

CHÂN TRẦN CHÍ THÉP

Câu chuyện của Trung tá Thủy quân Lục chiến - James G. Zumwalt -
con trai Đô đốc Chỉ huy trưởng lực lượng Hải quân Mỹ tại Việt Nam

James
G. Zumwalt
BARE FEET, IRON WILL

First Wave

Đã xuất bản trước đây ở Việt Nam

CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP

Tác giả: James G. Zumwalt

Người dịch: Đỗ Hùng

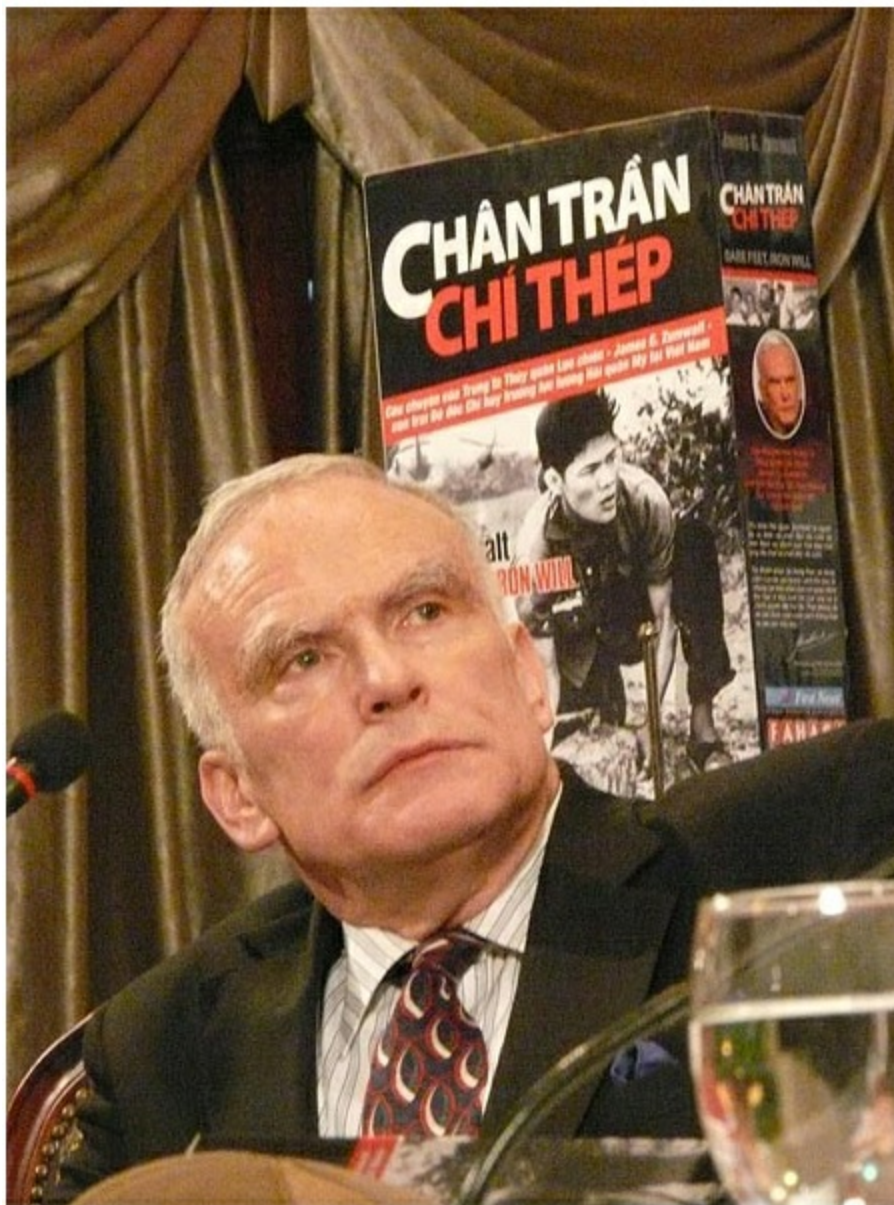
Nhà xuất bản Tổng hợp TP Hồ Chí Minh

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Giới Thiệu



Câu chuyện của Trung tá Thủy quân Lục chiến - James G. Zumwalt - con trai Đô đốc chỉ huy trưởng lực lượng Hải quân Mỹ tại Việt Nam.

James G. Zumwalt – Xuất thân trong một gia đình có truyền thống binh nghiệp, cựu Trung tá Thủy quân Lục chiến James Zumwalt từng chiến đấu tại Việt Nam, tham gia cuộc can thiệp quân sự của Mỹ Panama năm 1989 và Chiến dịch Bão táp Sa mạc tại vùng Vịnh, Iraq năm 1990 – 1991.

Ông là con trai của Đô đốc Elmo Russell Zumwalt, Jr., Tư lệnh Hải quân Mỹ đặc trách lực lượng duyên hải và đường sông thời Chiến tranh Việt Nam. Tư lệnh Elmo Zumwalt, sau này là Tham mưu trưởng Hải quân Mỹ, chính là người đã phát động chiến dịch rải chất độc hóa học tại Việt Nam trong suốt một giai đoạn rất dài của cuộc chiến, để lại nhiều di họa cho đất nước Việt Nam cũng như nước Mỹ và chính gia đình ông.

Sau quãng đời binh nghiệp, ông James Zumwalt trở thành một diễn giả, tác giả của hàng loạt bài

viết về quân sự và chính sách đối ngoại trên các báo và tạp chí nổi tiếng của Mỹ như USA Today, The Washington Post, The New York Times, The Washington Times, The LA Times, The Chicago Tribune, The San Diego Union, Parade...

Ông hiện là chủ tịch công ty tư vấn an ninh mang tên cha mình – Admiral Zumwalt & Consultants, Inc.

James Zumwalt viết: BARE FEET, IRON WILL (CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP) sau những chuyến trở lại Việt Nam, gặp, phỏng vấn và trò chuyện thẳng thắn với những người từng đứng bên kia chiến tuyến. Cuốn sách xuất bản ở Mỹ vào ngày 26/4/2010 đã tạo ra tiếng vang lớn và thu hút sự quan tâm đặc biệt của dư luận Mỹ.

Cuốn sách này dành tặng:

— Anh trai tôi, Elmo, người đã xung phong sang Việt Nam với tinh thần trách nhiệm, danh dự và xả thân, để rồi phải mất sớm vì chính những mầm độc từ cuộc chiến ấy.

— 58.000 người Mỹ đã bỏ mình trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

— Gần một triệu chiến binh Bắc Việt và Việt Cộng, những người đã chiến đấu vì một nước Việt Nam thống nhất, đã trải qua bao gian khó, khổ đau, bi kịch và hy sinh trong hành trình đến chiến thắng cuối cùng.

— 254.000 quân nhân miền Nam Việt Nam đã chiến đấu bên cạnh người Mỹ.

— Khoảng hai triệu công dân Việt Nam, những người tham chiến hoặc là nạn nhân của cuộc chiến tại Việt Nam, đã chấp nhận trả giá với niềm hy vọng một ngày mai các thế hệ con cháu có thể sống tự do, sau những đau khổ của cha ông.

— Con gái Thea, với một tình yêu bất tận đã mang đến cho đời tôi niềm vui và niềm hạnh phúc tuyệt vời, mà ngay chính con cũng không nhận ra.

— Con trai James, người đã tiếp nối truyền thống gia đình về trách nhiệm, danh dự và hy sinh cho đất nước, bất chấp nguy nan, đã mạo hiểm cả cuộc sống và một phần thân thể của mình để cứu người khi làm nhiệm vụ vô hiệu hóa vật nổ trên chiến trường trong thời đại mới.

— Vợ tôi, Karin, người đã cho tôi biết ý nghĩa về sức mạnh của tình yêu và tiến trình hàn gắn, người vẫn còn đang tiếp thêm cho tôi nghị lực.

— Mẹ tôi, người đã chịu đựng sự khắc nghiệt của chiến tranh trong những thập niên đầu đời khi mất đi thân phụ và về sau còn mất đi một đứa con trai vì chiến tranh.

— Cha tôi, người với tấm gương chân thực của chính mình đã dạy cho tôi về bốn phận, danh dự và tinh thần hy sinh cho Tổ quốc.

“Một số ý kiến của chính quyền Mỹ cho rằng nếu tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam một cách hợp lý, không có áp lực chính trị, thì người Mỹ đã chiến thắng. Trước khi trở lại Việt Nam vào năm

1994, tôi cũng nghĩ như vậy. Nhưng giờ đây tôi đã nghĩ khác. Chuyển biến trong tôi chỉ diễn ra sau khi tôi thấu hiểu được rằng người Việt Nam có một ý chí sắt đá để có thể chiến đấu đến chừng nào đạt được mục tiêu thống nhất đất nước mới thôi.

Không nơi nào mà quyết tâm được thể hiện rõ như thái độ những người sống và chiến đấu dọc Đường mòn Hồ Chí Minh và địa đạo Củ Chi. Hiểu được quyết tâm duy trì Đường mòn cũng như bám trụ tại địa đạo Củ Chi chính là hiểu được “chí thép” của họ.

Đó chính là ý chí thép đặc trưng và rất đặc biệt của người Việt Nam, vốn đã thôi thúc họ tiến lên để giành chiến thắng trong cuộc chiến trước người Mỹ - cuộc chiến mà nước Mỹ thiếu một quyết tâm tương xứng.”

James G. Zumwalt

LỜI TỰA CỦA THƯỢNG TƯỚNG PHAN TRUNG KIÊN

Tôi đang cầm trên tay cuốn sách đặc biệt về cuộc chiến chống Mỹ thần kỳ của dân tộc. Nó đặc biệt vì chính tựa sách Chân trần Chí thép được đặt bởi một Trung tá Thủy quân Lục chiến Mỹ - Nay trở thành một người bạn thân thiết trong quá trình hòa giải và hàn gắn những nỗi đau thời hậu chiến, thúc đẩy quá trình thấu hiểu, hợp tác và hàn gắn vết thương chiến tranh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Tác giả cuốn sách James G. Zumwalt là con trai của Zumwalt Tư lệnh Hải quân Mỹ - Chỉ huy trưởng lực lượng Hải quân Mỹ, là người đã ra lệnh rải chất độc da cam tại Việt Nam và chính con trai đầu của ông đã chết vì chất độc da cam.

Đọc cuốn sách tôi có cảm nhận như sống lại thời chiến tranh chống Mỹ hào hùng của dân tộc. Những chi tiết quý báu, tư liệu phong phú, và nhận xét độc đáo của tác giả qua gần 200 cuộc phỏng vấn tại Việt Nam đã cho người đọc những câu chuyện sống động về ý chí kiên cường của thế hệ cha anh đã quyết lòng hy sinh vì độc lập tự do cho dân tộc.

Tôi khâm phục sự trung thực và dũng cảm của tác giả khi bộc lộ những cái nhìn khác biệt với quan điểm thù hận thời tuổi trẻ của ông, và ở chính quyền Mỹ hồi đó. Thật không dễ để viết một cuốn sách thẳng thắn và sâu sắc như vậy. Tác giả đã cảm nhận ngoài ý chí kiên cường trong chiến đấu, Việt Nam là một dân tộc yêu chuộng hòa bình và mong muốn làm bạn với tất cả các dân tộc khác. Tôi tin rằng sẽ còn nhiều cuốn sách và tấm lòng từ những cựu chiến binh khác, vì quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã và đang thực sự trải nghiệm qua một giai đoạn mới.

Công ty First New – Trí Việt đã kịp thời dịch cuốn sách này sang tiếng Việt, kỉ niệm ngày Giải phóng miền Nam để các thế hệ Việt Nam hôm nay hiểu rõ hơn sự anh dũng sáng tạo và ý chí sắt thép vô song đã làm nên chiến thắng của dân tộc. Tôi tin rằng ý chí kiên cường ấy sẽ vận động tích cực đưa đất nước chúng ta tiến lên mạnh mẽ trong thời đại ngày nay và tương lai.

Hà Nội 30-3-2011
Thượng tướng Phan Trung Kiên
Thứ trưởng Bộ Quốc phòng CHXHCNVN
Anh hùng LLVTND

CUỐN SÁCH CỦA SỰ THỰC VÀ CHÍNH TRỰC

Tôi thật xúc động khi đọc CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP vì tôi cảm nhận cuốn sách thực sự được viết bằng cả trái tim và lòng khát khao đi tìm chân lý và sự thật của tác giả - Trung tá Thủy quân Lục chiến James G. Zumwalt, người đã trực tiếp tham chiến ở chiến trường Việt Nam và người anh trai là Trung úy Elmo đã chết vì nhiễm chất độc da cam do chính cha mình – Tư lệnh Hải quân Mỹ Zumwalt đã ra lệnh rải chất độc khai hoang xuống chiến trường Việt Nam. Cũng như quyển Không Thể Chuộc Lỗi của Allen Hassan, thật hiếm khi đọc được cuốn sách hay và sống động như thế này do một cựu chiến binh Mỹ viết.

Cuốn sách cung cấp cho chúng ta một cái nhìn khác qua lăng kính của một người ở bên kia chiến tuyến về những con người Việt Nam CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP, qua đó giúp bạn đọc hiểu thêm về ý chí kiên cường, tính mưu trí sáng tạo của thế hệ cha anh chúng ta trong cuộc chiến tranh giành độc lập. Mỗi trang sách đều toát lên tính nhân bản sâu sắc, tình thương yêu và sự cảm thông giữa con người với con người – cao hơn mọi định kiến, thù hận.

Tôi cảm ơn và trân trọng tình cảm mà tác giả dành cho mảnh đất và con người Việt Nam như một nỗ lực dứt bỏ nỗi ám ảnh của cuộc chiến tranh Việt Nam, nơi tác giả đã trực tiếp tham chiến và chứng kiến những vết thương mà cuộc chiến khốc liệt gây ra đã in hằn trong lịch sử cả hai dân tộc.

Đây thật sự là một cuốn sách có giá trị và đáng đọc – để thấu hiểu thêm một thời máu lửa hào hùng của dân tộc – và chúng ta không được quên – về sự tàn ác của chiến tranh, và cái giá phải trả để giờ đây chúng ta có được những năm tháng của ngày hôm nay.

Trung tướng Lê Thành Tâm
Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Thành phố Hồ Chí Minh

LỜI GIỚI THIỆU

Khi James G. Zumwalt viết “Chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến duy nhất mà người Mỹ đối đầu với người Việt Nam. Để đảm bảo rằng bi kịch ấy không lặp lại, chúng ta cần phải thấu hiểu lẫn nhau. Bàn đạp để thực hiện điều đó là hai bên cần phải hiểu biết lẫn nhau hơn và thấu hiểu hơn nỗi chịu đựng của nhau”, thì có nghĩa là ông đã có cách lý giải thỏa đáng nhất của mình về cái mà ông coi là “vết hằn không bao giờ phai mờ cho nước Mỹ”.

Việc đối diện với “cuộc chiến nội tâm” phải chăng là một cách để thế hệ cựu chiến binh ấy thừa nhận sự ám ảnh của di sản? Chỉ biết rằng, nếu cách đó đồng thời tạo ra cảm hứng cho một cuốn sách quý thế này thì đáng trân trọng biết bao!

Tác giả của cuốn sách vốn xuất thân trong một gia đình truyền thống binh nghiệp, lại có hành trang thực tiễn của cả cha và con cùng là cựu chiến binh trong chiến tranh Việt Nam, do đó những trang viết của James G. Zumwalt có nhiều sức thuyết phục bởi sự chân thực và cả những ám ảnh phải chịu đựng qua năm tháng thôi thúc ông đi-tìm-hiểu-viết. Ông viết với động cơ “để sai lầm trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam không bao giờ xảy ra với các thế hệ người Mỹ trong tương lai”, chứ không nhằm “đưa ra một phát ngôn chính trị”. Mặc dù thế người đọc vẫn thấy ở đoạn kết có những dòng cảm xúc vượt quá khuôn khổ cá nhân một nhà báo: “Có lẽ sai lầm lớn nhất của chúng ta tại Việt Nam là đã không nhận ra rằng chúng ta đang chiến đấu với “thế hệ vĩ đại nhất” của đất nước này – một thế hệ với quyết tâm thống nhất và duy trì sự tồn tại của dân tộc sẵn sàng đứng lên đánh đuổi hết quân ngoại xâm này đến quân ngoại xâm khác”.

James G. Zumwalt muốn triết lý rằng trong chiến tranh “Tính phổ quát” là một nguyên tắc đơn giản, “nó thừa nhận khổ đau là một phạm trù phi chiến tuyến, để từ đây, một khi cuộc chiến kết thúc, một mảnh đất màu mỡ có thể được cày xới để gieo lên hạt giống của tình hữu nghị. Đó là một nguyên tắc mà tôi, khi đang trải qua bi kịch cá nhân, đã không nhìn thấy được”. Như thế tôi tin đây không phải là cuốn sách duy nhất của ông về đề tài này và sẽ có nhiều cuốn sách hay nữa của nhiều người có “bi kịch” về Việt Nam, làm cầu nối cho sự thông hiểu và thiết lập tình hữu nghị.

Với cuốn sách mang tên rất Việt Nam và sớm được Công ty First New – Trí Việt dịch ra tiếng Việt, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, thông điệp mà James G. Zumwalt mang đến là cho nhiều người thuộc cả nhiều bên chiến tuyến xưa, rằng: “tinh thần dân tộc và lòng tự hào luôn bùng cháy, thổi lên trong lòng mỗi người dân Việt Nam quyết tâm đánh đuổi ngoại bang. Tinh thần dân tộc, lòng tự hào và quyết tâm ấy phát triển thành một sức mạnh vĩ đại nhất – một CHÍ THÉP – giúp họ thực hiện được điều tưởng như không thể. Đến cuối cùng, CHÍ THÉP đã đánh bại công nghệ của siêu cường hùng mạnh nhất thế giới”.

Tôi đọc một mạch CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP, rồi sau đó lại một mạch và một mạch, mặc kệ ngoài kia trời bỏ sáng qua chiều và về khuya tự lúc nào. Như thế không phải cách của một Phó Giáo sư Trường khoa Lịch sử, mà là người cựu chiến binh tình cờ gặp lại ở đây những câu chuyện không dứt về đồng đội cũ, chiến trường xưa. Tuy không thích cách gọi “kẻ thù cũ” của ông, nhưng từng câu chuyện của khoảng 200 cuộc gặp cứ nối với nhau thành hiểu biết và cảm thông.

Có một cách viết của James G. Zumwalt rất tự nhiên và chân thực, rất hay về bộ cục 11 phần khá logic và 29 câu chuyện sống động được chọn dịch trong đó. Tuy có những câu chuyện còn có vẻ dang dở và nhiều ẩn dụ (Chẳng hạn các chuyện: Trong bụng dã thú; Trận chiến kết thúc nhưng cuộc chiến thực sự mới bắt đầu; Chạy tìm sự sống; Bay đến tự do; Sai lầm suýt chết...), nhưng nhìn chung là thú vị và rất thật, có tính điển hình và có cả chiều sâu, chuyện rất vui vì rất “lính”, rất nhân văn vì đó là chuyện của người Việt Nam trong chiến tranh yêu nước. Chính James G. Zumwalt qua sách này cũng đã góp “cái nhìn mới về cuộc chiến”. Đọc CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP như đang xem lại cuốn phim với đầy đủ những gam màu chân thực của cuộc sống thời chiến ở Trường Sơn, địa đạo Củ Chi, ở hai miền Nam – Bắc Việt Nam những năm gian khổ, ác liệt, những con người “chân trần” mà có “chí thép” đã sống, chiến đấu và chịu đựng.

Chiến tranh đã đi qua mấy chục năm, hơn một thế hệ bây nay đã và đang hăng say trên những giảng đường, những diễn đàn quốc tế, những vạt rừng, những cánh đồng, những bến cảng, công trường xây dựng... Nhưng không một thế hệ nào được bỏ quên quá khứ trong hành trình đi tới, bởi đó là di sản lịch sử của mỗi quốc gia dân tộc. Vì thế ta đồng tình với James G. Zumwalt khi ông đã dành những dòng cuối cuốn sách để viết bài thơ “Xin đừng quên” tưởng niệm những người hy sinh trong cuộc chiến vừa qua; và hơn thế, xin đừng quên tất cả những gì mà “Chân trần chí thép” đã hơn một lần nói đến trong cuốn sách hay này.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Thành phố Hồ Chí Minh 4 - 2011

PGS. TS. Hà Minh Hồng

Trưởng Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV – ĐHQG TpHCM

Lời Người Dịch

THẤU HIỂU KẺ THÙ

Gỗ cửa nhà Mẹ Việt Nam Anh hùng Bùi Thị Mè vào một buổi chiều đầu năm, tôi không khỏi e ngại vì câu chuyện mà tôi mang đến gợi nhớ một quá khứ đáng tự hào nhưng đầy đau thương của bà.

“Ba lần tiễn con đi. Hai lần khóc thầm lặng lẽ”. Bà Mè đã có hơn hai lần khóc thầm lặng lẽ, có những lúc nước mắt cạn khô trước nỗi mất mát vô bờ khi ba người con trai ngã xuống trên chiến trường gần như cùng lúc. Nhưng nỗi đau vô cùng ấy đã không làm người phụ nữ mảnh mai này gục ngã. Bà vẫn tiếp tục chiến đấu cho tới tận ngày non sông thống nhất.

Chính ở những người phụ nữ như bà Mè, cựu chiến binh Mỹ James Zumwalt đã nhìn thấy một CHÍ THÉP. CHÍ THÉP ấy ẩn mình sau những đôi CHÂN TRẦN. Đó chính là sức mạnh đã giúp người Việt Nam vượt qua cuộc chiến kinh khiếp trước một kẻ thù vượt trội về công nghệ vũ khí.

Chiến tranh đi qua, kẻ thắng, người bại đều trở về nhà. Nhưng cuộc chiến không kết thúc vào lúc tiếng súng ngưng. Nó vẫn còn tiếp diễn với nhiều người, đặc biệt là những người lính trở về từ chiến trường. Nỗi đau mất đi người thân, đồng đội hoặc một phần thân thể, nỗi ám ảnh về những nghịch cảnh bạo tàn của quá khứ như bóng ma cứ đeo đuổi mãi, khiến cho vết thương tâm hồn ngày càng trầm trọng thêm, khi mà vết thương thịt da đã được chữa lành.

Nhiều người Mỹ trở về từ cuộc chiến đã mãi kẹt lại ở quá khứ, với những day dứt, hận thù, ám ảnh mà người ta từng gọi là “Hội chứng Việt Nam”.

Ông James Zumwalt, sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống nhiều đời binh nghiệp, có nhiều hơn một lý do để tự giam hãm mình trong cuộc chiến của quá khứ, để cho những thù hận trầm tích theo tháng năm. Trong một thời gian dài, chừng hai mươi năm sau ngày Chiến tranh Việt Nam kết thúc, ông vẫn nhìn về phía Việt Nam, kẻ thù cũ của nước Mỹ và của chính bản thân ông, với một niềm hận thù dai dẳng. Cái chết của người anh trai vì căn bệnh ung thư, hậu quả của phơi nhiễm Chất độc Cam, càng khiến ông Zumwalt nung nấu lòng thù hận, với niềm tin xác quyết rằng chính người Việt Nam đã gây ra cho ông bi kịch gia đình ấy.

Thế rồi, từ một chuyến đi khai mở vào năm 1994, cơ hội hàn gắn đã đến, trước hết là cho bản thân ông. Khi tiếp xúc với những con người từng ở bên kia chiến tuyến, mà tới tận lúc bấy giờ ông Zumwalt vẫn chưa nguôi ác cảm, người cựu chiến binh Mỹ dần nhận ra nhiều điều mới mẻ, mà ông gọi là những sự khai mở tâm hồn và nhận thức.

Trước chuyến đi, ông chỉ tin rằng cuộc chiến của người Mỹ là chính nghĩa, nỗi đau mà người Mỹ hứng chịu từ cuộc chiến là duy nhất có ý nghĩa, và người Việt Nam phía bên kia chiến tuyến là kẻ thù tàn bạo, phải chịu trách nhiệm trước cuộc thua của người Mỹ và bi kịch gia đình ông. Giờ đây, qua những cuộc tiếp xúc từ các tướng lĩnh cấp cao như Võ Nguyên Giáp, Đồng Sĩ Nguyên, Nguyễn Huy Phan, tới những người dân thường, từ những trai làng xung phong ra trận tới những phụ nữ một lòng son sắt như bà Bùi Thị Mè, ông Zumwalt đã vỡ ra điều bất khả tri bấy lâu. Ông chợt nhận thấy rằng,

nổi đau mà chiến tranh gây ra không từ một phía nào, đặc biệt là đối với Việt Nam, khi phạm vi chiến cuộc bao phủ lên toàn bộ đất nước này, thì không chỉ các quân nhân và gia đình của họ, mà mọi người dân đều là nạn nhân của cuộc chiến.

Một thời gian dài sau chiến tranh, những cựu quân nhân như ông Zumwalt vẫn không hiểu đâu là sức mạnh đã giúp người Việt Nam trong cuộc trường kỳ kháng chiến. Chỉ tới sau chuyến đi khai mở ấy, ông mới ngộ ra:

“Một vài ý kiến tại Mỹ cho rằng nếu tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam một cách hợp lý, không có áp lực chính trị, thì người Mỹ đã chiến thắng. Trước khi trở lại Việt Nam vào năm 1994, tôi cũng nghĩ như vậy. Nhưng giờ đây tôi đã nghĩ khác. Chuyển biến trong tôi chỉ diễn ra sau khi tôi thấu hiểu được rằng người Việt Nam có một ý chí sắt đá để có thể chiến đấu đến chừng nào đạt được mục tiêu thống nhất đất nước mới thôi.”

Người Mỹ đã không thực sự có được ý chí ấy khi họ bước vào cuộc chiến. Họ đã không được chuẩn bị như phía Việt Nam. Đối với mỗi quân nhân Mỹ, mỗi ngày trôi qua có nghĩa là thời gian quân ngũ của họ được rút ngắn bớt một ngày. Đối với người Việt Nam, cuộc chiến trước mặt có thể diễn tiến dài lâu, và họ sẵn sàng chiến đấu tới chừng nào đạt được mục đích thống nhất. Họ không bị ám ảnh bởi thời kỳ quân ngũ.

Trong khi người Mỹ chỉ nghĩ tới chuyện về nhà, nghĩ tới “phía sau”; người Việt Nam, ngược lại, dồn hết tinh thần vào những gì ở phía trước. Chính sự khác biệt này đã giải thích cho kết cục của cuộc chiến.

Khi thấu hiểu được nguồn cơn, thấu hiểu được kẻ thù cũ, ông Zumwalt mới tìm thấy cơ hội hàn gắn vết thương chiến tranh, trước hết là của chính ông, và sau đó là nhận thức về một mối quan hệ Việt – Mỹ cần được thúc đẩy.

Người Mỹ đã được đọc và nghe rất nhiều về Chiến tranh Việt Nam. Nhưng với CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP, lần đầu tiên họ được nghe tiếng nói của những người từng ở phía bên kia chiến tuyến, trong một tập hợp có hệ thống mà ông Zumwalt đã mất hơn 10 năm tìm hiểu, từ chuyến đi khai mở năm 1994, để cho ra đời cuốn sách này. Cuốn sách trước hết là một thông điệp cho chính người Mỹ, những người đang kẹt lại ở quá khứ, với những ám ảnh giày vò. Nó là phương thuốc để người Mỹ chữa lành vết thương mà chiến tranh để lại.

Thấu hiểu kẻ thù là một tiến trình đầy thách thức, và chỉ có thể đắc thụ khi người ta có một thiện chí. Ông Zumwalt, từ trong ám ảnh, đã có một thiện chí đủ lớn để tìm tới những cuộc đối thoại với kẻ thù cũ, để từ đó tường minh những chân lý mà ông chưa hề ngộ ra trước đây, để từ đó, kẻ thù cũ đã trở thành bạn bè.

CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP là một cuốn sách công phu và chân thành, nhưng nó cũng rất khó được đón nhận ở phía bên này hoặc bên kia, nếu người đọc không có một thiện chí tương đồng với người viết.

Chiến tranh đã lùi xa, kẻ thù ở bên kia chiến tuyến đã là một khái niệm của quá khứ. Kẻ thù giờ đây chính là rào cản nội tại, có thể do chính mỗi con người chúng ta tự dựng lên, để ngăn cản chúng ta

tiến tới một sự thấu hiểu.

Nếu người Mỹ hiểu thấu đáo về người Việt Nam ngay từ đầu, có lẽ nhân loại đã tránh phải chứng kiến một trong những cuộc chiến tranh tàn khốc nhất trong lịch sử. Chính vì thế mà giờ đây, khi cuộc chiến đã lùi xa, tiến trình thấu hiểu cần được thúc đẩy hơn, để từ đó có thể tránh được nguy cơ gặp lại quá khứ ở tương lai. Nhắc lại quá khứ không phải để đay nghiến lịch sử. Nhắc lại quá khứ - như tinh thần của CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP – là để hướng tới tương lai, một tương lai sự thấu hiểu và tin cậy lẫn nhau.

Khi đến gặp bà Bùi Thị Mè, trong quá trình dịch cuốn sách này, tôi đã gọi nhắc lại câu chuyện buồn quá khứ với một sự e ngại rằng điều đó một lần nữa khiến bà tổn thương. Nhưng tôi sớm nhận thấy mình hồ đồ. Người phụ nữ đã quá 90 tuổi này rất cuộc lại chính là người đã trấn an cho tôi khỏi những lẩn cấn ấy. Bà nhắc lại quá khứ với một nụ cười đầy bao dung. Niềm đau vẫn trầm tích, nhưng bà không mắc kẹt lại ở quá khứ, như nhiều người Mỹ đã và đang. Mỗi ngày bà vẫn đôn đáo cho những cuộc tiếp xúc, những hoạt động hữu nghị và nhân đạo.

Bà nói: “Nhiều người hỏi cô sao không nghỉ ngơi an hưởng tuổi già. Cô trả lời: những người con trai của cô từng hứa sẽ chiến đấu để thống nhất đất nước và sau đó sẽ ra sức xây dựng Tổ quốc đẹp giàu. Các anh chỉ mới hoàn thành về đầu của lời hứa nên giờ cô phải làm phần việc còn lại”.

Rồi bà cười. Một nụ cười thanh thản.

Đỗ Hùng, Trưởng ban Quốc tế Báo Thanh niên

LỜI CẢM ƠN

Từ lâu tôi đã ấp ủ dự định viết cuốn sách này. Tuy nhiên, tôi thấy rằng đây là một công việc vô cùng khó khăn. Để nuôi được một đứa trẻ lớn khôn đôi khi cần tới sự giúp sức của cả làng, nên tôi cho rằng để viết một cuốn sách cũng cần có một nhóm đảm trách. Sẽ là vô cùng thiếu sót nếu không nói về những thành viên của nhóm đã giúp tôi hoàn thành tâm nguyện.

— Nguyễn Văn Phú, người anh em Việt Nam của tôi. Cuộc chiến tranh đã cướp đi của tôi một người anh trai rất cuộc đã mang tặng tôi một cậu em. Phú cùng người thân chạy trốn khỏi Việt Nam và được gia đình tôi đưa vào Mỹ. Cậu ấy sau đó đã trở lại cố quốc và có những sự giúp đỡ vô giá trong việc liên hệ với chính quyền, phỏng vấn và dịch thuật... Chúng tôi đã cùng nhau đi dọc Việt Nam hai lần để tìm gặp các cựu chiến binh, nghe họ kể những câu chuyện đáng kinh ngạc về cuộc chiến cũng như cách nhìn cuộc chiến từ phía bên kia chiến tuyến.

— Dennis Lowery, bạn và đồng nghiệp của tôi. Viết một cuốn sách giống như một hành trình với nhiều điểm khởi đầu và kết thúc, Dennis đã cho tôi động lực và sự cố vấn để tôi có thể hoàn tất cuốn sách này. Khi đã hoàn tất bản thảo CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP, tôi hầu như không còn nghị lực để xuất bản nó. Hiểu được ý nghĩa quan trọng của thông điệp ẩn trong cuốn sách, Dennis đã hối thúc tôi công bố và cũng là người đã hỗ trợ đắc lực cho tôi trong việc xuất bản.

— Lê Đỗ Huy, người phụ trách hình ảnh của tôi. Huy đã dành nhiều thời gian thâm nhập vào các kho ảnh để tìm ra nhiều tấm ảnh in trong CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP. Sự đóng góp của anh vào các câu chuyện trong cuốn sách này là vô giá.

— Chuck Searcy, một cựu binh từ chiến trường Việt Nam và là chỗ quen biết của tôi, hiện đang sống tại Việt Nam. Anh ấy không ngần ngại bất kỳ chương ngại vật nào trên hành trình đi tìm sự thật.

Một nhóm chỉ có thể làm việc tốt khi các thành viên trong nhóm đều làm việc tốt. Tôi rất may mắn và biết ơn khi đã có được những thành viên như thế. Cuốn sách này khó mà được hoàn thành nếu không có sự hỗ trợ của nhóm. Tôi muốn tri ân tất cả về sự cống hiến và giúp đỡ trong việc thực hiện hóa giấc mơ mà tôi hằng ấp ủ.

James G. Zumwalt

Phần Mở Đầu.

Chiến Tranh Việt Nam Đã Để Lại Một Vết Hằn Không Bao Giờ Phai Mờ Cho Nước Mỹ

Kể từ Nội chiến, nước Mỹ chưa bao giờ chứng kiến một cuộc chiến gây chia rẽ lòng người như thế. Hơn một thế hệ đã trưởng thành kể từ khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc nhưng nhiều người Mỹ vẫn còn bị ám ảnh bởi những ký ức về cuộc chiến ấy.

Đối với người này, nỗi ám ảnh có thể là cái chết của một người thân yêu. Đối với người kia, đó có thể là sự mất mát đồng đội, mất đi cánh tay hoặc một phần nào đó của cuộc sống. Việc hiểu được cuộc chiến, cũng như tìm hiểu nguyên nhân vì sao một người hưởng ứng lời kêu gọi nhập ngũ đã không nhận được sự biết ơn của đất nước, là một quá trình đấu tranh nội tại.

Chiến tranh Việt Nam đã để lại một vết thương sâu hoắm trong tâm hồn người Mỹ là điều không thể phủ nhận. Vết thương ấy rõ ràng còn mưng mủ, giữa những tranh cãi liên quan xuất hiện rất nhiều năm sau khi Sài Gòn sụp đổ. Từ lời thú nhận của cố Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara – trong cuốn [HỒI TƯỞNG](#) – tới quyết định của Tổng thống Bill Clinton nối lại quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam vào tháng 7 năm 1995 sau 40 năm gián đoạn, cuộc tranh cãi vẫn tiếp diễn.

CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP chắc chắn sẽ đối mặt với nhiều bất đồng như thế. Tuy nhiên, tôi hy vọng rằng những người vẫn còn bị ám ảnh bởi cuộc chiến hoặc giả đang vật lộn để hiểu nó sẽ đọc cuốn sách này với một thái độ cởi mở. Tôi cảm thấy rất nhiều người trong chúng ta đã không dám chấp nhận một nguyên tắc cơ bản về Chiến tranh Việt Nam – điều mà chúng ta đã chấp nhận sau tất cả các cuộc chiến khác mà nước Mỹ tham gia. Nguyên tắc đó đã thúc đẩy chúng ta, với tư cách một dân tộc, có thể chào đón kẻ thù cũ để xây dựng mối quan hệ hữu nghị, qua đó hàn gắn vết thương chiến tranh. Chúng ta không giữ được cái nhìn ấy, có lẽ bởi đây là cuộc chiến đầu tiên mà nước Mỹ thất bại trong lịch sử.

Trong chiến tranh, một điều không thể phủ nhận là cả hai phía đều tổn thất. Cả kẻ thắng lẫn người bại đều tổn thương không ít thì nhiều. Bi kịch, sự chịu đựng gian khó và khổ đau là không khu biệt đối với các chiến binh, bất kể họ đứng ở phía nào của chiến tuyến, không khu biệt đối với những gia đình đang chờ đợi người chiến binh trở về; và không khu biệt đối với người dân đã ủng hộ sự nghiệp của các chiến binh đó. “Tính phổ quát” là một nguyên tắc đơn giản, nó thừa nhận khổ đau là một phạm trù phi chiến tuyến, để từ đây, một khi cuộc chiến kết thúc, một mảnh đất màu mỡ có thể được cày xới để gieo lên hạt giống của tình hữu nghị. Đó là một nguyên tắc mà tôi, khi đang trải qua bi kịch cá nhân, đã không nhìn thấy được.

Hãy để tôi chia sẻ những động cơ thúc đẩy tôi viết cuốn sách này.

Tôi cho rằng có những cựu chiến binh của cuộc chiến Việt Nam, giống như tôi, đã cảm thấy khó khăn trong việc thừa nhận rằng cuộc chiến cứ mãi ám ảnh. Tuy nhiên, đến khi tôi trở lại Việt Nam vào năm 1994, khi mà tôi có thể đối mặt với cuộc chiến nội tâm của mình về bi kịch cá nhân xuất phát từ cuộc chiến kia, tôi đã có được cảm hứng để viết CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP.

Tôi nhận thức được rằng rất nhiều người Mỹ đã phải chịu đựng bi kịch từ cuộc chiến tranh Việt Nam lớn hơn tôi rất nhiều. Trải nghiệm trong đời của người này luôn khác với người kia, mất mát cũng thế. Về khía cạnh này, tổn thất mà gia đình và tôi gặp phải đã ảnh hưởng đến chúng tôi rất nhiều. Như một sự nghiệt ngã trớ trêu của số phận, chính những mệnh lệnh quân đội do cha tôi ban hành rút cuộc đã gây nên cái chết cho anh trai tôi, đó chính là điều mà tôi muốn thừa nhận.

Gia đình tôi có một truyền thống binh nghiệp đáng tự hào: hầu như mỗi cuộc chiến mà nước Mỹ tham gia kể từ Cách mạng Mỹ đến nay đều có ít nhất một người mang họ Zumwalt phục vụ. Bản bệ thân thiết không hề ngạc nhiên khi biết rằng tất cả các thành viên nam trong gia đình trực hệ của tôi đều xung phong phục vụ tại Việt Nam.

Từ năm 1968 đến 1970, người cha giờ đã quá cố của tôi, Elmo R. Zumwalt, Jr., là Phó Đô đốc chỉ huy lực lượng hải quân tại Việt Nam. Trong vai trò “COMNAVFORV” (Commander Naval Forces Vietnam – Tư lệnh Hải lực tại Việt Nam), ông chỉ huy tất cả lực lượng duyên hải và đường sông của Hải quân Mỹ tham chiến tại Nam Việt Nam.

Ngay khi cha tôi đến Việt Nam, thượng cấp trực tiếp của ông, Tướng Creighton Abrams, đã bày tỏ sự không hài lòng về vai trò của Hải quân trong cuộc chiến lúc ấy. Ông muốn Hải quân phải quyết liệt hơn nữa. Trên cơ sở đó, cha tôi đã vạch ra một chiến lược hung hãn hơn, với mục đích biến hệ thống kênh rạch miền Nam Việt Nam, vốn lâu nay bị Việt Cộng sử dụng làm đường chuyển quân, thành bãi chiến trường. (Từ “Việt Cộng” là một cách diễn đạt với hàm ý xấu được chính quyền Sài Gòn và sau đó là quân đội Mỹ sử dụng để chỉ những chiến binh cộng sản tại miền Nam chiến đấu nhằm lật đổ chính quyền. Dù cụm từ “Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam” (“People’s Liberation Armed Forces” – PLAF) là chính xác hơn, tôi vẫn dùng “Việt Cộng” bởi từ này quen thuộc hơn đối với người Mỹ. Tôi không có ý thiếu tôn trọng PLAF khi sử dụng từ đó).

Chiến lược mới của cha tôi đã tạo ra những sự xáo trộn lớn cho Việt Cộng khi việc sử dụng hệ thống sông ngòi để tiếp vận và xâm nhập (từ phía Campuchia) sụt giảm nghiêm trọng. Tiếp tế của Việt Cộng suy giảm, thương vong của Lục quân Mỹ ở Đồng bằng Mê Kông (thường gọi là “Đồng bằng”) nhờ đó mà giảm theo. Duy trì sự hiện diện ổn định trong khu vực, người Mỹ đã có thể thúc đẩy tiến trình bình ổn Đồng bằng, làm gia tăng sự ủng hộ của dân chúng đối với chính quyền Sài Gòn và chính phủ Mỹ.

Nhưng sự thành công của chiến lược này cũng phải trả giá. Trong khi thương vong của Lục quân Mỹ giảm thì phía Hải quân tổn thất gia tăng nghiêm trọng với lực lượng đường sông chiếm tới sáu phần trăm trong tổng thương vong hằng tháng. Điều này có nghĩa là nguy cơ bị giết hoặc bị thương đối với những người phục vụ “bên trong” (chiến đấu trong khu vực chiến sự ở Việt Nam) trên những chiếc thuyền tuần tra là ba-trên-bốn – tức cứ bốn người thì ba người đối mặt với nguy cơ – trong thời gian nghĩa vụ một năm. Cha tôi đã lập tức tìm kiếm phương pháp nâng cao an toàn cho lực lượng này.

Hải quân chịu thương vong lớn là do đặc trưng của địa hình họ chiến đấu – sông nhỏ hẹp với cây

cối um tùm hai bên. Đối với Việt Cộng, đó là môi trường lý tưởng cho các cuộc phục kích nhằm vào tàu tuần tra; đối với người Mỹ, đó là một địa hình ác mộng cho khả năng phòng thủ. Vùng cây cối rậm rạp ven sông là nơi trú ẩn và là lá chắn tốt cho Việt Cộng trong các cuộc phục kích, giúp họ có thể tấn công vào Hải quân Mỹ ở cự ly rất gần. Với yếu tố bất ngờ, Việt Cộng hầu như không cho thủy thủ đoàn cơ hội nào để phản công.

Trong số những chiến binh đường sông dũng cảm của Mỹ hoạt động trong lực lượng “Hải quân nước nâu” (tức hệ thống đường sông nội địa ở Nam Việt Nam) có người anh trai của tôi, Trung úy Hải quân Elmo R. Zumwalt, III. Từng được biên chế về một vị trí khá nhàn trên khu trục hạm ở Norfolk, Virginia, Elmo tự cảm thấy có bốn phận phải phục vụ tại chiến trường Việt Nam. Anh không bao giờ hỏi ý kiến cha tôi về vấn đề này, bởi Elmo biết cha sẽ đưa ra những lập luận chặt chẽ để thuyết phục anh không nên đi. (Thời còn ở trường trung học và Học viện Hải quân, cha tôi đã được trao nhiều giải thưởng về tranh biện. Tôi và Elmo từ nhỏ đã biết rằng không bao giờ nên tranh luận với ông vì ông luôn là người chiến thắng bằng một vũ khí mà chúng tôi không thể có – lập luận chặt chẽ). Nếu Elmo hỏi ý kiến, cha tôi có thể sẽ không đưa ra những lý lẽ làm nản lòng anh, vì cha tôi hiểu người con trai này có một ý thức trách nhiệm lớn. Trong trường hợp này, cha tôi có thể nói với Elmo những lời thiên về tình cảm, chẳng hạn: “Tại sao lại để cho mẹ con phải lo nghĩ thêm nữa về việc có một đứa con đối mặt với bất trắc trên chiến trường, giữa lúc bà đã có một người chồng đang sống cận kề hiểm nguy như thế?” Elmo cho rằng cha tôi có thể sẽ khuyên anh nên chờ đến khi cha tôi hết thời hạn công tác ở Việt Nam thì anh mới tình nguyện sang đây. Đó là một sự cân nhắc có cơ sở. Nhưng Elmo biết anh không chọn Hải quân như một sự nghiệp suốt đời. Nếu không xung phong đi lần này, anh có thể sẽ mất cơ hội duy nhất của mình.

Elmo đã đến Việt Nam để đảm nhiệm vị trí chỉ huy duy nhất trong sự nghiệp hải quân ngắn ngủi – thuyền trưởng một tàu tuần tra đường sông, thường gọi là “tàu nhanh” – PCF-35 (viết tắt của Patrol Craft Fast – tàu tuần tra cao tốc). Là tư lệnh của tàu cao tốc, Elmo nằm dưới quyền chỉ huy của một guồng máy do cha tôi đứng đầu – đó là COMNAVFORV. Quan hệ gia đình không bao giờ mang lại một đặc ân nào đó trong nhiệm vụ, bởi cả cha và anh tôi đều không nhập nhằng chuyện gia đình và nghĩa vụ quốc gia. Tính cách của hai người là vậy.

(Trong một phút trải lòng về sau, cha tôi thừa nhận mình từng có làm chệch đi một chút so với thông lệ trong quân đội, chỉ bởi anh Elmo phục vụ ở vùng chiến sự. Dù sự thiên lệch đó không có gì quan trọng, nhưng cha tôi vẫn cảm thấy có chút tội lỗi. “Mỗi buổi sáng”, cha tôi nhớ lại, “khi nhận được danh sách thương vong trong các chiến dịch của đêm hôm trước, với tên người được xếp theo thứ tự A, B, C, cha thường bắt đầu đọc danh sách từ cuối lên đầu”. Với họ “Zumwalt”, nếu Elmo nằm trong danh sách thương vong, tên anh chắc chắn sẽ ở hàng cuối. Tôi không nghĩ rằng có ai đó sẽ trách cha tôi về sự thiên vị này). Cha tôi là một người đàn ông đầy đam mê và thông tuệ. Tôi không tin có lúc nào đó ông đưa ra một quyết định quân sự mà không cân nhắc tới những tác hại của nó đối với người lính. Nhưng trong giai đoạn mới nắm quyền chỉ huy tại Việt Nam, có khi ông ở vào hoàn cảnh không thấy hết được tác động từ quyết định của mình. Dù quyết định ấy đã giúp đạt được mục tiêu giảm thương vong cho Hải quân Mỹ, ông không thể ngờ rằng nó cũng chính là nguyên nhân cướp đi mạng sống của người con trai cùng tên với ông.

Khi cân nhắc các lựa chọn khả thi để giảm thương vong cho quân Mỹ, cha tôi nhận thấy rằng chỉ có một cách là triệt tiêu lợi thế bất ngờ của Việt Cộng – bằng cách phá đi hệ thống ẩn náu là những vùng

bụi cây rậm rạp ven sông. Năm 1965, Lục quân Mỹ sử dụng một loại hóa chất diệt cỏ để làm rụng lá các vùng rừng gần Sài Gòn, vốn bị tình nghi là nơi kẻ thù hoạt động. Phương pháp này đã được mở rộng khi quân đội tiến tới đóng quân trong rừng. Các nhà sản xuất chất diệt cỏ đã cam đoan với chính phủ Mỹ rằng sản phẩm của họ không gây hại cho con người. Tin vào lời cam đoan đó, cha tôi đã ra lệnh rải thuốc dọc các bờ sông nơi quân của ông thường tuần tra bằng tàu thủy.

Hiệu quả thấy được ngay tức thì – thương vong của Hải quân Mỹ giảm hơn năm lần – chỉ còn chưa đầy một phần trăm mỗi tháng. Dưới góc độ quân sự, quyết định sử dụng chất diệt cỏ là đúng đắn. Việc làm này đã cho phép hàng chục ngàn lính thủy, vốn đối mặt với nguy cơ thương vong cao, có thể trở về nhà.

Nhưng phải rất nhiều năm sau thì những người này mới phát hiện ra rằng cuộc chiến sinh tồn của họ còn lâu mới kết thúc. Họ đã trở về nhà với một quả bom hóa học nổ chậm trong người. Chất diệt cỏ mà họ bị phơi nhiễm, Chất độc Cam^[2], trái với cam đoan của các nhà sản xuất, là chất gây ung thư. (Mười sáu năm sau đó, cha tôi mới biết rằng các hãng sản xuất chẳng những sai lầm trong việc khẳng định tính vô hại của chất này đối với người, mà – trong vài trường hợp – họ còn nói khác đi so với những gì họ biết).

Bị phơi nhiễm nặng Chất độc Cam trong thời gian phục vụ ở Việt Nam, nhiều cựu chiến binh đã chịu đựng hậu quả kinh khiếp về sức khỏe, với quả bom nổ chậm phát nổ sau quãng thời gian dài ngắn khác nhau. Đối với vài người, vụ nổ đến rất sớm, khi những đứa con do họ sinh ra sau thời gian phơi nhiễm gặp nhiều vấn đề về sức khỏe. Đối với số khác, thời điểm phát nổ đến muộn hơn, có khi phải mười, mười lăm, thậm chí hai mươi năm sau, khi nhiều loại ung thư, mà nay Bộ Cựu chiến binh đã thừa nhận là có liên quan tới Chất độc Cam, tấn công họ. Anh trai tôi nằm trong số những nạn nhân bị ung thư liên quan tới Chất độc Cam.

Cha tôi đã dành tất cả thời gian giúp Elmo chống chọi với căn bệnh ung thư. Cùng nhau, họ tìm kiếm tất cả các giải pháp có thể. Ban đầu, họ tập trung vào các phương pháp y khoa để điều trị; về cuối, họ tìm mọi cách làm chậm sự phát triển chết chóc của căn bệnh. Sự gắn bó giữa họ là vô cùng mật thiết. Có thể nói tình cảm cha con giữa hai người không ai có thể sánh được. Tình cảm ấy đã được diễn tả khá đầy đủ trong lá thư mà Elmo viết cho cha tôi không bao lâu trước khi anh qua đời. Trong thư anh viết: “Ba thân yêu, cả ở Việt Nam lẫn đối với căn bệnh ung thư của con, chúng ta đã cùng nhau chiến đấu và cùng thất bại. Nhưng, chúng ta luôn biết rằng ngay khi lâm vào một trận chiến tuyệt vọng, tình yêu của chúng ta cũng không cho phép một sự thoái chí, bất chấp nguy cơ lớn nhường nào, chúng ta cũng không từ bỏ... Con yêu ba vô ngần. Con muốn được chiến đấu bên cạnh ba biết bao. Ba luôn tạo ra sự khác biệt. Ba đã làm cho cuộc chiến cuối cùng của con, trên hành trình tới cõi chết, trở nên nhẹ nhõm và nhân văn hơn. Con yêu ba”.

Vào ngày 13 tháng 8 năm 1988, cuộc chiến cuối cùng mà họ sát cánh bên nhau đã kết thúc. Ở tuổi 42, sau năm năm dừng cảm chiến đấu, Elmo qua đời. Cũng tương tự như cuộc chiến ở Việt Nam, anh đã anh dũng chống lại một kẻ thù giấu mặt, để rồi cuối cùng phải nhận lấy thất bại trước kẻ địch quyết đoán hơn.

Sau cái chết của Elmo, cha tôi bắt đầu một sự nghiệp mới – thuyết phục chính phủ Mỹ thừa nhận những ảnh hưởng của Chất độc Cam lên sức khỏe con người và bồi thường tài chính cho các chiến binh Việt Nam bị ảnh hưởng.

Một phần nào đó, cái chết của Elmo thúc đẩy cha tôi tham gia cuộc đấu tranh, nhưng mặt khác, việc tham gia của ông cũng xuất phát từ niềm tin thường trực trong ông, rằng trách nhiệm của các tư lệnh chiến trường đối với binh sĩ không kết thúc khi cuộc chiến đã chấm dứt. Trong thời bình, người cựu tư lệnh không được phép quên sự hy sinh của các chiến binh Hải, Lục, Không quân và Thủy quân Lục chiến trong thời chiến tranh. Nỗ lực của cha tôi cùng với nhiều người khác nhằm thúc đẩy thông qua một nghị quyết về vấn đề Chất độc Cam đã dẫn tới việc chính phủ Mỹ tìm thấy bằng chứng thống kê về mối liên quan giữa cựu chiến binh bị phơi nhiễm Chất độc Cam với một số căn bệnh mà họ mắc phải. Từ các phát hiện đó, Bộ Cựu chiến binh đã có chương trình bồi thường cho các cựu quân nhân này.

Sự tham gia của cha tôi vào các hoạt động liên quan tới Chất độc Cam đã đưa ông trở lại Việt Nam vào tháng 9 năm 1994, trở thành vị tư lệnh cấp cao nhất của thời chiến tranh quay lại đây. Tôi có dịp tháp tùng ông trong chuyến đi ấy – cũng là chuyến trở lại Việt Nam đầu tiên của tôi kể từ sau cuộc chiến. Mục đích của cha tôi là tìm kiếm sự hợp tác từ Hà Nội để triển khai một cuộc nghiên cứu chung về Chất độc Cam.

Khi nỗi đau trước cái chết của người anh trai do hậu quả Chiến tranh Việt Nam vẫn còn đầy đọa, việc trở lại đất nước nơi đã gieo mầm cho cái chết đó quả là một thử thách lớn đối với tôi. Trong thời gian chuẩn bị tới Việt Nam, tôi nhận thấy rằng cuộc chiến nội tâm phát khởi từ cái chết của anh vẫn đang âm ỉ. Đã sáu năm kể từ lúc anh qua đời, dù cố gắng nhưng tôi vẫn không thể chấp nhận thực tế này.

Trên đường tới Việt Nam vào năm 1994, tôi không ngừng hồi tưởng về cuộc chiến, và về lần chúng tôi gặp nhau tại căn cứ thuyền cao tốc của anh ở Đà Nẵng vào năm 1969. Anh mới hai mươi ba tuổi; tôi hai mươi. Với tất cả sự ngây thơ của tuổi trẻ, chúng tôi cứ nghĩ rằng chẳng có gì đánh bại được mình, dù dấu hiệu của chết chóc và hiểm nguy hiển hiện khắp nơi: các thủy thủ đang chuyển đạn và quân nhu lên tàu chuẩn bị cho một cuộc tuần tra, nhiều thân tàu thủng lỗ chỗ do đạn địch từ các lần tuần tra trước đang được sửa chữa; các thủy thủ mới đến trình diện, thay thế cho số vừa ngã xuống trong vài ngày trước. Thế nhưng vào lúc ấy, ý nghĩ về cái chết dường như vẫn xa lạ đối với chúng tôi.

Tôi chưa gặp Elmo trong vòng một năm trước đây. Đó là khoảng thời gian xa cách lâu nhất của chúng tôi vào lúc ấy. Tôi vẫn nhớ cảm giác phấn khích khi được gặp lại anh. Ban đầu tôi định ôm hôn thật chặt; nhưng sau đó có phần do dự, khi chợt nhớ ra cả hai đều đang khoác quân phục. Tôi dừng lại, bước lùi vài bước, rồi chào anh theo nghi thức. Anh đáp lại, và chúng tôi ôm nhau. Hồi nhỏ chúng tôi thường gây gổ nhau, nhưng đến thời trung học và đại học, hai anh em lại rất thân thiết.

Tạm xua đi những ký ức xưa để trở về hiện tại với chuyến đi đến Việt Nam của tôi vào tháng 9 năm 1994. Một lần nữa, nỗi đau, cảm giác trống rỗng sau cái chết của Elmo lại xâm chiếm tâm hồn.

Khi máy bay hướng về Hà Nội, tôi tiếp tục suy nghĩ về cái chết của anh trai và hàng ngàn người đồng hương khác. Tôi muốn là điều gì đó cho họ.

Một vài ngày sau, tôi gặp những kẻ thù cũ, những cựu quân nhân từng phục vụ Quân đội Bắc Việt (North Vietnamese Army – NVA) và Việt Cộng. Tôi nhớ ban đầu mình cảm thấy rất khó chịu. Nỗi giận dữ của tôi về việc những nhân vật này từng là thủ phạm gây ra cái chết của rất nhiều đồng đội người Mỹ không hề nguôi. Trong đầu tôi luôn có một niềm tin xác quyết rằng trong chiến tranh Việt Nam, lực lượng phi nghĩa đã chiến thắng phe chính nghĩa. Năm mươi tám ngàn người Mỹ đã mất mạng khi cố gắng ngăn chặn Cộng sản và bảo vệ tự do cho miền Nam Việt Nam; trong đó có tới hai ngàn năm trăm người còn nằm lại đâu đó giữa các khu rừng già Đông Nam Á. Bi kịch, niềm đau, nỗi thống khổ mà kẻ thù này gieo xuống là vô cùng khủng khiếp. Tôi vẫn tin cuộc chiến tranh đó là một bức tranh trắng và đen – không có màu xám – và rằng những con người này đã gây ra cho nước Mỹ một nỗi đau kinh khiếp. Họ cũng đã gây ra cho tôi và gia đình tôi nỗi đau tột cùng.

Trong khi các cựu quân nhân người Việt mà tôi gặp tỏ ra nhả nhặn và cởi mở thì trong tôi, cơn giận vẫn không ngừng dâng lên. Khi nhìn thẳng vào họ, tôi nghĩ rằng lẽ ra họ không được đứng trước mặt tôi với tư cách là người chiến thắng – bởi đó chỉ là số phận; định mệnh chống lại chúng ta mà thôi. Thế rồi, nhận thức của tôi, nỗi giận dữ của tôi, đã thay đổi nhanh chóng.

Tôi nhớ rất rõ cái khoảng khắc của sự thay đổi ấy. Đó là ngày thứ ba của chuyến viếng thăm. Chúng tôi gặp Thiếu tướng Nguyễn Huy Phan, một người phục vụ trong ngành quân y và nói tiếng Anh trôi chảy. Ông nói năng nhỏ nh. Lúc đó tôi dường như cảm thấy người giận trước thái độ rất lịch thiệp của ông – một sự đối lập lớn với hình ảnh bạo tàn mà tôi thường hình dung về người chiến binh Bắc Việt.

Ông Phan chia buồn về cái chết của Elmo. Chúng tôi cùng nói chuyện về cuộc chiến và tác động của nó lên cuộc sống những người sống sót. Bác sĩ Phan có vẻ bị tác động trong buổi trò chuyện. Dù tỏ ra trầm ngâm, nhưng ánh mắt đã biểu lộ nỗi thống khổ nội tâm của ông. Khi mắt ông bắt đầu sẫm lại, tôi cảm nhận ra rằng người đàn ông này cũng có một bi kịch lớn trong cuộc đời. Tôi dần có thiện cảm với ông. Sau này, tôi đã biết được nỗi đau lớn của Bác sĩ Phan – ông đã mất đi người cha trước mũi súng của quân Pháp hồi chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và mất đi người em trai trong cuộc chiến lần thứ hai. Nỗi đau mất người em trai đã giày vò ông trong nhiều năm bởi gia đình không thể tìm thấy hài cốt – em trai của ông đơn giản chỉ là một cái tên trong danh sách rất dài những người lính Việt Nam mất tích khi đang tại ngũ. Phải mất tới mười bảy năm thì ông Phan và gia đình mới tìm ra hài cốt của người em trai và đưa về quê hương.

Tôi xúc động trước câu chuyện của Bác sĩ Phan. Khi suy ngẫm về nó, tôi chợt thấy mình đã bắt đầu nhìn về cuộc chiến tranh với một nhận thức hoàn toàn mới. Vượt qua cảm giác tội lỗi, tôi nhận thấy rằng nỗi đau mất đi người thân không hề liên quan tới việc người đó đứng ở phía nào của chiến tuyến. Rõ ràng, nỗi đau mất em trai của ông Phan không hề nhẹ hơn nỗi đau mất anh trai của chính tôi. Lần đầu tiên, tôi không còn nhìn cuộc chiến này theo góc độ “trắng và đen” hay “thiện và ác”. Lần đầu tiên, tôi thấy trái tim mình cùng hòa nhịp với một kẻ thù mà tôi từng rất căm thù, khi nhận thấy rằng ông ta cũng chịu mất mát từ cuộc chiến đó.

Cuộc chiến đã cướp đi sinh mạng những người anh em của chúng ta, nhưng tôi cũng dần nhận ra rằng tôi còn may mắn hơn Bác sĩ Phan – ít ra là tôi còn được biết anh trai mình đã chết như thế nào, chết ở đâu và vào lúc nào. Tôi đã ở bên cạnh anh trai trong giờ phút lâm chung, biết được suy nghĩ sau cuối của anh; tôi biết được rằng anh đã đối mặt với tử thần trong cuộc chiến chống ung thư cũng dũng cảm như lúc anh đối mặt với quân thù trên chiến trường; tôi biết rõ phút lâm chung của anh rất bình

yên khi anh trôi dạt vào cõi vĩnh hằng trong khi đang ngủ. Còn Phan thì khác, ông phải chờ tới mười bảy năm trời mới tìm thấy một vài, chứ không phải tất cả, chi tiết về cái chết của người em trai.

Trải nghiệm của tôi với Bác sĩ Phan không phải là điều duy nhất khiến tôi thay đổi nhận thức về cuộc chiến.

Cũng trong chuyến đi Việt Nam ấy, tôi đã tới thăm một cơ sở chăm sóc người cụt tay chân, nơi có rất nhiều người bị thương trong chiến tranh vẫn còn phải tiếp tục chịu đựng đau khổ. Một vài người bị cụt hai chi, ba chi, bốn chi do các loại mìn, đạn pháo, bom gây ra. Hàng ngàn cựu quân nhân vẫn phải chờ đợi những đôi chân đôi tay nhân tạo để có thể đi lại một cách độc lập. Nhiều đã phải chờ đợi các thiết bị ấy từ khi cuộc chiến kết thúc.

Năm 1992, theo đề nghị của một doanh nhân Mỹ gốc Việt, cha tôi đã tham gia vào nỗ lực thiết lập một cơ sở tại Việt Nam nhằm cung cấp chân tay nhân tạo và các thiết bị hỗ trợ cho các cựu quân nhân người Việt. Trong chuyến đi tháng 9 năm 1994, cha tôi đã trao tặng cho người nhận thứ 12.000 thuộc chương trình này. Đó là một khoảng khắc xúc động, khi cha tôi, lúc này đã 73 tuổi, nâng một người cụt cả hai chân ra khỏi ghế, đặt lên chiếc xe lăn mà cựu quân nhân này nhận được lần đầu tiên trong đời.

Tôi cảm thấy rất lạ là – dù tôi rất yêu cha và hai chúng tôi rất gần gũi nhưng hai người chưa bao giờ nói chuyện với nhau, một cách riêng tư, về việc chúng tôi đã chịu đựng sự mất mát Elmo như thế nào. Tôi không nghĩ rằng sự im lặng đó là biểu hiện của thái độ coi nhẹ khổ đau thường có ở những thành viên nam của một gia đình giàu truyền thống quân sự. Tính cách ấy, một tính cách của người cha quân nhân do Robert Duval thủ vai trong phim “Santini vĩ đại”, rất đối lập với người cha mà tôi đã cùng sống. Tôi không hiểu tại sao chúng tôi không bao giờ nói chuyện về cái chết của Elmo. Có một sự im lặng được chấp nhận một cách vô thức giữa chúng tôi. Cũng có thể tôi sợ phải đối diện với một phản ứng đầy xúc cảm từ cha khi tôi đề cập chuyện đó với ông, và ngược lại – dù chúng tôi từng rơi nước mắt không hề che đậy trong những bi kịch khác của gia đình.

Trong rất nhiều phẩm hạnh của cha tôi, thì phẩm hạnh lớn nhất đó là sự cảm thông đối với những người kém may mắn hơn. Ông dành phẩm hạnh ấy cho người khác, bất kể là bạn hay thù. Đó là phẩm hạnh khiến tôi khâm phục nhất trong con người đầy nhân ái này.

Chúng kiến cảnh cha tôi nhắc người thương binh Việt Nam đặt vào xe lăn – và cả hai cùng cười – tôi mới vỡ lẽ rằng, dù cả hai chúng tôi đều giữ im lặng với nhau về cái chết của Elmo, nhưng cha dường như đã xua đuổi được “bóng ma” của bi kịch ấy. Sự xua đuổi đó có là một chủ ý hay không, tôi không bao giờ biết được – nhưng tôi biết rõ rằng những nỗ lực nhân đạo và lòng trắc ẩn đã giúp ông dần bỏ lại sau lưng những bi kịch của cuộc chiến tranh. Tôi sử dụng cụm “những bi kịch” vì tôi không chỉ nói về cái chết của anh Elmo, mà còn về những thủy thủ can trường khác dưới quyền chỉ huy của cha tôi đã không thể trở về nhà. (Suy ngẫm về ba cuộc chiến tranh đã từng tham gia, cha tôi có lần nói rằng Việt Nam là cuộc chiến khó khăn nhất đối với ông về mặt cá nhân, Không giống Chiến tranh Thế

giới thứ II và Chiến tranh Triều Tiên, khi mà mỗi hiểm nguy xuất phát từ những quyết định của ông chia đều cho ông và các binh sĩ, thì tại Việt Nam, hiểm nguy chủ yếu dồn lên vai người lính. Ngay sau khi tới Việt Nam với vai trò tư lệnh, cha tôi bắt đầu cùng với các thủy thủ đi tuần và đánh trận. Một sĩ quan thuộc cấp của ông sau này viết: “Tôi nhớ rất rõ rằng ông đã hiện diện một cách lộ liễu trong vùng chiến sự”. Nhưng cha tôi đã không thể tiếp tục các hoạt động như thế sau khi tướng Abrams bày tỏ lo ngại về khả năng một vị tư lệnh cận chiến bị bắt hoặc thiệt mạng).

Động lực để tôi viết cuốn sách này đến từ hai nguồn: lòng trắc ẩn, mà tôi đã được chứng kiến, của cha tôi dành cho kẻ thù cũ; và sự thấu hiểu về nỗi đau chung sau khi tôi gặp gỡ các cựu quân nhân Việt Nam như Bác sĩ Phan – những người cũng đã đánh mất một phần đời trên các chiến trường trong cuộc chiến ấy. Tôi không hề ngạc nhiên trước nguồn cảm hứng mà cha tôi truyền cho; nhưng tôi lại rất ngạc nhiên khi cảm hứng còn đến từ kẻ thù cũ – vì trước đây tôi chưa từng nghĩ rằng mình sẽ có ngày xúc động trước nỗi đau của họ.

Trải nghiệm của tôi với Bác sĩ Phan cũng như lần tôi chứng kiến các cựu quân nhân Việt Nam bị thương tật vào năm 1994 đã lần đầu tiên cho tôi một lý do để suy ngẫm về nguyên tắc phi chiến tuyến của nỗi đau. Lần đầu tiên, tôi thấy rằng tác động của chiến tranh lên TẤT CẢ các nạn nhân là như nhau. Những người đàn ông và đàn bà, những binh sĩ và thường dân Việt Nam mà tôi có dịp gặp đã giúp tôi hiểu được rằng chiến tranh như một lưỡi dao sắc cạnh ở cả hai phía, làm cho bên nào cũng đón đau. Họ giúp tôi hiểu rằng nỗi đau khổ mà chiến tranh gây ra là không biên giới. Đó là một nỗi đau phổ quát.

Trong cuốn sách này, tôi không có dụng ý coi nhẹ nỗi đau và sự thất vọng của người Mỹ. Như tôi đã nói lúc đầu, trải nghiệm về cuộc sống của mỗi người là khác nhau, và bị kích cũng như thế. Nhưng chiến tranh, với bản chất tàn bạo của nó, đã tạo ra những nạn nhân ở cả hai phía. Và khi chiến trường phủ lên toàn bộ một đất nước – như trong Chiến tranh Việt Nam – thì toàn bộ nhân dân của đất nước ấy đều là nạn nhân.

Neil Sheehan, một phóng viên thời Chiến tranh Việt Nam, ban đầu đã ủng hộ quyết định tham chiến của Mỹ. Nhưng đến năm 1967 thì ông thay đổi lập trường. Về sau, ông viết cuốn SỰ DỐI TRÁ RỰC RỠ (A BRIGHT SHINING LIE) lên án sự can dự của nước Mỹ. Cuốn sách đã được trao giải Pulitzer. Là người ủng hộ nước Mỹ tham chiến, tôi đã không đồng tình với những chỉ trích của Sheehan nhằm vào Chính phủ.

Hiện nay, tôi nhìn cuốn sách của Sheehan với một cặp mắt khác. Dù vẫn không tán đồng cách tô cáo vai trò của Mỹ ở Đông Nam Á, tôi thấy rằng mình khó có thể chấp thuận một cách mù quáng những chính sách mà nước Mỹ theo đuổi ở khu vực. Sự thay đổi thái độ của Sheehan về cuộc chiến tranh xuất phát từ trải nghiệm của chính ông tại khu vực này và các cuộc tiếp xúc với người Việt Nam, cũng giống như tôi rất nhiều năm về sau. Chính nhờ tiếp xúc trực tiếp với phía bên kia mà cuối cùng ông đã trở thành người phản đối cuộc chiến.

Giờ đây, sau thời gian dài tìm hiểu người Việt Nam một cách trực tiếp, tôi bắt đầu hiểu rõ hơn

thông điệp mà Sheehan gửi gắm trong cuốn sách. Chúng ta phải học từ những thông điệp của ông và có thể cả của tôi nữa, để sai lầm trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam không bao giờ xảy ra với các thế hệ người Mỹ trong tương lai.

Sheehan còn viết một cuốn sách nữa về Việt Nam có nhan đề SAU CHIẾN TRANH: HÀ NỘI VÀ SÀI GÒN^[3]. Cuốn sách là một cái nhìn so sánh đất nước này trong lần đầu tiên ông đặt chân tới vào năm 1962, trước thêm cuộc chiến tranh với người Mỹ, và năm 1989, khi người dân tại đây được thụ hưởng khoảng thời gian thái bình dài nhất của họ trong thế kỷ 20. Ông viết:

“Chúng ta, những người Mỹ, vốn tự cho mình là ngoại lệ của lịch sử, cũng có thể mắc sai lầm như phần còn lại của nhân loại; chúng ta có thể thủ ác dễ dàng như khi hành thiện. Tất cả chúng ta đã quá kiêu ngạo trong thời kỳ xác xược ấy.

Chúng ta không thể hiểu được rằng chúng ta đã theo đuổi những điều không tưởng và đã gây ra một bi kịch tồi tệ cùng cho chính chúng ta cũng như cho dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác tại Đông Dương”.

Sheehan đã đi đến một kết luận chống lại hoàn toàn những luận điệu của giới chức Mỹ trong suốt cuộc chiến, rằng Việt Nam chưa bao giờ là một mối đe dọa đối với nước Mỹ: “Họ đơn giản chỉ muốn chúng ta trở về nhà, và họ sẽ không bao giờ ngừng kháng cự, bất chấp họ và chúng ta phải trả giá thế nào, cho tới lúc chúng ta rút đi. Tôi mất năm năm để nghiệm ra điều đó”.

Còn tôi thì phải mất nhiều thời gian hơn để đi đến cùng một kết luận – một kết luận mà tôi có được sau khi chuyên tâm tìm hiểu người Việt Nam.

Trong cuốn sách của mình, Sheehan nhớ lại một khoảng khắc của chiến tranh, mà tôi cảm thấy rằng đã tạo nên ảnh hưởng đối với tôi. Trở lại Mỹ Tho ở Đồng bằng sông Mê Kông, Sheehan bắt gặp một sân bóng chuyền, gọi ông nhớ tới cô Đại tá John Vann, người đã chỉ huy quân Mỹ ở đây:

“Đó là một buổi chiều muộn và màn lưới được căng lên. Tôi dường như nghe tiếng càu gắt của Vann: ‘Nào, hãy gọi hai đội bóng ra đây’, rồi tiếng la hét của các đại úy và trung úy trong trận đấu. Những người đó cùng trang lứa với tôi nên tôi dễ dàng đồng cảm với họ. Họ từng là những sĩ quan tận tụy, những người xuất sắc nhất mà Lục quân Mỹ có được, luôn sẵn sàng xung trận, luôn tin vào sự nghiệp và lý tưởng. Khi chúng tôi leo lên trục thăng cùng đội xung kích giữa tiếng gầm của động cơ và đám bụi bay mù mịt, chúng tôi thường nghĩ: ‘Rồi ngày chiến thắng sẽ đến, và có một vùng đất tốt hơn đang đợi chúng ta’. Chúng ta đã không chiến thắng, và do sự xuất hiện của chúng ta mà Việt Nam đã trở thành một mảnh đất đầy thương tích. Trong ánh chạng vạng trên sân bóng, tôi băn khoăn không biết những sĩ quan trẻ tuổi kia nghĩ gì về những con người can trường khác đang chui trong những căn hầm ngoài kia nếu họ biết sự thực về cuộc chiến mà họ phải tham gia”.

Những chiến binh dũng cảm có mặt ở cả hai phía chiến tuyến. Tương tự, nỗi đau và sự mất mát cũng giáng xuống đầu cả hai phía. Suốt một thế hệ, qua sách và phim ảnh, chúng ta đã nghe rất nhiều câu chuyện từ phía người Mỹ; giờ đã đến lúc cùng lắng nghe câu chuyện từ phía Việt Nam.

Cuốn sách này là tập hợp những thông tin từ gần 200 cuộc phỏng vấn với cựu cuộc chiến Việt Cộng và Bắc Việt cũng như một số dân thường Việt Nam. Những người được phỏng vấn bao gồm cả Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Thượng tướng Trần Văn Trà, Tư lệnh quân Việt Cộng; Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên, Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn (lực lượng phụ trách xây dựng và duy trì Đường mòn Hồ Chí Minh); cùng nhiều sĩ quan cao, trung cấp và một số người có địa vị khác. Tôi được thoải mái tiếp cận những người được phỏng vấn. Dạng câu hỏi trong các cuộc phỏng vấn là tương tự nhau, nhưng mỗi cựu quân nhân đều có một câu chuyện độc đáo để kể. Giữa những câu chuyện riêng của mỗi người ấy, có một sợi chỉ xuyên suốt rất dễ nhận ra: đó là sức mạnh ý chí – họ đã quyết tâm giành chiến thắng bằng cách vượt qua bất cứ thách thức hoặc hiểm nguy nào. Trong Chiến tranh Việt Nam, người Mỹ dựa vào sức mạnh công nghệ vũ khí vượt trội; người Việt Nam phải dựa vào những thứ khác. Họ quay về truyền thống của mình – đó là truyền thống chống ngoại xâm có từ ngàn đời, khi đất nước liên tục bị xâm lăng. Trong cả nghìn năm ấy, tinh thần dân tộc và lòng tự hào luôn bùng cháy, thỗi lên trong lòng mỗi người dân Việt Nam quyết tâm đánh đuổi ngoại bang. Tinh thần dân tộc, lòng tự hào và quyết tâm ấy phát triển thành một sức mạnh vĩ đại nhất – một CHÍ THÉP – giúp họ thực hiện được điều tưởng như không thể. Đến cuối cùng, CHÍ THÉP đã đánh bại công nghệ của siêu cường hùng mạnh nhất thế giới.

Điều đáng tiếc là chúng ta đã không hiểu được phẩm chất này của người Việt Nam. Chúng ta không nhận thấy, trong bản phân tích cuối cùng rằng chiến thắng không quyết định bởi công nghệ mà bởi quyết tâm của con người. Ý chí của họ không bao giờ sụt giảm dù họ thiếu công nghệ, dù họ phải chiến đấu với những đôi CHÂN TRẦN. Công nghệ vượt trội của họ, trên thực tế, chính là sức mạnh nội tâm để chịu đựng thách thức, khổ đau và gian khó khốc liệt nhất, buộc người Mỹ phải lâm vào cuộc chiến tranh dài nhất trong hai thế kỷ lịch sử của mình. Như vị tướng của Chiến tranh Thế giới thứ II George Patton từng nói: “Đánh nhau bằng vũ khí, chiến thắng bằng con người”.

Hơn ba thập niên kể từ ngày Sài Gòn sụp đổ, đã đến lúc cần hiểu hơn về kẻ thù mà chúng ta từng đối mặt cũng như cái CHÍ THÉP của họ đã đóng vai trò như thế nào trong chiến thắng của Việt Nam và thất bại của Mỹ. Cách tốt nhất để làm điều đó là chia sẻ trải nghiệm của những con người đã sở hữu những phẩm chất ấy – những phẩm chất đã giúp họ sống, chiến đấu và chịu đựng trong suốt cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Mỹ.

Phần 1. Quân Y

Trong chiến tranh Việt Nam, mối quan tâm lớn nhất của mỗi người lính chiến là sự hỗ trợ y tế một khi bị thương trên chiến trường.

Đối với lính Mỹ, sự hỗ trợ này nằm trong tầm tay. Việc cứu thương có ảnh hưởng tới nhuệ khí của quân đội nên sự chăm sóc y tế luôn được khẩn trương thực hiện. Việc chuyển thương bằng trực thăng cho phép binh lính Mỹ được chữa trị thường chỉ sau vài giờ.

Người Việt Nam ở bên kia chiến tuyến cũng đặc biệt quan tâm tới y tế, nhưng họ lại không có những điều kiện tương tự để chăm sóc cho thương binh của mình. Thương binh phải mất hàng ngày, thậm chí hàng tuần mới được chăm sóc, thậm chí là không bao giờ. Ngay cả khi có cơ sở y tế, sự khan hiếm thuốc men và y cụ đã ngăn trở công việc điều trị của họ. Đội ngũ y tế phải tự nỗ lực để bù đắp cho thiếu thốn khi có thể, còn khi không thể thì người thương binh buộc phải chịu đựng.

CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP bắt đầu với những câu chuyện chọn lọc, cho ta một cái nhìn vào bên trong các hoạt động y tế của phía Việt Nam. Có hai lý do để tôi bắt đầu cuốn sách bằng phần này. Thứ nhất, chúng cho phép người đọc có một trực cảm đối với những gian khó trên chiến trường. Thứ hai, đó là một lý do cá nhân, tôi muốn dành phần mở đầu cho những con người đã truyền cảm hứng cho tôi viết sách – các bác sĩ Lê Cao Đài (“Trong Bụng Dã Thú”) và Nguyễn Huy Phan (“Hàn Gắn Vết Thương Chiến Tranh”). Những ngày được gặp Bác sĩ Đài và Bác sĩ Phan trước khi họ mất đã giúp tôi hiểu rõ hơn rất nhiều về cuộc chiến tranh và những đau khổ mà nó gây ra cho người Việt Nam. Các cuộc gặp gỡ này đã giúp tôi rất nhiều trong tiến trình hàn gắn vết thương của chính mình.

Và đây là những câu chuyện của họ...

• TRONG BỤNG DÃ THÚ

Không ai hiểu tầm quan trọng của y tế đối với lực lượng chiến đấu hơn Lê Cao Đài. Đang là sinh viên y khoa ở Hà Nội vào năm 1946, khi cuộc chiến tranh chống Pháp khởi sự, ông bị cuốn vào quân đội để phục vụ cho lực lượng kháng chiến của Hà Nội – quân Việt Minh – vì thiếu bác sĩ.

Nâng cao kỹ năng theo cách nghề-dạy- Nghề, Đài dần dần đáp ứng được đòi hỏi từ quân đội của Tướng Võ Nguyên Giáp trong cuộc chiến dài tám năm. Khi quân đội đang ăn mừng chiến thắng cuối cùng trước người Pháp tại Điện Biên Phủ thì Lê Cao Đài vẫn còn phải vật lộn để cứu sống những người vừa bị thương trong chiến dịch vĩ đại đó.

Rồi cuộc chiến với người Mỹ bùng nổ, Lê Cao Đài một lần nữa đáp lời kêu gọi của non sông. Khi đang giữ chức trưởng khoa phẫu thuật tại một viện quân y năm 1966, Đài, lúc này 37 tuổi, xung phong vào miền Nam làm việc. Ông được lệnh tổ chức và điều hành một bệnh viện chiến trường. Tập hợp được 400 nhân viên y tế từ các bệnh viện, Đài đã lập nên một bệnh viện có tên gọi 211. Thông thường,

tỉ lệ lý tưởng cho các bệnh viện là một nhân viên y tế trên mỗi bệnh nhân, nhưng Đài hiểu rõ điều này là không thể bởi bệnh nhân ở chiến trường sẽ tăng lên mỗi ngày. Dù lực lượng quân y đã được mở rộng đáng kể so với hồi đánh Pháp, nhưng thực tế thương vong do công nghệ vũ khí hiện đại và điều kiện chiến trường xa xôi đã khiến họ bị quá tải, phải làm việc tới mức tối đa.

“Khi được lệnh vào Nam”, ông Đài kể, “mọi người đều háo hức. Chúng tôi không hề nghĩ rằng sẽ phải ở lại đó tới tám năm. Tôi nhớ hôm chuẩn bị lên đường cùng với một người bạn, anh này và vợ đã đến thăm gia đình tôi. Người vợ hỏi: ‘Các anh định ở trong đây bao lâu?’. Tôi đáp sẽ ở lại chừng sáu tháng. Cô ấy khóc và bảo: ‘Thế mà nhà em nói sẽ ở lại tới một năm’. Và rốt cuộc, thay vì ở lại sáu tháng, tôi đã ở đó tám năm. Người đàn ông dự định ở lại một năm kia, đã nằm lại mãi mãi. Anh hy sinh tại miền Nam”

Có một sự khác biệt về thời gian phục vụ tại Việt Nam đối với một binh sĩ Mỹ so với một người lính Việt Nam. Lính Mỹ thường chỉ tham chiến tại Việt Nam trong mười hai tháng. Việc biết trước ngày xuất ngũ về mặt nào đó có tác dụng nâng cao ý chí cho binh lính Mỹ - mỗi buổi mai thức dậy đánh dấu một ngày nữa trôi qua, cũng có nghĩa là thời gian phục vụ tại Việt Nam được trừ bớt một ngày. Có rất nhiều loại “dấu mốc” được đánh vào một thời điểm nào đó của quân kỳ, người lính có thể được gọi là “người sắp về” sau khi đã phục vụ quá bán thời gian mười hai tháng quân hạn. Nhưng đối với các chiến binh Việt Nam, không bao giờ có khái niệm “người sắp về”. Đối với họ, thời gian chinh chiến là vô hạn. Mặc dù thời gian phục vụ ở chiến trường của mỗi cá nhân khác nhau, nhưng trải nghiệm của Lê Cao Đài không phải là không đặc trưng.

Để giảm nguy cơ mất hết toàn bộ nhân viên của bệnh viện trong trường hợp bị không kích khi đang di chuyển trên Đường mòn Hồ Chí Minh (một con đường tiếp vận bí mật trong rừng, trải dài hàng ngàn cây số xuyên Việt Nam, qua Lào, Campuchia, để Hà Nội chi viện cho các chiến dịch ở miền Nam), Đài chia đoàn Bệnh viện Quân y 211 ra làm ba nhóm. Hai nhóm đi bộ còn nhóm của Đài đi xe tải, cho tới khi Đông Hà (nằm ngay phía Nam vĩ tuyến 17 ở tỉnh Quảng Trị). Tại đây, họ bị không kích và mất hầu hết xe cộ nên bắt buộc phải đi bộ ở chặng đường còn lại.

Đoàn của Bệnh viện Quân y 211 hoàn tất cuộc hành trình mà không hề sút mẻ lực lượng. Vài người ốm nặng, chủ yếu là sốt rét và một số căn bệnh khác, buộc phải trở về Hà Nội, nhưng không có thương vong do súng đạn. Tuy nhiên, với các trang thiết bị y tế thì lại khác.

“Đó là những thiết bị rất nặng”, ông Đài giải thích. “Tổng cộng có chừng một ngàn hộp được chuyên chở bằng xe đạp. Tôi tự mình cõng thiết bị phẫu thuật (sau khi bị không kích ở Đông Hà)... Nhưng phần lớn y cụ đều bị mất trong quá trình vận chuyển. Chỉ có chừng một phần mười tới đích... và cũng không còn nguyên bộ... Chẳng hạn, máy X-quang tới nơi nhưng thiếu mất cái ống, máy phát điện và các thiết bị X-quang tới nơi nhưng cái sau thiếu tấm che bằng chì”.

Hầu hết các thiết bị đều thất lạc trên đường, còn những thứ đến đích thì đôi khi lại rất buồn cười.

“Khi chúng tôi sắp rời Hà Nội, một nữ quân nhân đã chuyển từ guốc sang dùng dép cao su”, ông Đài kể tiếp, “Cô ấy bỏ đôi guốc cũ ấy vào trong hộp. (Dép cao su là một loại dép rất tiện lợi, với đế dép làm từ lốp xe còn quai làm từ sắn xe. Đó là loại dép cơ bản của tất cả lính tráng Bắc Việt). Nhiều tháng sau, khi mở một hộp giấy để kiểm hàng thì cô ấy bắt gặp đôi guốc”. Một đôi guốc cũ đã vượt qua bao vụ ném bom và hàng loạt cuộc chuyển giao ở các binh trạm (là cơ sở quân sự hoạt động riêng lẻ

và chịu trách nhiệm trong một khu vực) dọc Đường mòn Hồ Chí Minh, trong khi nhiều thiết bị y tế quan trọng thì lại rơi rớt.

Hai tháng sau ngày khởi hành vào Nam, ba nhóm của Bệnh viện 211 gặp nhau ở Ngã ba Đông Dương, nơi giáp giới giữa Việt Nam, Campuchia và Lào.

“Chúng tôi lập bệnh viện ngay giữa biên giới ba nước và ở đó khoảng sáu tháng”, ông Đài kể. “Chỗ này quá xa mặt trận. Vì thế chúng tôi phải dịch vào gần hơn. Tôi đã di chuyển rất nhiều trong suốt cuộc chiến. Nơi tôi ở lâu nhất cũng chỉ chừng một năm. Thường thì tôi chỉ ở một nơi trong khoảng hai tới ba tháng, hoặc cho tới lúc bị lộ. Khi người Mỹ tiến hành phun thuốc rụng lá (Chất độc Cam) trong khu rừng mà chúng tôi đóng trại, thì chúng tôi lại phải chuyển chỗ”.

Sơ tán một bệnh viện với 400 nhân viên, cùng khoảng chừng 1.000 đến 1.800 người bệnh, là việc không hề dễ dàng. Bên cạnh các yêu cầu hậu cần cho cuộc dịch chuyển, việc thành lập cơ sở mới đòi hỏi rất nhiều nhân công. Một số cơ sở y tế được đặt trên mặt đất, với sự che chắn của cây bụi, nhưng phần lớn phương tiện đều được đặt dưới hầm. Điều này đòi hỏi người ta phải đào một loạt những hầm hờ sâu một mét, mỗi cái có sức chứa chừng bốn đến năm người. Bên trên mặt đất nửa mét có mái tre hoặc tranh để che nắng mưa. Một hầm chữ A tránh bom có độ sâu hai mét, sức chứa chừng bốn đến năm người, được đào thông vào căn hầm này. Để lập được một bệnh viện với khoảng 1.000 bệnh nhân và 400 nhân viên đòi hỏi phải đào chừng 280 hầm hờ và hầm chữ A. Hầu hết bệnh nhân không thể tham gia đào hầm, vì thế trách nhiệm lại dồn lên các nhân viên y tế và một ít lính bộ binh không đánh trận. Làm một căn cứ mới mất chừng một tháng.

Các nguyên tắc được áp dụng trong việc xây dựng bệnh viện chiến trường đã tạo thêm gánh nặng cho đội ngũ nhân viên. Theo quy định, hầm trú ẩn được bố trí khá xa nhau, cự ly không quá ba mươi mét, để tránh việc một quả bom có thể làm sập hơn một hầm.

Việc bố trí hầm cách biệt như thế khiến ông Đài rất khó thực hiện việc kiểm tra bệnh nhân và nhân viên khắp bệnh viện mỗi ngày. Ông Đài giải thích: “Chúng tôi bố trí bệnh viện trong một khu vực rất rộng. Vì thế, nếu muốn đi thăm một bệnh nhân, đôi khi tôi phải mất một ngày mới tới nơi. Đi từ đầu này tới đầu kia bệnh viện thường hết một ngày”.

An toàn là mối quan tâm thường trực. Bệnh viện thường nằm cách chiến trường một khoảng cách an toàn, nhưng đội ngũ nhân viên phải chịu trách nhiệm thường xuyên về vấn đề an ninh bởi họ ở xa các đơn vị quân đội khác. Ông Đài luôn luôn lập một vọng gác trên cây để theo dõi bầu trời do rừng cây rậm rạp khiến việc quan sát mặt đất rất khó khăn. Ông biết rằng kẻ địch thường sử dụng trực thăng để thả quân nhằm tiếp cận mục tiêu nhanh và trực tiếp. Duy trì việc quan sát bầu trời thường xuyên giúp bệnh viện có thể phát hiện sớm sự hiện diện của địch trong khu vực. Việc canh phòng vì thế trở thành nhiệm vụ hằng ngày của bệnh viện.

Khi thấy trực thăng, người trinh sát, thông qua điện thoại hữu tuyến, thông báo với ông Đại về hướng cũng như cự ly. Cây cối rậm rạp tới mức nhiều khi người quan sát không thể biết được chiếc trực thăng, bị che khuất sau những rặng cây, sẽ thực sự đáp xuống hay chỉ bay ngang qua. Nhưng Đài không bao giờ bỏ qua một chi tiết nhỏ nào. Ông tin mọi chuyển động đó đều là nỗ lực của kẻ thù để đưa các đội biệt kích do thám vào khu vực. Sau khi được báo cáo về cự ly và phương hướng của máy bay, Đài thường hành động ngay lập tức.

“Tôi có thể điều một nhóm người bảo vệ bệnh viện”, ông nói. “Đôi lúc họ phải chiến đấu. Có lúc họ mới bắn vài loạt thì đám biệt kích đã lùi ngay, gọi trực thăng tới để rút. Tôi đã thấy lính biệt kích rất nhiều lần. Do máy bay không thể đáp xuống vì rừng quá dày, người ta thường dùng dây thả từ trực thăng để lính đu xuống... Đôi khi chúng tôi thấy bốn năm gã đang đu dưới bụng trực thăng. (Đây là phương pháp SPIE – kỹ thuật đổ/rút quân phục vụ mục đích đặc biệt – được sử dụng để đổ/rút quân nhanh chóng mà không cần đáp trực thăng. Lính biệt kích mặc áo giáp được gắn vào một sợi dây bên dưới bụng trực thăng, từng đôi một. Trong trường hợp đổ quân, sau khi cất cánh từ căn cứ, họ đu lủng lẳng dưới bụng trực thăng để bay tới đích. Một khi tới nơi, máy bay hạ dần độ cao để một cặp lính biệt kích tiếp đất, cởi móc áo giáp ra rồi chạy vào rừng để yểm trợ cho cặp tiếp theo. Khi rút quân thì tiến trình đảo ngược lại). Đôi khi tôi chứng kiến mấy tay lính biệt kích chết bởi lúc trực thăng bốc lên, họ bị vướng vào cành cây cao và rơi xuống đất. Chúng tôi buộc phải tự bảo vệ mình. Nếu bị phát hiện, tôi phải ra lệnh rời đi. Lý do chúng tôi phải di chuyển rất đơn giản – chúng tôi biết chắc rằng một vụ ném bom B-52 sẽ được thực hiện trong cái đêm mà căn cứ bị phát hiện.”

Có một lần, đơn vị của Đài đã bắn rơi một trực thăng Mỹ bay sát cơ sở của ông. Họ chỉ bắn súng trường để xua máy bay đi, không ngờ chiếc máy bay lại đâm xuống đất.

“Tôi thấy dường như đạn không phá hỏng máy bay bao nhiêu”, ông kể. “Tại hiện trường, tôi thấy chỉ có một lỗ thủng nhỏ do đạn gây ra. Có lẽ nó đã làm đứt một sợi dây nào đó. Chiếc máy bay bị rơi chở chừng sáu người. Lúc chúng tôi đến thì không còn ai ở đó. Sau khi máy bay rơi, người Mỹ đã lập tức điều nhiều trực thăng khác tới giải cứu”.

Ông Đài nhớ lại, trước khi rời Hà Nội để vào Nam, ông từng được nghe kể rất ngắn gọn về cuộc sống trong rừng rậm. “Thủ trưởng của tôi đã ở một năm tại miền Nam trước khi trở lại miền Bắc”, Đài kể. “Ông ấy bảo tôi rằng hãy cứ hình dung cuộc sống ở nơi đó như Robinson Crusoe trên hoang đảo ấy”. Chẳng bao lâu sau Đài nhận thấy rằng thượng cấp của mình đã không hề cường điệu. “Thiếu thốn đủ đường. Chúng tôi thậm chí không có dao phẫu thuật”. Để tồn tại và duy trì chức năng của một bệnh viện chiến trường, nhóm của ông Đài đã phải ứng biến trong hoàn cảnh khắc nghiệt.

Đài và các thành viên trong bệnh viện nhanh chóng tìm ra cách thức để bù khuyết cho thiếu thốn. Ông rất hài lòng trước sự tìm tòi sáng tạo của nhân viên trong việc sử dụng những thiết bị dường như chẳng liên quan gì tới y tế. Điều trớ trêu là những vật dụng không liên quan tới y tế mà họ sử dụng vào mục đích chữa bệnh ấy lại đến từ một nguồn rất dồi dào nhưng lại ngoài mong đợi – đó là Chính phủ Mỹ.

Trong rất nhiều thiếu thốn mà Bệnh viện Quân y 211 đối mặt, thiếu thiết bị mổ là một bài toán nan giải. Ông Đài kể về việc xoay xở của đội ngũ nhân viên: “Chúng tôi sử dụng mảnh kim loại, thường là từ số bom không phát nổ của Mỹ. Chúng tôi lấy kim loại từ những quả bom đó để làm dao mổ và một số thiết bị khác. Chúng tôi cũng dùng kim loại từ vỏ đạn pháo, hoặc mảnh nhôm từ xác máy bay. Tất cả

các nhu cầu về y tế được đáp ứng theo kiểu này – từ thiết bị phẫu thuật, hộp tiệt trùng y cụ, ông nghe...”.

Ông Đài nhấn mạnh: “Chúng tôi không bỏ phí thứ gì mà người Mỹ cung cấp”. Bất cứ phế liệu nào cũng được tháo tung rồi chế tác để sử dụng vào việc này việc kia. Chẳng hạn như pháo sáng được người Mỹ thả xuống vào ban đêm để quan sát hoạt động của quân Bắc Việt bên dưới đã cung cấp vật liệu cho rất nhiều ứng dụng: ông pháo sáng được dùng làm ông nghe; dây dù được tách ra để làm chỉ khâu y tế; vải dù dùng để băng bó.

Khi phát hiện máy bay rơi, người ta nhanh chóng đến tìm kiếm những vật liệu còn sót lại để dùng. Dây điện được tháo từ máy bay, sau đó tách vỏ cao su ra khỏi lõi kim loại. Vỏ cao su dùng làm ông truyền tĩnh mạch.

“Người Mỹ giúp chúng tôi rất nhiều trong thời buổi thiếu thốn thiết bị”, ông Đài cười.

Bệnh viện cũng thiếu ông tiêm. Một lần nữa, các nhân viên y tế dựa vào trí sáng tạo của mình. “Thoạt tiên, chúng tôi không có cách nào đựng thuốc để tiêm”, ông Đài giải thích. “Chúng tôi phải dùng lại nhiều lần ông tiêm thủy tinh. Sau khi tiêm kháng sinh hoặc một vài loại thuốc khác, chúng tôi giữ lại ông tiêm để dùng tiếp. Nhưng không thể giữ tất cả lại được... Vì thế, chúng tôi quyết định sản xuất ngay tại bệnh viện... Khi có một đơn vị mới từ Hà Nội vào, tôi hỏi sĩ quan chỉ huy rằng anh ấy có người thợ thủ công nào không. Anh ấy có ba người. Họ bảo tôi để làm ông tiêm thì chỉ cần thủy tinh hoặc chai lọ cũ là đủ. Từ đó, việc sản xuất ông tiêm trở nên rất dễ dàng.

Vào giai đoạn này – từ năm 1967 đến 1968 – chúng tôi bắt đầu giải phóng một số vùng ở Campuchia. Bên trong và xung quanh các cơ sở quân sự ở Campuchia có rất nhiều chai bia và soda rỗng, một nguồn vật liệu tốt để làm ông tiêm. Những thợ thủ công kia nói với chúng tôi rằng điều quan trọng nhất là xây cái hầm lò để đun thủy tinh. May thay lúc đó không hiểu sao có một ít gạch trong kho. Không biết ai đã lệnh đưa gạch tới đây nhưng chúng tôi có hơn chục viên gạch để làm lò.

Sức nóng của lò cũng là điều quan trọng. Rất dễ để có than củi ở trong rừng. Nhưng than củi không cho sức nóng tốt bằng than đá. Một người ở binh xưởng vũ khí rất rành về lĩnh vực này. Anh ấy nói có thể dùng than củi nhưng không phải loại thường. Đó là loại than củi được đốt trong điều kiện yếm khí. Loại than này cho nhiệt lượng cao. Chúng tôi đã làm theo chỉ dẫn của anh ấy.

Sau khi đã có lò nung và loại than cần thiết, chúng tôi bắt đầu nấu chảy thủy tinh. Các thợ thủ công sau đó thổi thành ông tiêm... Chúng tôi đã vận dụng sự sáng tạo của mình để sản xuất ông tiêm trong suốt cuộc chiến”.

Khi người Mỹ không cung cấp đủ vật liệu cần thiết đáp ứng nhu cầu của bệnh viện, ông Đài lại ứng biến – chẳng hạn khi thiếu chất cồn sát trùng dẫn đến tình trạng nhiễm trùng.

“Chúng tôi có một ít thuốc khử trùng mang từ Bắc vào”. Đài nhớ lại. “Nhưng thiếu cồn trầm trọng. Vì thế tôi cử nhân viên tới gặp ‘người dân tộc’. (Người Việt Nam gọi các nhóm dân tộc ít người bản địa sống ở vùng rừng núi là “người dân tộc” hoặc đơn giản chỉ là “dân tộc”.) Họ biết cách làm cồn. Họ thường nấu rượu – rượu gạo. Nhưng vấn đề khó khăn ở đây là chúng tôi không biết cách ủ men. Vì thế chúng tôi tới gặp người dân tộc để tìm hiểu xem họ dùng lá cây gì để gây men. Sau đó, chúng tôi

trồng sẵn để lấy tinh bột phục vụ cho việc nấu cơm”.

Đội ngũ nhân viên Bệnh viện Quân y 211 còn học cách sử dụng chất liệu thảo mộc để chữa bệnh từ người dân tộc. Một số thứ dùng để gây buồn ngủ; một số khác được sử dụng như vitamin.

“Chúng tôi còn học từ đồng bào dân tộc cách để trị sốt rét – chẳng hạn như dùng giun đất”, ông Đài cho biết. “Chúng tôi nấu giun đất lên và lấy chất nhớt của nó để trị bệnh”. Những phương pháp này chưa có cơ sở lý luận khoa học, ông Đài nhìn nhận, nhưng người dân tộc thiếu số - dù có cuộc sống lạc hậu – xét về khía cạnh ứng dụng thảo mộc để chữa bệnh thì họ là bậc thầy. “Gần đây”, ông đưa dẫn chứng, “có một bài báo trên tạp chí ở Pháp cho biết cộng đồng y khoa đã nhìn nhận giá trị của loài giun đất”.

Việc cung cấp điện năng tối thiểu cho bệnh viện cũng là thách thức lớn. Ở những nơi có suối nước, người ta có thể xây trạm thủy điện nhỏ. Nhưng thông thường, họ dựa vào máy phát chạy dầu. Ông Đài hồi tưởng, trước năm 1967, “không có dầu để chạy máy phát nên quân của chúng tôi phải phục kích các đoàn xe đối phương để cướp dầu”.

Nhưng các trường hợp cấp cứu thì không thể chờ đợi dầu được. Bác sĩ phải phẫu thuật ngay khi người bị thương được đưa đến, dù lúc đó có dầu để chạy máy phát hay không. Vì thế, đối với đơn vị của ông Đài, nhiều khi phải dùng một nguồn năng lượng có sẵn – sức người. Người ta nối một chiếc xe đạp vào máy phát. Lúc Bác sĩ Đài đã sẵn sàng phẫu thuật cho bệnh nhân, một người có sức khỏe được cử ra đạp xe để làm chạy máy phát. Ban đầu đèn điện trong phòng mổ nhấp nhòe khi máy phát hoạt động. Đến lúc người lính kia bắt được nhịp, đèn sáng ổn định hơn, và Bác sĩ Đài bắt tay vào phẫu thuật. Người lính đạp xe kia trở thành chiếc phao cứu sinh cho bệnh nhân, cung cấp điện thấp sáng trong phòng mổ cũng như vận hành các thiết bị liên quan. Khi người lính này mệt, người khác sẽ lên thay.

“Đôi khi”, ông Đài kể, “tôi phẫu thuật suốt đêm với nguồn điện được cung cấp bằng hình thức ấy”.

Việc thiếu điện còn gây ra nhiều vấn đề khác, chẳng hạn không thể dùng tủ lạnh để bảo quản máu. Những người lính khỏe mạnh không thể hiến máu vì họ phải giữ sức để chiến đấu ngoài mặt trận. Vì thế, trách nhiệm hiến máu dồn lên vai các nhân viên bệnh viện.

“Đội ngũ nhân viên y tế thường xuyên hiến máu”, ông Đài hồi tưởng. “Tôi cũng đã nhiều lần hiến máu cho bệnh nhân... Tôi thường hiến máu sau, chứ không phải trước, mỗi ca phẫu thuật”. (Vì lý do trên mà người ta phải thực hiện việc truyền máu trực tiếp từ người cho tới người nhận và không bao giờ vượt quá năm mươi đến một trăm mililit. Trước khi rời Hà Nội, các nhân viên đã được kiểm tra nhóm máu nên họ biết rằng mình có thể hiến cho ai và không thể hiến cho ai. Khi có người lính bất tỉnh và không xác định được nhóm máu của anh ta, một nhân viên nhóm máu O sẽ là người cho máu).

Đội ngũ y tế ở đây còn đối mặt với tình trạng thiếu giấy trầm trọng. Ông Đài diễn giải: “Chúng tôi cần ghi chú tình hình sức khỏe bệnh nhân nhưng lại thiếu giấy. Ban đầu, không có mẫu giấy nào. Chúng tôi thường bóc nhãn chai lọ rồi viết vào mặt sau”.

Mỗi năm, ông Đài thường tuyên dương các thành viên của bệnh viện vì những đóng góp cá nhân của họ, tặng họ giấy chứng nhận thành tích. Nhưng vì thiếu giấy trầm trọng, rốt cuộc ông đã sử dụng

những tấm bằng khen để viết nhật ký sức khỏe bệnh nhân. Thế là đến lúc trao giải, ông phải vắt óc suy nghĩ phương cách mới. “Tôi chẻ tre ra và dùng mặt bên trong để viết bằng khen”, ông chia sẻ.

Sự thiếu thốn thường trực và nghiêm trọng nhất đó là thực phẩm. Nhiệm vụ cung cấp thức ăn lại dồn lên đầu đội ngũ nhân viên y tế, vốn đã phải căng sức với công việc chăm sóc và bảo vệ an toàn cho bệnh nhân.

Ông Đài kể: “Chúng tôi hầu như không được cung cấp lương thực, thực phẩm. Thế nên nhân viên phải tự xoay xở. Trong suốt tám năm, chúng tôi thường xuyên trồng sắn, chứ gạo nhận từ quân đội rất ít. Cùng với gạo, quân đội cũng cung cấp ít muối, bột ngọt. Nhưng chúng tôi phải trồng sắn để có cái ăn. Quân đội chu cấp gạo cho tất cả bệnh nhân là quá may mắn rồi. Chúng tôi còn tổ chức các nhóm sắn và đánh cá để cái thiện bữa ăn. Đánh cá thì dùng lưới; còn đi sắn thì dùng súng AK-47 (súng tiểu liên tự động).

Chúng tôi săn lợn lòi, nai và khỉ. Khỉ là một phần thực phẩm dồi dào. Có lần, thậm chí chúng tôi còn giết thịt một con cọp. Chúng tôi cũng săn voi – rất nhiều voi. Trong năm đầu tiên ở miền Nam, chúng tôi giết mười tám con voi... Mỗi con voi cho hàng trăm cân thịt. Khi bắn hạ được một con voi, số thịt nào mà không bảo quản được thì phải ăn càng nhanh càng tốt. Mỗi con voi có thể cho chúng tôi thức ăn trong chừng một tháng.

Thịt (voi) bắt đầu ôi và bốc mùi sau hai mươi bốn giờ nên phải tìm cách để bảo quản. Đôi lúc thịt được trữ trong dòng suối mát. Lúc khác, chúng tôi lại phơi khô. Lại có lúc chúng tôi muối thịt, dù muối ở chôn rừng núi rất khan hiếm”.

Phát hiện con mồi chỉ là một trong nhiều vấn đề mà các thợ săn của ông Đài phải đối mặt. Sau khi giết con voi đầu tiên, họ gặp nhiều khó khăn khác:

“Ban đầu chúng tôi hầu như không thể xẻ thịt voi được vì da chúng rất dày. Một bác sĩ phẫu thuật liền đề nghị mổ bụng voi ra, sau đó đứng vào trong bụng và cắt từ trong ra ngoài. Nhân viên của tôi đã đứng vào bụng voi để xẻ thịt, máu ngập tới mắt cá. Thật khủng khiếp”.

Một số bộ phận của voi được ưa chuộng hơn những phần khác. “Những thứ ăn ngon nhất trong cơ thể voi”, ông Đài chia sẻ kinh nghiệm của một người sành ăn thịt voi, “là vùi và phần gân gan bàn chân”.

Không thể lấy hết thịt từ cơ thể con thú. “Không phải lúc nào chúng tôi cũng có thể róc hết thịt”, Đài cho biết. “Khó mà xẻ thịt ở phía cơ thể con vật tiếp với mặt đất khi bị ngã xuống do trúng đạn. Phần thịt đó bị sức nặng toàn bộ cơ thể voi đè lên nên bị nén rất chặt, không cắt được”.

Khi xẻ thịt voi được rồi, việc vận chuyển cũng là thách thức lớn.

“Chúng tôi hồi hã lấy càng nhiều thịt càng tốt”, ông Đài giải thích. “Có điều địa điểm nơi voi bị bắn thường ở rất xa bệnh viện – hầu hết đều cách xa chừng năm mươi cây số để tránh làm lộ cơ sở chữa bệnh. Mỗi khi bắn xong là xạ thủ phải trở về bệnh viện để gọi thêm người tới róc thịt và vận chuyển chiến lợi phẩm. Thời gian cho việc vận chuyển khá dài, đến nỗi nhiều lúc thịt bắt đầu bốc mùi khi về tới nơi”.

Mùi vị thịt voi thật chẳng xứng với công sức mà người ta bỏ ra. “Thịt voi – tương tự thịt cọp – chẳng ngon lành gì”, ông Đài tâm sự.

Dù thế, người ta vẫn cố lấy càng nhiều thứ càng tốt từ con vật bị giết – ngay cả xương cũng được tận dụng. Xương voi và cọp được nghiền nát rồi trộn với một số thứ khác để tạo nên loại rượu thuốc trị thấp khớp.

Có một chuyến đi săn đã dẫn đến phát hiện thú vị. Không nhớ chính xác thời điểm (năm 1970 hay 1971), ông Đài chỉ nhớ rằng sự việc diễn ra ở vùng biên giới giữa Việt Nam và Campuchia. Lúc đó, nhóm đi săn gặp xác một chiếc trực thăng rơi. Họ đã lục soát để tìm các vật khả dụng và phát hiện sáu hay bảy bộ xương gì đấy. Chiếc máy bay này chở bốn hoặc năm lính biệt kích miền Nam cùng hai người Mỹ. Quan sát cây cối mọc um tùm tại hiện trường cũng như hiện trạng các bộ xương, đoàn thợ săn phỏng đoán máy bay đã rơi cách đây chừng một hoặc hai năm. Dấu răng trên các bộ xương cũng như sự phân tán của chúng cho thấy các thi thể này từng bị thú rừng ăn thịt. Trên xương cổ tay của một bộ xương phía trong máy bay có chiếc đồng hồ Seiko. Dây đồng hồ khắc chữ “Buôn Mê Thuật”, một địa danh ở tỉnh Đắk Lắk. Tháo chiếc đồng hồ khỏi bộ xương, một thợ săn khế lắc nó. Vừa lắc xong, người này ngạc nhiên khi thấy chiếc đồng hồ hoạt động trở lại – dường như là một sự gọi nhắc nhẹ nhàng cho nhóm thợ săn rằng thời gian vẫn trôi trong cuộc đời của người này, rất lâu sau khi cái chết đến với người khác.

Việc săn bắt và đánh cá không thể cung cấp đủ thức ăn cho đội ngũ nhân sự bệnh viện. Vì thế họ buộc phải làm ruộng.

“Chúng tôi có một quy định”, ông Đài cho biết. “Mỗi đơn vị đều phải trồng sắn. Phải trồng tới một trăm hécta mỗi năm để có đủ lương thực cho đơn vị. Cách trồng sắn rất thô sơ. Đầu tiên, chúng tôi tìm những khu đất thích hợp trong rừng, tốt nhất là một khu đất phẳng, gần suối. Thông thường những nơi này có nhiều cây cối, chúng tôi phải đốn xuống và chờ đến khi xác cây khô vào tháng Ba hoặc tháng Tư – lúc mùa mưa bắt đầu. Đến lúc đó chúng tôi đốt xác cây để dọn sạch khu đất. Chúng tôi dọn hết các cây còn sót lại. Sau đó thì trồng sắn và lúa. Trĩu lúa là việc rất khó. Chúng tôi dùng hai cây gậy – người đi trước cầm gậy chọc xuống đất tạo thành hai lỗ. Người đi sau thả hạt lúa vào lỗ rồi nhanh chóng khóa đất để lấp hạt lúa lại, bằng không chim sẽ ăn mất. Rồi chúng tôi chờ tới mùa mưa. Lúa chín và chúng tôi thu hoạch. Việc thu hoạch đều làm bằng tay – không dùng bất cứ công cụ nào, chẳng hạn cái hái, vì loại lúa này rất dễ rụng. Chúng tôi không cắt lúa cũng vì lý do an ninh nữa. Khi đang thu hoạch, máy bay có thể lượn trên đầu. Thế nên việc chừa lại cây lúa là để có chỗ ẩn nấp... Bất cứ nhân viên nào rảnh đều phải lặn lội nguyên ngày từ bệnh viện tới rẫy để thu hoạch... Họ tránh bị phát hiện bằng cách ngồi xỏm giữa những bụi lúa, rồi lấy tay tuốt cho hạt lúa rời ra và bỏ vào chiếc giỏ mang sau lưng. Bằng cách này, họ tránh bị phát hiện”.

Các khu canh tác thường nằm cách xa bệnh viện chừng hai mươi tới ba mươi cây số. Vì thế, khi họ đốt xác cây để dọn rẫy hay khi lúa chín, dù bị máy bay phát hiện thì cũng không hề gì, bởi phi công thường tưởng đó là ruộng của người dân tộc trong vùng. Nhưng cũng có khi lính Mỹ nhận ra, thế là ông Đài và đồng đội đành phải nhìn bao công lao của mình thành tro bụi khi ruộng bị phun hóa chất gây rụng lá. Trong trường hợp đó, thật khó để bòn mót được gì từ đồng lúa, nhưng họ vẫn cố gắng vớt vát đôi chút từ rẫy sắn. Do củ sắn nằm sâu dưới đất, họ cố gắng đào lấy củ trước khi chất độc thấm xuống.

Lính Việt Nam trong khu vực thường tiếp xúc với các cộng đồng dân tộc ít người, vốn đã định cư ở đây hàng ngàn năm. Ông Đài nhớ lại chuyện liên quan tới một anh lính và cô gái người dân tộc trẻ đẹp. “Người dân tộc rất hồn nhiên”, ông nói. “Có lần chúng tôi dừng chân ở điểm phát lương thực cho bộ đội. Tôi chợt thấy một cô gái dân tộc đứng gần đấy tỏ vẻ rất giận dữ. Người dân tộc rất tốt bụng nhưng cũng dễ nổi nóng. Tôi liền tiến đến và hỏi điều gì khiến cô ấy bức mình như thế. Nhưng cô ta chỉ lặp đi lặp lại: ‘Một là một, hai cũng là một’. Cô ấy cứ nhắc đi nhắc lại câu đó, và sau mỗi lần nói thì nỗi giận dữ càng dâng lên. Tôi cố hỏi cô ta có điều gì phiền toái vậy và câu ‘Một là một, hai cũng là một’ nghĩa là gì. Cô ấy không muốn nói với tôi nhưng tôi cứ nài nỉ mãi. Cuối cùng cô ấy mới chịu nói.

Số là có một anh lính bảo rằng nếu cô cho anh ta sờ vú thì anh ta sẽ tặng cô một chiếc kẹp tóc. Cô gái đồng ý và để cho anh ta làm điều đó. Anh ta tiến tới chạm tay vào cả hai vú của cô – nhưng chỉ đưa cho cô một chiếc kẹp.

‘Anh ta sờ hai bên’, cô gái nói. ‘Lẽ ra anh ta phải đưa cho tôi hai chiếc kẹp’. Khi cô gái kết thúc câu chuyện, tôi hỏi người nào đã làm điều đó với cô. Tôi nhìn quanh và phát hiện một anh lính trẻ đang nhìn chúng tôi rồi chợt quay mặt đi lảng tránh. Tôi biết đó là thủ phạm. Tôi gọi anh chàng và hỏi tại sao lại làm điều đó với người ta. Anh chàng còn rất trẻ, mép lún phún ria. Tôi nói với anh ta rằng làm như vậy là không nên. Và tôi bảo anh ta, giờ đã lỡ làm rồi thì cũng không nên ăn gian làm gì. Anh chàng bối rối thừa nhận: ‘Tại em chỉ có mỗi cái kẹp thôi’”.

Người dân tộc nhiều khi là nguồn cung cấp một số vật dụng cần thiết. Để có được điều đó, người ta phải thực hiện đổi chác – thông qua một tiến trình thương lượng mà người dân tộc luôn tỏ ra rất thành thạo và giỏi sắp xếp.

“Họ không dùng tiền mặt. Thậm chí họ không biết sử dụng tiền như thế nào, điều này không phải là trở ngại bởi lính tráng chúng tôi cũng chẳng có tiền. Vì vậy, chúng tôi thường trao đổi... Chẳng hạn, nếu anh muốn mua một con lợn, anh phải đưa cho họ một số thứ có giá trị tương đương. Có lần tôi đưa cho nhân viên chiếc đồng hồ và bảo cậu ta đi đổi một con lợn của đồng bào. Nhưng khi trở về, cậu ta bảo không đổi được. Cậu ta kể rằng người dân tộc nói họ không thể đeo đồng hồ khi bơi dưới suối. À, thì ra chiếc đồng hồ Liên Xô này không có tính năng chống thấm. Người dân tộc thường xuống suối đánh cá và họ đủ thông minh để biết rằng chiếc đồng hồ đó không phù hợp”.

Ông Đài nhớ lại một lần trao đổi khác: “Có hôm tôi đem mấy chiếc quần đùi đi đổi một con lợn. Tôi tới ngôi làng gần đấy. Người dân tộc mà tôi gặp bảo rằng ông ta sẵn sàng đổi lợn lấy quần đùi. Nhưng ông ta chỉ chịu đưa cho tôi con lợn bé tí. Tôi thấy có con lợn to hơn liền nói với ông ta rằng tôi muốn con kia. Ông ấy liền hét lên rằng nếu tôi đem tới chiếc quần rộng hơn thì ông ta mới chịu đổi con lợn lớn hơn”.

Thời chiến tranh, một số người dân tộc được đưa ra Hà Nội để tham gia một khóa đào tạo về y tế do chính quyền Việt Nam triển khai. Ông Đài nhớ chuyện một người dân tộc đi chợ ở Hà Nội và lần đầu tiên làm quen với tiền mặt. Nhiều tờ tiền có mệnh giá khác nhau ở Việt Nam đều in hình lãnh tụ Hồ Chí Minh, và điều này gây bối rối cho người kia. Ông Đài kể: “Ông ta rất lúng túng khi sử dụng tiền. Ông ta kể: ‘Khi mua hàng, tôi đưa cho người bán một tờ giấy có hình Bác Hồ, nhưng rồi họ đưa trả lại

cho tôi nhiều tờ giấy có hình Bác Hồ".

Một câu chuyện liên quan tới người dân tộc đã cho ông Đài thấy rằng có những thứ hợp lý với người này thì lại bất hợp lý với người kia – tùy theo góc nhìn. Có một người dân tộc được tặng chiếc huy hiệu mang hình Hồ Chí Minh. Ông ta liền đeo ngược huy hiệu trên túi áo. Khi có người nói rằng đeo như vậy là sai, ông ta đã cự lại. Ông ta giải thích rằng đeo như thế mới đúng, bởi khi cúi xuống để nhìn vào hình Bác Hồ, ông ta thấy hình nằm ở một tư thế đúng – đầu ông và đầu Bác Hồ cùng hướng với nhau. Nếu đeo theo chiều kia, ông giải thích, thì khi cúi xuống nhìn huy hiệu ông ta sẽ thấy hình Bác Hồ ngược lại.

Người dân tộc có nhiều truyền thống rất lạ. Một trong những truyền thống đó là tục cà răng. Họ tin tục này – thường được cha mẹ làm cho những đứa trẻ mới lên mười hai tuổi – sẽ giúp sống lâu, nếu không cà răng thì sẽ chết yểu. Bên cạnh đó còn có tục xăm mình, đặc biệt là xăm trên mặt, và tục xâu tai. (Người giàu có thường đeo bông tai bằng ngà, trong khi người nghèo thường xỏ một que tre).

Khi làm quen với cuộc sống đô thị ở Hà Nội, một vài người dân tộc bắt đầu hoài nghi về các truyền thống lâu đời của mình. Chẳng bao lâu sau họ không còn cà răng và xâu tai nữa.

Thời điểm Bệnh viện 211 lần đầu tiên vào miền Nam, các phụ nữ dân tộc thường để ngực trần. Ông Đài nhớ lại: “Có một gia đình dân tộc sống gần bệnh viện. Một ngày nọ tôi thấy những nữ thành viên của gia đình này bắt đầu mặc áo ngực. Tôi nhận ra rằng nữ nhân viên của tôi đã lấy áo ngực để đổi thực phẩm của bà con dân tộc”.

Rất nhiều lần, ông Đài thực hiện nhiệm vụ trong những điều kiện rất nghiệt ngã:

“Đôi khi tôi thức suốt đêm để phẫu thuật và ngủ vào ngày hôm sau. Nhiều lúc bom rơi xung quanh. Phòng phẫu thuật nằm lộ thiên nhưng trong tình huống quá nguy hiểm, chúng tôi chuyển xuống hầm... Một buổi chiều năm 1969, tôi bắt đầu cuộc phẫu thuật ở phòng mổ lộ thiên. Bỗng có tiếng trực thăng rất gần. Viên phi công chắc hẳn đã nhìn thấy chúng tôi và báo về căn cứ bởi sau đó một chốc tôi đã nghe tiếng phản lực gầm. Giai đoạn này chính quyền Sihanouk mới bị lật đổ ở Campuchia và người Mỹ thường ném bom dọc biên giới. Khi máy bay phản lực Mỹ vù qua trên đầu, chiếc trực thăng thả một quả bom khói để chỉ điểm vị trí của chúng tôi.

Có một bác sĩ hỗ trợ tôi trong ca mổ. Khi vụ tấn công bắt đầu, chúng tôi chuyển bệnh nhân xuống hầm... Ông truyền máu và các thiết bị khác tạm thời được ngắt. Chúng tôi chuyển bệnh nhân chạy qua một giao thông hào nhỏ để đến hầm. Suốt thời gian đó, tôi vẫn đeo găng và không đụng vào thứ gì cả. Sau khi đã tới hầm, tôi tiếp tục mổ. Vừa lúc tôi kết thúc ca phẫu thuật, một chiếc máy bay đã phóng tên lửa phá tan phòng mổ ban đầu của chúng tôi”.

Suốt tám năm làm nhiệm vụ ở miền Nam, ông Đài chỉ ra Bắc một lần. Tháng 10 năm 1970, ông được điều ra Hà Nội để dự hội thảo về phẫu thuật cho thương binh. Nhằm chữa trị tốt hơn cho người bị thương trên chiến trường, hội thảo đã được tổ chức để phân tích và đánh giá các kỹ thuật mổ của những bác sĩ chuyên điều trị chấn thương từ chiến trường.

Có bảy người khác đi cùng ông Đài trong chuyến ra Bắc theo Đường mòn Hồ Chí Minh.

“Chúng tôi đi bộ”, ông Đài nhớ lại. “Phải mất chừng hai tháng cho chuyến đi ra Bắc và hơn hai tháng để trở về Nam. Tôi ở lại Hà Nội trong hai tháng trước khi về Nam. Có rất nhiều binh trạm dọc Đường mòn, chúng tôi đi bộ từ trạm này tới trạm khác với sự dẫn đường của một người giao liên. Sau khi qua đêm ở một binh trạm, sáng hôm sau chúng tôi lên đường cùng một giao liên khác để đến điểm kế tiếp. Các binh trạm cấp thức ăn – chừng một nắm gạo – và nước uống cho chúng tôi trước khi chúng tôi lên đường. Cứ thế chúng tôi đi mãi...”.

Con Đường mòn mà Đài đã đi hồi năm 1966 rất khác với chính nó khi ông trở ra Bắc bốn năm sau. Con đường của năm 1970 bớt ngoằn ngoèo hơn. Ông Đài không còn phải thực hiện hành trình rất dài mỗi ngày như chuyến đi trước kia. Thêm vào đó, các binh trạm giờ đây đóng gần nhau hơn, cho phép đoàn có nhiều điểm nghỉ ngơi hơn.

“Mất chừng bảy đến tám tiếng để đi từ binh trạm này tới binh trạm kia”, ông Đài cho biết. “Nhưng càng về sau thì khoảng cách càng ngắn hơn nên chúng tôi chỉ đi chừng bốn hay năm tiếng... Tôi mang theo một bàn cờ nhỏ và mỗi lần dừng chân là chúng tôi chơi cờ... Con ngựa trên đường về nhà thường hồi hả hơn lúc ra đi. Có ngày chúng tôi hoàn tất tới hai chặng giữa các binh trạm, thay vì chỉ một chặng... Khoảng sau mỗi ba hoặc bốn ngày, chúng tôi lại dừng chân lâu hơn để tắm rửa trước khi đi tiếp. Sau gần hai tháng đi bộ tới Quảng Bình, chúng tôi được xe tải chở ra Hà Nội”.

Lúc bắt đầu chuyến trở về Bắc, ông Đài linh cảm chẳng lành. “Tôi có một linh cảm trước chuyến đi – một cảm giác rằng có chuyện gì đó không hay sẽ xảy ra. Trong suốt hành trình, tôi cứ nghĩ về cuốn tiểu thuyết của một nhà văn Nga nha đề ‘Bão táp’ viết về Chiến tranh Thế giới thứ II. Trong cuốn sách, trước khi có điều xấu xảy ra đến với nhân vật chính, anh ta thường có linh cảm... Vì thế tôi nghĩ về nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết.

Khi vừa khởi hành thì có một trận không kích. Chúng tôi nấp dọc vệ đường và, dù không bị thương, tôi lại nhớ đến nhân vật trong cuốn sách kia. Đến gần Hà Nội, tôi gặp một nhóm người đang đi theo chiều ngược lại, trong đó có vài người quen. Chúng tôi rất vui khi gặp lại nhau. Họ chuyển cho tôi năm, sáu lá thư đề tên tôi. Trong đêm đó tôi không đọc lá thư nào vì bạn nói chuyện với mọi người. Mãi đến ngày hôm sau, khi các bạn tôi chia tay để tiếp tục Nam tiến, tôi mới bắt đầu đọc thư.

Tôi rất ngạc nhiên là không có thư vợ tôi. Không hiểu tại sao. Chỉ toàn thư bạn bè thôi. Tôi mở một lá thư ra. Dòng đầu tiên đập vào mắt tôi là: ‘Cúng mình mới nhận được tin buồn. Xin chia buồn về chuyện con gái của bạn’. Một lần nữa tôi lại ngạc nhiên. Tôi đuổi theo những người bạn kia và hỏi họ điều gì đã xảy ra với con gái tôi. Họ biết rằng tôi không hề hay chuyện bởi tôi đã không đọc hết những lá thư mà họ chuyển tới – và hy vọng sẽ không phải báo tin cho tôi. Sau đó họ kể rằng con tôi bị tai nạn. Con bé bị ngã từ trên một tòa nhà xuống và chết. Khi gặp lại vợ tôi, cô ấy đã kể lại câu chuyện và khóc rất nhiều”.

Cô bé mười bốn tuổi ấy là đứa con duy nhất của ông Đài.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi những tin tức đó không đến được chỗ ông Đài. Hệ thống chuyển

thư thời bấy giờ chủ yếu dựa vào những người vào Nam công tác, hoặc ngược lại. Đó là một quá trình dài và chậm – liên tục bị gián đoạn vì các trận ném bom, vì tật bệnh hoặc cái chết của người đưa thư, hoặc vì những di chuyển chiến thuật của đơn vị người nhận thư, v.v.

“Mất rất nhiều thời gian thì thư mới tới nơi”, ông Đài giải thích. “Có khi phải mất tới sáu tháng hoặc hơn. Có lần, em trai tôi cưới vợ và viết thư để thông báo cho tôi. Tôi gửi thư chúc mừng đến cậu ấy. Nhưng mãi sau khi cậu ấy có đứa con đầu lòng thì mới nhận được thư mừng đám cưới. Thư rất dễ thất lạc trong quá trình vận chuyển kiểu này”.

Ngày tháng đề trên thư là rất quan trọng đối với người nhận. Bác sĩ Đài nhớ lại rằng có một danh sách người hy sinh khi làm nhiệm vụ được chính quyền ở Hà Nội công bố, trong đó có một bác sĩ trùng tên với ông. “Vợ tôi tưởng tôi đã chết. Cô ấy khóc hàng tháng trời cho đến khi nhận được thư tôi” – thư đề ngày tháng sau thời điểm Bác sĩ Đài kia chết.

Hệ thống chuyển thư có phần không đáng tin cậy ấy đã tạo điều kiện cho kẻ thù thực hiện chiến dịch tâm lý nhằm vào những gia đình đang sống ở miền Bắc không biết rõ về hiện trạng của người thân. “Tôi mang một lá thư của bạn tôi, anh Minh, về cho vợ anh ấy”, ông Đài kể. “Khi nhận thư, cô ấy rất vui. Tôi ở lại Hà Nội hai tháng. Trong tháng thứ hai, vợ cậu ấy tới gặp tôi khóc lóc. Cô ấy nài nỉ: ‘Anh hãy kể thật đi, anh Minh còn sống chứ?’. Tôi đáp: ‘Chắc chắn là thế. Anh đã đưa thư cho em rồi còn gì’. Cô ấy bảo: ‘Nhưng em lại được tin anh ấy bị địch bắt làm tù binh’.

Tôi không tin có chuyện đó xảy ra, bởi Bệnh viện 211, dù không xa chiến trường, nhưng vẫn nằm ở tuyến sau. Thật khó để bệnh viện bị tấn công. Nhưng cô vợ của Minh không tin tôi. Cô ấy bảo rằng mới có một nhóm trở về từ miền Nam mà không mang theo lá thư nào của Minh. Một lần nữa, tôi cố gắng giải thích nhưng cô ấy vẫn không tin.

Tôi mới hỏi: ‘Làm sao em biết chuyện Minh bị bắt?’. Cô ấy đáp: ‘Em nghe trên đài phát thanh Sài Gòn. Họ công bố bức thư Minh gửi cho nhân dân miền Bắc, trong đó đề rõ tên anh ấy và những người đầu hàng khác’.

Tôi liền đến trụ sở quân đội để hỏi thăm tình hình bệnh viện của tôi. Họ khẳng định mới nhận được thông tin từ bệnh viện và không có báo cáo nào về việc bệnh viện bị tấn công hoặc có ai bị bắt làm tù binh. Tôi trở lại hỏi một người chuyển thư nằm trong nhóm mới nhất vừa trở về từ miền Nam xem có chuyện gì xảy ra dọc đường không. Anh ta kể mình vừa bị một nhóm biệt kích miền Nam tấn công. Để chạy thoát, anh ta phải bỏ lại ba lô đựng thư và những người lính miền Nam kia đã lấy được.

Thế là mọi sự đã rõ”, ông Đài kết luận. “Quân miền Nam đã kiểm tra toàn bộ thư bắt được, sau đó lấy tên và địa chỉ của những người lính có trên thư để thực hiện cuộc chiến tranh tâm lý”.

Tiếp xúc thường xuyên với người hấp hối, bị thương hoặc lâm trọng bệnh, ông Đài cho biết, nhìn chung, binh sĩ Việt Nam gặp nhiều vấn đề về sức khỏe.

“Trong các năm từ 1966 đến 1968”, ông nói, “bệnh sốt rét hoành hành khắp miền Nam. Bất cứ ai lên Tây Nguyên đều bị sốt rét hành hạ từ ba tới sáu tháng. Chúng tôi thường xuyên tiếp nhận nhiều bệnh nhân sốt rét”.

Một bác sĩ nổi tiếng, là chuyên gia trong lĩnh vực này, đã được điều vào Nam để tìm kiếm phương cách tốt nhất nhằm điều trị sốt rét. Trước khi hoàn thành cuộc nghiên cứu, ông cũng đã chết vì bệnh sốt rét.

Tiêu chảy cũng là một vấn đề nghiêm trọng.

“Trong ba năm đầu tiên ở miền Nam, tôi rất ngạc nhiên khi có nhiều người bị tiêu chảy đến thế”, ông Đài kể. “Rất nhiều bệnh nhân tử vong vì tiêu chảy cấp. Có người bị hôn mê, hoặc sốt cao. Tôi đã khám nghiệm tử thi nhiều người chết và phát hiện ra rằng ruột của họ mỏng như giấy... Nhiều người bị thủng ruột do tiêu chảy thường xuyên. Rõ ràng là tình hình đã vượt ngoài tầm kiểm soát. Thật kinh khủng... Đến năm 1970, dịch bệnh mới giảm hẳn”.

“Cũng có nhiều loại bệnh do thiếu vitamin, chẳng hạn vitamin A và B”, ông Đài kể. “Thiếu vitamin B có thể khiến người ta chết vì bệnh tim... Thiếu vitamin A gây chứng khô mắt, dẫn đến mù. Ban đầu chúng tôi cho rằng đó là do thiếu ăn. Nhưng gần hai mươi năm sau, khi tham gia nghiên cứu về lĩnh vực này, tôi ngạc nhiên phát hiện – qua một công trình nghiên cứu – rằng nguyên nhân là do thiếu vitamin A... Tiểu đường và lỵ cũng khá phổ biến”.

Thời đó có rất nhiều ca ung thư, nhiều nhất là ung thư gan. Những bệnh nhân này không thể được điều trị ở miền Nam mà phải chuyển về Hà Nội. Nhiều người đã chết trên đường đi.

Ông Đài đưa ra một nguyên nhân dẫn đến tình trạng dịch sốt rét lan tràn đối với những người đang chiến đấu ở miền Nam.

“Mãi về sau thì tôi mới bắt đầu nhận ra rằng giữa các năm 1966 và 1967, người ta đã phun Chất độc Cam rất nhiều. Người phơi nhiễm chất độc sẽ bị suy giảm hệ thống miễn dịch... Tôi tin rằng người nào muốn nghiên cứu vấn đề này ngày hôm nay vẫn có thể kiểm chứng bằng cách khám nghiệm xương của người chết hồi đó. Bằng cách này, người ta có thể đo được lượng hóa chất vẫn còn nằm trong mô xương”.

Nhiều đội quân khác ẩn nấp trong các khu rừng xung quanh Bệnh viện 211. Một cách lặng lẽ, chúng phục kích Đài và nhân viên của ông. Đó không phải đội quân của những chiến binh hai chân, mà rất nhiều chân. Thêm vào nạn dịch bệnh gây bao khổ sở cho người lính sống trong rừng, các đội quân sâu bọ không bao giờ bỏ qua cho những ai lỡ bước chân vào lãnh địa của chúng.

“Có rất nhiều loài sâu bọ ở trong rừng, rất ghê”, ông Đài nói. “Đôi khi chúng tôi đi vào chỗ có cả triệu con bét. Khi bị đốt, bạn thường lôi chúng ra nhưng đầu chúng vẫn ở lại trong da bạn. Thật kinh khủng... Có rất nhiều loại bét ở trong vùng. Một số loài sống dưới đất. Khi bạn đi qua, chúng nhảy lên chân bạn. Có loại bét sống trên lá cây và thường nhảy ra đốt những người đi ngang qua. Những con bét này thậm chí còn chui vào mũi bạn. Lúc ấy thì thật khủng khiếp.

Thoạt tiên tôi chẳng biết gì về bét. Một hôm có bệnh nhân bị chảy máu mũi đến gặp tôi. Tôi không biết nguyên do nên chuyển qua cho một trợ lý khám mũi. Anh ta đã phát hiện ra một con bét... Sau khi đã bám chắc vào mũi, con vật dần lớn lên và có thể sống hàng tháng trong đó... Đôi khi chúng tôi thấy

cả đàn bét di chuyển trong rừng. Chúng có mặt khắp nơi. Nếu bạn dừng lại để gỡ một con ra, con khác sẽ nhảy vào thế chỗ... Vì thế chúng tôi thường cố gắng đi thật nhanh trong những khu rừng có nhiều bét. Chúng tôi phát hiện ra rằng bét sợ nước. Thế là chúng tôi lội xuống nước và chẳng bị lũ bét làm phiền nữa – có điều dưới nước thì nhiều đĩa”.

Có một thứ không bao giờ thiếu đối với Bệnh viện 211 là thương binh. Chiến binh Bắc Việt trở thành nạn nhân của một danh sách vũ khí kinh khiếp trong quân kho của Mỹ. Bất kể là nạn nhân của pháo kích hay không kích, của súng nhỏ hay mìn, thương vong chiến trận được chuyển về bệnh viện hằng ngày. Ông Đài kể về tình trạng thương vong.

“Có tất cả các loại thương tích”, ông nói. “Có loại do bom bi gây nên; ban đầu chúng tôi rất khó tìm ra mảnh bom để điều trị. Nếu bạn từng nhìn thấy một quả bom bi phát nổ, bạn sẽ không nghĩ rằng con người có thể sống sót trong phạm vi bán kính một trăm mét. Khi bom nổ, hàng trăm mảnh đạn nhỏ phóng ra. Đối với người lính ở trong hầm trú ẩn thì chẳng vấn đề gì. Nhưng với người không có chỗ nấp thì chắc chắn sẽ bị thương nặng”.

Nằm trong số những laoi vũ khí đáng sợ nhất đối với các binh sĩ là mìn.

“Có rất nhiều loại vũ khí khác nhau được người Mỹ sử dụng, trong đó có mìn”, ông Đài nói. “Một số loại mìn có từ tính; còn có loại sẽ nhảy lên cao và phát nổ khi người ta giẫm phải. (Loại mìn sát thương này có biệt danh “Bouncing Betty” – Betty nhảy nhót. Khi bị kích hoạt, lò xo bên trong sẽ bật lên ngay khi nạn nhân nhấc chân. Quả mìn nảy lên ngang tầm hông và phát nổ). Bộ đội được chỉ dẫn rằng khi lỡ giẫm phải quả mìn như thế thì đừng nhấc chân lên. Bằng cách này, dù mìn vẫn nổ, người lính có thể hạn chế được thương tích – có thể chỉ mất một chân. Nếu không làm thế, quả mìn phát nổ khi bay lên cao sẽ gây thương tích nghiêm trọng hơn – thậm chí làm chết người.

Ngoài ra còn có mìn lá, có hình dạng và kích thước giống chiếc lá thật. Rất khó phát hiện loại mìn này. Chúng gây thương tích và chết chóc. Có một loại mìn được thả xuống từ máy bay, sau khi chạm đất, nó bắn hàng loạt sợi dây ra tứ phía. Bạn không thể thấy những sợi dây này - chúng rất mảnh. Khi bạn thấy quả mìn và bỏ chạy theo hướng khác, bạn có thể vấp vào một sợi dây và kích nổ mìn”.

Đáng ngạc nhiên là bệnh nhân tại Bệnh viện 211 có tỉ lệ sống sót cao hơn các bệnh viện ở Hà Nội. Ông Đài tin điều này là có nguyên do:

“Những người bị thương nặng nhất đã chết ở chiến trường trước khi được chuyển tới bệnh viện này. Sau chiến tranh, tôi đã thống kê tỷ lệ bệnh nhân chết do tất cả các loại chấn thương tại bệnh viện của chúng tôi. Tổng tỷ lệ tử vong thấp hơn những trường hợp bị thương ở Hà Nội và được đưa tới bệnh viện ở ngoài ấy. Lý do duy nhất giải thích cho hiện tượng này là những người bị thương nặng nhất đã không bao giờ đến được bệnh viện của chúng tôi”.

Viêm nhiễm là một thách thức lớn đối với những người lính chiến bị thương được chuyển tới bệnh viện.

“Đây là một vấn đề vô cùng nghiêm trọng. Bệnh viện có một nhóm chuyên trách công tác nghiên

cứu trị thương. Chúng tôi không theo phương pháp thông thường. Chẳng hạn, ban đầu chúng tôi đóng tất cả các vết thương lại – nhưng sau đó phát hiện ra rằng nếu làm như vậy ở bệnh viện chiến trường này, người bệnh sẽ dễ bị nhiễm trùng. Vì thế chúng tôi không đóng vết thương lại mà để hở. Đối với người bị thương do máy bay ném bom cũng thế. Nếu khâu vết thương và tìm cách khôi phục động mạch, chắc chắn sẽ bị nhiễm trùng. Cách tốt nhất là đóng hai đầu động mạch ở hai bờ vết thương nhưng để vết thương hở.

Khi thực hiện điều này chúng tôi còn có một phát hiện rất thú vị. Chúng tôi nhận thấy rằng nhờ đi bộ nhiều trên Đường mòn và trong rừng nên có nhiều trường hợp, cơ thể người lính phát triển các động mạch mới (gọi là “động mạch phụ”) có thể cung cấp máu ra tứ chi. Nhờ đó, khi đóng động mạch chính, mạch máu từ cơ và các bộ phận khác vẫn tiếp tục đưa máu đến chi... Khi phẫu thuật chân trong điều kiện bình thường và ngăn máu lưu thông qua động mạch, nguy cơ nhiễm trùng sẽ rất cao nếu máu không đi xuống các phần thấp của chi. Nhưng chúng tôi nhận thấy ở bộ đội của mình, do vận động thân thể nhiều, có các động mạch phụ đóng chức năng của động mạch, cung cấp máu cho phần còn lại của chi... Chúng tôi đã sử dụng các thủ thuật hết sức đơn giản”.

Trong số những người bị thương mà bệnh viện của ông Đài cố gắng cứu sống, có cả tù binh Mỹ.

“Chúng tôi điều trị cho hai tù binh Mỹ bị thương vào khoảng năm 1968 hay 1969 gì đấy. Những tù binh bị thương hoặc ngã bệnh được đưa tới chỗ tôi vì đây là bệnh viện lớn nhất trong vùng. Không may là cả hai người kia đều chết.

Người đầu chết sau một hoặc hai ngày điều trị do vết thương ở lưng quá nặng, mất hoàn toàn phần xương cụt. Lúc mới đến, anh ta còn tỉnh táo nhưng tôi cũng như các nhân viên không ai nói được tiếng Anh nên chẳng hiểu anh ta nói gì trước khi chết. Chúng tôi không thể nói chuyện với anh ta. Chúng tôi đã chôn anh ta gần bệnh viện.

Tù binh thứ hai đến nơi gần như cùng lúc, với một vết thương vùng bụng. Anh ta chết sau đó nhiều ngày, có thể là năm ngày”.

Dù tên và nơi chôn các tù binh được ông Đài ghi lại, nhưng thật không may là những ghi chú đó đã bị thất lạc. Chuyện thất lạc xảy ra khi vị trí bệnh viện bị một máy bay do thám phát hiện. Do phải hồi hả chuyển tới chỗ mới, nhân viên của Đài đã vô tình vứt các ghi chú kia đi – thế nên không ai, ngoài Thượng đế, có thể biết được nơi chôn cất cũng như lai lịch những người lính Mỹ kia.

Bảo đảm được một tỷ lệ sống sót đối với bệnh nhân khá cao nhưng Bệnh viện 211 cũng chịu mất mát trung bình mười người lính mỗi tháng. Những người qua đời được chôn cất sơ sài. Nhóm chôn cất dùng vải nhựa mà mỗi người lính được phát để bọc thi thể người chết lại, sau đó đặt vào quan tài tre. Vì lý do an ninh cũng như để khiến địch không thể biết được về tổn thất lực lượng của mình, nơi chôn cất được cào bằng.

Không có một tấm bia hoặc sự đánh dấu nào trên những ngôi mộ. Ban đầu người ta thường đánh dấu trên thân cây gần đó. Nhưng một thời gian thì cây phát triển lên, rồi thời tiết khắc nghiệt khiến vết khắc trên cây không còn. Về sau, người ta áp dụng nguyên tắc không đánh dấu bên ngoài. Thay vào đó,

một mảnh giấy ghi tên, ngày sinh, quê quán người chết được đặt trong chiếc lọ penicillin và bỏ vào quan tài. Người ta còn ghi vào sổ địa điểm chôn cất. Họ cũng làm điều tương tự đối với những tù binh Mỹ chết trong thời gian bị bắt.

Giống như rất nhiều đồng đội của mình, ông Đài từng chứng kiến các vụ ném bom B-52. “Các đợt ném bom B-52 thường diễn ra một cách đều đặn, hầu như hằng đêm, và khoảng thời gian ngưng giữa hai đợt luôn bằng nhau. Vì thế, ngay sau đợt thứ hai, chúng tôi có thể tính toán một cách chính xác lúc nào sẽ có đợt thứ ba và các đợt kế tiếp. Nhờ đó mà có kế hoạch đối phó phù hợp.

Có hai nguyên tắc phải tuân theo để đối phó với các đợt ném bom: thứ nhất, làm một hầm chữ A; thứ hai, chuẩn bị sẵn một cái xẻng trong hầm. Thường thì chúng tôi biết trước các đợt ném bom. Có bất ngờ chăng chỉ là khoảng nghỉ giữa hai đợt. Nhiều lúc các vụ ném bom diễn ra suốt đêm, nhưng khoảng cách giữa các đợt thường không đổi – có thể là ba mươi phút, có thể là năm mươi phút,...

Sau mỗi đợt không kích, chúng tôi luôn gọi sang hầm bên cạnh để biết được mọi người có an toàn không. Hiếm khi các hầm trú ẩn bị bom rơi trúng. Hầu hết các ca chấn thương là do sức ép của bom khiến hầm sập. Chúng tôi gọi với sang hầm bên để xem những người ở đó thế nào khi một đợt bom đi qua. Nếu không có ai trả lời, chúng tôi sẽ vác xẻng chạy tới để đào họ lên. Mọi người vừa đào vừa xem đồng hồ để đảm bảo sẽ trở về hầm trú ẩn trước khi đợt máy bay kế tiếp ập tới. Nếu đã xác định được khoảng ngưng giữa hai đợt ném bom là ba mươi phút, thì sau hai mươi lăm phút, mọi người được lệnh phải xuống hầm.

Trong hầm, chúng tôi ngồi và bịt tai lại để tránh bị chấn động và đợi đợt ném bom kế tiếp. Khi vụ ném bom đang diễn ra, không nên ngồi tựa lưng vào vách mà phải ngồi chính giữa hầm. Tư thế ngồi cũng rất đặc biệt: ngồi xồm, hai tay bịt tai, cánh tay nằm song song với mặt đất; tay chân phải ở cách xa nhau. Sở dĩ phải để tay chân ở vị trí cách xa nhau là để phòng trường hợp đất sụt xuống, tay và chân có thể tạo ra những ô trống chứa không khí.

Chúng tôi không ngồi tựa lưng vào vách hầm để tránh bị thương do chấn động từ vụ nổ bom. Một quả bom nổ cách xa nhiều mét nhưng lan chấn của nó có thể làm cách hầm rung lên dữ dội, gây chấn thương.

Sau mỗi đợt bom, chúng tôi tranh thủ thời gian ngưng oanh tạc để đi cứu bạn bè. Mỗi hầm chữ A đều có ống tre thông hơi để người trú bom có đủ dưỡng khí. Khi đào bới đất, chúng tôi giữ nguyên vị trí ống tre để thông khí.

Nếu không phải đi cứu đồng đội giữa các đợt bom, mọi người sẽ tranh thủ nghỉ ngơi. Người hút thuốc; người kể chuyện tiếu lâm; người đi ra ngoài hầm hít thở. Đến khi tín hiệu báo động kéo dài năm phút được phát ra, mọi người trở lại hầm. Nếu có hầm sập ngay sau loạt bom đầu tiên thì những người giải cứu sẽ đối mặt với nhiều hiểm nguy, bởi họ không biết được khoảng ngưng giữa hai đợt bom là bao lâu. Nhưng sau hai đợt bom đầu tiên, chúng tôi biết rõ được khoảng thời gian ngưng đó”.

Trong suy tưởng cuối cùng của mình về cuộc chiến tranh chống Mỹ, Lê Cao Đài hiểu rõ tại sao Hà Nội lại chiến thắng. Thắng lợi chỉ đến với phía nào có động cơ lớn nhất. Động cơ đó hiện diện ở

những người miền Bắc, ông Đài khẳng định; nó không hề hiện diện ở người Mỹ. “Động lực trong cuộc chiến này chính là ước nguyện của tất cả người Việt Nam về thống nhất đất nước. Mọi người đều mong muốn điều đó. Ngược lại, đối với người Mỹ, xét ở góc độ một quốc gia, và đặc biệt là với những người tham chiến tại Việt Nam, chưa bao giờ có một sự thấu hiểu về việc họ đang chiến đấu vì cái gì. Ở phía chúng tôi, không bao giờ có một sự nghi ngờ hay do dự về điều mình phải làm – và sẽ làm. Đó chính là ước nguyện của mọi người dân về một nền hòa bình – về một nền hòa bình trong thống nhất”.

Trước khi qua đời vào ngày 15 tháng 4 năm 2002, Bác sĩ Đài có cơ sở y tế riêng tại Hà Nội; ông đóng vai trò là một nhà tư vấn về bảo vệ môi trường và chuyển giao công nghệ. Ông làm việc trong các lĩnh vực môi trường liên quan đến chiến tranh, chẳng hạn như tình trạng ô nhiễm Chất độc Cam, một bi kịch vẫn còn tiếp tục đầy đọa đất nước của ông rất lâu sau khi ông qua đời.

• HÀN GẮN VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH

Nguyễn Huy Phan có nhiều dịp chứng kiến tác động kinh khiếp của thương tích chiến trận. Là một bác sĩ phẫu thuật vào năm 1953, ông tham gia cuộc chiến chống Pháp; từ 1964 đến 1975, ông chiến đấu chống Mỹ; và năm 1979, ông phục vụ trong cuộc xung đột biên giới với người Trung Quốc.

Những kinh nghiệm ấy khiến ông trở thành một người có uy tín khi nói chuyện về đề tài thương vong mà kho vũ khí chiến tranh khổng lồ gây ra đối với người lính. Qua nhiều năm, ông là người trực tiếp chứng kiến sự phát triển liên tục của các loại vũ khí gây thương vong và tàn phế cho con người – kết quả của sự phát triển công nghệ và hành trình không ngừng của con người nhằm tìm ra các phương cách thực hiện chiến tranh một cách hiệu quả. Trong hoàn cảnh công nghệ của đối phương liên tục được hoàn thiện, nhà phẫu thuật quân y cũng buộc phải không ngừng nâng cao kiến thức để có thể chữa trị hữu hiệu nhất các vết thương đặc thù do từng loại vũ khí gây nên.

Trách nhiệm của ông Phan trong suốt cuộc chiến không chỉ là trị thương cho binh lính để họ có thể hồi phục và ra trận càng nhanh càng tốt, ông còn đảm nhiệm việc phân tích, nghiên cứu để cải tiến thời gian điều trị và chẩn đoán. Do phía người Mỹ liên tục đưa các công nghệ vũ khí mới vào chiến trường, trách nhiệm này chiếm hầu hết thời giờ của ông.

Ông Phan tổ chức và lãnh đạo đội ngũ y tế nghiên cứu đặc điểm của vũ khí hiện đại để qua đó quyết định phương pháp chẩn đoán và chữa trị thích hợp nhất đối với từng loại vết thương cụ thể. Kết quả là ông đã có một kiến thức khá độc đáo trong việc xử trí vết thương chiến trường. Đó là nền tảng kiến thức đã giúp ông, cho tới ngày qua đời vào năm 1997, có một uy tín ở tầm thế giới về chữa trị một trong những loại thương tích đặc biệt nhất – và cũng gây ra nỗi kinh hoàng lớn nhất – mà một chiến binh có thể hứng chịu. Ông Phan trở thành nhà tiên phong trong lĩnh vực phẫu thuật tái tạo cơ quan sinh dục cho đàn ông.

Kinh nghiệm là người thầy vĩ đại. Nhưng thật không may cho cộng đồng y tế Việt Nam, phần lớn kinh nghiệm đó đều liên quan đến chiến tranh. Cuộc chiến với người Pháp đã giúp Hà Nội có một đội ngũ y tế được huấn luyện thể lực tốt để hành quân cùng lính chiến. Cuộc chiến đó đã cho thấy sự thiếu hụt về hỗ trợ y tế cho quân đội, và sự thiếu hụt này đã được cố gắng bù đắp trong giai đoạn hòa bình ngắn ngủi mà Bắc Việt được hưởng trước cuộc xung đột với Mỹ. Ông Phan giải thích về điều này cũng như một số biện pháp khắc phục:

“Sau năm 1954, có một giai đoạn hòa bình ngắn ngủi – từ 1954-1963. Trong thời kỳ đó, chính phủ gửi nhiều bác sĩ trẻ ra nước ngoài - ở châu Âu – để nâng cao kỹ năng và kiến thức. Chúng tôi có cơ hội tổ chức đội ngũ y tế chuyên trách trong quân đội. Vì thế, khi cuộc chiến với người Mỹ nổ ra, chúng tôi đã có chuyên gia trong nhiều lĩnh vực. Chẳng hạn, hồi kháng chiến chống Pháp, chúng tôi không có ngành phẫu thuật tạo hình; nhưng trong chiến tranh chống Mỹ, chúng tôi có đủ chuyên gia làm việc trong nhiều lĩnh vực, như huyết học, chỉnh hình, phẫu thuật tạo hình, v.v. Những người này được biên chế vào các nhóm phẫu thuật chuyên trách với đủ y cụ để thực hiện nghiệp vụ... Chúng tôi không chỉ có trường y tại Hà Nội mà còn có tại nhiều thành phố lớn khác. Những trường học này tiếp tục mở ra nhiều chuyên ngành nữa. Trong suốt cuộc chiến, các bác sĩ chuyên khoa trẻ nối tiếp nhau lên đường làm nhiệm vụ. Những người từng làm việc thường trực ở các đội quân y được đưa đi đào tạo lại trong thời gian vài tháng trước khi trở lại đơn vị. Dạng đào tạo hỗ trợ này giúp cung cấp cho chúng tôi một số lượng bác sĩ đủ để đáp ứng nhu cầu của quân đội.

Trong cuộc chiến với người Mỹ, chúng tôi rất khó ở lâu một chỗ. Để theo chân bộ đội, chúng tôi thường tổ chức các đơn vị phẫu thuật lưu động. Tôi làm trưởng một bệnh viện phẫu thuật lưu động... Nhiều lần, việc di chuyển cả một bệnh viện là không thể nên chúng tôi tổ chức từng nhóm phẫu thuật chừng 20-30 hoặc 50-60 người, tùy theo nhiệm vụ cụ thể... nhằm hỗ trợ y tế cho tiền tuyến, làm việc ngay bên cạnh những người lính chiến, nơi chúng tôi có thể chăm sóc thương binh.

Chúng tôi có một vài kinh nghiệm về bệnh viện lưu động từ thời chống Pháp. Nhưng thời chiến tranh Việt Nam, có nhiều đơn vị, nhiều đội hơn và rất nhiều bác sĩ chuyên khoa, bởi chúng tôi đã có khoảng thời gian gần mười năm được đào tạo bác sĩ chuyên khoa tại các nước anh em như Liên Xô, Hungary, Bulgaria. Chúng tôi cũng gửi nhiều bác sĩ đi học tập tại Berlin, Tiệp Khắc, Cuba và nhiều nơi khác; chương trình này tiếp tục được tiến hành suốt cuộc chiến chống Mỹ. Sau khi được đào tạo chuyên sâu, họ trở về Việt Nam để phục vụ cho quân đội. Vì thế chúng tôi có đủ bác sĩ chuyên khoa.

Thời đó chúng tôi không phân biệt y tế dân sự và quân sự. Quân đội phối hợp với bên dân sự và bác sĩ phẫu thuật quân đội cũng chữa trị dân thường một khi người dân cần đến. Sĩ quan và bộ đội cũng được chữa trị trong bệnh viện dân sự. Khi quân y gặp khó khăn, bên y tế dân sự sẽ chia sẻ nhiệm vụ. Có một sự hợp tác toàn diện và sự thấu hiểu lẫn nhau giữa hai bộ phận này, và điều đó rất hữu ích. Nếu không hợp tác tốt, chúng tôi hẳn đã gặp nhiều khó khăn. Suốt thời chiến tranh, có thể nói rằng các bác sĩ chuyên khoa tốt nhất đều phục vụ trong quân đội.

Tất cả các đơn vị của chúng tôi đều được chăm sóc y tế khá tốt nhờ sự hỗ trợ hậu cần rất mạnh từ một số nước anh em như Liên Xô, Trung Quốc, v.v. Họ cung cấp cho chúng tôi phương tiện làm việc, như y cụ, thuốc men – nhưng không cung cấp nhân sự; bác sĩ chuyên khoa của chúng tôi đảm trách hết mọi khâu. Có nước đề nghị cử người đến giúp đỡ nhưng chúng tôi từ chối. Điều này xuất phát từ tinh thần tự quyết, tinh thần trách nhiệm của chúng tôi với người dân nước mình và tư tưởng tự lập trong mọi hoạt động. Vì thế, chúng tôi từ chối những đề nghị đó. Bên phía đối phương, chính quyền Sài Gòn dựa dẫm vào sự giúp đỡ của Mỹ. Thậm chí binh lính nhiều nước khác còn tham chiến bên cạnh quân Mỹ. Ở bên này, chúng tôi chiến đấu một mình.

Bệnh viện phẫu thuật lưu động có hơn 200 nhân viên y tế... Trong đó hai mươi lăm phần trăm là bác sĩ. Đôi khi bệnh viện tiếp nhận tới 500 thương binh trong một giai đoạn ngắn. Vì thế, chúng tôi phải hoạt động cả ngày lẫn đêm. Nhiều lúc, chúng tôi phẫu thuật suốt 24 tiếng đồng hồ mỗi ngày trong hai, ba ngày liên tiếp. Nhiều lúc điều kiện làm việc rất không bình thường – đôi khi dưới giao thông

hào hoặc hàm trú ẩn”.

Ông Phan và các đồng nghiệp đầy tâm huyết của ông liên tục tìm tòi để cải thiện kiến thức và kỹ năng mỗi khi có loại vũ khí mới gây ra thương vong trên chiến trường. Cách làm này rất hữu dụng sau khi Mỹ đưa vào sử dụng một loạt vũ khí đáng sợ được gọi là ‘CBU’, hay bom bi. Mỗi quả bom bi chứa khoảng 300 mảnh sắt, mỗi mảnh có đường kính nhỏ hơn 5,5 milimét. Khi phát nổ quả bom bắn mảnh kim loại theo nhiều hướng khác nhau. Người không may đứng trong phạm vi gần quả bom phát nổ sẽ không chết ngay lập tức, các mảnh kim loại li ti hoặc xuyên qua cơ thể người hoặc nằm lại trong đó. Mảnh bom để lại vết thương gần như không thể thấy được trên cơ thể nạn nhân khiến cho việc chữa trị rất khó khăn. Đối với vết thương không thể nhìn thấy rõ, rất khó để cho bác sĩ phẫu thuật chẩn đoán – dẫn đến khó khăn trong chữa trị. Sự chậm trễ trong chẩn bệnh làm gia tăng nguy cơ tử vong.

Vết thương ở sọ là một thách thức lớn trong chẩn đoán. Có nhiều trường hợp, mảnh bom chỉ đâm thủng một bên hộp sọ.

“Vết thương trong hộp sọ rất đặc biệt”, ông Phan giải thích, “vì nó giống y hệt trái bóng bi-da”. Xung lực của mảnh bom khiến nó bay tứ tung trong hộp sọ trước khi nằm yên một chỗ.

“Mảnh bom đi qua hộp sọ, xuyên qua não và bay tứ tung”, ông Phan diễn giải tiếp. “Nó có một quỹ đạo đích dắc... Chúng tôi nhận được rất nhiều ca bị thương vùng sọ và mặt do bom bi gây ra. Đôi lúc chỉ một quả bom mà gây ra thương vong cho nhiều người – vết thương từ đầu tới chân. Ban quân y ngay từ đầu đã đặc biệt quan tâm tới loại vết thương này và đã tổ chức một nhóm bác sĩ đặc biệt để nghiên cứu. Tôi là một trong những người chịu trách nhiệm tìm giải pháp điều trị vết thương do bom bi gây ra.

Tôi nghiên cứu vấn đề này với sự giúp đỡ của nhiều bộ phận khác nhau trong quân đội, trong đó có cả bên công binh. Chúng tôi mất ba, bốn tháng để nghiên cứu tìm giải pháp và cuối cùng đã tìm ra.

Chúng tôi đã viết rất nhiều bài nghiên cứu về vấn đề này cũng như một số vấn đề khác. Trong giai đoạn 1968-1970, các bài viết đã được đưa tới nhiều nước để chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp ở những nơi ấy. Tôi là Tổng thư ký của nhóm bác sĩ này. Các bài viết tập trung mô tả cách thức khám và điều trị phẫu thuật đa chấn thương. Nhờ kinh nghiệm của chúng tôi mà các đồng minh có thể giảm được thương vong trên chiến trường.

Trước khi có cuộc nghiên cứu của chúng tôi, việc chữa trị vô cùng khó khăn. Nhưng sau đó, chúng tôi đã trở thành chuyên gia trong lĩnh vực này; chúng tôi biết cách khám và điều trị vết thương theo cách tốt nhất. Chúng tôi viết lại tất cả để làm cẩm nang cho giới bác sĩ phẫu thuật quân y. Các chuyên gia giỏi nhất, những người lãnh đạo trong các chuyên ngành khác nhau, đã chia sẻ kinh nghiệm, từ đó tìm ra giải pháp cho mỗi chuyên ngành. Chúng tôi có cẩm nang hướng dẫn để các bác sĩ trẻ áp dụng điều trị trong những trường hợp cụ thể”.

Ông Phan tiếp tục nói về cách thức chẩn đoán đối với người bị thương do bom bi: “Trước khi bom bi xuất hiện, chưa hề có các loại chấn thương sọ não như thế... Với bom bi, chỗ mảnh bom găm vào nhỏ đến mức không thể thấy được. Do mảnh bom rất nhỏ nên vết thủng trên da cũng rất nhỏ. Thế rồi

chúng tôi đã tìm ra một cách rất đơn giản – bóp vào vùng da của người bị thương xem có máu hoặc hơi thoát ra không. Bằng cách đó, bác sĩ nhanh chóng tìm ra được vết thủng trên da... Chúng tôi cứ bóp liên hồi vào từng vùng da. Vấn đề đã được giải quyết khá dễ dàng”.

Cuối cùng, nhóm của ông Phan phát hiện ra rằng không nhất thiết phải lấy tất cả mảnh bom ra khỏi cơ thể.

“Chúng tôi nhận thấy mảnh bom không gây nhiễm trùng”, ông Phan giải thích. “Vì thế chúng tôi để mảnh bom ở lại trong cơ thể người bị thương trong thời gian dài, đặc biệt là những mảnh bom nhỏ. Ban đầu, nhiều bác sĩ tìm cách lấy hết tất cả mảnh bom ra ngoài và đã gây ra nhiều vấn đề khác. Đến khi phát hiện ra rằng không cần thiết phải lấy tất cả mảnh bom, chúng tôi chỉ tập trung vào việc chữa trị vết thương”.

Trong khi bom bị gây ra nhiều rắc rối và đòi hỏi cách chữa trị đặc thù thì các loại vết thương khác cũng đòi hỏi phải có phương cách trị liệu đặc biệt cũng như mất thời gian để hồi phục. Đáng nói nhất có thể kể tới bom napalm.

“Vùng bỏng thường rất nghiêm trọng – bỏng tới ba hoặc bốn độ, rất sâu và nặng. Người bị thương phải nằm viện trong thời gian dài, việc chữa trị rất mất thời gian và tốn kém. Sau đó, khôi phục lại chức năng của các bộ phận bị ảnh hưởng là rất khó khăn bởi vết bỏng rất sâu và rất nghiêm trọng. Chúng tôi gặp khó khăn lớn với bom napalm. Việc bệnh nhân ở lâu trong bệnh viện cũng khiến họ đối mặt với nguy cơ nhiễm trùng cao... Bác sĩ mất nhiều thời gian để chăm sóc những vết bỏng này. Các vết bỏng gây ra đau đớn vô cùng...”.

Từng chữa trị thương binh trong cả hai cuộc chiến với Pháp và Mỹ, Bác sĩ Phan nhận ra một sự thay đổi rất lớn về các loại vết thương phổ biến mà người lính phải chịu đựng trên chiến trường. “Suốt cuộc chiến chống Pháp, vết thương chủ yếu do vũ khí nhỏ gây ra; nhưng trong cuộc chiến chống Mỹ, phần lớn do bom và tên lửa từ trên không và ở một chừng mực nào đó là từ các khẩu pháo. Số ca bị thương do vũ khí nhỏ gây ra ít hơn rất nhiều”.

Việc thiếu thốn y cụ, tiếp tế và sự chăm sóc y tế, v.v. là vấn đề rất nghiêm trọng đối với các lực lượng miền Bắc chiến đấu ở miền Nam, nhưng đôi khi ngay cả Hà Nội cũng đối mặt với khó khăn này. Tuy nhiên, theo ông Phan, thiếu thốn không gây khó khăn trong việc chữa trị cho tù binh Mỹ.

“Tôi nhớ vào năm 1969 tới năm 1970, tôi có dịp phẫu thuật cho hai phi công bị bắn rơi máy bay ở miền Bắc. Tôi không nhớ tên họ - nguyên do thời đó là mỗi phi công ấy đều lấy một cái tên Việt Nam”. (Người ta thường lấy biệt danh Việt Nam để đặt cho các tù binh vì việc phát âm tên người Mỹ là rất khó khăn).

“Một đơn vị quân y tiền phương mang hai phi công đến chỗ chúng tôi. Đây là hai ca rất khó, đòi hỏi phải có phương thức chữa trị đặc biệt. Tôi nhớ cả hai đều bị gãy chân sau khi nhảy khỏi máy bay... Một người có lẽ bị bắn ở ngoại ô Hà Nội còn người kia được đưa đến từ một nơi xa hơn. Cả hai đều không phải bị bắn rơi ở nội đô Hà Nội và đã được cấp cứu trước khi đến chỗ chúng tôi. Khi tới nơi, chân họ đã được băng nhưng vẫn cần chăm sóc đặc biệt. Lúc bấy giờ tôi là bác sĩ phẫu thuật tổng quát – một trong hai bác sĩ trưởng của bộ phận phẫu thuật tại bệnh viện quân y ở trung tâm thành phố. Tôi mang hàm trung tá. Tôi gặp hai phi công và hỏi họ đã bị thương như thế nào cũng như đã

được chữa trị ra làm sao. Tôi chuyển họ tới phòng chụp X-quang rồi sau đó tiến hành phẫu thuật. Tiếp đó, họ được chuyển tới nhà tù Hỏa Lò, thường được biết đến với tên gọi ‘Hilton Hà Nội’. Họ ở đây và nếu họ cần được chữa trị thì các bác sĩ khác sẽ tới tận nhà tù để chăm sóc. Nếu bác sĩ ở đây gặp khó khăn thì chúng tôi sẽ tư vấn... Chúng tôi không theo đến cùng các ca này mà là các chuyên gia khác. Đó là nhiệm vụ của họ - một nhiệm vụ đặc biệt”.

Tình trạng thiếu thốn nghiêm trọng đối với binh sĩ Bắc Việt chiến đấu ở miền Nam đôi khi khiến họ phải sử dụng mủ meo chiến trường. Dung dịch muối là thứ luôn luôn thiếu. Người ta đã dùng nước dừa trộn với một vài thứ khác để thay thế.

Về điều kiện y tế trên chiến trường, ông Phan kể: “Nhiễm trùng gây ra một số khó khăn, nhưng đây không là trở ngại lớn bởi chúng tôi rất có kinh nghiệm trong việc điều trị vết thương. Chúng tôi biết cách tốt nhất để điều trị vết thương do bom đạn là để cho chúng hở chứ không khâu lại. (Cách điều trị này được nhiều bác sĩ Mỹ hiện nay thực hiện)... Chúng tôi phẫu thuật một cách cẩn thận để tránh gây nhiễm trùng. Đôi khi có sai sót, nhưng chúng tôi thường xuyên tổ chức các buổi họp với sự tham gia của bác sĩ, chuyên gia phẫu thuật, y tá nhằm hạn chế sự cố. Sau khi mắc một sai sót, chúng tôi lập tức lập một nhóm nhỏ để mổ xẻ vấn đề, phân tích xem các khâu đã thực hiện ra làm sao. Chúng tôi mời chuyên gia giỏi từ các đơn vị khác tới họp chung. Trong suốt cuộc chiến, chúng tôi luôn họp đều đặn, đôi khi họp ngay sát mặt trận”.

Kho vũ khí Mỹ cùng với những cơn mưa mảnh bom mà nó tạo ra đã khiến nhiều nạn nhân nam giới gặp phải loại thương tích rất đặc biệt – đứt dương vật. Dù loại vết thương này không đe dọa mạng sống nhưng nó khiến nạn nhân phải chịu đựng một sự đau đớn và tổn thương tâm lý vô cùng nghiêm trọng. Tình trạng này đã thúc đẩy ông Phan tìm ra phương cách khôi phục lại dương vật cho nạn nhân. Ông kể:

“Trong suốt cuộc chiến, tôi đã xây dựng một chuyên khoa để xử lý vấn đề này bởi có quá nhiều ca bị mất dương vật... Tôi đã dành nhiều tháng trời nghiên cứu. Sau đó, tôi thực hiện việc phẫu thuật tái tạo dương vật và các bộ phận khác của cơ quan sinh dục cho nạn nhân. Mục đích của việc phẫu thuật không chỉ là đem lại thẩm mỹ mà còn tái tạo chức năng để về sau nạn nhân có thể có con cái. Sau khi được chữa trị, các nạn nhân đã cưới vợ và quan hệ tình dục bình thường. Tôi đã chia sẻ kinh nghiệm này với đồng nghiệp các nước. Chẳng hạn, năm 1979, tôi đã trình bày một báo cáo tại Paris nhận Hội nghị lần thứ 24 về Phẫu thuật thẩm mỹ tái tạo của Pháp. Tới thời điểm đó, tôi đã thực hiện hai mươi lăm cuộc phẫu thuật tái tạo toàn bộ dương vật và tôi đã trình bày tại Hội nghị. Kể từ đó, tôi đã phẫu thuật thêm mười ca nữa với kỹ thuật phức tạp hơn, chẳng hạn như vi phẫu”.

Sau chiến tranh, vi phẫu để tái tạo cơ quan sinh dục trở nên dễ dàng – cho cả bác sĩ lẫn bệnh nhân. So sánh kỹ thuật tái tạo ngày nay với trường hợp đầu tiên mà mình phụ trách, ông Phan nói: “Thay vì phải tiến hành tới sáu cuộc phẫu thuật tái tạo và đòi hỏi thời gian nằm viện từ sáu tới bảy tháng, ngày nay người ta chỉ cần phẫu thuật một lần với công nghệ vi phẫu và bệnh nhân chỉ nằm viện trong ba tuần... Đôi khi chiến tranh tạo cho chúng tôi cơ hội hoàn thiện kỹ năng trong một số lĩnh vực đặc biệt cũng như tìm ra các kỹ thuật mới. Vì thế, ở một góc độ nào đó, nó có đóng góp vào sự phát triển của y khoa...”

Chúng tôi tái tạo dương vật bằng cách cắt một miếng ở thành bụng và cắt dây thần kinh từ tay. Chất liệu ở thành bụng và dây thần kinh sẽ được cấy vào khu vực sinh dục... Rồi sau đó chúng tôi cấy sụn

vào để khôi phục cả hình dạng lẫn chức năng. Kết quả là bệnh nhân có thể đi tiểu đứng và quan hệ tình dục bình thường. Với sự phát triển của kỹ thuật mới thì điều này càng được thực hiện dễ dàng. Giờ đây, không chỉ khôi phục lại được dương vật mà còn cả khoái cảm nữa, nhờ việc cấy những dây thần kinh căng tay – còn được gọi là vành căng tay hay vành căng tay Trung Hoa... Chúng tôi cấy sụn, phục hồi ống tiểu... mọi thứ liên quan tới tái tạo được thực hiện chỉ trong một bước”.

Trình độ phẫu thuật thẩm mỹ và tái tạo của Bác sĩ Phan đã được công nhận rộng rãi khi ông được giao nhiệm vụ làm thay đổi khuôn mặt của một điệp viên rất quan trọng trong chiến tranh Việt Nam, đó là Tư Mâu, người đã bị lộ dạng trong thời gian hoạt động bí mật ở Sài Gòn. Sau khi bị lộ, Tư Mâu đã trốn thoát nhưng do các hoạt động của chính quyền Hà Nội ở miền Nam đòi hỏi nên người ta đã quyết định tung ông trở lại Sài Gòn sau khi đã được Bác sĩ Phan phẫu thuật thay đổi ngoại hình. (Phan kể rằng ông đã phải phẫu thuật hai lần đối với Tư Mâu, do sau lần thứ nhất, người chỉ huy vẫn còn nhận ra ông ta).

Hai thế hệ trong gia đình Bác sĩ Phan đều trải qua bi kịch của chiến tranh.

Trong cuộc chiến chống Pháp, ông cụ thân sinh của Bác sĩ Phan dạy học ở Hà Nội. Khi thấy tỉnh Bắc Thái cần lập một ngôi trường, ông đã tới đây để giúp dựng trường. Ông được dân chúng trong làng rất tin yêu vì những việc làm cho cộng đồng.

Một ngày nọ, vào năm 1950, khi bố của Phan đang dạy học, một đại đội lính Pháp tiến vào làng. Giữa lúc đang cùng học sinh chạy trốn, ông đã bị trúng đạn của máy bay Pháp. Ông và hai học trò chết ngay lập tức. Phải đến sau khi quân Pháp rút khỏi làng thì dân chúng mới tìm được xác nạn nhân trong đêm tối để đưa đi chôn.

Lúc bố mất, Phan đang ở nơi khác và không thể trở về làng được. Trong số bốn anh em, chỉ có người em nhỏ tuổi nhất của Phan tên là Dương, lúc đó 16 tuổi, đang ở nhà với mẹ. Cái chết của bố đã thôi thúc Dương tình nguyện nhập ngũ để đánh Pháp. Khi bị từ chối do chưa đến tuổi, Dương sang Trung Quốc học. Mười sáu năm sau, Dương lại xung phong vào bộ đội – lần này là để đánh Mỹ. Ở tuổi 32, tuổi tác không còn là rào cản nữa. Là cha của một bé gái hai tuổi và một bé trai mới sinh, Dương lao vào chiến trường và anh đã không bao giờ gặp lại các con nữa. Một năm sau, năm 1967, anh hy sinh khi đang làm nhiệm vụ.

Bi kịch trong cái chết của người em trai này càng trở nên nặng nề hơn khi gia đình Phan không biết được thông tin gì cũng như không biết hài cốt ở đâu. Trong văn hóa Việt Nam, việc thăm mộ người thân đã quá cố là một phong tục đặc biệt quan trọng. Bên cạnh đó còn có một mặt quan trọng khác liên quan tới vòng sinh tử: hài cốt được chôn tại nơi người chết đã chào đời; xương thịt người chết tan vào đất, nuôi sống hoa màu; hoa màu đó lại được thu hoạch để nuôi người đang sống. Nếu không tìm được hài cốt của Dương, Phan và gia đình người em trai sẽ không thể thực hiện được phong tục truyền thống này.

Ông Phan đã thực hiện một cuộc tìm kiếm hài cốt người em trai suốt 17 năm. Với sự giúp đỡ từ một số đồng đội cũ của người em, cuộc tìm kiếm kết thúc vào năm 1984 trên một vùng đồng hoang gần Đà Nẵng.

“Nhiều người cung cấp cho tôi thông tin về em trai”, ông Phan kể. “Một trong những khó khăn mà

chúng tôi đôi mắt là sau khi chiến tranh kết thúc, quá trình xây dựng nhà cửa hoặc làm đất canh tác đã dẫn tới việc nhiều ngôi mộ liệt sĩ bị chuyển liên tục. Hài cốt em tôi bị di dời tới ba lần trước khi chúng tôi tìm ra. Có một mẫu kim loại đánh dấu ở nơi chôn cất có ghi tên và ngày hy sinh của cậu ấy. Nơi chôn nằm cách tỉnh lộ chừng 50 tới 60 mét. Nhiều người khác được chôn xung quanh. Dù không phải là chuyên gia giám định pháp y, tôi nhanh chóng nhận ra những chiếc răng quen thuộc trong bộ hài cốt của cậu ấy. Hài cốt sau đó được đưa về Hà Nội. Vợ con cậu ấy rất vui và mỗi năm vẫn đều đặn đến thăm mộ. Cả họ và người em trai đã mất của tôi giờ đã thanh thản”, ông Phan kết luận.

• BÁC SĨ ĐAU ĐÓN

Trên cơ thể Võ Hoàng Lê hằn những vết thương của một người lính chiến. Ông đã bị thương tới sáu lần trong 43 năm binh nghiệp – trong đó có hai lần thời chống Pháp và bốn lần thời chống Mỹ.

Những vết thương sau này cho thấy rõ sự đa dạng về vũ khí trong kho đạn dược của người Mỹ. Đối với Lê, năm 1967 không phải là một năm may mắn: trong một trận không kích, ông bị bom napalm làm cháy phỏng khuỷu tay phải; sau đó, trong một trận tấn công mặt đất, ông bị mảnh đạn phóng lựu M-79 văng trúng phần trên cánh tay trái; rồi trong một trận pháo kích, ông bị găm vài mảnh vào lưng do quả đạn nổ quá gần. Nhưng vết thương khủng khiếp nhất đến với Lê vào năm sau đó. Một quả đạn từ khẩu súng máy M-60 đã xuyên trúng tay ông, cắt đứt một phần bàn tay và ngón út. Khi Lê tới nơi chữa trị, người y tá ngần ngại trong việc cắt phần dưới bàn tay đang đu đưa của ông. Thế là Lê lôi con dao từ trong túi ra, không cần thuốc gây tê, cắt đứt phần tay vốn đã trở thành vô dụng.

Các bạn có thể nghĩ rằng Lê là một lính bộ binh nơi tiền tuyến. Trên thực tế, nhiệm vụ cơ bản của ông không phải là cướp đi sự sống của người khác, mà là trong vai trò một bác sĩ phẫu thuật, tìm cách giữ gìn sự sống. Đóng quân ở địa đạo Củ Chi, một hệ thống địa đạo quy mô lớn nằm sát nách Sài Gòn, Lê hằng ngày phải tham gia vào cuộc chiến sinh tồn của bản thân và của bệnh nhân. Những vết thương trên cơ thể ông là chứng tích cho cuộc chiến kinh khiếp ở Củ Chi.

Do bị cụt tay và không thể thực hiện phẫu thuật, Lê đành làm giám sát – một nhiệm vụ mà ông đảm trách cho tới ngày tàn chiến cuộc.

Cuộc đời binh nghiệp của Lê không phải là không điển hình cho rất nhiều người phục vụ trong quân đội. Ông nhập ngũ năm 1947 và nhanh chóng được “thử thách bởi bom đạn”. Lúc mới mười bốn tuổi, Lê thấy mình có bốn phận phải tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp. Ở đơn vị quân y, ban đầu ông được đào tạo để trở thành y tá, rồi sau đó là bác sĩ. Hoàn thiện kỹ năng chủ yếu nhờ các khóa học thực nghiệm, Lê dần trở thành một chuyên gia phẫu thuật sọ não. Khi cuộc chiến chống Pháp kết thúc, ông ra Bắc nâng cao kỹ năng. Năm 1960, giữa lúc cuộc đấu tranh với Sài Gòn leo thang, ông lại được điều vào Nam. Chiến trường miền Nam trở thành nhà của Lê trong suốt mười lăm năm sau đó.

Cuộc chiến chống Pháp và sau này là chống Mỹ đã gây ra bi kịch vô cùng to lớn đối với gia đình của Lê. Đến khi Sài Gòn sụp đổ vào năm 1975, bảy thành viên trong gia đình ông đã thiệt mạng.

Cha của Lê là một trưởng thôn. Khi quân Pháp chiếm làng, họ đã bắt giam ông và ông đã chết trong tù vào năm 1947. Thi thể ông không bao giờ được trao trả về cho gia đình và cho đến tận hôm nay, Lê vẫn không thể tìm thấy hài cốt của cha.

Mẹ của Lê có một số phận không khá hơn. Bà bị chính quyền ông Diệm bắt giam và tra tấn. Sau khi được thả một thời gian thì bà mất vào năm 1961. trong bốn anh chị em – gồm ba người anh em và một người chị - không ai sống sót qua chiến tranh. Tất cả đều gia nhập quân đội và chết trong cuộc chiến với Mỹ.骸 cốt của một người em trai giờ vẫn chưa được tìm thấy.

Sau khi đã trả giá cho chiến thắng bằng chính sinh mạng của cha mẹ và anh chị em ruột, ông Lê rốt cuộc lại bị tước đi phần ruột thịt cuối cùng của mình vào năm 1969. Vợ ông, bà Nguyễn Thị Thản, lớn hơn ông hai tuổi, cũng là một bác sĩ. Chung đơn vị với Lê, hai người gặp nhau ở miền Nam, cùng làm việc tại Bình Dương. Thông thường, trước mỗi đợt ném bom B-52 đều có lệnh báo động. Tuy nhiên, trong ngày định mệnh vào năm 1969 ấy, trận dội bom ập đến bất ngờ. “Vụ ném bom đến quá nhanh, chúng tôi vội lao vào nơi trú ẩn. Mỗi người được bố trí một hầm trú ẩn có đánh số. Tôi và vợ ở khác hầm. Ngay khi tôi vừa chui vào hầm thì một quả bom nổ rất gần. Vụ nổ gần đến mức một phần hầm chỗ tôi bị sập. Cơn chấn động bao trùm khiến tôi không nghe thấy gì hết. Khi trận bom vừa dứt, chúng tôi bò ra. Mọi người chạy tới những hầm bị sập để cứu người. Rất nhiều bom đã được ném xuống. Không may là có một căn hầm bị bom rơi gần trúng. Tôi biết vợ mình trong đó. Nhiều người chạy tới để tìm người sống sót. Phải mất một tiếng đồng hồ mới đào được những người bị vùi. Tôi cố gắng đào nhưng bị mọi người lôi ra. Cuối cùng thì kéo lên được ba người, trong đó có vợ tôi. Khám nghiệm các nạn nhân, chúng tôi có thể thấy được tác động của vụ nổ bom và sức ép của nó - máu trào ra từ miệng và mũi họ. Họ được cấp cứu và hồi sức tim phổi nhưng cả ba đều chết. Vợ tôi mới ba mươi tám tuổi”.

Suốt mười lăm năm hoạt động ở miền Nam, Lê chủ yếu làm việc tại Củ Chi. Chiến dịch phun thuốc rụng lá được tiến hành ráo riết ở đây đã buộc bệnh viện của ông phải chuyển vào lòng đất.

“Chúng tôi chiến đấu trên mặt đất và khi kẻ thù tiến tới thì chui xuống hầm”, ông Lê giải thích. “Trong giai đoạn 1960-1968, chúng tôi gặp nhiều khó khăn do quân địch hoạt động mạnh. Một bệnh viện đã được lập hoàn toàn dưới lòng đất – gồm phòng mổ, phòng xét nghiệm, phòng thuốc và hồi sức, v.v. Chúng tôi khoét các phòng cách mặt đất khoảng ba đến bốn mét rồi lấp xà đỡ và tấm trần, thường được làm từ các tấm kim loại mà người Mỹ dùng làm thêm để máy bay ở sân bay. Sau đó dùng đất lấp lại và ngụy trang bằng cây bụi.

Các phần của bệnh viện được nối với nhau bằng đường hầm. Bên trong đường hầm, chúng tôi còn đào giếng nước. Hộp đạn rỗng thì được dùng làm nhà vệ sinh. Ban đêm, chúng tôi mang hộp lên mặt đất để làm sạch. Mỗi phòng rộng không quá 2,5×3 mét. Làm hầm lớn hơn thì rất nguy hiểm vì dễ sập và dễ bị phát hiện.

Phòng mổ đủ rộng để chứa một bác sĩ, một trợ lý, thiết bị phẫu thuật, bác sĩ gây mê và y tá. Đôi khi, đối với những cuộc đại phẫu như mổ dạ dày, chúng tôi cần hai trợ lý nên có cả bảy sáu người trong phòng. Máy phát cung cấp điện chiếu sáng để mổ nhưng trong trường hợp tiếng máy nổ có thể làm lộ bí mật, chúng tôi dùng đèn pin gắn trên mũ để phẫu thuật.

Chúng tôi thường không có thuốc gây mê. Khi đó, chúng tôi dùng thuốc Novocain^[4] đối với tiểu phẫu; với các ca phẫu thuật lớn, chúng tôi tiêm Novocain vào xương sống hoặc tĩnh mạch của tủy sống. Bệnh nhân vẫn thức nhưng không có cảm giác gì hết. Tuy nhiên, ngay cả Novocain cũng thiếu và chúng tôi buộc phải pha loãng. Khi điều này xảy ra, tôi thông báo trước với bệnh nhân rằng hiện chỉ có đủ Novocain để gây tê đối với các cơ quan nội tạng, không đủ gây tê trên da nơi chúng tôi thực hiện vết rạch đầu tiên. Mổ dạ dày được tiến hành như thế.

Trong nhiều ca, chúng tôi thiếu cả thuốc gây mê lẫn Novocain, nhưng do tình trạng khẩn cấp của bệnh nhân mà không thể trì hoãn việc phẫu thuật được. Một người lính có thể đang bị thương nặng và vết thương đang hoại tử trầm trọng, dần thối rữa ra và cần phải cưa một chi ngay lập tức mà không có bất cứ loại thuốc gây tê nào. Sau khi thông báo với bệnh nhân về việc không đủ điều kiện gây tê và mê, chúng tôi giải thích thêm rằng nếu không phẫu thuật ngay thì nhiễm trùng sẽ lan rộng và có thể chết. Đó là một việc làm cực kỳ khó – cho cả bác sĩ lẫn bệnh nhân. Nhưng không có lựa chọn nào khác – chúng tôi buộc phải thực hiện thôi.

Nếu phải cưa một tay, chúng tôi buộc con uay cầm máu ngay trên chỗ sẽ cưa rồi dùng dao cắt thịt ở tay. Sau khi cắt đến tới xương, chúng tôi dùng cưa. Chúng tôi cố gắng hoàn tất việc cắt tay trong vòng mười lăm phút. Trong suốt ca phẫu thuật, bệnh nhân kêu gào liên tục và do quá đau đớn, nhiều lúc ngất đi. Đôi lúc bệnh nhân từ chối phẫu thuật không gây mê nhưng sau khi hiểu ra vấn đề, anh ta biết rằng không có lựa chọn nào khác. Đó là một cuộc vật lộn giữa sự sống và cái chết – và cuối cùng thì bệnh nhân thường chọn sự sống”.

Ông Lê chỉ ra sự đối lập trong chăm sóc y tế cho bệnh nhân của ông và chăm sóc của người Mỹ: “Bệnh nhân của tôi phải chịu đựng rất ghê gớm trong phẫu thuật. Nơi này, chúng tôi bị địch vây hãm, phải chui xuống địa đạo, cách không xa Sài Gòn vốn luôn có sẵn các phương tiện y tế để làm giảm đớn đau và khổ sở đối với người bị thương ở bên phía kẻ thù. Thật là khủng khiếp khi phải chứng kiến bộ đội của mình phải chịu đớn đau kinh khiếp trong khi biết rằng cách đây không xa, phương tiện y tế luôn có sẵn – nhưng không bao giờ tiếp cận được. Trong khi người lính của chúng tôi chịu đau đớn thì người bị thương bên phía kẻ thù lại được chữa trị tốt hơn”.

Có lẽ sự tồi tệ kinh khiếp của điều kiện y tế mà người chiến binh phải chịu đựng trong một vài cảnh ngộ được Lê minh họa rõ nhất khi ông kể về phẫu thuật não: “Đôi khi chúng tôi phẫu thuật sọ não mà không có thuốc gây mê hoặc Novocain. Loại phẫu thuật này rất quan trọng trong việc cứu sống một bệnh nhân; chẳng hạn khi phải lấy đầu đạn ra khỏi hộp sọ người lính. Nếu còn ít Novocain, chúng tôi sẽ tiêm vào da đầu sau khi đã cạo tóc. Sau khi rạch da đầu, thách thức lớn là phải cắt xuyên qua hộp sọ để phẫu thuật trên não.

Để làm điều này, cần phải khoan nhiều lỗ vào hộp sọ. Thông thường, người ta có một loại khoan y tế đặc biệt để giảm nguy cơ đâm thủng vào não. Chúng tôi không có loại khoan đó nên phải dùng khoan tay thông thường, vì thế thường phải đối mặt với nguy cơ đâm thủng não trong suốt cuộc phẫu thuật.

Chúng tôi tẩm chất khử trùng lên mũi khoan trước khi bắt đầu. Hộp sọ có hai lớp – một lớp màu trắng và lớp kia màu hồng. Bác sĩ phải biết cần khoan sâu bao nhiêu là vừa. Chúng tôi phải dựa vào kinh nghiệm và kiến thức về độ dày các lớp hộp sọ để quyết định nên khoan sâu chừng nào. Nếu tôi viết một cuốn sách về chuyện này chắc độc giả sẽ không bao giờ tin – nhưng đó là sự thật. Sau khi khoan một dây lỗ tạo thành hình tròn, chúng tôi sử dụng một công cụ đặc biệt – cái kèm – kẹp các mảnh xương sọ nằm giữa các lỗ khoan để hoặc tách các mảnh hộp sọ ra hoặc nới rộng các lỗ khoan. Đôi khi chúng tôi dùng kèm nha khoa.

Thay cho kèm, một kỹ thuật khác được sử dụng là lấy dây thô làm cưa, đưa dây thô vào một lỗ và đưa đầu kia ra lỗ kế cận, sau đó cầm hai đầu dây kéo đi kéo lại để cắt mảnh xương ở giữa. Thủ thuật này được lặp lại liên tục để tách xương hộp sọ ra, từ đó có thể thấy não ở bên trong.

Cuối cuộc phẫu thuật, rất khó kiếm được một mảnh hộp sọ đủ lớn để trám lại chỗ phẫu thuật do xương bị vỡ vụn và rơi vãi nhiều. Chúng tôi buộc phải để nguyên lỗ thủng như vậy và chỉ khâu phần da đầu bên ngoài lại. Làm như vậy, người ta có thể thấy phần da ở chỗ mảnh hộp sọ bị khuyết ‘phập phồng’ – như trái tim đang đập vậy. Những bệnh nhân này cần phẫu thuật thêm để đặt một mảnh kim loại trám vào chỗ não bị hở (vốn chỉ được bảo vệ tạm thời bởi một mảnh da đầu mỏng dính).

Chúng tôi phải thường xuyên có những sáng kiến như thế để cứu chữa thương binh. Điều này cũng giống cách trị bệnh của người Ai Cập hàng ngàn năm trước. Một trong những kỹ thuật họ áp dụng là bắt người cụt chi nhúng miệng vết thương vào chảo dầu sôi. Làm thế để mạch máu ở chỗ vết thương co lại, kết quả là giảm chảy máu. Còn chúng tôi, để giảm chảy máu, thường buộc chặt dây xung quanh chỗ chi bị cưa – không phải bằng chỉ y tế mà bằng các sợi dây dù của lính Mỹ.

Chúng tôi thường sáng tạo ra rất nhiều cách chữa bệnh. Nghệ và mật ong được bôi lên vết thương để khử trùng. Khi thực hiện mở khí quản, chúng tôi thiếu các ống y tế thông thường để đặt vào khí quản bệnh nhân, vì thế chúng tôi dùng ống tre non. Để cố định lại chỗ xương gãy, chúng tôi tới nơi có xác máy bay rơi tìm đinh vít nhỏ về dùng. Các loại đinh vít này rất hữu dụng. Chúng tôi cũng dùng sọ dừa để làm chai truyền dịch. Ống thải của một chiếc trục thăng hoặc máy bay rơi cũng rất hữu ích, chúng tôi cắt chúng ra làm đôi để nẹp xương gãy”.

Bệnh viện của ông Lê chứng kiến số lượng thương vong nghiêm trọng nhất trong chiến dịch Tết Mậu Thân 1968.

“Bệnh viện chúng tôi chỉ là một cơ sở trung chuyển. Thương binh trước hết được chăm sóc tại đây nhưng sau đó sẽ được chuyển tới các bệnh viện cố định hơn để được điều trị đặc biệt. Đối với các ca mà chúng tôi chữa trị được, bệnh nhân sau khi khỏi sẽ trở lại chiến trường. Chúng tôi có thể xử lý một lúc sáu mươi tới bảy mươi bệnh nhân. Suốt đợt Tết đó, chúng tôi tiếp nhận tới một ngàn thương binh. Họ được chữa trị một thời gian rồi chuyển đến các bệnh viện tốt hơn. Chúng tôi thường đợi tới thời gian ngưng giữa các trận đánh để chuyển bệnh nhân đi”.

Hầu như không có sự lựa chọn nào khác đối với bệnh nhân của ông Lê. Y tế thiếu thốn cộng với một lượng lớn thương binh luôn cận kề cái chết đã không cho phép Lê có được sự xa xỉ của việc hoãn điều trị tới một thời điểm thuận lợi hơn. Điều kiện y tế là một cơn ác mộng nhưng ông vẫn xác quyết rằng, “đó là cái giá mà chúng tôi trả cho chiến thắng”.

• TRẬN CHIẾN KẾT THÚC, NHƯNG CUỘC CHIẾN THỰC SỰ MỚI BẮT ĐẦU

Từng chiến đấu ở miền Nam hơn một năm, Trung úy Nguyễn Văn Khánh là một chiến binh dày dạn trận mạc. Ông chỉ huy một trung đội bộ binh thuộc Sư đoàn 312 vào năm 1967, chuẩn bị cho một cuộc nghênh đón bất ngờ đối với Thủy quân lục chiến Mỹ sắp đáp xuống một ngọn đồi ở Khe Sanh.

Khe Sanh, tương tự Đường mòn Hồ Chí Minh, đã trở thành một nơi thử thách ý chí giữa người Mỹ và Bắc Việt. Một căn cứ chiến đấu mới được Mỹ lập nên ở Khe Sanh để chủ yếu phục vụ cho các chiến dịch ngăn chặn Đường mòn Hồ Chí Minh cũng như làm mọi như Tư lệnh quân Bắc Việt – Đại tướng Giáp – đưa quân tấn công vào căn cứ có vẻ như đơn lập này. (Khi gặp tướng Giáp vào tháng 9

năm 1994, tôi hỏi ông rằng có phải chiến lược ở Khe Sanh là một chủ ý nhằm lập lại chiến dịch Điện Biên Phủ, nơi ông đã vây hãm quân Pháp, buộc họ phải đầu hàng. Ông nói rằng ông biết khả năng tăng cường không quân của Mỹ tại đây khiến việc lập lại một trận Điện Biên Phủ là không thể - vì thế ở Khe Sanh, ông chỉ tìm cách gây tổn thất sinh lực lớn cho quân Mỹ để làm giảm ý chí chiến đấu của họ).

Sự xuất hiện của một đơn vị cỡ Sư đoàn 312 khiến người Mỹ tin rằng mối nhử của họ đã phát huy tác dụng.

Khánh đến Khe Sanh vào tháng 3 năm 1967 nhằm đáp trả lại hành động lập căn cứ của quân Mỹ. Chính ngay tại đây, thời kỳ quân ngũ của ông đã bị rút ngắn – Khe Sanh trở thành trận đánh cuối cùng của ông chống lại người Mỹ.

Vào một buổi sáng, trinh sát Sư đoàn 312 phát hiện một máy bay do thám của Mỹ, chiếc OV-10 Bronco, đang bay lượn trên đầu. Họ quyết định không bắn máy bay, thay vào đó tiếp tục ẩn nấp vì họ thấy rằng có thể dụ quân Mỹ vào trận phục kích.

Tư lệnh Sư đoàn 312 hiểu rất rõ chiến thuật của người Mỹ; ông biết rằng sự xuất hiện của chiếc OV-10 có nghĩa là quân Mỹ đang tìm kiếm các địa điểm tốt để đổ quân. Khi chiếc OV-10 lượn qua hai ngọn đồi ngay giữa nơi đóng quân của Sư đoàn 312, Sư đoàn trưởng không muốn phía Mỹ biết rằng quân của ông đang ở đó cho đến khi một cuộc phục kích được thực hiện. Kế hoạch của ông là chờ tới khi người Mỹ đổ quân xuống mới phát động một cuộc tấn công tầm cỡ sư đoàn. Mục đích của Sư đoàn 312 không phải là chiếm các địa điểm của kẻ thù mà là gây ra thương vong lớn cho lực lượng Mỹ vốn đang vượt trội về quân số.

Như dự đoán, Thủy quân lục chiến sau đó được chuyển tới hai ngọn đồi bằng trực thăng. Từ đỉnh ngọn đồi thứ ba cách đây 400 mét, Khánh và trung đội của ông ẩn mình chờ đợi. Hai phần ba trung đội 22 người của ông là tân binh, chỉ mới 17-18 tuổi; nhưng Khánh biết rằng ông có thể đặt niềm tin vào họ.

Sáng hôm đó có nhiều đợt Thủy quân lục chiến đến. Tuy nhiên, Khánh ngạc nhiên nhận thấy rằng đối phương không đào hầm hố hoặc thiết lập các công sự chiến đấu. Khi chiếc trực thăng cuối cùng rời đi, Tư lệnh Sư đoàn 312 phát lệnh tấn công.

Chỉ sau vài phút, Thủy quân lục chiến trên các ngọn đồi kia đã rơi vào địa ngục. Được trang bị AK-47 cùng với B40 và B41 – đồng thời được pháo binh yểm trợ - Sư đoàn 312 đã khiến Thủy quân lục chiến bất ngờ. Vừa trườn tìm chỗ nấp, Thủy quân lục chiến vừa triển khai một nỗ lực phòng thủ nhanh chóng mà sau đó trở thành một trận đánh kéo dài sáu tiếng.

Lúc Khánh chỉ huy đơn vị tấn công, Thủy quân lục chiến đã gọi pháo binh và không quân bắn yểm trợ. Hỏa lực quá mạnh của đối phương buộc trung đội của Khánh phải thay đổi vị trí nhiều lần trong suốt cuộc chiến.

Bốn giờ sau khi trận chiến bắt đầu, Khánh nằm trên mặt đất, tiếp tục chỉ huy đơn vị đánh mạnh vào Thủy quân lục chiến. Một quả đạn pháo rơi cách vị trí ông năm mét. Mảnh pháo xuyên qua cẳng chân bên trái khiến máu chảy không ngừng. Nhiều binh sĩ chạy đến trợ giúp Khánh, nhưng ông bảo họ hãy

tới giúp đỡ hai người lính đang bị thương nặng cũng do quả đạn pháo này. Biết rằng mình sẽ sớm bất tỉnh, ông xé tay áo buộc chặt quanh chân để cầm máu. Rồi quên đi vết thương nặng ấy, ông tiếp tục chiến đấu.

Đến khi ngưng trận, Khánh kiệt sức. Ông đuối dần, và lần đầu tiên, cảm thấy đau đớn vô cùng ở chỗ vết thương. Dây băng chỉ làm chậm chứ không ngăn chảy máu được. Từ nơi lỗ thủng ở chân, ông thấy ống xương bị gãy nghiêm trọng.

Trận đánh kết thúc, Sư đoàn 312 bắt đầu một nhiệm vụ khó khăn là chuyển thương binh tới các điểm sơ cứu. Hai người lính thay nhau cõng Khánh trên lưng. Đường đến nơi sơ cứu chỉ chừng hai cây số nhưng cây bụi và đồi dốc đã khiến nhiệm vụ này vô cùng cam go. Chuyển đi mất khoảng ba tiếng đồng hồ.

Một bác sĩ và ba y tá đón thương binh ở điểm tiếp nhận. Khám vết thương của Khánh, vị bác sĩ biết rằng ở đây ông không thể làm gì hơn cho bệnh nhân. Vết thương ở chân cần được mổ gấp – một ca phẫu thuật mà điểm tiếp nhận này thiếu phương tiện tối thiểu để thực hiện. Khánh cần được chuyển tới bệnh viện chiến trường chính. Không xe chuyên chở, bệnh nhân có thể đối mặt với một chuyến đi thập tử nhất sinh kéo dài nửa tháng trên băng ca. Vị bác sĩ biết rõ những nguy cơ trong một chuyến đi như thế đối với Khánh – nhưng không có sự lựa chọn nào khác. Phẫu thuật là hy vọng duy nhất. Sau khi băng bó vết thương và tiêm moóc-phin, bác sĩ lập tức cho chuyển Khánh đi.

Một hình ảnh đối nghịch gai góc, giữa lúc Khánh được chuyển đi bằng băng ca thì Thủy quân lục chiến bị thương trong cùng trận đánh ấy đã được chăm sóc y tế đầy đủ, sau khi được sơ tán khỏi chiến trường hàng giờ trước đó.

Suốt hành trình bằng cáng ấy, Khánh lúc tỉnh lúc mê. Trong những khoảnh khắc tỉnh táo ngắn ngủi, Khánh được cho ăn. Nhưng ông hầu như chẳng ăn gì mà chỉ uống nước. Ông bị giảm cân nghiêm trọng – từ 58 xuống còn 36 cân. Đáng ngại nhất là sự mất sắc của cái chân bị thương – cho thấy quá trình hoại tử bắt đầu. Khánh biết rằng nếu không được chăm sóc y tế kịp lúc, nhiễm trùng có thể lan ra toàn cơ thể. Tốt nhất thì bị mất chân; mà xấu nhất thì mất mạng. Ông đang chạy đua với thời gian.

Khi nhóm tới bệnh viện chiến trường, Khánh tái đi nhanh chóng. Bác sĩ điều trị đưa ông tới ngay phòng mổ để cưa chiếc chân đang dần thối rữa. Tỉnh dậy sau ca phẫu thuật, Khánh liếc nhìn xuống chỗ trũng trên chân do chiếc chân vừa bị cưa tạo nên. Hình ảnh chiếc chân cụt mà ông bắt gặp không khiến ông hoang mang.

“Tôi cảm thấy may mắn khi mình vẫn còn sống”, ông nói. “Ngay từ buổi đầu nhập ngũ, tôi đã biết rằng nguy cơ chết chóc là rất cao. Giờ đây, tôi là một người may mắn – tôi sống sót. Rốt cuộc thì tôi chỉ mất một cái chân, tôi vẫn còn một cái nữa”.

Bảy ngày sau ca phẫu thuật, Khánh được chuyển ra Bắc. Lần này ông lại di chuyển dọc Đường mòn Hồ Chí Minh, nơi ông từng đi bộ nhiều năm về trước. “Ít ra thì lần này tôi cũng không phải đi bộ mà được ngồi xe tải”, ông nói.

Nằm trên võng sau thùng xe tải, Khánh hướng ra miền Bắc. Xe chỉ đi vào ban đêm và thực hiện hành trình khá suôn sẻ, thường mỗi đêm đi được một trăm cây số.

“Hoàn cảnh của tôi thế mà có chút lợi đây”, Khánh trầm ngâm. “Vì xe tải này trở thương binh nên nó luôn được ưu tiên lưu thông trên đường ra Bắc. Tôi cứ nghĩ bụng, ‘Mình mới may mắn làm sao’ ”. Chuyến đi kéo dài khoảng ba tuần.

Nhưng cuộc di chuyển này cũng không tránh khỏi các rắc rối thường thấy đối với những người đi dọc Đường mòn – đoàn xe bị máy bay Mỹ tấn công ba lần. Mỗi lần như vậy, hiệu lệnh báo động được phát đi từ các trạm quan sát để thông báo máy bay Mỹ sắp tới. Thời điểm phát báo động đủ sớm để mọi người có thể xuống xe, chuyển thương binh vào điểm trú ẩn và giấu xe.

Chuyến đi của Khánh kết thúc tại một bệnh viện ở Thanh Hóa, cách Hà Nội 150 cây số về phía Nam. Ông dưỡng bệnh ở đây một tháng rưỡi. Trong vòng năm năm sau đó, ông dùng năng lực đi lại cho đến khi nhận được một cái chân giả. Năm 1989, ông nhận một chiếc chân nhân tạo mới, rất linh hoạt được sản xuất bởi đất nước từng cướp đi chiếc chân thật của ông.

Ngày nay, Khánh luôn coi mình là một người may mắn. Ông, khác với nhiều đồng đội của mình, đã qua mặt cái chết ở Khe Sanh để tiếp tục sống và kể lại câu chuyện này.

Phần 2 Vận May Của Người Sống Sót

Trong chiến tranh Việt Nam, mỗi ngày là một cuộc chiến sinh tồn.

Trên chiến trường, nhiều biến chuyển đóng vai trò quyết định đối với việc một cuộc chiến cuối cùng sẽ thành công hay thất bại. Nhận thức được rằng một số yếu tố trong phương trình sống sót là điều bất biến, người lính nhận thấy những điều khác cũng có thể có vai trò trong đó. Vì thế, sự sống sót đôi khi là chuyện may rủi. Lúc này điềm may không đến với người lính nhưng lúc khác nó lại xảy ra – như những trường hợp sau đây cho thấy:

CHẠY TÌM SỰ SỐNG

Lê Minh Đạo tự cho mình là người may mắn. Trong khi chiến tranh Việt Nam cướp đi rất nhiều mạng sống của các gia đình ủng hộ chính quyền Hà Nội trong suốt cuộc chiến thì gia đình của Đạo vẫn còn nguyên vẹn. Bố và bố vợ, hai người anh em trai của ông Đạo, tất cả đều phục vụ quân đội và đều sống sót. Riêng Đạo thì có một lần suýt trở thành thành viên thiệt mạng duy nhất của gia đình. Trong khoảnh khắc ấy, Đạo và một người lính Mỹ đã cùng dồn chú ý vào một điểm – tính mạng của chính ông.

Tháng 6 năm 1968, trung đoàn của Đạo đang hoạt động tại Đồng Khởi, tỉnh Bến Tre – một khu vực đã bị Chết độc Cam làm cho tro bụi. Đơn vị Đạo lúc đó không hề biết là quân Mỹ đã thả thiết bị nghe lén xuống. Thiết bị nghe lén đã phát huy tác dụng, phát hiện ra trung đoàn của Đạo di chuyển qua đây.

Khi Đạo và đồng đội dừng lại nghỉ ngơi, một chiếc máy bay trinh thám của Mỹ lướt tới. Trong lúc quần thảo trên bầu trời, phi công hẳn đã liên lạc về căn cứ, bởi chỉ vài phút sau thì máy bay tấn công ập đến. Bom, tên lửa, đạn súng máy tuôn xuống xối xả. Đạo cùng đồng đội vội vã chạy tìm nơi ẩn nấp.

Sau một lúc, Đạo chợt thấy mình và đồng đội đang lao đầu vào một nơi trống trải. Giống như con đại bàng trông thấy mồi, một chiếc trực thăng sà xuống ngay trên đầu họ. Máy bay bay thấp đến nỗi Đạo có thể nhìn thấy bên trong qua cửa hông của nó. Tim nhảy dựng lên, Đạo vừa chạy vừa nhìn lên và trong khoảnh khắc, mắt ông bắt gặp đôi mắt người lính Mỹ đứng trên cửa máy bay.

“Tôi thấy một người lính trẻ, vẻ mặt anh ta đầy phấn khích”, Đạo nhớ lại. “Tôi nhìn anh ta trong khi anh ta giương khẩu phóng lựu M-79 lên chuẩn bị bắn”.

Đạo cuống lên khi người lính Mỹ chĩa khẩu M-79 thẳng về phía ông. Chỗ cây bụi gần nhất lúc ấy cũng cách Đạo hàng trăm mét, ông biết rằng mình không thể tới kịp nơi ẩn nấp được.

Trái tim Đạo gần như ngừng đập khi ông nghe tiếng phụt của quả đạn được bắn đi từ khẩu M-79. Ông đứng chết trân nhìn viên đạn rơi cách mình hai mét, ngay giữa Đạo và một đồng đội. Khi Đạo sụp xuống như một phản xạ tự nhiên thì quả đạn lại không phát nổ. Ông dường như không tin vào mắt mình khi thấy quả đạn nằm bất động trên mặt đất. Thật may mắn làm sao, đó là một quả đạn lép – tính mạng của Đạo đã được cứu.

Nhưng lúc đó Đạo không có thời gian để nghĩ về vận may vì chiếc trực thăng đã quay lại để rượt đuổi tiếp. Đạo và đồng đội chạy tìm chỗ ẩn nấp. Trước khi máy bay hoàn tất vòng cua, hai người đàn ông đã kịp chạy vào rừng.

Khi máy bay lướt qua trên đầu, Đạo tự nhiên mỉm cười. Ông hiểu cảm giác bẽ bàng của xạ thủ trẻ người Mỹ trên chiếc trực thăng kia khi để sống con mồi. Số phận đã giúp Đạo được sống để tiếp tục chiến đấu – và cũng bằng cách ấy, đã giúp gia đình ông sống sót vẹn toàn qua cuộc chiến.

• BỊ CHÔN SỐNG

Phạm Tấn Thành, sinh năm 1932, tham gia kháng chiến chống Pháp từ năm mười lăm tuổi. Trải nghiệm chiến đấu chống Mỹ đầu tiên của ông là lúc 34 tuổi, vào tháng 1 năm 1966, khi Lục quân Mỹ mở Chiến dịch Crimp. Nhiệm vụ của chiến dịch này là vây đánh du kích quân hoạt động ở khu vực Củ Chi. Và đây là trải nghiệm đáng nhớ nhất đối với Thành.

Là một đại úy phục vụ trong lực lượng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở địa đạo Củ Chi, Thành chỉ huy ba mươi người. Khi quân Mỹ tiến tới, đơn vị của Thành nổ súng và liên tục di chuyển để khiến đối phương bối rối.

Đến lúc đơn vị tăng của Lục quân Mỹ mở đường tấn công, nhóm của Thành lùi lại và chui vào hầm trú ẩn nối với hệ thống địa đạo Củ Chi. Họ cố gắng bám trụ cho tới khi hỏa lực vượt trội của xe tăng buộc họ phải rút hẳn vào địa đạo. Thành cùng bốn đồng đội vừa kịp rút vào thì chiếc hầm trú ẩn ban này sập xuống sau khi bị xe tăng bắn trúng. Vụ nổ lập tức làm bít lối vào địa đạo, loại Thành cùng nhóm của ông ra khỏi cuộc chiến.

Địa đạo bị bít một đầu, nhóm người tìm cách tới cửa bên kia để chui ra với hy vọng có thể đánh thốc vào sườn quân Mỹ. Họ nghe tiếng xe tăng di chuyển ầm ầm trên đầu. Trước đó, địa đạo đã bị bom dội trúng nên khi xe tăng chạy ở phía trên thì một đoạn hầm trước mặt Thành sập xuống. Lúc bấy giờ Thành và đồng đội đã bị bít lối ra cuối cùng. Họ bị giam hãm trong một đoạn đường hầm dài chừng 100 mét với lượng dưỡng khí ít ỏi.

Kinh nghiệm từ thời chiến đấu chống Pháp dạy cho Thành phải giữ bình tĩnh giữa lúc nguy nan. Khi đã bị cắt đứt liên lạc với đơn vị, ông biết rằng mình cần phải hành động để trở lại với cuộc chiến. Ông quyết tâm tìm một lối ra, nhưng cũng chuẩn bị tinh thần sẵn sàng cho tình huống thất bại.

Thiếu dụng cụ đào bới, Thành sử dụng nòng khẩu AK-47 thay cho cuộc chim để đào đất phía trên đầu. Các thành viên thay nhau đào theo cách này. Đó là công việc nhọc nhằn và mất thời gian. Sau khi một người đào đất xuống, người đứng kế tiếp sẽ đẩy đất ra phía sau.

Thành rất tự hào khi trong hoàn cảnh ấy mà mọi người vẫn không hoảng loạn. Bị chia cắt với phần còn lại của thế giới trong một cái mồ dưới đất, phải làm việc trong bóng tối và không có đủ dưỡng khí là điều kiện rất dễ khiến những người đàn ông cứng rắn nhất cũng trở nên bần loạn. Nhưng ở đây, dù còn rất trẻ, họ vẫn giữ được bình tĩnh. Thành không ngạc nhiên. Ông rất hiểu những người lính của mình và luôn tin tưởng rằng họ có thể phối hợp tốt cùng nhau trong hoàn cảnh như thế này.

Dưỡng khí bên trong hầm cạn dần. Không có ánh sáng nên thật khó để biết được công việc đào bới đã tiến triển đến đâu. Tuy nhiên, họ cứ cầm cuốc đào lên phía trên vì biết rằng đó là hướng đi duy nhất của họ.

Khoảng một tiếng trôi qua. Giờ đến lượt Thành đào. Ông thay phiên người đồng đội nhưng ngay sau đó đã ngừng tay. Chú ý lắng nghe, Thành chợt nhận ra rằng chỉ vài phân nữa là lên tới mặt đất. Tuy nhiên, do không biết chắc quân Mỹ còn ở trên đây hay không nên ông nghe ngóng một hồi rất lâu. Không có âm thanh gì lạ, ông cũng không biết sự tĩnh lặng này có nghĩa là gì. Liệu có phải quân Mỹ đang nằm im chờ nhóm của Thành trôi lên từ huyết mộ - hay là đã rút đi rồi? Và chỉ cần một cú thọc mũi súng mạnh, Thành đã được hít thở dưỡng khí và bắt gặp một chiến trường im ắng.

Không bị khuất phục bởi hoàn cảnh nguy nan, năm chiến sĩ lập tức trườn lên mặt đất, tập hợp lại và theo điều lệnh đối với những đơn vị bị chia cắt trong một trận chiến, họ tiếp tục chuẩn bị chiến đấu.

• BAY ĐẾN TỰ DO

Kể từ khi hoàn tất hành trình dọc Đường mòn Hồ Chí Minh vào năm 1964, Trung tá Phan Lương Trục hoạt động tại Quân khu 8, phía Đông Sài Gòn. Ở đây, ông trở nên thông thuộc hệ thống địa đạo Củ Chi, sử dụng nó để di chuyển khắp quân khu. Ông thường xuyên đi trinh sát, tận dụng hệ thống địa đạo để tiếp cận mục tiêu. Nhưng một chuyện xảy ra vào năm 1968 suýt chút nữa đã cướp đi mạng sống của ông.

Hầu hết các hoạt động bên ngoài địa đạo đều được tiến hành về đêm, nhưng đôi khi một vài nhiệm vụ đòi hỏi phải thực hiện ban ngày. Trục cùng một người lính được điều đi để trinh sát hoạt động của quân Mỹ. Họ đi dưới một địa đạo để tiến gần hơn tới mục tiêu, sau đó chui vào một đường hầm thứ cấp.

Do vóc dáng hơi cao hơn người Việt Nam trung bình, ông Trục phải cúi gập người trong suốt lối đi khá dài này. Không được thoải mái, nhưng ông biết nếu đi trên mặt đất sẽ dễ dàng bị phát hiện giữa lúc đang cố gắng tiếp cận mục tiêu.

Dù đường hầm tối, ông Trục vẫn không dùng đèn soi. Bốn năm sống dưới địa đạo đã giúp ông trở thành một người thành thạo, có thể đi lại dễ dàng trong bóng tối dưới đường hầm.

Tới địa đạo thứ cấp, hai người tiếp tục tiến lên. Trục biết vị trí cửa ra vào còn cách vài trăm mét nữa. Khi cảm giác rằng mình đã tới nơi, ông đưa tay lên sờ soạng tìm tấm gỗ dùng làm nắp ngăn cách ánh sáng bên ngoài với đường hầm tối bên trong. Bàn tay đụng ngay tấm gỗ trên đỉnh đầu, Trục cảm thấy hãnh diện về khả năng định vị của mình. Ông từ từ đứng dậy, khẽ đẩy chiếc nắp gỗ hé lên và thò đầu ra quan sát xung quanh trước khi chui ra. Nhưng khi Trục vừa đứng lên, phoi mình trong ánh nắng mới len vào vùng tối dưới hầm, ông chợt giật mình khi có tiếng động mạnh phía trong đường hầm. Một âm thanh quang quác rộ lên, tiếp đó là tiếng vỗ cánh điên cuồng.

Để cải thiện cuộc sống, người ta nuôi heo và gà dưới lòng địa đạo Củ Chi. Rõ ràng là có một con gà đã sống trường dưới hầm, chạy dọc địa đạo chính và tiến ra hầm thứ cấp. Trông thấy ánh sáng khi Trục vừa nhấc nắp hầm lên, con gà đã chớp lấy cơ hội để thực hiện bước cuối cùng trong hành trình

đào thoát.

Giật mình vì âm thanh quang quác, tay Trục đẩy mạnh nắp hầm, trong chốc lát tạo ra lối thoát cho con gà. Chớp lấy cơ hội, con gà bay ra ngoài, cánh của nó quệt vào người Trục. Như choàng tỉnh, Trục bắt đầu lo lắng, không phải về việc làm mất con gà mà bởi một âm thanh rất quen thuộc mà ông sớm nhận ra là tiếng trực thăng. Thật là một thời khắc tồi tệ khi vừa mới mất gà thì trực thăng Mỹ ập đến.

Ở thời kỳ đầu, nắp địa đạo được che phủ bằng cây bụi để người ra vào tránh bị phát hiện. Tuy nhiên, trong những năm sau đó, hóa chất làm trụi lá đã khiến cây cối héo khô. Trong khi bản thân nắp hầm vẫn được ngụy trang tốt thì những người chui ra từ bên trong sẽ dễ dàng bị phát hiện, buộc phải tức tốc chạy hàng trăm mét để tới trốn trong khu rừng gần nhất.

Do con gà thoát ra giữa thành thiên bạch nhật nên chắc hẳn viên phi công trên chiếc trực thăng kia đã phát hiện ra. Trục đành đóng cửa hầm lại, trở về với thế giới tối tăm của mình và chờ đợi.

Pha đào thoát của con gà đã khiến phi công chú ý, anh ta cho máy bay lượn vòng để quan sát. Sau một khoảng thời gian tưởng chừng như vô tận, âm thanh phát ra từ cánh quạt trực thăng rốt cuộc cũng tan dần. Trục tiếp tục đợi thêm một chập nữa để biết chắc rằng chiếc máy bay không trở lại. Tới lúc đoán chắc máy bay đã rời xa, ông từ từ đẩy cửa lần thứ hai. Chỗ ẩn nấp của ông không hề hấn gì sau sự cố, và ông cùng đồng hành rời địa đạo, nhanh chóng biến vào vạt rừng gần đấy.

Khi đã được cây rừng che chở, Trục nhìn đồng hồ. Đã gần mười phút trôi qua kể từ lúc chiếc trực thăng rời đi. Sự yên ắng khiến ông thêm tin tưởng rằng mình đã không bị phát hiện. Nhưng và lúc Trục và người đồng hành chuẩn bị tiếp cận mục tiêu, ông lại chợt nghe những âm thanh rất quen thuộc.

Nghe tiếng rít của một quả đạn pháo 175 mm, Trục nhận ra rằng niềm tin ban nãy của mình là không đúng – trên thực tế, vị trí của ông đã bị con gà đào thoát tố cáo. Hai người bèn chạy trở lại miệng hầm giữa lúc mặt đất rung chuyển bởi những quả pháo 175 mm. người đồng hành của Trục đến được cửa hầm trước và nhanh chóng chui qua khe cửa hẹp. Trục kém may mắn hơn. Trong khi ông đang chờ đợi đến lượt mình trườn vào, một quả pháo đã phát nổ ở cự ly gần. Bị thương nặng, Trục nằm vật ra đất, phần trên cơ thể, cẳng chân và bàn chân lộ chỗ mảnh đạn. Ông chìm vào hôn mê. Giữa lúc pháo 175 mm nổ rung chuyển mặt đất xung quanh Trục, có một bàn tay thò ra từ miệng hầm và kéo ông vào bên trong. Người đồng hành dìu Trục, lúc này đang bất tỉnh, tới hầm chính và sau đó đến bệnh viện trong địa đạo.

Sau một tháng dưỡng bệnh, Trục trở lại địa đạo để chiến đấu. Nhưng theo ông được biết thì con gà kia đã không bao giờ trở lại.

• SAI LẦM SUÝT CHẾT

Quân Mỹ chủ động kích lệ thành viên của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đào ngũ theo một chương trình ân xá có tên gọi “Chiêu hồi”, hay “Open Arms” (Mở rộng vòng tay). Vào ngày 17 tháng 5 năm 1970, chương trình đó gần như đã thành công trong mục tiêu bắt giữ một sĩ quan cấp cao của Việt Cộng, Đại tá Nguyễn Văn Sĩ, Tư lệnh Khu 2. (Về mặt chiến trường, Hà Nội chia

miền Nam Việt Nam thành ba quân khu và sáu vùng. Vùng 2 bao gồm phần lớn tỉnh Long An. Là một tư lệnh vùng, Sĩ báo cáo trực tiếp lên Tư lệnh Việt Cộng, Tướng Trần Văn Trà).

Ngày 29 tháng 4 năm 1970, quân Mỹ mở rộng hoạt động ra bên ngoài Việt Nam, qua Campuchia. Mười ba chiến dịch mặt đất quy mô lớn đã được mở để quét sạch các cứ địa của quân Bắc Việt đặt trong phạm vi 19 dặm cách biên giới miền Nam Việt Nam.

Đại tá Nguyễn Văn Sĩ đi về giữa Việt Nam và Campuchia để điều phối hoạt động của Việt Cộng trong khu vực. Trong các chuyến đi, ông luôn có hai vệ sĩ hộ tống.

Theo quy định lúc bấy giờ, ông Sĩ, với tư cách là tư lệnh cấp cao, không được hoạt động trong cùng một khu vực quá hai hoặc ba ngày để tránh bị lộ. Ngay khi tới địa điểm mới, đội bảo vệ phải tìm ra một chỗ ẩn náu để phòng tình huống khẩn cấp. Thông thường, chỗ ẩn náu là một hố nhỏ được đào sâu vào lòng đất mà chỉ có Sĩ và nhóm bảo vệ biết được. Mặc dù Sĩ chỉ dừng chân tại một địa điểm không quá 48 tiếng đồng hồ nhưng đào hầm luôn là nhiệm vụ đầu tiên mà nhóm bảo vệ thực hiện khi tới nơi, cho dù việc đào hầm có chiếm một phần lớn thời gian hoạt động.

Vài tuần sau khi quân Mỹ tấn công vào Campuchia, Sĩ lúc ấy đang hoạt động ở Svay Rieng, Campuchia. Ông và nhóm của mình đã qua mặt được các đơn vị Quân lực Việt Nam Cộng hòa đóng cách đây chỉ năm cây số. Đến Svay Rieng từ ba ngày trước, Sĩ phạm phải một sai lầm suýt chết người. Trái với điều lệnh quân đội, ông đã quyết định lưu lại tại một địa điểm quá khung thời gian cho phép là 48 – 72 tiếng.

Sáng 17 tháng 5, Sĩ họp bàn kế hoạch với vị sĩ quan điều hành cho tới 1 giờ sáng. Một rã, hai người rời cuộc họp để đi ngủ. Quân lệnh không bao giờ cho phép hai sĩ quan cấp cao ở cùng một chỗ, ngoại trừ khi tham gia chiến dịch. Vì thế, họ đi theo hai hướng khác nhau để ngủ qua đêm. Đây là một cách thức để làm giảm nguy cơ mất cùng lúc hai chỉ huy cấp cao. Sau khi tới nơi ngủ với sự canh gác của nhóm bảo vệ, Sĩ ngủ thiếp đi. Ông thức dậy vào lúc 6 giờ sáng.

Sau bữa sáng, Sĩ và các vệ sĩ tới đóng ở một nơi mới cách làng 300 mét. Tại đây, họ sẽ dễ dàng đến nơi ẩn nấp, và nhóm bảo vệ tranh thủ chợp mắt do đã thức trắng đêm hôm trước.

Trong khi các vệ sĩ ngủ, Sĩ ngồi canh chừng. Ông chợt nghe tiếng máy bay trên đầu. Khi nó tới gần, ông nhận ra đó là một chiếc máy bay chỉ điểm. Sĩ bắt đầu nghi ngờ khi thấy chiếc máy bay cứ đảo vòng tìm kiếm. Ông đánh thức nhóm bảo vệ, lệnh cho họ lập tức lục soát toàn bộ khu vực xung quanh để hủy đi bất cứ dấu hiệu nào cho thấy họ ở đây. Sau đó cả ba chui vào nơi trú ẩn và chờ đợi.

Sau chừng nửa tiếng, quân Mỹ đã có mặt khắp nơi. Biết rằng mình và đồng đội bị lọt vào giữa một trận càn lớn ở khu làng do quân đội Mỹ thực hiện nhưng Sĩ không ngờ rằng mục đích của chiến dịch này là nhằm tìm bắt ông.

Từ nơi ẩn nấp, Sĩ và đồng đội không thể quan sát được hoạt động của địch; họ chỉ biết nằm im nghe ngóng. Tiếng binh lính hô tiến, lùi lẫn trong tiếng gầm rú của xe bọc thép đang quần thảo. Cả ba chẳng dám thò đầu ra khỏi nơi trú ẩn bởi sợ rằng quân Mỹ đang ở quá gần. Chờ đợi trong tư thế co

quắp lại trong hàm là cực kỳ khó chịu, nhưng họ vẫn ở đây, bất động.

Tình trạng đó tiếp diễn trong nhiều giờ. Nỗi lo lớn nhất của Sĩ là quân Mỹ có chó đánh hơi. (Để chống lại chó đánh hơi, Việt Cộng sử dụng thủ thuật bôi xà phòng lên người – nhưng do Sĩ và đội bảo vệ không được báo động trước về sự có mặt của quân Mỹ nên họ chưa kịp thực hiện điều đó). Có lúc, Sĩ đã đại tiện ngay tại nơi trú ẩn. Sau đó, ông rất sợ bị chó đánh hơi được.

Chẳng bao lâu, tiếng nói của binh lính Mỹ đã ở rất gần. Sĩ rút súng ngắn ra chĩa vào đầu. Ông thà tự bắn mình còn hơn rơi vào tay kẻ địch.

Tới khoảng 6 giờ chiều, tiếng ồn bắt đầu tan. Tất cả yên tĩnh trở lại. Tuy nhiên, cả ba tiếp tục ở trong hố vì không biết chắc liệu tất cả lính Mỹ đã đi hết hay vẫn còn một nhóm nhỏ được bố trí ở lại mai phục. Cuối cùng, một người bảo vệ trời ra khỏi miệng hố. Caren thận quan sát trong khu vực, anh biết chắc rằng quân Mỹ đã rời đi. Anh trở lại thông báo cho Sĩ. Nhẹ nhõm, cả nhóm nhanh chóng rời đi.

Vừa rút lui, Sĩ vừa lo ngại cho sự an toàn của người sĩ quan điều hành. Ông không biết rõ liệu người kia có thoát khỏi bàn tay của quân Mỹ hay không. Hai ngày sau, ông biết về số phận của người kia.

Sáng sớm ngày 17 tháng 5, người sĩ quan điều hành kia đã tới chỗ quân Việt Nam Cộng hòa để đầu hàng theo chương trình Chiêu hồi. Tóm được một sĩ quan cấp cao của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, quân Việt Nam Cộng hòa lập tức thông báo với người Mỹ, lúc bấy giờ đang đóng cách Svay Rieng 30 cây số. Một chiếc trực thăng Mỹ liền bay tới để chở người này về thẩm vấn tiếp. Người đó liền khai với quân Mỹ rằng ông ta đã họp với ông Sĩ ngay tại Svay Rieng chỉ vài giờ trước. Nhận định rằng Sĩ có thể đang ở trong vùng cũng như tầm quan trọng của việc bắt giữ ông, quân Mỹ đã phản ứng ngay, mở một đợt càn và lục soát khẩn cấp.

Sau này Sĩ thổ lộ rằng ông chưa bao giờ có linh cảm về sự phản bội của viên sĩ quan điều hành trong buổi sáng hôm ấy. Điều mà Sĩ không biết đó là người sĩ quan kia vừa mới chuyển vợ từ Mỹ Tho lên Sài Gòn, rõ ràng là đang chuẩn bị cho một cuộc đào ngũ – sự phản bội mà Sĩ cho là một thất bại trong bản lĩnh tư tưởng của sĩ quan kia.

Tính hiệu quả của chương trình Chiêu hồi vẫn còn nhiều tranh cãi nhưng có lẽ thành công lớn nhất đối với Mỹ là chương trình này đã gây ra một không khí lo sợ cho quân du kích. Như Sĩ nhìn nhận, nó tạo ra một mối đe dọa thường trực cho sự nghiệp của họ, bởi họ không bao giờ biết được người nào thiếu bản lĩnh chiến đấu.

Phần 3. Bi Kịch Thường Dân

Đã qua lâu rồi cái thời mà quân đội đánh nhau trên những chiến trường cách xa nơi dân thường sinh sống. Ranh giới chiến trường trong thế kỷ 20 và 21 là không có giới hạn; vạch xác định khu vực chiến trường ngày càng mờ đi và “tổn thất bên lề” ngày càng lớn hơn.

Trong cuộc xung đột này, chiến tranh bao trùm toàn nước Việt Nam – từ nơi chiến trận ở miền Nam cho đến các cuộc dội bom ở miền Bắc. Khi mà ranh giới của chiến trường là vô hạn thì có một kết cục không thể tránh khỏi – không thể giới hạn ảnh hưởng chỉ trong phạm vi người lính chiến. Chừng nào chưa có loại vũ khí “thông minh” có thể phân biệt được người tham chiến và kẻ ngoài cuộc, chừng ấy dân thường vẫn còn chịu thương vong. Chiến tranh Việt Nam – một cuộc chiến mà thương vong dân thường lên tới hai triệu người – không là ngoại lệ, và có lẽ là một ví dụ rõ nhất.

Sau đây là những câu chuyện riêng tư của thường dân Việt Nam – họ là bậc phụ huynh, là người anh chị em, là con cái – phải chịu mất mát và đổ vỡ từ cuộc chiến tranh vốn đã nhấn chìm đất nước của họ trong một thời gian quá dài.

• KHÔNG NGÀY ĐOÀN TỤ

Là một phụ nữ rất đẹp dù đã ngoài bảy mươi, những đường nét và khuôn mặt phúc hậu của bà Bùi Thị Mè dường như tương phản với cái bi kịch vẫn còn trĩu nặng trong trái tim bà. Chỉ có tấm huy chương mà bà đeo trên ngực chiếc áo dài, được đất nước trao tặng thể hiện sự biết ơn với sự hy sinh lớn lao của bà là gợi cho người ta biết rằng bà có một câu chuyện khổ đau để kể.

Bà Mè và chồng, ông Nguyễn Văn Nhơn, là giáo viên. Giai đoạn 1942-1957, họ là một đôi vợ chồng hạnh phúc với bốn người con trai lớn – Sanh, Tài, Đại, Đạo – cùng hai con gái út. Trong nhiều năm, họ quản lý một trường học ở Chợ Lớn, ngoại ô Sài Gòn. Nhưng ngay sau khi đưa con út chào đời, Nguyễn Thị Bình, chính quyền Sài Gòn buộc họ đóng cửa trường.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ II, giữa lúc người Pháp tỏ rõ ý định tái thuộc địa hóa Việt Nam, bà Mè và ông Nhơn gia nhập phong trào cách mạng đánh đuổi Pháp. Họ rất thất vọng khi chiến thắng Điện Biên Phủ trước người Pháp vào năm 1954 đã không dẫn tới thống nhất cho Việt Nam. Tiếp tục mở trường dạy học, họ quyết tâm làm hết sức mình vì mục tiêu thống nhất đất nước. Hướng đi ấy khiến họ càng trở nên khó chịu đối với chính quyền Sài Gòn.

Đóng cửa trường học, gia đình chuyển vào Sài Gòn sống với người thân. Tại đây, họ bị từ chối giấy phép mở trường nên phải dạy trẻ ngay tại nhà. Năm 1960, khi biết rằng chính quyền Sài Gòn đang chuẩn bị bắt họ vì các hoạt động chống chính quyền, hai ông bà lên kế hoạch rời thành phố. Họ sợ rằng nếu để các con trai – từ mười hai đến mười tám tuổi - ở lại thì cảnh sát Sài Gòn sau này có thể bắt các con để buộc cha mẹ phải đầu hàng. Vì thế, họ quyết định mang theo các con trai, chỉ để lại hai con gái – mới ba và chín tuổi – cho người cô nuôi. Họ xuôi xuống đồng bằng sông Mê Kông.

Chọn được chỗ ở miệt đồng bằng, bà Mè và chồng lại mở trường học tại tỉnh Trà Vinh, dùng làm

cơ sở để triển khai hoạt động chống chính quyền Sài Gòn. Là nhà giáo, họ luôn nỗ lực để đảm bảo rằng con cái được thụ hưởng nền giáo dục tốt nhất có thể. Thế nên các con trai của họ được giáo dục tốt hơn nhiều so với bạn bè cùng trang lứa. Điều này đã dẫn tới một kết quả ngoài mong đợi cho gia đình; đó là những người con trai lớn đều nhanh chóng trở thành giáo viên. Cuối cùng, cả bốn người con trai đều đi dạy học, góp phần cải thiện thu nhập gia đình. Sự trợ giúp về tài chính của các con trai đã tạo điều kiện cho bà Mè và ông Nhơn dành nhiều thời gian hơn để thúc đẩy các mục tiêu cho phong trào Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam thông qua “ngôi trường” mới của mình.

Năm 1964, khi nhịp độ chiến tranh tại miền Nam dâng lên, bà Mè và chồng quyết định rời đồng bằng để chuyển đến vùng căn cứ của Mặt trận. Tổng hành dinh nằm trong rừng sâu bên ngoài Sài Gòn, cách xa các khu vực thường xuyên có quân chính phủ tuần tra. Nơi này nằm tại tỉnh Tây Ninh, được biết đến với tên gọi “Chiến khu R”.

Họ đưa người con trai lớn nhất, cậu Sanh, đi cùng; những người con còn lại tiếp tục nghề dạy học.

Trong khi cha mẹ tham gia các hoạt động của Mặt trận ở Chiến khu R cũng như nỗ lực tuyển thêm nhiều người vào lực lượng của mình thì Sanh chuyển nghề. Với tài hát hay và múa giỏi, cậu bắt đầu biểu diễn cho các khán giả ở Chiến khu R, và cậu trở nên rất nổi tiếng. Nhưng rồi vào năm 1967, cậu đã xung phong nhập ngũ để tham gia cuộc tấn công Tết Mậu Thân.

Chẳng bao lâu sau khi Sanh bước vào con đường binh nghiệp thì bà Mè và ông Nhơn lại nhận được thông tin về một quyết định khác. Là những nhà hoạt động cách mạng chống chính quyền Sài Gòn, họ không thể nói rằng quyết định này khiến họ ngạc nhiên. Tài gửi cho họ một lá thư. Cậu nhẹ nhàng giải thích cho cha mẹ biết rằng, điều mà họ cảm nhận được từ thẳm sâu trái tim là không thể tránh khỏi. Được chứng kiến sự dần thân của cha mẹ đối với sự nghiệp của Mặt trận, cả ba người con trai còn lại đều tuyên bố đã quyết định gia nhập cuộc chiến chống lại chính quyền Sài Gòn.

Tài, có lẽ là người nhạy cảm và ăn nói lưu loát nhất trong số các anh em trai, cảm thấy cần phải giải thích cặn kẽ cho cha mẹ lý do tại sao mình theo chân các anh em tham gia cuộc chiến chống Mỹ. Toàn bộ bức thư như sau:

“Ngày 25-5-1967,

Ba Má kính yêu!

Viết thư này con xin báo tin cho Ba Má rõ là đầu tháng tư năm 1967, con đã làm đơn tình nguyện xin ra bộ đội chiến đấu và đã được chấp thuận. Đáng lý ra con phải viết thư trước cho Ba Má để nói rõ ý định của con, nhưng vì đường sá xa xôi cách trở và thời gian đi qua vùn vụt không thể chờ đợi, nên con định đến đơn vị con sẽ báo tin cho Ba Má rõ luôn thể. Mong Ba Má hiểu và tha lỗi cho con.

Con biết, được tin Bé Năm, rồi đến con ra bộ đội, Ba Má sẽ rất lo, nhứt là Má. Vì có bà mẹ nào, nhứt là một bà mẹ Việt Nam, lại không lo lắng khi con mình xông pha và con cũng tin rằng Ba Má rất tự hào và vừa lòng với việc làm của tụi con.

Xa Ba Má mấy năm nay, lúc nào con cũng nghĩ đến Ba Má, và càng nghĩ đến Ba Má con càng thấy cần phải nỗ lực phục vụ nhiều hơn cho cách mạng để Ba Má được vừa lòng và tự hào, vì có những

đưa con đã không ngần ngại cống hiến tất cả tuổi thanh xuân cho sự nghiệp cách mạng cao cả. Con đã chọn lấy con đường cầm súng giết giặc vì chính con đường này là gay go nhứt nhưng cũng vinh quang nhứt. Và cũng chỉ con đường duy nhứt này là hợp lý và mới phát huy hết được khả năng sẵn có của con. Xin ra đơn vị chiến đấu, con không chỉ nghĩ đến giai đoạn đánh Mỹ trước mắt thôi đâu Ba Má ạ. Đường cách mạng còn rất dài, con còn phải đeo đuổi và cống hiến nhiều hơn nữa, không phải chỉ tuổi thanh xuân mà là cả cuộc đời con. Vì vậy mà ngay từ bây giờ, con nghĩ rằng cần phải tích cực cải tạo rèn luyện bản thân để phục vụ cho giai đoạn hiện tại rất vinh quang và cho cả tương lai đầy hứa hẹn. Mà nơi thử thách, rèn luyện tốt nhứt cho tuổi trẻ chúng con hiện nay chính là chiến trường.

Và trên đường chiến đấu, nếu một trường hợp không may nào đó đến với con, con sẽ sẵn sàng nhận lấy vì con nghĩ rằng thà để cho những người thân thương tiếc nhưng tự hào vì con chớ quyết không để cho Ba Má có một đứa con hèn hạ, anh Hai và các em con có một đứa em, một người anh nhục nhã.

Chưa lúc nào con ra đi đầy tự tin và nhiệt tâm như hiện nay. Ba Má hãy tin tưởng nơi con. Con xin hứa với Ba Má là trong những thư sau, con sẽ báo với Ba Má không những chỉ sức khỏe, ý nghĩ và tình cảm thôi, mà con sẽ báo cho Ba Má rõ thành tích và chiến công của con, của đồng đội và tập thể đơn vị con.

Riêng về con, thể lực của con hiện nay rất dồi dào, đủ sức để đánh giặc nhiều năm nữa. Con đã được bổ sung vào một D bộ binh của T3.

Bé Năm thì hiện đang ở một tiểu đoàn pháo binh của T3, em có viết thư cho con, tiến bộ và phấn khởi lắm.

Bé Tư vẫn còn công tác ở Vĩnh Long. Em có hơi băn khoăn về công việc của mình. Con đã có viết thư động viên Bé Tư.

Ba Má kính yêu! Viết thư này cho Ba Má đang lúc ta lắm thế chủ động tấn công địch dồn dập và có lẽ không bao lâu nữa con sẽ được đánh trận đầu tiên, con nguyện sẽ làm vừa lòng Ba Má, nguyện xứng đáng với sự chăm sóc dạy dỗ của Đảng và tập thể, xứng đáng là một chiến sĩ Giải phóng quân kiên cường.

Con xin gởi đến Ba Má tất cả tấm lòng thương nhớ của một đứa con xa cách. Ba Má chuyển lời con thăm tất cả các cô, các bác, các chú ở chung được đầy đủ sức khỏe và đạt được nhiều thành tích trong công tác.

Con của Ba Má!

Nguyễn Huỳnh Tài^[5].

Bà Mè nhận lá thư với xúc cảm lẫn lộn. Một mặt bà tự hào khi các con trai đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh chiến đấu cho lý tưởng, cũng như bà chấp nhận quyết định nhập ngũ của các con, mặt khác bà không khỏi phiền muộn. Bà biết các con đều chưa được huấn luyện chiến đấu là bao trên con đường chông gai trước mặt.

Cuối năm 1967, cảm giác chung lúc đó là miền Nam có thể được giải phóng. Trong khi chuẩn bị

cho cuộc tấn công Tết Mậu Thân 1968, bà Mè biết rằng các con sẽ tham gia vào chiến dịch này.

Bà cảm thấy dở lo hơn khi bốn đứa con không phục vụ cùng đơn vị. Điều đó có nghĩa là không nhất thiết tất cả những đứa con của bà sẽ cùng tham gia một trận đánh khốc liệt.

Như đã hứa, Tài tiếp tục trao đổi thư từ với mẹ để bà có thể biết được tình hình của cậu và những người anh em kia. Đôi khi anh em lại gặp nhau trên chiến trường – và những người kia thường nhắc Tài viết thư cho mẹ. Bà Mè luôn mong mỗi những lá thư vốn thường mất cả tháng trời mới tới tay người nhận.

Biết rằng các con đang lăn lộn chiến đấu hằng ngày, bà luôn cố gắng tập trung vào công việc.

Cuối tháng 2 năm 1968, bà Mè đang làm việc tại một khu khá hẻo lánh của Chiến khu R cùng với một nhóm đồng sự. Bà nhớ đó là một ngày đẹp trời và bà ngồi bên bàn làm việc trong căn lều mái lá. Một thượng cấp bước vào và, hơi do dự một chút, tiến tới chỗ bà.

“Có tin xấu”, ông nói. “Tôi vừa được thông báo rằng Tài và Sanh đã ngã xuống trên chiến trường!”. Tài, mới 24 tuổi, mất vào tháng 12 tại tỉnh Cần Thơ, nhưng phải hai tháng sau thì tin tức mới tới được với bà Mè. Thật là họa vô đơn chí khi tin tức về cái chết của Tài đến đúng lúc với cái chết của đứa con lớn tuổi nhất, cậu Sanh, 26 tuổi. Sanh bị trúng đạn chết tại An Lạc, quận Bình Chánh nhiều ngày trước đó, trong cuộc tấn công Tết Mậu Thân.

Bà Mè run rẩy toàn thân. “Khi nghe tin, điều đầu tiên tôi nghĩ là chắc có gì đó nhầm lẫn. Làm sao tôi có thể mất hai đứa con trai cùng lúc? Nhưng khi nhận ra đó là sự thật, tôi thấy cơ thể mình nhẹ hẫng. Tôi chạy vào hầm trú ẩn và khóc. Nước mắt xối xả như mưa. Tôi cảm thấy như có ai đó đang cắt đi từng phần cơ thể của mình. Chồng tôi làm việc ở gần đây đã tới an ủi tôi”.

Bà Mè đã có sự chuẩn bị tinh thần cho việc có thể mất đi một người con, nhưng chưa hề chuẩn bị cho việc mất hai người con cùng lúc. Bà cũng chưa chuẩn bị cho những điều sẽ xảy ra sau đó.

Tuần kế tiếp, bà Mè trở lại làm việc, cố nén nỗi đau mất mát. Nhưng bà vẫn linh cảm có điều gì chẳng lành. Các đồng sự đôi khi nhìn bà rồi vội vã lảng đi. Bà liền tới chỗ người chỉ huy và khấn nài: “Xin hãy nói cho tôi biết liệu còn tin gì xấu nữa không. Đừng có giấu. Tôi cần biết!”. Người chỉ huy ấn bà ngồi xuống, rồi nói rằng ngay sau khi nhận được tin hai người con của bà Mè mất, ông còn nhận được thêm tin báo rằng đứa con thứ ba của bà, tên là Đại, 22 tuổi, bị giết ở Vĩnh Long, trong khi đứa con thứ tư là Đạo, 20 tuổi, bị thương nặng. Nhiều đồng sự chạy tới an ủi bà Mè nhưng rồi cũng khóc lên trước những tin xấu mà bà mới nhận được. Trong khi đó, bà không thể nhỏ được giọt nước mắt nào – bà cảm thấy cả người tê dại.

Người con trai tên Đạo rốt cuộc đã qua khỏi. Không muốn để bà Mè cùng ông Nhơn mất thêm người con thứ tư nếu cậu đi vào nơi hiểm nguy, viên chỉ huy của Đạo đã ra lệnh cho cậu về công tác cùng cha mẹ tại Chiến khu R. Người chỉ huy biết rằng mệnh lệnh của mình không đảm bảo rằng Đạo sẽ có một cuộc trở về an toàn – vì Chiến khu R thường xuyên là mục tiêu tấn công của máy bay. Nhưng ông biết rằng cha mẹ của Đạo sẽ cảm thấy yên tâm phần nào khi con trai ở cùng với họ. Thế là Đạo đi một mình, trực chỉ tỉnh Tây Ninh và Chiến khu R.

Chuyến đi tới Chiến khu R kéo dài trong nhiều tuần. Suýt chút nữa thì chuyến đi đã kết thúc với việc bà Mè mất đi người con trai thứ tư, khi Đạo may mắn thoát chết trong một cuộc pháo kích trên đường tới căn cứ.

Một tháng sau khi nhận được tin người con thứ ba tử trận, bà Mè bước ra khỏi phòng làm việc ở Chiến khu R với một nỗi kinh ngạc khi Đạo chạy tới chào mẹ. Dòng nước mắt dồn nén hôm nào giờ được dịp tuôn xối xả. Dòng nước mắt ấy, cũng như tình thương của người mẹ dành cho con trai, đã khiến bà Mè không nhận thấy sự thay đổi ngoại hình của Đạo khi bà ôm cậu trong vòng tay, không thấy rằng khuôn mặt con đã bị thương tích làm biến dạng. Một quả đạn M-79 phát nổ đã găm nhiều mảnh vào mặt và một mắt của Đạo.

Ôm đứa con (trai) duy nhất còn lại trong tay, bà Mè nhớ lại ước nguyện đoàn tụ sau chiến tranh mà bốn anh em đã bày tỏ trước khi vào quân đội. Giờ thì bà Mè biết rằng ngày đoàn tụ đó chẳng bao giờ đến nữa.

Sau những đau thương ấy, bà Mè được phong tặng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, một sự tôn vinh dành cho những người mẹ chịu nhiều mất mát về người thân – có thể là mất hết tất cả con cái hoặc từ bà người trở lên.

“Là một người mẹ”, bà Mè nói, “tôi thấu hiểu tâm tư của những người có con đối mặt với hiểm nguy của chiến tranh, có con ngã xuống trên chiến trường và chẳng thể đưa con tới nơi an nghỉ cuối cùng. Tới hôm nay”, mắt bà Mè ngấn lệ, “tôi vẫn chưa thể tìm được hài cốt của một người con trai, và tôi biết mình sẽ không bao giờ tìm được”.

Đáng ngạc nhiên là nỗi đau mất ba người con trai và một phần cơ thể của người con thứ tư không khiến bà Mè nung nấu lòng hận thù đối với người Mỹ vốn chịu trách nhiệm về bi kịch của gia đình bà. Trong khi hầu hết các bà mẹ có thể nổi giận, bà Mè lại khác. Bà cảm thông với những bà mẹ Mỹ không tìm thấy hài cốt đứa con đã ngã xuống trên chiến trường ở một vùng đất xa xôi.

Có lẽ bà là người thấu hiểu nỗi đau ấy của những bà mẹ Mỹ hơn bất cứ người mẹ nào khác.

Chuyện của bà Mè chỉ là một trong rất nhiều câu chuyện. Một góc trưng bày ở Bảo tàng Quân đội tại Hà Nội có danh sách những bà mẹ Việt Nam chịu nhiều mất mát về gia đình. Chưa phải toàn bộ, danh sách này liệt kê hàng chục bà mẹ, kết lại với nhau tạo nên một cảm giác mất mát khôn cùng về những người mẹ chịu cảnh người đầu bạc khó kẻ tóc xanh, về những người con đã mất vốn lẽ ra phải sống lâu hơn mẹ mình. Có rất nhiều người mẹ Việt Nam phải chịu nỗi đau mất mát như thế. Bà Nguyễn Thị Diễm^[6] mất chồng và hai con trai; bà Trần Thị Tràng – mất chồng và năm người con, còn đứa con thứ sáu bị thương; bà Huỳnh Thị Tân – mất năm người con. Một báo cáo hậu chiến cho biết chỉ riêng tại Sài Gòn đã có hơn 1.400 bà mẹ mất ba con trở lên.

Mất đi một người con là nỗi đau lớn cho bất cứ bà mẹ nào; và rõ ràng những bà mẹ chịu khổ đau nhất là những người phải chứng kiến toàn bộ thể hệ con cái của mình ngã xuống trên chiến trường Việt Nam. Mất đi người con trai duy nhất hay tất cả con trai thì nỗi đau vẫn vô cùng vô tận. Nếu bi kịch đơn thuần chỉ là con số thống kê thì có hai người mẹ đứng đầu về sự mất mát: mẹ Nguyễn Thị Thứ đã

chứng kiến chiến tranh cướp đi chín người con, một người con rể và một người cháu; và mẹ Nguyễn Thị Rành, mất tám người con và hai đứa cháu. Nỗi đau mất mát lớn lao ấy vẫn không làm giảm quyết tâm hướng về chiến thắng của các mẹ. Thông điệp này đã được nêu rõ trong bức thư của một bà mẹ, bà Nguyễn Thị Loan, vào tháng 1 năm 1968. Sau khi mất đi người con trai nhỏ, Lê Viết Dũng, bà đã xin chính quyền cho phép người con trai còn lại của mình, Lê Viết Hùng, nhập ngũ để trả thù cho em.

Nỗi chịu đựng âm thầm của những bà mẹ Việt Nam mất con trong chiến tranh là vô cùng lớn lao. Nó nhắc tôi nhớ lại câu chuyện của một bà mẹ Pháp chờ đợi đứa con trai chở về từ chiến trường trong một cuộc chiến khác vào thế kỷ trước^[7]. Người con trai duy nhất của bà – là tất cả những gì bà có trên cõi đời này – tham gia một trận đánh lớn trong Chiến tranh Pháp-Phổ. Bại trận, những người lính Pháp đào ngũ mất hết nhuệ khí kéo nhau đi qua làng. Người mẹ ấy đã đứng hàng giờ liền trên đường làng, xem từng gương mặt binh sĩ. Sau cùng, khi bóng tối đổ xuống con đường làng vắng vẻ và người lính đào ngũ cuối cùng đã đi qua, bà thốt lên: “Tạ ơn Chúa! Nó không phải là kẻ trốn chạy”.

Nỗi đau mà một gia đình gánh chịu khi có nhiều anh em ruột cùng phục vụ trong một đơn vị và hy sinh là câu chuyện mà người Mỹ từng trải qua thời Thế chiến thứ hai. Ở Trân Châu Cảng, có tới hai mươi nhóm anh em ruột chết trong cuộc tấn công bất ngờ của người Nhật Bản. Sau đó chưa đầy một năm, bi kịch đã giáng xuống gia đình Sullivan với năm anh em ruột cùng tử trận khi con tàu chở họ bị trúng ngư lôi từ tàu ngầm Nhật Bản và chìm với gần như toàn bộ thủy thủ đoàn.

Sau bi kịch Sullivan, Chính phủ Mỹ đã áp dụng quy định không bắt buộc đối với việc cho xuất ngũ đứa con duy nhất còn lại của một gia đình sau khi người anh em của anh ta tử trận. Đây là một quy định phổ biến thời chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, một chính sách như vậy là khó có tính thực tiễn – nếu như không muốn nói là bất khả - đối với phía Hà Nội, do họ thiếu nhân lực trầm trọng trong cuộc chiến. Kết quả là nhiều gia đình ủng hộ chính quyền Hà Nội – chẳng hạn như gia đình bà Mè – đã phải trả giá rất đắt.

(Tình cảm mẹ con thì ở nền văn hóa nào cũng vậy. Khi ngồi nghe bà Mè kể về nỗi đau mất con, trong đầu tôi văng vẳng lời than khóc của một người mẹ mất con trai trong Nội chiến Mỹ. Louisa Meigs, vợ của một vị tướng Lục quân Mỹ, sau khi mất đi đứa con trai vào năm 1864, đã viết: “Khi thấy cỏ mọc xanh trên đầu con trai mình, trái tim tôi tràn ngập nỗi đau; tôi giống như một bà Rachael khóc con và khước từ mọi lời an ủi...”).

• ĐỨA CON CỦA RỪNG

Nguyễn Thị Bình là con gái út của bà Bùi Thị Mè và Nguyễn Văn Nhơn (thân sinh của ba người con trai chết trận trong chương “Không ngày đoàn tụ”). Ba năm sau khi Bình chào đời vào năm 1957, cha mẹ và các anh trai để cô cùng một người chị lại cho bà cô nuôi.

Năm 1964, người cô sợ rằng chính quyền Sài Gòn có thể tìm bắt hai cô bé, lúc này đã mười ba và bảy tuổi, để làm con tin buộc cha mẹ chúng phải trở về. Thông qua một hệ thống liên lạc sử dụng những người truyền tin tình nguyện, người cô bày tỏ nỗi lo lắng tới cha mẹ hai cô bé đang công tác tại Chiến khu R. Họ đi đến quyết định để hai bé tới ở cùng cha mẹ tại căn cứ càng sớm càng tốt.

Vào ngày trù định, một người giao liên tình nguyện tới nhà bà cô để đưa hai cô bé tới bên xe đồ. Họ lên một chiếc xe đồ thăng tới Tây Ninh, nơi ông Nhơn đang nóng lòng chờ đợi. Khi tới nơi, mọi người chẳng có đủ thời gian để chào hỏi. Ông Nhơn hỏi hã dẫn ba người đi bộ vào rừng sâu, vào một thế giới khuất bóng mặt trời – và cũng khuất khỏi tầm mắt của kẻ thù trên cao – nhờ cây cối rậm rạp.

Phải mất chọn một ngày mới tới được Chiến khu R. Hành trình gian khó nhưng Bình rất vui khi gặp cha và nóng lòng được gặp mẹ. Ông Nhơn dẫn mọi người đi qua những con đường nhỏ nhóp nhép, do người dân địa phương tạo ra để cho xe bò đi. Rất ít người ngoài cuộc biết đến sự tồn tại của phần lớn những con đường kiểu này. Lúc chập tối thì ông Nhơn và hai cô con gái đã đến doanh trại.

Chiến khu R được thiết kế và tổ chức với đủ các điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động hoạch định và triển khai chiến lược tổng thể của Mặt trận cho toàn cuộc chiến. Nó không chỉ có trung tâm chỉ huy và điều hành mà còn có cơ sở hỗ trợ để thực hiện các chức năng này. Nhằm tránh nguy cơ toàn bộ sở chỉ huy bị triệt phá, căn cứ được xây dựng dàn trải trên một khu vực rộng. Có một trường học cho trẻ em ở đây. Cùng với khoảng năm, sáu mươi đứa trẻ khác, Bình coi ngôi trường là nhà trong phần nửa quãng đời tuổi thơ của mình. Niềm mong mỏi được ở cạnh cha mẹ đã sớm bị dập tắt khi cô được dẫn tới ngôi trường mới – cũng là nhà mới.

Trường có các lớp từ 1 tới 6. Lúc tới nơi, Bình mới bảy tuổi và được xếp vào lớp 1; người chị gái mười ba tuổi, đã quá tuổi đi học, được bố trí làm nữ hộ lý ở đâu đó tại Chiến khu R. Bình bị tách khỏi cả cha mẹ lẫn chị gái.

Học sinh sống cùng nhau ở trường như một gia đình. Do phụ huynh luôn bận rộn tại Chiến khu R, và nơi họ sống, làm việc cách xa trường học nên hiếm khi họ thăm con cái – kể cả những cuộc viếng thăm chớp nhoáng.

Khoảng ba tháng thì Bình mới được gặp cha mẹ một lần – thường là gặp bất ngờ chứ không hẹn trước. Việc quân địch tăng cường không kích và pháo kích cũng như mở các chiến dịch mặt đất trong khu vực đã khiến trường nhiều lần phải đóng cửa. Trong những dịp đó, trẻ con được trả về cho phụ huynh hoặc được tổ chức thành từng nhóm ba người và bố trí ở khắp nơi tại Chiến khu R dưới sự giám sát của người lớn để bảo đảm an toàn. Sự phân tán trẻ con như vậy là nhằm giảm nguy cơ tổn thất sinh mạng lớn trong trường hợp trường bị tấn công. Trước khi rời Chiến khu R, Bình cảm thấy hàm ơn kế hoạch thông minh này – mà nếu không tuân thủ thì chắc cô đã lâm vào thảm họa. Cô thấy việc cha mẹ tới thăm con mà không báo trước là điều cực kỳ quan trọng.

Những tháng đầu ở Chiến khu R là giai đoạn cực kỳ khó khăn.

“Lúc mới đến”, cô hồi tưởng, “tôi sợ tất cả mọi thứ - kể cả những thứ có thật lẫn điều tưởng tượng: tôi sợ ma, thú rừng, côn trùng, rắn – và bom. Lần đầu tiên nghe tiếng bom, tôi đã lấy mền trùm kín đầu và run cầm cập. Sau vài tháng, tôi quen dần và cuối cùng chẳng sợ gì nữa”.

Lúc mới tới Chiến khu R, Bình là một cô bé bảy tuổi nhút nhát; cô rời nơi này bảy năm sau, khi đã trở thành một thiếu nữ không biết sợ là gì, khi đã có đủ sự tự tin rằng mình có thể vượt qua mọi tai ương.

Nhưng cuộc sống trong rừng chẳng bao giờ dễ dàng.

Có năm giáo viên được bố trí làm việc ở trường. Thêm vào đó, có mười hai người khác hỗ trợ chăm sóc trẻ, chỉ dẫn trẻ cách vào rừng trú bom.

“Chúng tôi luôn là mục tiêu của các trận không kích tại Chiến khu”, Bình giải thích. “Vì thế, điều đầu tiên người lớn dạy chúng tôi đó là đào giao thông hào và hầm trú ẩn. Ban đầu người lớn đào cho chúng tôi, về sau thì chúng tôi tự đào. Chúng tôi phải đào hầm thường xuyên do trường phải dời chỗ liên tục”.

Tìm kiếm thức ăn cũng là một nhiệm vụ thường trực của trẻ. Bình kể:

“Chúng tôi tự tìm kiếm thức ăn. Chỉ có gạo là được cấp. Nhưng lắm lúc gạo cũng thiếu nên chúng tôi phải tự tìm kiếm đồ ăn. Mọi người chỉ ăn hai bữa mỗi ngày, thường là không có bữa sáng. Mỗi khi đói, tất cả cùng vào rừng kiếm trái cây. Chúng tôi được dạy cách nhận biết những thứ ăn được và không ăn được. Chúng tôi có thể ăn nhiều loại lá cây. Đôi khi chúng tôi nhặt được sách viết cho lính Mỹ, trong đó miêu tả cặn kẽ các loại nấm ăn được, không ăn được. Lũ trẻ chúng tôi cũng được chỉ cách làm bẫy bắt thú nhỏ. Chúng tôi ăn rắn và bọ cạp. Có hai loại bọ cạp trong rừng. Một loại rất độc. Đó là loài thân nhỏ, màu nâu. Loài kia khá lớn, dài khoảng một tấc, màu đen. Đây là những thứ ăn được, và thật may là chúng bò rất chậm. Bọ cạp núi rất dễ bắt. Chúng bò đầy nhóc quanh hầm trú ẩn. Có một ít thịt trong càng của nó, khoảng nửa thìa; thịt có vị giống tôm. Càng là bộ phận duy nhất có thể ăn được. Lần đầu thấy bọ cạp tôi rất sợ, nhưng rồi tôi nhanh chóng học cách xua đi sợ hãi. Mấy cậu nhóc trong lớp hay bắt bọ cạp dọa con gái. Nhưng chúng tôi luôn được dạy phải can đảm bởi hầu hết đều phải tự lo cho bản thân. Cũng có nhiều lúc lũ con trai bày cho chúng tôi cách kiếm thức ăn”.

Do giáo viên không có được sự hỗ trợ cần thiết về giảng dạy nên số lượng môn học trong trường khá hạn chế. “Chúng tôi chỉ học văn và toán”, Bình kể tiếp. “Không có đủ giáo viên để dạy thêm cái gì nữa, và cũng chẳng có cuốn sách nào”.

Khi máy bay ném bom, số học sinh mới đến trường rất lo lắng cho cha mẹ. Phần lớn trẻ em đều may mắn khi cha mẹ không hề gì. Nhưng một vài em thì không có được may mắn ấy. Bình kể: “Thông thường, tất cả học sinh trong trường đều biết tin cha mẹ của một bạn học chết trước khi bạn đó biết; nhưng chúng tôi giữ im lặng. Người lớn thường an ủi và chăm sóc đứa trẻ đó trước khi thông báo về cái chết. Sau khi đứa trẻ biết tin, chúng tôi cố gắng không nhắc lại chuyện buồn. Tất cả mọi người thường quá bận rộn với những việc phải làm hằng ngày để sống sót đến mức không có thời gian để nghĩ tới chuyện khác – kể cả bi kịch gia đình. Nhưng chúng tôi luôn cố gắng chăm nom đứa trẻ bất hạnh ấy và giúp nó nguôi ngoai. Mọi người sống gần gũi và cư xử với nhau như một đại gia đình. Chúng tôi làm bất cứ việc gì mà chúng tôi thấy cần thiết”.

Không mất cha mẹ ở Chiến khu R nhưng Bình cũng không thoát khỏi bi kịch cá nhân. Tháng 2 năm 1968, cô bé được giáo viên và bạn bè chăm sóc đặc biệt, một sự quan tâm chỉ dành cho những ai mất đi người thân. Cô bé biết có điều gì đó bất ổn nhưng chẳng biết đó là gì. Lúc đầu cứ tưởng rằng cha hoặc mẹ đã chết hoặc bị thương, rồi cô cảm thấy nhẹ nhõm khi được thông báo đi gặp phụ huynh.

“Tôi linh cảm có điều gì đó bất ổn nhưng chẳng ai nói cho tôi biết về cái chết của ba người anh. Tôi được đưa tới ở với cha mẹ một thời gian. Một đêm nọ, khi tôi sắp ngủ thì có mấy người bạn của cha mẹ tới. Lúc ấy ông bà tưởng tôi đã ngủ rồi. Tôi giữ im lặng tuyệt đối để nghe họ trò chuyện. Tôi nghe những người kia chia buồn và bắt đầu nói về cái chết của các anh. Lúc bấy giờ tôi mới biết điều

gì đã xảy ra. Tôi khóc lặng lẽ nhưng chẳng bao giờ nói với cha mẹ về nỗi mất mát đó. Tôi ở với họ chừng một tuần hoặc mười ngày thì đi”.

Chiến khu R bị ném bom thường xuyên, nhưng trước giờ ngôi trường lại chưa bao giờ trúng bom cả. Tuy nhiên, vào đầu năm 1971, điều mà phụ huynh lo sợ nhất đã ập đến. Bình vẫn còn lưu giữ ký ức kinh hoàng; nhưng rất nhiều bạn học của cô thì không thể.

“Tôi bị sốt rét và được đưa tới bệnh viện”, cô kể. “Cha mẹ tôi cũng bị sốt rét, vì thế chúng tôi ở bên nhau. Lúc ấy cả nhà đang ở trong căn hầm dành cho bệnh nhân. Đột nhiên máy bay ập tới ném bom mà không hề có báo động trước. Lúc ấy việc dạy học đang diễn ra dưới các căn hầm có mái chữ A được làm bằng gỗ và che lớp đất dày chừng hai tấc – trường không có hầm trú bom. Chúng tôi phải chuyển chỗ liên tục nên không có thời gian đào hầm trú ẩn lớn. Hôm đó trường trúng bom. Đó là lần đầu tiên bom rơi trúng trường học. Mười ba trẻ và hai người lớn chết. Tôi quen tất cả các nạn nhân... Khi máy bay gia tăng ném bom Chiến khu R, người ta đã quyết định gửi trẻ em ra miền Bắc”.

Trong hành trình ra Bắc dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh, trẻ em được chia thành từng nhóm từ mười sáu tới mười tám người, với ba người lớn đi theo. Những trẻ nhỏ tuổi nhất và sức khỏe kém nhất được phân bổ đều cho các nhóm. Mỗi nhóm được đánh số và một lịch trình được phổ biến với ngày khởi hành được định sẵn. Ngày khởi hành của các nhóm được sắp xếp chệnh nhau chừng 10-15 ngày. Cái chết của mười ba đứa trẻ trước đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân tán nguy cơ thương vong ra các nhóm khác nhau. Một bi kịch như thế không được phép lặp lại đối với hành trình ra Bắc; đó là mệnh lệnh.

“Chúng tôi biết thời điểm xuất phát trước một tháng”, Bình kể. “Trước lúc khởi hành, trẻ con được ở với cha mẹ hai tuần. Chia tay cha mẹ cũng không có gì nặng nề lắm bởi tới lúc ấy, bọn trẻ đã quen với việc sống xa cha mẹ. Tuy nhiên, với phụ huynh thì lại khác. Cha tôi không muốn để tôi ra Bắc vì tôi thường xuyên lên cơn sốt rét và ông sợ tôi sẽ chết dọc đường. Đó là thời khắc vô cùng khó khăn cho ông”.

Nỗi lo lắng của người cha đối với chuyến đi sắp tới của Bình là dễ hiểu. Không ít người lính khỏe mạnh hơn con ông nhiều đã chết khi đi dọc Đường mòn. Với cái chết của một nửa số con cái cùng với một người con không còn lành lặn, bi kịch mà chiến tranh gieo lên gia đình ông đã quá khủng khiếp rồi.

Trước khi đi, trẻ em được hướng dẫn nên mang theo thứ gì và gói ghém ra làm sao.

“Chúng tôi phải đem theo một cái võng, mùng chống muỗi, một chiếc mền mỏng và vài thứ khác. Mọi thứ đều được nhét vào ba lô làm bằng cách gấp một mảnh vải lại và khâu xung quanh. Để tạo thành hình ba lô, người ta thường lấy viên sỏi đặt vào hai góc đáy và lấy dây thép siết lại. Dây đeo được đính vào góc ba lô. Người ta cũng thường lồng vào trong một túi nhựa để giữ đồ vật khỏi bị ướt. Chúng tôi mang theo nhiều túi nhựa”.

Sau thời gian ở cùng cha mẹ, Bình trở lại với các bạn trong nhóm. Họ tập hợp vào lúc 5 giờ sáng ngày 19 tháng 5 năm 1971 để bắt đầu hành trình tới ngôi nhà mới.

“Chúng tôi không hề lo lắng hoặc hồi hộp vào lúc xuất phát”, Bình kể tiếp. “Tất cả đều đã quen

với thay đổi. Nhưng tôi nhớ là hồi đó mình cũng nhớ nhà – không hẳn là nhớ cha mẹ mà là nhớ ‘ngôi nhà’ ở trong rừng... Sau một thời gian dài, chúng tôi đã quen với cuộc sống ở đó... Tất cả đều có cảm giác sẽ nhớ miền Nam”.

Ngay sau khi xuất phát, Bình nhanh chóng được ngắm nhìn vẻ đẹp của núi rừng. Hoa nở rục rở, điểm sắc cho những vạt rừng tươi đẹp.

“Mỗi ngày chúng tôi lại đến một binh trạm mới”, cô kể. “Đôi lúc nhóm chỉ mất nửa ngày để đi hết một chặng; lúc khác thì mất nhiều thời gian hơn. Nhanh chậm là tùy vào sức khỏe. Điều kỳ lạ là trong suốt chuyến đi tôi không bao giờ lên cơn sốt rét, trong khi hồi ở Chiến khu R thì tuần nào cũng bị. Có lẽ do tôi đã trưởng thành hơn và sung sức hơn. Những người khác vốn chưa hề bị sốt rét lại hay ốm đau dọc đường. Đối với họ, lẽ ra hành trình chỉ mất ba tháng, thì đằng này phải mất tới bốn, năm tháng. Khi xảy ra ốm đau, người bệnh sẽ được để lại các binh trạm”.

Người ốm ở lại binh trạm cho tới khi đủ khỏe mới đi tiếp bằng cách nhập vào các nhóm Bắc tiến kế tiếp. Rất nhiều nhóm bị hao hụt do có thành viên bị bệnh.

“Có một nhóm khi tới nơi chỉ còn bốn người”, Bình kể. “Tôi có một người bạn bị rớt lại, phải theo một nhóm khác ra Bắc”.

Khi đến binh trạm, các thành viên nghỉ ngơi, ăn uống và ngủ sớm để sáng hôm sau khởi hành sớm. Một người dẫn đường của binh trạm, được gọi là “giao liên”, sẽ dẫn nhóm tới nửa đường. Tại đây, giao liên của binh trạm kế tiếp sẽ đón họ.

Buổi sáng ở các binh trạm có một thủ tục quen thuộc trước khi xuất phát.

“Mọi người được cấp cơm”, Bình kể tiếp. “Cơm gói trong những tấm vải cắt từ dù của quân Mỹ. Cơm đại hội lăn tròn và nén lại thật chặt. Làm như vậy cơm sẽ lâu thiu”.

Cha Bình có chuẩn bị một ít cá kho cho cô để ăn với cơm. Các binh trạm chỉ tiếp cơm nên mọi người phải hái măng rừng để ăn kèm. Tuy nhiên, do bộ đội đi lại trên Đường mòn quá nhiều nên măng tre cũng bị hái sạch. Một quãng dài rừng núi chẳng còn gì ăn được. “Lá sắn ăn được nhưng ăn nhiều thì bị ngộ độc”, Bình giải thích. “Do không tìm được thức ăn, chúng tôi lấy lá sắn nấu canh với muối. Một vài lần hiếm hoi ở binh trạm có dưa muối. Họ cho vào chảo lớn nấu cho chúng tôi ăn”.

Thú rừng cũng không có để săn bắn. “Suốt chuyến đi chúng tôi chẳng thấy một con thú nào”, Bình nhớ lại. “Có vẻ như chúng đã bị bom đạn giết sạch rồi”.

Bình có ấn tượng tốt về những người giao liên, họ luôn nghe ngóng xem có máy bay do thám hay không. Nếu nghe tiếng máy bay (nhiều lúc không thể nhìn thấy do rừng rậm), người giao liên liền dự đoán khu vực do thám rồi dẫn mọi người tránh đi. Đó là một cách làm thông minh bởi những khu vực do thám thường bị ném bom ngay sau đó. Người giao liên có thể cho mọi người dừng lại để chờ nguy hiểm qua đi hoặc đi nhanh hơn để vượt qua một khu vực đầy bất trắc.

“Ở những nơi chúng tôi đi qua trên Đường mòn không có hầm trú ẩn”, Bình cho biết, “vì thế mọi người thường ẩn nấp dưới gốc cây hoặc tảng đá lớn. Hầu như ngày nào cũng có thả bom. Người Mỹ

thả bom vì họ biết có Đường mòn ở đây, chứ không hẳn là nhằm vào đoàn chúng tôi. Một vài trẻ em ở các nhóm khác thiệt mạng – nhưng không nhiều. Các giao liên rất hiệu hoạt động của không quân Mỹ nên thường hướng dẫn chúng tôi rất cẩn kẽ... Họ luôn chọn những lộ trình tốt nhất có thể - đôi khi chúng tôi phải băng qua nơi không có lối mòn”.

Hiếm khi các giao liên cho đoàn nghỉ ngơi – họ luôn giục mọi người tiến về phía trước. “Chúng tôi đi liên tục...họ không bao giờ chờ. Nhiều đứa trẻ phải chạy mới bắt kịp. Đôi khi người lớn không theo kịp trẻ con. Có lúc, một số người trong nhóm tới binh trạm trước cả tiếng đồng hồ so với số còn lại, nhưng không ai lạc đường... Chúng tôi luôn ngủ ở binh trạm, không bao giờ ngủ dọc Đường mòn. Chỉ khi nào bị lạc đường thì người ta mới phải ngủ dọc Đường mòn”.

Bình nhớ lại lần chạm mặt với một người lính phía bên kia hai tuần sau ngày khởi hành:

“Một lính biệt kích miền Nam bị bắt. Anh ta bị áp giải theo đoàn chúng tôi về ra Bắc; tay bị trói quặt ra sau. Tôi rất tò mò, suốt ngày cứ đi sát sau anh ta... Không ai nói chuyện với anh ta, kể cả người giao liên... Tôi chưa bao giờ gặp một binh sĩ kẻ thù nên rất chi tò mò”.

Đây không phải là lần duy nhất Bình chạm mặt với lính biệt kích Việt Nam Cộng hòa. Cô nhớ lại một lần trực thăng thả biệt kích xuống rừng:

“Biệt kích địch thường được trực thăng thả xuống để cài cắm vào khu vực Đường mòn. Tôi nhớ có lần trông thấy hai tay biệt kích vừa được thả xuống đã lập tức vẽ một ký hiệu lớn bày tỏ mong muốn đầu hàng. Sau đó, họ ẩn nấp và chờ bộ đội từ binh trạm ra. Các chiến sĩ của binh trạm đã tóm được họ. Hai người ấy có rất nhiều đồ ăn; bộ đội lấy hết và đưa cho chúng tôi”.

(Năm 1961, Cục Tình báo Trung ương Mỹ triển khai chương trình bí mật, đưa biệt kích Việt Nam Cộng hòa đột nhập vào lãnh thổ Bắc Việt. Chiến dịch này, được Lầu Năm Góc tiếp quản năm 1964, đến năm 1968 đã thất bại nặng nề khi gần 500 lính biệt kích bị giết, bị bắt hoặc trở thành điệp viên hai mang. Cựu Bộ trưởng Quốc phòng Robert S. McNamara và cựu Tư lệnh các lực lượng Mỹ tại Việt Nam, tướng William C. Westmoreland, đã bị chỉ trích nặng nề về chiến dịch trên. Chương trình đã được đặc tả trong cuốn sách của Sedgwick Tourison nhan đề: QUÂN ĐỘI BÍ MẬT, CUỘC CHIẾN BÍ MẬT: CHIẾN DỊCH BI THẨM CỦA WASHINGTON Ở BẮC VIỆT. Lời kể của Bình giải thích tại sao một số lính biệt kích Việt Nam Cộng hòa không trở về).

Trong phần lớn hành trình, giao liên men theo dọc bờ suối; không khí ở những nơi này rất mát mẻ. Trẻ con đôi khi có thể dừng lại để tắm tấp.

Nhưng đi dọc bờ suối cũng rất nguy hiểm.

“Khó khăn nhất là lúc mưa ập tới”, Bình giải thích. “Lũ quét cuốn cuộn dọc suối. Không có thời gian để chuẩn bị đối phó với lũ. Khi nghe tiếng ầm ầm thì cũng là lúc nước ập đến rồi. Những lúc đó chúng tôi thường trèo lên các tảng đá cao. Đang mùa khô nhưng đôi lúc có mưa lớn. Nhóm đã gặp lũ quét hai hay ba lần gì đó. Phần lớn chúng tôi không biết bơi nên thật là nguy hiểm. Sau khi lũ đi qua, dòng suối trở nên rộng hơn và khó vượt qua. Thế là người lớn phải buộc dây vào cây rồi cầm đầu dây còn lại băng qua sông, sau đó buộc vào thân cây ở bờ phía bên kia. Trẻ em một tay giữ ba lô, tay kia nắm dây để qua suối. Ba lô được cho vào một bọc nhựa để khi cần có thể làm phao cứu sinh. Chúng

tôi được huấn luyện kỹ càng để có thể thích nghi với bất kỳ hoàn cảnh nào, vì thế tất cả trẻ con vượt sông suối mà không gặp vấn đề gì lớn. Nếu sợ thì sẽ gặp rắc rối. Còn nếu không sợ thì sẽ vượt qua bất cứ thách thức nào”.

Ba tháng và một tuần kể từ ngày rời Chiến khu R, nhóm của Bình hoàn tất cuộc trường chinh. Họ tới Bình trạm 5 ở địa đầu tỉnh Quảng Bình, giáp với Lào vào ngày 27 tháng 8 năm 1971. Chẳng đi tới Bình trạm 5 là chẳng cuối cùng họ đi bộ. Nhóm hoàn tất phần còn lại của hành trình bằng xe tải.

Khi đi bộ, lũ trẻ chỉ đi vào ban ngày; nhưng khi di chuyển bằng xe tải, nhóm chỉ đi vào ban đêm. Họ được đưa đến tỉnh Quảng Bình. Tới bờ sông Gianh, cả đoàn lên thuyền qua sông, rồi sau đó tới Vinh, từ đây đi tàu ra Thường Tín, Hà Tây.

Khi đến Thường Tín, trẻ em trong đoàn của Bình được đưa tới một khu trại đặc biệt trong vòng ba tháng. Tại đây, họ được gặp lại các bạn học thời Chiến khu R và chờ những người còn chưa đến. Đêm đầu tiên ở trại, họ được chiêu đãi một bữa tối đặc biệt – có thịt. Dù không có nhiều nhưng món ăn này làm tất cả thích thú. Mọi người cũng được khám sức khỏe và kiểm tra sốt rét.

Khi tất cả trẻ con đã đến nơi, một trường học đặc biệt dành cho người miền Nam được mở. Do việc học ở miền Nam bị giới hạn và thường hay gián đoạn, người ta cho rằng trẻ em miền Nam không thể theo kịp trẻ ở miền Bắc, vốn được đi học đều đặn.

Bình và các bạn học ở chung ký túc xá. Tại đây, trẻ được dạy các môn rất mới – địa lý, sinh học, lịch sử, v.v. Chính quyền cung cấp cho lũ trẻ áo quần và thực phẩm. Thêm vào đó, học sinh còn nhận được tiền tiêu vặt. Bình đã ở nơi đây trong suốt phần còn lại của cuộc chiến tranh. Khi trẻ em đến Hà Nội an toàn, chính quyền bắt đầu thông báo với phụ huynh ở miền Nam. Do đường bưu vận không ổn định, Bình phải đợi tới chín tháng mới nhận được tin từ cha mẹ nói rằng họ đã biết cô bé tới nơi bình an.

Được chính quyền chăm sóc rất chu đáo nhưng lũ trẻ vẫn không nguôi nhớ nhà. Chúng mong mỗi được trở về miền Nam quê hương. Tình hình vào thời điểm lũ trẻ tới miền Bắc cũng làm dấy lên câu hỏi liệu sống ở Hà Nội có an toàn hơn Chiến khu R hay không. Bấy giờ tất cả mọi người đối mặt hai mối đe dọa lớn: máy bay B-52 và lũ. Do máy bay B-52 gia tăng ném bom miền Bắc, lũ trẻ lại được tách ra thành từng nhóm nhỏ sống với các gia đình địa phương.

Năm 1974, Bình sung sướng khi được đón những vị khách bất ngờ - cha mẹ cô. Sau khi người Mỹ rút khỏi cuộc xung đột thì việc đi lại dọc Đường mòn trở nên nhanh chóng và dễ dàng. Không còn máy bay địch đe dọa, cha mẹ Bình đã thực hiện hành trình ra Bắc rất dễ so với chuyến đi khổ ải mà Bình từng trải qua.

Hai người ra Hà Nội bởi cha Bình bị bệnh mắt nặng. Tới Hà Nội được một thời gian, ông tiếp tục sang Liên Xô để phẫu thuật và dự kiến sẽ dưỡng bệnh trong sáu tháng. Khi ông lên đường sang Moskva; mẹ Bình – bà Mè - ở với con gái. Thế rồi, cha của cô đã trở lại Hà Nội chỉ hai tuần sau khi phẫu thuật. Ông nóng lòng được trở về Chiến khu R khi nhận thấy chiến thắng ở miền Nam đang cận kề. Bình rất vui trong thời gian được ở với cha mẹ trước khi chia tay.

Với sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn vào tháng 4 năm 1975, Bình và các bạn học rất háo hức

trở lại miền Nam. Nhưng tất cả đều thất vọng khi biết rằng phải học xong thì mới về được. Lũ con trai trở nên nóng nảy trong việc thuyết phục các giáo viên cho chúng trở về nhà, thậm chí chúng còn dọa đốt ký túc xá.

Cuối cùng, vào tháng 8 năm 1975, trường học giải tán và các học sinh được đưa xuống Hải Phòng để từ đó lên tàu thủy vào Sài Gòn. Bình gặp lại chị gái, người cũng ra Bắc vào năm 1974. Bốn năm trước, cô bé phải mất ba tháng để đi bộ dọc Đường mòn mà không bị bệnh tật gì; giờ đây cô chỉ mất vài ngày hành trình trên biển nhưng lại bị say sóng khủng khiếp.

Tàu cập cảng Vũng Tàu, thành phố nằm phía Nam Sài Gòn, và hôm sau thì đến nhà máy đóng tàu Ba Son ở Sài Gòn. Cha mẹ tới đón Bình và người chị gái. Gia đình ngụ tại một khách sạn giữa Sài Gòn trong đêm đoàn tụ đầu tiên.

Ngày hôm sau, có một gia đình chịu nhiều mất mát trong cuộc đấu tranh trường kỳ để thống nhất đất nước đã trở về ngôi nhà mà mười lăm năm trước đó họ buộc phải ra đi. Đó là một thời khắc đầy cảm xúc đối với Bình. Được trở về nhà là niềm hạnh phúc, nhưng đó cũng là một trải nghiệm đau đớn; cô biết rằng ba người anh trai của mình sẽ không bao giờ xuất hiện nơi ngưỡng cửa ngôi nhà nữa.

• ĐÀO SÂU ĐỂ HỌC CAO

Nước Mỹ có một lịch sử đầy may mắn. Từ khi độc lập, thường dân nước này, trong thời chiến, luôn được ngăn cách khỏi khói lửa chiến trường gây ra bởi một lực lượng chiếm đóng nước ngoài, ngoại trừ một lần duy nhất tính đến cuối thế kỷ 20. Ngoại lệ duy nhất đó là trong chiến tranh năm 1812, khi quân Anh đổ bộ vào đất Mỹ, bắn phá Nhà Trắng và nhiều dinh thự khác.

Sự hội tụ của yếu tố địa lý, quá trình phát triển khá chậm của công nghệ vũ khí tầm xa trong phần lớn lịch sử nhân loại, cùng việc phát triển khả năng tự vệ từ xa – hàng ngàn dặm bên ngoài biên giới quốc gia – đã giúp nước Mỹ che chắn cho dân thường khỏi phải chịu đựng sự khắc nghiệt của chiến tranh mà các nước khác phải hứng chịu. Có lẽ vận may ấy đã khiến chúng ta quên rằng chiến tranh thật là khốc liệt đối với dân thường một khi người dân ở ngay trong vùng chiến trận.

Trong khi dân Mỹ theo dõi chiến tranh Việt Nam qua báo chí thì người Việt Nam phải sống chung với cuộc chiến đó mỗi ngày. Trong khi trẻ em Mỹ ngồi trên xe buýt tới lớp học có điện thắp sáng, máy điều hòa thì trẻ em Việt Nam phải đi bộ tới trường, khoác đồ ngủ trang và học ở dưới lòng đất. Trong khi trẻ em Mỹ được dạy học cách trang trí nhà cửa, trẻ em Việt Nam được dạy cách trị thương. Trong khi trẻ em Mỹ được ở bên cha mẹ lúc rảnh rỗi, trẻ em miền Nam Việt Nam buộc phải chia tay cha mẹ ruột để sống với cha mẹ nuôi ở miền Bắc – và rất nhiều người trong số họ không bao giờ có ngày đoàn tụ gia đình. Trong khi trẻ em Mỹ choàng tỉnh trong cơn ác mộng và chợt thấy đó không phải là sự thực thì trẻ em Việt Nam phải thường xuyên trải qua những cơn ác mộng có thật.

Với việc không hề bị xâm chiếm kể từ năm 1812, người dân Mỹ đã dần trở nên vô cảm trước các tai họa mà một nước xâm lược có thể gây ra. Và không nghi ngờ gì, ít người Mỹ hiểu thấu đáo về nỗi đau mà cuộc chiến tranh này trút xuống đầu người dân Việt Nam. Đây là cuộc chiến mà trong đó, một thế hệ trẻ em được giáo dục trong những điều kiện không thể hình dung nổi đối với người Mỹ.

Là một cô giáo, Nguyễn Thị Phúc Hòa hiểu rất rõ những gian khó này. Sinh năm 1945, bà từng dạy cấp hai và cấp ba ở tỉnh Quảng Bình trong phần lớn thời gian chiến tranh – từ 1964 đến 1972; đây là tỉnh thường xuyên bị máy bay Mỹ ném bom. Bà đã chứng kiến nhiều lớp học sinh sau ngày tốt nghiệp đã bước thẳng ra chiến trường và có rất nhiều người không bao giờ trở lại.

Phòng học là những hầm chống đạn được đào sâu hai mét, đủ rộng để chứa 30-35 học sinh mà cô giáo Hòa thường dạy mỗi năm. Từ mặt đất, người ta chỉ có thể nhìn thấy mái lợp của lớp học. Phía bên dưới là trần làm bằng đất sét trộn rơm. Sau khi đắp vào khung trần, hỗn hợp này sẽ khô tại chỗ, tạo ra một lớp chắn lửa ngăn cách giữa mái lá và học sinh bên dưới.

Ở phía đầu kia của công trình là lối đi vào một địa đạo ngoằn ngoèo kéo dài hàng trăm mét. Học sinh luôn được hướng dẫn cách sơ tán dọc các địa đạo để tới nơi an toàn khi có máy bay ném bom. Một hầm trú bom, nhỏ hơn nhiều so với lớp học, được đào gần đây, thường là do phụ huynh và giáo viên đào.

Học sinh cấp hai bắt đầu buổi học vào 6 giờ sáng mỗi ngày; buổi học kéo dài trong ba tiếng trước khi trở về với cha mẹ. Trẻ con thường đeo nguy trang sau lưng khi đi bộ tới trường. Đồ nguy trang được thiết kế với một dụng cụ đặc biệt để cắm lá cây vào.

Học sinh được hướng dẫn đeo tám nguy trang và mỗi khi có máy bay thì nằm úp mặt xuống đất. Khi làm như vậy, các nhánh cây phía sau sẽ xòe ra che cho học sinh, nhìn từ máy bay sẽ dễ lầm tưởng đây là một bụi cây tự nhiên. (Bà Hòa tâm sự, rằng dù bà tin lính Mỹ không cố ý nhằm bắn vào học sinh nhưng bà có cảm giác là “họ sẵn sàng bắn vào bất cứ vật gì di động vì cho rằng đó có thể là kẻ thù”).

Học sinh cấp ba học từ 6 giờ đến 10 giờ sáng. Lứa học sinh này ở lại trường với giáo viên theo hình thức nhà chung chứ không về nhà với cha mẹ. Sau buổi học, học sinh tham gia các hoạt động cần thiết để tự chu cấp cho tập thể của mình, chẳng hạn làm nông. Sau ba năm cấp ba, học sinh tốt nghiệp. Những cậu bé, giờ đã trở thành thanh niên, nhập ngũ để phụng sự đất nước.

Do thiếu cơ sở y tế trong làng, bà Hòa còn dạy cho trẻ cách sơ cứu. Bà lồng vào chương trình rất nhiều bài giảng, nhiều ví dụ về các vấn đề thường gặp hằng ngày, chẳng hạn lấy bát úp vào vết thủng ở bụng để không cho ruột chảy ra ngoài. Để cầm máu, trẻ được dạy cách đắp lá cây; để cấp cứu khi gãy chân, trẻ dùng một thanh tre nẹp lại.

Bà Hòa kể lại: “Đôi khi máy bay Mỹ thả thùng hàng đồ chơi và nhiều thứ khác, như bút chẳng hạn. Chúng tôi lượm hết. Nhưng rồi có một ngày người ta nói (sai) rằng quân Mỹ đã tẩm hóa chất chết người vào các vật này. Thế là chúng tôi đốt hết”.

Khi mối lo ngại về an toàn cho trẻ con trong các đợt ném bom gia tăng, người ta bắt đầu thực hiện kế hoạch sơ tán. Chương trình này đã được khởi động ở Vĩnh Linh vào năm 1968. Chính quyền làm việc với dân ở các làng phía Bắc để chọn ra những phụ huynh sẵn sàng làm cha mẹ nuôi cho trẻ em Vĩnh Linh.

Bên cạnh nỗi buồn phải gửi con đi xa, các bậc cha mẹ Vĩnh Linh không bao giờ được biết nhân thân các gia đình cha mẹ nuôi – họ chỉ được xác nhận rằng con của họ sẽ tới ở tại làng nào mà thôi. Cha mẹ ruột thường nhận được thông báo về tình hình con cái dựa trên những thông tin cha mẹ nuôi

cung cấp.

Phải mất nhiều năm thì các gia đình này mới được đoàn tụ. Trong nhiều trường hợp, họ không bao giờ đoàn tụ được do trẻ em chết hoặc thông tin về nơi ở của trẻ bị thất lạc. Dù trường nơi bà Hòa dạy chưa bao giờ bị máy bay Mỹ bắn trúng nhưng bà ước tính rằng có từ bảy tới mười học sinh của bà đã thiệt mạng trong giai đoạn 1966-1970.

• GIÁNG SINH ÁC MỘNG Ở HÀ NỘI

Với những ai sống ở Hà Nội thời chiến tranh, “Khâm Thiên” có một ý nghĩa rất đặc biệt. Đó là biểu tượng của những khổ đau và mất mát lớn lao mà dân thường phải hứng chịu trong các đợt ném bom dịp Giáng sinh 1972.

Ngày 13 tháng 12 năm 1972, hòa đàm Paris bế tắc. Washington cho rằng Hà Nội chỉ lợi dụng thời gian ngưng ném bom, vốn được coi là một kết quả của nghị trình, để tiếp tục đưa quan vào miền Nam. Tổng thống Nixon muốn chuyển tới Hà Nội một thông điệp cứng rắn để đưa người Việt Nam trở lại bàn đàm phán. Ngày 18 tháng 12 năm 1972, ông Nixon ra lệnh mở chiến dịch Linebacker II, mà sau đó được biết tới với tên gọi “Trận oanh tạc Giáng sinh” nhằm vào Hà Nội và Hải Phòng. Chiến dịch được Không lực Mỹ tiến hành cho tới ngày 29 tháng 12.

Linebacker II là một cuộc huy động máy bay lớn nhất trong lịch sử tính đến thời điểm ấy. Áp dụng chiến lược luân phiên phi công lái cùng một chiếc máy bay, Không lực Mỹ đã oanh kích cả ngày lẫn đêm. Ban ngày là máy bay cường kích chiến thuật; ban đêm là B-52 và F-11^[8]. Suốt mười một ngày của chiến dịch, một loạt mục tiêu quân sự như sân bay, trận địa pháo cao xạ và tên lửa phòng không, đường sắt, kho bãi liên tục bị không kích.

Tổn thất mà đợt ném bom này gieo lên Hà Nội và Hải Phòng không chỉ dừng lại ở các mục tiêu quân sự. Một hệ quả không may của chiến tranh đó là tổn thương bên lề - tức những tổn hại rơi vào các mục tiêu không nằm trong chủ ý tấn công – luôn xuất hiện. Buổi tối 26 tháng 12, máy bay Mỹ đã gây ra tổn thương bên lề vô cùng nghiêm trọng đối với cư dân Hà Nội khi ba mươi chín quả bom rơi xuống phố Khâm Thiên.

Dù đã có lệnh sơ tán khỏi thành phố nhưng Phùng Thị Tiêm, 50 tuổi, vẫn ở lại vì bà đảm trách việc bảo vệ trị an dọc phố Khâm Thiên.

“Tất cả mọi người sơ tán khỏi thành phố theo lệnh chính quyền. Đó là ngày hôm sau lễ Giáng sinh và ai cũng nghĩ người Mỹ sẽ không ném bom vào dịp này. Nhiều người đã trở về Hà Nội để lấy thực phẩm và các vật dụng khác trước khi tới nơi sơ tán. Thế nên lúc xảy ra vụ ném bom, phố Khâm Thiên rất đông người.

Lúc 5 giờ chiều, chính quyền thông báo máy bay Mỹ sắp ném bom. Một số người làm việc trong nhà máy ở Hà Nội đã không thể sơ tán do tính chất quan trọng của công việc.

Khi nghe còi báo động, chúng tôi lập tức chui xuống hầm trú ẩn. Còi rúc lên vào tầm 10 giờ 15 tối, lúc tôi đang ở nhà. Tôi liền chạy ra ngoài kêu gào mọi người tìm chỗ ẩn nấp. Tôi lao đi cùng chồng và đứa con trai (bảy tuổi). Tôi và nhà tôi chui xuống một hầm trú ẩn dành cho hai người còn con tôi chui vào một hầm khác. Nhiều người đào hầm trong nhà; một số người khác sử dụng hầm do chính quyền đào dọc phố”.

Thời chiến, có ba loại hầm tại Hà Nội:

1. Phần lớn là hầm nhỏ, hình tròn dành cho hai người được xây dựng đơn giản bằng cách đặt một ống thoát nước bằng bê tông vào lòng đất theo chiều thẳng đứng. Miệng ống ngang bằng với mặt đất. Sau khi chui vào hầm, người ở trong sẽ kéo tấm bê tông dày chừng năm tới sáu phân để đẩy lại. Nắp đây có hai lỗ để người ta có thể nắm và kéo trượt qua đầu. Những lỗ này còn có chức năng thông khí. Hầm trú ẩn thường nằm cách nhau chừng mười mét dọc đường phố Hà Nội.

2. Loại thứ hai là hầm trú ẩn hình tam giác có độ sâu chừng một mét. Phần lớn hầm hào ở những địa phương khác đều sâu hơn nhưng đất tại Hà Nội đào sâu dễ gặp nước. Đào càng sâu thì nguy cơ tường sập do ẩm ướt càng cao. Đầu tiên người ta đào một cái hầm hờ cạn, sau đó dùng một dàn mái hình chữ A làm bằng tre và bùn khô chụp lên trên. Mỗi đường phố có một ít hầm kiểu này, chứa chừng mười người mỗi hầm. Loại hầm này rõ ràng không có tác dụng bảo vệ người trú ẩn trong trường hợp bom rơi trúng hoặc ngay bên cạnh, mà chỉ có thể chắn mảnh bom từ xa lia tới.

3. Loại thứ ba là đường hào dích dắc có độ sâu tương đương hầm tam giác. Kiểu hầm này cũng có mái làm bằng tre và bùn khô. Đây là kiểu hầm chứa nhiều người nhất, có thể lên tới ba mươi người.

Không có chuyện định trước ai sẽ trú ở hầm nào. Mọi người chỉ việc nhảy ào vào căn hầm gần nhất khi có máy bay.

Bom bắt đầu rơi từ khoảng 10 giờ 45 đêm hôm đó... Khi máy bay ném bom, tôi cố gắng định vị xem bom rơi chỗ nào... Tiếng nổ mỗi lúc một gần. Một trong những quả cuối cùng rơi cách hầm tôi chừng hai – ba chục mét, thổi bay mái hầm. Ngay lúc đó, tôi đứng dậy. Thấy bụi mù trời (do nhà sập)... Sau khi bom ngót, chúng tôi chạy tới các ngôi nhà sập hoặc những nơi có tiếng kêu... Tôi hỏi hỏi giúp chuyển người bị thương lên xe cấp cứu. Chúng tôi nghe tiếng kêu của một đôi vợ chồng già nhưng chẳng làm gì được vì một tòa nhà bốn tầng đã đổ sập lên phía trên họ. Chúng tôi cố sức tìm cách đưa họ ra nhưng đông đổ nát quá lớn. Tiếng kêu sau đó ngừng bật. Ngày hôm sau chúng tôi thấy xác họ sau khi một chiếc máy cẩu dọn hết đông đổ nát phía trên. Rất nhiều trường hợp người bị vùi trong đông đổ nát và phải dùng tới cần cẩu mới đưa họ ra được.

“Phải ba tiếng đồng hồ sau tôi mới gặp con trai và biết nó không hề gì”. Về cảnh tàn phá ngày hôm ấy, bà Tiềm nhớ lại, “Chúng tôi không khóc được. Nước mắt khô hết rồi. Hôm đó nếu gặp một phi công Mỹ thì tôi hẳn đã giết hẳn ta”.

Đại tá Lê Kim, một cựu chiến binh thời đánh Pháp và là nhà báo, đã ở Hà Nội vào cái ngày phố Khâm Thiên bị ném bom. “Tôi làm việc ở tòa soạn”, ông kể. “Nhà tôi nằm cách đây hai cây số, phía bên kia phố Khâm Thiên. Ngày nay thì đường phố đã hoàn toàn khác thời đó. Hồi chiến tranh, đó là một khu vực đông đúc và nghèo nàn với chỉ dăm ba tòa nhà cao tầng.

Vào buổi sáng và chiều đã có lệnh sơ tán. Buổi chiều, chính quyền cử nhân viên xuống xem dân chúng có chấp hành lệnh sơ tán trước đó hay không. Lúc bấy giờ tôi cứ băn khoăn không hiểu tại sao lại có lệnh sơ tán đặc biệt như vậy. Phải tới sau chiến tranh tôi mới biết Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dự đoán sẽ có các cuộc oanh kích Hà Nội bằng máy bay B-52 trong nỗ lực cuối cùng để kết thúc chiến tranh. Hồ Chủ tịch thậm chí còn đề nghị Đại tướng Giáp đưa tất cả pháo cao xạ và tên lửa phòng không từ khu phi quân sự (về bố trí tại Hà Nội) để bắn B-52 – nhưng ông Giáp không muốn để các đơn vị bộ đội không có gì bảo vệ.

Nhà tôi là giáo viên. Bà ấy và hai con sơ tán trong khi tôi ở lại làm việc ... rồi trở về nhà. Chỉ có tôi và đứa cháu trai ở nhà. Vào buổi tối, máy bay B-52 ném bom Hà Nội và Đông Anh cách đây mười ba cây số, nơi vợ con tôi vừa sơ tán tới, dù không có mục tiêu quân sự nào ở đó.

Đợt ném bom kéo dài nhiều ngày. Trong đêm đầu tiên, một máy bay B-52 bị bắn rơi và viên phi công bị bắt. Ngày hôm sau, tôi tới gặp phi công. Tôi hỏi tên, anh ta trả lời là Richard Johnson. Chúng tôi dẫn anh ta đi dọc các con phố bị B-52 tàn phá. Anh ta nói rằng mình chỉ làm theo mệnh lệnh. Tôi cười và nói với anh ta rằng đừng băn khoăn về điều đó bởi những người gây ra tội ác này là Richard Nixon và Lyndon Johnson. Tôi nói với anh ta rằng thật là trớ trêu khi tên anh ta lại là sự kết hợp giữa tên của hai vị tổng thống kia.

Mấy ngày sau tình hình trở nên xấu đi. Là một nhà báo, thật ức khi không thể đánh trận bằng ngòi bút. Cây bút không thể nhằm bắn vào máy bay B-52, nhưng khẩu súng thì có thể. Tôi làm việc tại tòa soạn tới nửa đêm vì chúng tôi quy định hạn chót cho bài vở là 3 giờ sáng. Khi tôi đang đạp xe về nhà thì B-52 lại ập đến. Hàm trú ẩn được đào cách nhau vài mét dọc đường phố Hà Nội nên mỗi khi có máy bay là mọi người lập tức chạy tìm những căn hầm trống.

Trong những ngày đầu, nhiều nhà cửa đã bị tàn phá và có một ít thương vong. Tổn thất lớn nhất là vào ngày 26 tháng 12 năm 1972. Người ta kháo nhau rằng phi công Mỹ thờ Chúa Jesus nên sẽ không ném bom Hà Nội vào dịp Giáng sinh. Tin vào điều đó, nhiều người đã trở lại phố Khâm Thiên. Khi loa phóng thanh khuyến cáo sơ tán thì hầu hết lại cứ tiếp tục công việc của mình.

Đêm hôm đó, Hà Nội bị cúp điện; còi báo động nổi lên và đài phát thanh thông báo máy bay Mỹ ở cách Hà Nội 80 cây số, ngay sau đó là 50 cây số. Mọi người chạy đi trú. Bản tin phát thanh sau đó thông báo máy bay cách 30 cây số, không ai được ở bên ngoài và dân quân sẵn sàng chiến đấu.

(Dân quân được lệnh mang theo vũ khí và nấp trong các hầm hờ để bắn máy bay tầm thấp).

Sau bản tin phát thanh cuối cùng, chúng tôi bắt đầu nghe tiếng pháo cao xạ từ xa – vài phút sau, loạt bom đầu tiên được thả xuống. Nhiều quả bom rơi cách xa cả ba chục cây số, chúng tôi vẫn nghe chấn động tại Hà Nội...

Một chốc sau, tiếng pháo cao xạ át cả tiếng bom rơi... Một chiếc B-52 bị bắn trúng và cháy rực trên bầu trời Hà Nội. Nghe tin này, nhiều đứa trẻ chui ra khỏi hầm vỗ tay. Chúng quá phấn khích đến mức vọt ra khỏi hầm giữa lúc pháo cao xạ đang bắn.

Sau đó, tôi nghe tiếng bom nhưng không nghĩ rằng phố Khâm Thiên bị đánh. Tôi nhảy lên xe đạp cùng một người bạn tới tận nơi chứng kiến. Đường phố bị bom xới tung nên chúng tôi không thể vào

trong. Một phía khu phố bị phá hủy nghiêm trọng, phía còn lại bị ít hơn. Khói bao phủ khắp nơi. Ngày hôm sau, không khí trở nên hơi hám vô cùng và tiếp tục như vậy trong bốn ngày, do thi thể đang phân hủy.

Chiến thuật ném bom rải thảm diễn ra dồn dập, từ Bệnh viện Bạch Mai tới phố Khâm Thiên. Đợt ném bom thật kinh khủng... Kham Thiên là phố đông đúc nhất Hà Nội. Nó nằm cách xa các cơ sở quân sự nên dân chúng tin rằng ở đây an toàn... nhưng rồi chúng tôi tổn thất nặng nề nhất lại là ở nơi đây...

Nhiều máy bay bị bắn rơi và phi công bị bắt. Viên phi công cuối cùng mà tôi gặp là Harry Ewell, người đã bị Phạm Tuân bắn rơi. (Đại tá Kim không chắc lắm về tên họ của phi công. Tôi cũng không tìm thấy tên họ “Ewell” nào trong cơ sở dữ liệu tù binh). Tôi đã chứng kiến cuộc đối thoại giữa Harry Ewell và Phạm Tuân sau khi Ewell bị bắt. Hai người khá đối lập nhau – Phạm Tuân là một chàng trai trẻ độc thân; Harry Ewell lớn tuổi hơn, đã có vợ và bảy đứa con. Bất chấp hoàn cảnh lúc bấy giờ, cuộc gặp giữa hai người đàn ông không hề hằn học... Tên của Harry Ewell làm tôi nhớ tới một vị tổng thống, ông Harry Truman, người đã ra lệnh ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản. Nhờ sự trùng hợp với tên của các vị tổng thống mà đến nay tôi vẫn còn nhớ tên những viên phi công ấy”.

Ông Nguyễn Văn Tùng, 46 tuổi, có sáu con trai và hai con gái. Con trai lớn nhất của ông là Nguyễn Văn Giang, 26 tuổi, đã có bốn năm quân ngũ, chiến đấu tại Khe Sanh và lái xe tải tiếp vận dọc Đường mòn Hồ Chí Minh. Giang giải ngũ năm 1971 sau khi bị bệnh khiến cơ thể sưng tấy. Anh được chuyển về Hà Nội sống với cha mẹ để điều trị. Sau khi về Hà Nội, Giang lập gia đình với Cao Thị Đức, 23 tuổi.

Khi sức khỏe hồi phục, Giang trở lại lái xe tải dọc Đường mòn Hồ Chí Minh, trong vai trò là thanh niên xung phong chứ không phải quân nhân. Hôm Giáng sinh năm 1972 và một phần của ngày hôm sau, Giang chất hàng lên xe để chuẩn bị cho hành trình vào buổi tối. Nhưng rồi số phận đã dẫn tới một kết cục đau đớn, chiếc xe tải sau đó đã chạy dọc Đường mòn Hồ Chí Minh – còn Giang thì không thể.

Đôi mắt ngấn lệ, ông Tùng kể về những giờ phút cuối cùng của đứa con trai.

“Con trai tôi trở về nhà ngủ (để lấy sức cho chuyến đi)”, ông giải thích. “Nhà tôi, hai đứa con gái và hai đứa con trai thì đã đi sơ tán”.

Ông Tùng, vợ của Giang và ba con trai còn lại của ông ở lại cùng nhau trong ngôi nhà giữa lúc Giang nằm ngủ. Khi còi báo động nổi lên, Giang cùng mọi người chạy đi trú bom. Tới lúc quan sát thấy Giang và con dâu, cũng như ba người con trai kia đã an toàn, ông Tùng mới chui vào hầm. Ông thấy ba người con trai chui vào một hầm trú nhỏ, còn Giang cùng với vợ nhảy vào đường hầm đích đặc; bản thân ông cũng chui được vào một căn hầm.

“Tôi ở một mình trong căn hầm dành cho hai người”, ông hồi tưởng. “Máy bay thả bom cấp tập chung quanh, khiến căn hầm sập một phần. Bùn đất và mảnh vỡ rơi đầy người tôi. Khi bom ngót, tôi không thể đẩy nắp hầm để ra ngoài. Nhưng tôi biết có các đội chuyên trách đi khắp thành phố sau mỗi trận bom để cứu người. Lúc khoảng 3 giờ sáng ngày hôm sau, có một người chọc gậy qua cái lỗ ở hầm tôi để xem còn ai bên trong không. Tôi nắm lấy đầu gậy để anh ta biết có người. Họ liền tìm cách đẩy nắp và phải xoay vòn cơ thể tôi để lôi ra. Mất khoảng mười lăm phút họ mới kéo tôi ra được”.

Khi ông Tùng vừa được kéo ra, đã có mặt ba người con trai ở đây. Họ bảo rằng không thấy vợ chồng Giang ở đâu. Ông Tùng nhìn về phía căn hầm nơi Giang cùng vợ đã chui vào. Ông kinh hãi khi thấy nó đã bị phá hủy hoàn toàn.

“Có tới hai hố bom, một hố ngay trên nóc hầm. Tôi cùng ba người con tìm kiếm dấu vết của những người trú ẩn trong hầm đó. Nhưng chả tìm được gì”.

Ông Tùng và các con tiếp tục tìm kiếm xung quanh và phát hiện ra một điều khủng khiếp. “Tôi bắt gặp một thi thể nằm cách căn hầm mà Giang đã nấp chừng một trăm thước”, ông Tùng kể. “Dù khuôn mặt người chết đã bị phá nát nhưng qua vóc dáng và chiếc đồng hồ trên tay tôi có thể nhận ra con mình”.

“Chúng tôi mang thi thể nó về nhà, liệm vào trong quan tài do chính quyền cấp và sau đó đưa đi an táng”.

Thi thể người con dâu của ông – cũng như phần lớn những người trú ẩn trong căn hầm đó – đến nay vẫn chưa được tìm thấy; sức nổ của hai quả bom đã nghiền nát và thổi bay xương thịt họ. Người ta nói rằng có tới hai mươi bảy người trong căn hầm vào thời điểm nó bị trúng bom.

Điều đau đớn hơn nữa đối với ông Tùng là người con dâu đã có thai sáu tháng, sắp sinh đứa cháu đầu tiên cho ông.

Một ngày cuối tháng 12 năm 1972, Đặng Ngọc Long, 26 tuổi, đứng bên bậu cửa trên phố Hàng Ngang, quận Hoàn Kiếm ở Hà Nội, lặng lẽ ngắm nhìn khung cảnh đường phố.

“Tôi thấy mọi người hồi hải sợ hãi. Nơi đây trở thành thành phố ma khi có tới 80% dân rời đi. Lần sợ hãi này lớn hơn các lần trước, vốn nhiều nhất thì chỉ có 30% người lánh nạn. Hôm đó trời rất lạnh. Thật là buồn khi thấy mọi người ra đi. Người Việt vốn luôn gắn mình với cộng đồng, thường muốn gắn bó lâu dài với nơi mình chôn nhau cắt rốn. Giờ thì mọi người phải khăn gói ra đi. Tôi buồn – nhưng cũng rất tự hào. Tôi biết rằng họ ra đi để tìm sự sống – để duy trì giống nòi. Các gia đình khi rời thành phố thường được tách ra để giảm nguy cơ tổn thất; ai cũng buồn và lo lắng trước cảnh chia ly này”.

Khu vực nơi Long sinh sống không bị đánh bom, nhưng cô thường xuyên lo lắng cho người bà con và bạn bè sống trong nơi bị oanh tạc. “Anh chị em và cha mẹ tôi sống ở nhiều nơi trong thành phố và cả những vùng xung quanh”, Long giải thích. “Nếu biết có vụ ném bom trong phạm vi cách xa 30 cây số, tôi luôn hướng mắt nhìn về phía người thân đang sống và rất lo cho sự an nguy của họ”.

Chính phủ khuyến cáo tất cả dân cư nếu không có việc cần kíp phải ở lại thì hãy rời khỏi thành phố. Chỉ những người tham gia vào công tác bảo vệ Thủ đô hoặc các dịch vụ duy trì sự hoạt động của thành phố thì được chỉ đạo ở lại.

Những cuộc sơ tán diễn ra liên tục. Khi Long nhìn xuống đường phố, cô thấy từng đoàn dân di tản, với xe đạp chất đầy đồ đạc, hồi hải rời thành phố.

Long cùng chồng, dù không thuộc diện cần thiết phải ở lại, vẫn quyết định không di tản. Họ đã cùng nhau hứng chịu những đợt bom khủng khiếp kể từ khi các đợt không kích thành phố bắt đầu.

“Lần đầu thấy máy bay ném bom, chúng tôi rất hãi”, Long nhớ lại. “Nhưng dần dà rồi cũng quen. Nhiều người quen với tiếng bom tới mức lúc máy bay xuất hiện họ cũng không thèm xuống hầm trú. Hồi đó ngày nào cũng nghe còi báo động. Lượng bom ném xuống mỗi ngày mỗi khác nhau. Ngày thì rất nhiều, ngày thì rất ít; đôi khi có báo động giả mà không có cuộc ném bom nào.

Giai đoạn 1970-1971, người ta đào hầm tròn dành cho hai tới ba người dọc đường phố Hà Nội”, Long kể. “Hình ảnh những chiếc hầm đã truyền cảm hứng tới việc nấu nướng của chúng tôi. Hồi đó học sinh không có đủ gạo ăn nên chúng tôi tận dụng bột mì ẩm để làm bánh cho các em. Loại bánh này có hình dáng giống hệt chiếc (nắp) hầm hình tròn”.

Những cư dân ở lại Hà Nội phải chấp hành lệnh trú ẩn mỗi khi có báo động. Có lẽ đây là cách duy nhất để họ biểu thị sự bất khuất trước người Mỹ, nhưng trong suốt cuộc chiến, Long và chồng chưa bao giờ trú ẩn dưới hầm. Họ luôn ở trong nhà, phó mặc mọi chuyện cho số phận.

Long và chồng luôn gắn bó với nơi chôn nhau cắt rốn – một truyền thống mà họ muốn con cái sẽ tiếp nối. Cặp vợ chồng trẻ vừa mới kết hôn vào Giáng sinh năm 1971. Vào lúc diễn ra chiến dịch không kích, Long đã mang thai đứa con đầu lòng được chín tháng. Tuy nhiên, điều đó cũng không khiến cô phải tìm hầm trú ẩn mỗi khi bị máy bay ném bom.

Ngày Giáng sinh 1972, có một khoảng thời gian tạm ngưng ném bom khiến nhiều người dân lầm tưởng, dẫn đến mất cảnh giác. Nhiều cư dân đã di tản trước đây kéo nhau trở lại thành phố sau khi Tổng thống Nixon tuyên bố có thể ngưng ném bom trong ngày Giáng sinh. Dân Hà Nội cho rằng thời gian ngưng ném bom có thể kéo dài tới hôm sau. Suy đoán này đã dẫn tới tổn thất lớn về sinh mạng.

Phần lớn những người trở về vào ngày 26 tháng 12 là dân di tản trẻ tuổi. Hành trình quay lại thành phố quá khó khăn đối với người quá già hoặc quá trẻ. Vì thế, những ai sung sức phải lãnh trách nhiệm trở về Hà Nội để lấy thêm thực phẩm và các vật dụng khác cũng như kiểm tra lại nhà cửa.

“Tôi không thể diễn tả hết được tất cả những chịu đựng, hy sinh ấy”, Long nói. “Làm sao có thể sống trong cảnh nguy nan như thế được? Bởi vì chúng tôi đầy lòng tự trọng nên phải tự bươn chải để sinh tồn. Thiếu đủ thứ, thiếu thực phẩm, điện và rất nhiều nhu yếu phẩm khác. Đối với dân nông thôn thì tình hình còn tệ hơn vì họ không có được những tiện nghi như người Hà Nội. Chúng tôi sống với nỗi lo sợ, mong ngóng người thân yêu được an toàn. Chúng tôi không chỉ thiếu vật chất mà còn chịu tổn thương tinh thần. Số thanh niên di tản phải đi bộ cả trăm cây số để trở về thành phố. Khi họ tới nơi, đường phố đã bị tàn phá; rất khó để đi lại nơi này nơi kia. Nhưng mọi người vẫn sát cánh bên nhau để sinh tồn”.

Đầu ngày 26 tháng 12, Long bắt đầu cảm thấy đau bụng. Tới 5 giờ chiều, cô nhận thấy rằng mình sắp sinh. Người chồng giúp vợ ngồi lên yên sau xe đạp. Trong khi chồng hỏi hỏi hạ đạp xe thì Long tìm cách giữ thẳng bằng, bụng quặn đau.

Người chồng đưa Long tới Bệnh xá Ngô Quyền. Đây không phải là bệnh viện chính mà chỉ là một cơ sở tạm thời dành cho sản khoa. Vào giai đoạn máy bay gia tăng ném bom, người ta đã quyết định

phân tán các bộ phận y tế từ bệnh viện trung tâm ra nhiều nơi khác nhau để tránh nguy cơ bị mất toàn bộ bệnh viện một khi bom dội trúng. Các cơ sở này được đặt khắp thành phố.

Bệnh xá Ngô Quyền bao gồm một ngôi nhà trệt với một phòng sinh và phòng bệnh nhân. Khu vực chăm sóc sản phụ được thiết kế đặc biệt dưới lòng đất – nơi mà Long sẽ phải làm quen trước khi lâm bồn.

Không được phép ở lại với vợ, người chồng phải trở về nhà hồi hộp ngóng tin đứa con sắp chào đời, để lại Long cho bác sĩ và hai y tá ở bệnh xá chăm sóc. Ban đầu Long được đưa vào một căn phòng cùng với năm phụ nữ khác – và một số trẻ sơ sinh tương ứng. Số sản phụ và trẻ sơ sinh ở đây gọi cho Long hiểu rằng tất cả những người này đã mẹ tròn con vuông, đang hồi sức và chờ ngày xuất viện cùng với đứa con mới chào đời.

Nằm ở khu vực nổi, Long cảm thấy bụng quặn lên. Trong cơn đau đốn, cô cũng thấy may mắn khi mấy đứa bé sơ sinh xung quanh không quấy khóc. Sau một cơn đau kế tiếp, cô liếc nhìn đồng hồ treo tường. Đã 8 giờ tối.

Giữa lúc Long chuẩn bị đối mặt với cơn đau kế tiếp, không khí yên tĩnh bị phá vỡ. Tiếng còi báo động rúc lên. Điện ở Bệnh xá Ngô Quyền – và trên toàn thành phố – liền bị cúp. Khi các y tá châm đèn dầu lên, cũng là lúc Long cảm thấy sinh linh bé nhỏ trong cơ thể cô đang tìm cách chui ra. Lúc 8 giờ 15 tối, cô sinh một bé trai khỏe mạnh nặng 3,1 ký.

Ca sinh nở này là một trải nghiệm đầy đau đốn cho cả mẹ lẫn con. Cửa âm đạo của Long bị rách, xuất huyết rất nặng.

Một y tá bảo rằng cần phải khâu vết rách cửa mình, nhưng không có thuốc tê. Thêm vào đó, chỉ khâu tự tiêu và kim khâu y tế cũng thiếu, thế nên người ta buộc phải lấy kim và chỉ thường để khâu.

Khi hai y tá đang thao tác, Long quan sát thấy sự đối lập rõ rệt nơi họ. Một người thì rất trẻ, có vẻ không được đào tạo bài bản; người kia, khoảng ngoài 50, đeo kính dày, tỏ ra rất kinh nghiệm.

Khi cuộc phẫu thuật đang tiến triển, Long thấy khó chịu do người y tá lớn tuổi mắt kém, đặc biệt là trong điều kiện chỉ có một ngọn đèn dầu soi sáng căn phòng. Long cảm thấy thảm họa sắp sửa xảy đến. Thật không may, nỗi lo sợ của cô là hoàn toàn có căn cứ.

Người y tá già phải căng mắt để đặt mũi khâu đúng chỗ. Tuy nhiên, chỉ sau một hoặc hai mũi khâu, bà nhận ra rằng nơi đây thiếu ánh sáng nên bà gọi cô y tá trẻ kia tới giúp sức.

“Dù không hề khóc trong suốt ca sinh nở”, Long nhớ lại, “nhưng lúc bấy giờ, mỗi khi cảm thấy mũi kim xuyên qua cơ thể, tôi lại kêu gào lên trong đau đốn. Cả phòng đều nghe tiếng gào của tôi. Những phụ nữ khác tỏ ra rất lo lắng và hồi hộp. Tôi cảm thấy mũi kim xuyên qua thịt da, sau đó là sợi chỉ, cứ thế, lặp đi lặp lại. Sau chừng hai chục phút, với mười mũi kim xuyên qua, các y tá bảo tôi rằng cần phải khâu lại vì các mũi khâu kia đã sai”.

Ca phẫu thuật này là nhằm khâu lại vết rách ở môi bé và môi lớn nằm về cả hai phía âm đạo. Nhưng do thiếu ánh sáng, các y tá đã khâu môi lớn bên trái với môi bé bên phải âm đạo lại với nhau.

Do đó, cần phải rút chỉ ra, điều này khiến vết thương ra máu nhiều hơn. Sau khi rút hết chỉ khâu, hai y tá bắt đầu lại công việc.

Điều kiện ở đó hoàn toàn bất lợi cho phẫu thuật. Thiếu thóc tề, ánh sáng, thời tiết giá lạnh, còi báo động rúc lên từng chập và tiếng loa phóng thanh liên hồi thông báo về cự ly máy bay ném bom đang tiến về thành phố - tất cả những thứ này khiến cho một ca tiểu phẫu đơn giản trở nên cực kỳ phức tạp.

Khi tiến trình tái phẫu bắt đầu, Long lại liên hồi thét lên trong đau đớn. Sau hơn hai mươi mũi kim nữa, các y tá cuối cùng thông báo ca phẫu thuật đã kết thúc thành công. Tuy nhiên, sau đó các biến chứng đã phát sinh nhanh chóng. Quanh các vết rách đã xuất hiện sưng tấy. Để ngăn ngừa nhiễm trùng, một y tá đã dùng khăn nhúng nước sôi, vắt khô rồi áp vào. Nước quá nóng nên người ta phải dùng kẹp để gấp khăn ra. Nữ y tá tiếp tục dùng khăn nhúng nước nóng áp lên khu vực sưng tấy nơi âm hộ. Mỗi lần như thế là bệnh nhân lại gào lên vì đau đớn.

“Cách làm này thậm chí còn gây đau đớn hơn cả việc phẫu thuật khâu vết rách”, Long cho biết.

Phẫu thuật xong, cô được chuyển tới nằm nghỉ trên bàn.

“Lúc bấy giờ tôi mệt lả, nghĩ rằng có thể nằm nghỉ ở đây một lúc. Nhưng ngay sau đó thì còi báo động lại nổi lên và tôi được chuyển xuống hầm. Bình thường, tôi có thể được nằm dưỡng sức ở trên mặt đất – nhưng cuộc tấn công sắp xảy ra đã khước từ của tôi tiện nghi giản dị đó”.

Người ta đã đào một hệ thống hầm ngầm ngay dưới bệnh xá phụ sản để sử dụng trong trường hợp khẩn cấp. Một cái lỗ được khoét ngay trên sàn nhà làm cửa ra vào, vị trí lỗ nằm góc phòng. Người ta khoét vào lòng đất để làm bậc tam cấp. Cửa chỉ cho phép một người chui qua mỗi lần. Nhờ ánh đèn lò mờ từ căn phòng phía trên hắt xuống, Long cố sức tự đi xuống hầm. Mỗi bước đi là một trải nghiệm đau đớn, dư âm của ca phẫu thuật ban nãy.

“Để tránh hai đùi cọ xát vào nhau, tôi dặng hai chân bước đi như con gấu”, Long nhớ lại.

Các bậc tam cấp dẫn xuống độ sâu chừng 1,5 mét. Khi xuống tới bên dưới, Long thấy mình đang đứng trong một “hầm cóc” hờ. Từ giữa hầm, cô thấy bốn hầm chui tỏa ra theo bốn hướng – đủ dài cho một người chui vào. Miệng mỗi hầm cao chừng tám tấc, nằm cách sàn hầm chính một khoảng cách ngang đầu gối. Kiểu hầm này rõ ràng đóng chức năng như một phòng sinh trong trường hợp có máy bay ném bom. Các hầm được bố trí cho phép y tá ở ngay giữa tâm hầm cóc có thể xoay quanh 360 độ để chăm sóc cho bất cứ ai trong bốn thai phụ đang lâm bồn xung quanh.

Loại hầm này được thiết kế để mang những sinh linh bé bỏng vào đời trong điều kiện cực kỳ khắc nghiệt, nhưng Long lại có cái nhìn khác.

“Ồ đó rất lạnh”, cô nói. “Trong hầm rất thiếu ôxy. Bốn hầm khoét xung quanh gọi cho tôi liên tưởng tới cái chết nhiều hơn là sự sống. Mỗi hầm giống như một quan tài chứ không phải phòng sinh”.

Trước khi chui vào hốc của mình, Long thấy hai trong số ba hốc xung quanh đều đã có người. Một sản phụ, cũng vừa sinh xong trong ngày, đang nằm dưỡng sức ở một hốc; hốc còn lại là bốn trẻ sơ sinh quấn chăn nằm ngủ chung trong một cái hộp, trong đó có con trai của cô. Lúc 9 giờ 45 tối, Long đã

nằm gọn trong hốc của mình, mắt nhìn lên trần bằng đất chỉ cách mặt cô vài phân.

“Tôi nằm xuống và lắng im nghe ngóng”, cô kể. “Tôi nghe tiếng bom rơi và đất rung lên. Bụi và đá sỏi rơi đầy mặt. Tôi sợ rằng đất sẽ sụp xuống, vùi lấp tôi và con. Ngột ngạt và cực kỳ khó chịu. Lưng đau, âm hộ đau, chân tê cóng đi vì giá rét, tôi nằm trên tấm chiếu mỏng trải lên nền đất cứng. Ở đó rất ẩm ướt. Tôi chẳng thể ngủ được. Tôi gần như mê man. Thỉnh thoảng y tá lại đến để kiểm tra tình hình. Con trai tôi bắt đầu gào khóc như còi báo động. Trận ném bom đêm ấy là khủng khiếp nhất tại Hà Nội từ trước tới nay. Đó cũng là đêm kinh hoàng nhất trong cuộc đời tôi”.

Dù bom ngưng vào lúc chừng 11 giờ 30 tối, Long vẫn chưa được rời hầm. Cô phải ở đây tới 7 giờ sáng hôm sau, giấc ngủ cứ chập chờn. Buổi sáng, cô được đưa lên mặt đất và đặt trên giường. Do vẫn còn đau đớn nên cô phải ở lại bệnh viện hai ngày hai đêm nữa.

Trong thời gian nằm viện còn lại, Long tiếp tục nghe còi báo động thường xuyên. Mỗi khi còi rúc lên, cô lập tức bồng con và đi kiệu chân gấu một cách thuần thục xuống hầm trú ẩn. Quy định của bệnh viện là những sản phụ như Long phải lưu lại ít nhất bốn ngày. Nhưng không thể chịu được điều kiện tại đây, chỉ sau hai ngày, cô đã ký giấy cam đoan xuất viện. Sau đó cô nhấn chồng tới đưa về.

Người chồng từng dùng xe đạp để chở bà vợ mang thai tới bệnh viện, nhưng sau khi gia đình có thêm một thành viên nữa thì cần phải có một phương tiện chuyên chở khác. Anh kiếm một chiếc xích lô đạp tới bệnh viện. (Xích lô là loại xe chở thuê phổ biến ở Việt Nam. Đó là loại phương tiện lai giữa xe đạp và xe ba gác, có một ghế ngồi kiểu xe ba gác, với hai bánh trước và phía sau là một nửa chiếc xe đạp. Người lái ngồi trên yên xe, ngay đằng sau ghế ba gác, để đạp và điều khiển xe).

Những sự kiện đêm đó đã hằn nhiều vết sẹo lên cơ thể và tâm hồn của Long cùng đứa con trai. Phải mất sáu năm sau Long mới nguôi ngoai cảm giác đau đớn, tâm lý lo sợ mà cô đã trải qua trong cái đêm tháng 12 năm đó, cũng như cô mới đủ can đảm để có đứa con thứ hai.

Đối với cậu con trai, Quân, vấn đề còn trầm trọng hơn. Thực tế khắc nghiệt của một đất nước chịu chiến tranh đã giáng lên đầu cậu ngay lúc vừa chào đời. Tiếng hét của cậu đêm ấy và những đêm sau nữa trong chuỗi sự kiện ném bom dịp Giáng sinh cùng với tiếng còi báo động rúc liên hồi đã khiến người ta đặt cho cậu biệt danh Quân “còi”. Mãi tới tuổi thanh niên, Quân vẫn còn bị hội chứng mộng du, mất ngủ và lo âu. Những âm thanh bất ngờ và lớn dễ dàng khiến cậu hồi hộp. Tới hôm nay, cậu vẫn còn sợ những nơi lạnh và tối.

Có lẽ trẻ em chính là những người hứng chịu nhiều hậu quả nhất trong chiến tranh.

Trần Công Tấn, một nhà báo làm việc cho Hà Nội, đã chứng kiến rất nhiều thảm kịch trong cuộc xung đột Việt Nam.

Với Tấn, khía cạnh kinh khiếp nhất của cuộc chiến đó chính là việc phải chứng kiến tác động của nó giáng lên đầu trẻ em. “Nó buộc trẻ em phải lớn thật nhanh”, ông đúc kết. “Nó khiến một đứa trẻ từ lúc còn rất nhỏ phải học bài học thực tiễn về sự sống và cái chết”.

“Tháng 12 năm 1972, Hà Nội – đặc biệt là phố Khâm Thiên ở trung tâm thành phố - đã hứng chịu mười hai ngày dội bom. Trẻ con phải nấp dưới hầm bên cạnh người giám hộ. Có lần, khi bom tạm lắng

và một nhóm người trông trẻ sợ rằng đợt bom kế tiếp sẽ rơi gần nơi mình ẩn nấp nên đã quyết định chuyển trẻ con tới một địa điểm an toàn hơn.

Có cô giữ trẻ đã đặt một bé gái một tuổi xuống đất để chạy tới giúp đỡ nạn nhân bị thương. Cách đó vài thước, xác chết nằm la liệt – đó là tất cả những nạn nhân của đợt bom vừa qua sắp được chuyển tới nơi quy tập.

Đứa bé bò qua các thi thể. Có lẽ nghĩ đó là những người đang ngủ, nó dùng tay lay lay một xác chết. Không thể đánh thức người kia, đứa bé rút tay lại – và lúc này hai tay bé đầy máu. Trông thấy đứa trẻ đã bò đi xa, cô phụ trách chạy tới bế nó lên. Khi đó, đứa bé giơ hai bàn tay của mình về phía cô giữ trẻ. Đó là một đứa trẻ còn quá nhỏ, và nhìn khuôn mặt bé có thể thấy được tất cả. ‘Liệu nó có hiểu được những điều đang xảy ra xung quanh, làm sao có thể giải thích cho bé?’ ” – Tấn trầm ngâm.

Theo hồ sơ của chính quyền Hà Nội, đợt dội bom ở phố Khâm Thiên đã giết chết 283 thường dân, 55 trong số đó là trẻ em. Bên cạnh đó là 266 dân thường bị thương, bao gồm 31 trẻ nhỏ. Tổng cộng có 178 trẻ mồ côi. Cái chết của rất nhiều sinh linh bé nhỏ đã được ghi lại bằng phim ảnh trong hệ thống lưu trữ của Hà Nội. Một trong những bằng chứng đau lòng nhất là đoạn phim được thực hiện ngay sau trận ném bom phố Khâm Thiên.

Đoạn phim đặc tả sự tàn phá khủng khiếp của đợt không kích. Phố Khâm Thiên chỉ còn sót lại vài ngôi nhà. Dinh thự bị nghiền nát. Khi máy quay đang tố cáo sự tàn phá, mắt người xem chột dừng lại trước một cảnh tượng thảm khốc.

Nhô ra dưới đồng gạch đỏ là phần thân trên của một em bé. Một cậu trai chừng chín tuổi bị đồng đỏ nát đè bẹp cả cơ thể bất động.

Đôi tay cậu mở rộng ra, có vẻ như đang ôm vật gì đó vào thời điểm trước khi chết. Khi máy quay tiếp tục lướt qua, người ta đã biết được cậu bé đang cố làm gì vào thời khắc cuối cùng trong cuộc đời ngắn ngủi ấy. Trên mặt đất, cách đôi tay cậu bé chừng nửa mét là một chiếc lồng chim bị dập nát. Trong khi các khối bê tông đổ xuống đã giết chết cậu bé, thì hai con chim yến nhỏ vẫn còn sống trong khoảng lồng còn lại.

Nỗ lực cuối cùng của cậu bé là một hành động của yêu thương – cố sức cứu sống hai chú chim yến nhỏ.

Bên cạnh thương vong, tổn thất về tài sản cũng rất lớn. Các hồ sơ ghi nhận 533 ngôi nhà bị phá hủy hoàn toàn và 1.200 ngôi nhà hư hại nặng.

Cư dân phố Khâm Thiên khẳng định không có một mục tiêu quân sự đáng kể nào tại khu vực này trong thời điểm ném bom – mục tiêu khả dĩ gần nhất đó là nhà ga xe lửa cách đây hơn 200 mét. Nhưng ngày cả nhà ga ấy cũng đã bị bom phá hủy năm ngày trước đó rồi.

Sau bao mất mát ấy, rất nhiều người dân Khâm Thiên sống sót đã tha thứ cho những phi công Mỹ thực hiện cuộc ném bom. Họ không tin rằng bi kịch của họ là kết quả của một hành động chủ ý từ

những kẻ tấn công mà là, như một nạn nhân đã diễn tả giản dị, “đó là một tai nạn không may trong một cuộc chiến không may”.

Phần 4. Kiên Trì

Đối với người Mỹ chiến đấu tại Việt Nam, thời gian là tất cả; với người Việt Nam, thời gian chẳng có ý nghĩa gì. Trong khi lính Mỹ thường đếm những ngày qua đi để biết rằng mình còn phục vụ tại Việt Nam bao lâu nữa, các binh sĩ Việt Nam không bao giờ biết thời gian tại ngũ của họ sẽ kéo dài tới lúc nào. Đối với một số người, cái chết hoặc việc mất đi chân tay có thể khiến họ chấm dứt binh nghiệp; nhưng phần lớn vẫn phải lăn lộn trên chiến trường trong năm năm hoặc dài hơn. Quan trọng đối với người Việt Nam lúc này không phải là vấn đề ngày tháng và thời gian. Quan trọng nhất là phải gắng sức suốt hôm nay để ngày mai tiếp tục chiến đấu. Điều đó đã tôi luyện các binh sĩ Việt Nam lòng kiên nhẫn. Người lính biết rằng nếu cơ hội không đến ngày hôm nay thì phải chờ; và khi cơ hội đến, cũng cần phải kiên nhẫn trong việc thực hiện một cuộc tấn công để đảm bảo thắng lợi cuối cùng.

Những câu chuyện sau cho ta một cái nhìn xuyên suốt tinh thần của người Việt Nam, về việc họ sử dụng lòng kiên trì như một thứ vũ khí chống lại kẻ thù cũng như họ làm thế nào để phát huy tính kiên nhẫn cho thành công của các trận đánh.

• KHI TRỜI HÙNG SÁNG

Không một nhóm đơn lẻ nào khiến lực lượng Mỹ và Việt Nam Cộng hòa lo ngại bằng đặc công Bắc Việt.

Các binh sĩ đặc công đã được đối thủ của họ trên chiến trường nể phục. Họ luôn tạo ra nhiều mối đe dọa đột kích nhằm vào quân Mỹ, trong đó đặc biệt đáng chú ý là khả năng siêu việt trong việc âm thầm đột nhập vào những nơi được canh gác cẩn mật nhất. Trong vài trường hợp, lính đặc công mất cả ngày để đột nhập và thoát ra khỏi căn cứ mà kẻ thù không hề hay biết. Họ luôn làm việc theo nhóm với số thành viên tùy thuộc vào nhiệm vụ, và người ta có thể cho rằng, nếu đem ra cân đo đong đếm, đặc công là lực lượng gây ra nhiều tổn thất cho các nỗ lực chiến tranh của người Mỹ hơn bất kỳ một đơn vị chiến đấu đơn lẻ nào khác.

Năm 1972, Đại tá Tổng Việt Dương chỉ huy Trung đoàn Đặc công 113^[9] – lực lượng gồm hai ngàn người – được huấn luyện đặc biệt về chiến tranh phi quy ước. Ông đã phái một nhóm đặc công thực hiện cuộc tấn công nhằm vào kho đạn lớn nhất của kẻ thù, nằm tại Long Bình gần Biên Hòa

Căn cứ Long Bình rất lớn, bao trùm một diện tích chừng năm cây số vuông. Nhiều loại đạn được được trữ ở đây, từ đạn súng nhỏ tới đạn pháo và cả vũ khí của máy bay. Tất cả số vũ khí đạn dược này sẽ được phân bổ tới các căn cứ quân sự khắp miền Nam. Ý thức được rằng một kho vũ khí quan trọng như thế rất dễ trở thành mục tiêu tấn công, quân Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đã tìm cách làm cho Long Bình trở nên bất khả xâm phạm. Họ nghĩ đã thực hiện được điều đó.

Căn cứ được bao bọc bởi chín hàng rào kẽm cao hai mét, bên trên chằng chịt gai. Từ hàng rào thứ nhất (ngoài cùng) tới hàng rào trong cùng trải dài hàng trăm mét. Khoảng giữa là những gò đất và vùng ngập nước. Khoảng cách giữa hàng rào thứ nhất và hàng rào thứ hai lớn hơn nhiều cự ly giữa các hàng rào còn lại. Ngay bên trong vành đai ngoài của doanh trại là các tháp canh nằm cách nhau 200 tới 500

mét. Cách bố trí này tạo cho phe phòng thủ có thể dễ dàng bắn chéo cánh sẻ vào quân đột nhập. Mỗi chốt đều có người canh gác 24/24. Ban đêm, đèn pha trên tháp canh liên tục quét cả bên ngoài lẫn bên trong vành đai ngoài cùng từ chập tối tới lúc trời sáng. Nhiều hộp thiếc được buộc vào các hàng rào phía trong để kẻ đột nhập nào sơ ý đụng phải sẽ phát ra âm thanh. Giữa các hàng rào còn có vô số mìn sát thương. Vị trí đặt mìn được thay đổi liên tục để đối phương không tài nào đoán biết được. Bẫy pháo sáng cũng được cài nhiều nơi. Khi bị kích hoạt, ống phóng sẽ bắn pháo sáng lên độ cao hàng trăm mét, rồi một chiếc dù bung ra giúp pháo sáng rơi xuống từ từ, và trong lúc rơi nó soi rọi một vùng rộng lớn. Các kho đạn ở Long Bình được bố trí phân tán trên một khu vực rộng lớn để tránh trường hợp một kho phát nổ sẽ tạo ra hiệu ứng dây chuyền. Ninh lính liên tục tuần tra xung quanh bằng xe cơ giới, mỗi đợt tuần tra cách nhau năm phút. Bên cạnh đó, lính tuần đi bộ cùng với chó đánh hơi cũng thường xuyên hỗ trợ lực lượng tuần tra cơ giới.

Mìn bên trong các hàng rào thép gai tạo cảm giác an toàn cho những người phòng thủ, nhưng cũng gián tiếp tạo thuận lợi cho phe xâm nhập. Do có mìn nằm giữa các hàng rào nên người ta không thể vào đây để cắt cỏ - thế nên cỏ mọc rất um tùm. Cỏ cao tạo ra tầm nguy trang lý tưởng cho những kẻ đột nhập vào căn cứ. Do quá tự tin vào mạng lưới bảo vệ, binh tướng ở trong doanh trại để cho cỏ mọc tự do từ vành đai ngoài cùng vào tận trong cùng, giúp cho người đột nhập có thể ẩn nấp trong suốt hành trình của mình. Đại tá Dương biết rõ lối tiếp cận này.

Những vụ tấn công vào một căn cứ tầm cỡ như Long Bình hiếm khi đến từ một quyết định tức thời; thông thường, chúng chỉ được tiến hành sau hàng tháng – thậm chí một năm trời – tính toán. Suốt giai đoạn lên kế hoạch, thông tin tình báo về các mục tiêu tiềm năng được thu thập. Đối với trường hợp Long Bình, căn cứ này cũng chỉ là một trong rất nhiều mục tiêu được tính đến và quyết định tấn công chỉ được đưa ra sau hai năm do thám.

“Nếu chỉ nhằm vào Long Bình thôi thì chẳng khác gì bỏ tất cả trứng vào một giỏ”, ông Dương giải thích. Cần nhiều thời gian để thu thập tin tức tình báo về một số mục tiêu khả kích trước khi quyết định đâu là đích ngắm ưu tiên. Ông Dương giải thích rằng sở dĩ Long Bình được chọn là vì hai lý do: “Đó là mục tiêu dễ tiếp cận nhất và với quy mô của nó, chúng tôi có thể gây tổn thất nặng nề nhất cho hệ thống kho vũ khí của đối phương”.

Ông Dương so sánh việc sử dụng thông tin thu thập được từ một mục tiêu cũng giống như người ta thu hoạch lúa: “Gặt lúa xong thì anh không thể đem ra ăn hết được. Nếu ăn hết thì mai một sẽ chết đói. Tin tình báo cũng như lúa gạo, cần phải được thu thập và để dành để có thể dùng trong một thời điểm thích hợp.

Ban ngày, chúng tôi cử người tới căn cứ để lấy tin và họ luôn vào được bên trong. Đôi khi chúng tôi có thể cài người vào căn cứ. Có nhiều cách để thực hiện điều đó. Chúng tôi cho người giả vờ tới gặp bạn hoặc người thân trong căn cứ nhưng thực ra là để quan sát và thu thập thông tin cần thiết, chẳng hạn cự ly và vị trí các khu nhà kho. Hoặc đôi khi một sĩ quan miền Nam làm việc cho chúng tôi tới Long Bình nhận hàng và chúng tôi gửi kèm nhân viên tình báo theo. Cũng có lúc người của chúng tôi trà trộn vào công nhân địa phương làm việc ở căn cứ, chẳng hạn tài xế và dân bốc vác, vốn là những cơ sở tin cậy. Những công nhân này còn tự nguyện cung cấp thông tin, chẳng hạn địa điểm nào theo họ là xung yếu nhất. Cũng có khi sĩ quan trung thành của chính quyền Sài Gòn vô tình cung cấp thông tin cho chúng tôi”.

Sau một thời gian đủ dài, tất cả thông tin về tổng kho Long Bình đã được thu thập đủ và căn cứ này được xác định là mục tiêu ưu tiên của Trung đoàn 113.

Nhiều ngày trước khi cuộc tấn công thực sự diễn ra, một buổi “tập khô” đã được lên kế hoạch và thực hiện. Đây là đòi hỏi cơ bản trong quá trình chuẩn bị tấn công những mục tiêu quan trọng. Cuộc chạy thử do một tổ trinh sát gồm hai người đảm trách, nhằm tránh nguy cơ tổn thất toàn đội đặc công. Việc này có rất nhiều mục tiêu như: thử hệ thống vành đai phòng thủ và an ninh của căn cứ, thiết lập lối vào ra căn cứ và xác định thời gian thực tế có thể tiếp cận các mục tiêu được định sẵn bên trong căn cứ để đặt thuốc nổ.

Tổ trinh sát hai người thực hiện tất cả những hoạt động mà đội đặc công sẽ tiến hành thực sự, với chỉ một khác biệt quan trọng duy nhất – họ không mang theo chất nổ. Vài ngày sau, khi cuộc tấn công thực sự được tiến hành, hai trinh sát này sẽ dẫn đường cho đồng đội tiến vào khu căn cứ.

Khi màn đêm buông xuống, tổ trinh sát hai người khởi sự cuộc “tập khô” nhằm vào tổng kho Long Bình. Một cách chậm rãi, hai người dễ dàng tiếp cận vành đai ngoài cùng nhờ sự che phủ của cỏ. Khi tới hàng rào, họ không cắt dây kẽm – một nhiệm vụ chỉ được thực hiện trong cuộc tấn công thực sự. Thay vào đó, họ tìm cách kéo các sợi dây ra, tạo khoảng hở vừa đủ để chui vào trong, sau đó phục hồi lại nguyên trạng. Nếu cắt dây kẽm gai thì sẽ để lại dấu vết cho thấy rằng căn cứ có thể đã bị đột nhập; cuộc tấn công thực sự sẽ thiếu đi yếu tố bất ngờ.

Vượt được hàng rào ngoài cùng, đội trinh sát chậm rãi trườn qua bãi mìn trong khi vẫn luôn tìm cách bị lính trên tháp canh phát hiện. Mìn và bẫy pháo sáng được định vị và vô hiệu hóa bằng cách găm một cái đinh vào. Vừa xử lý các thiết bị này, nhóm vừa chậm chạp tiến về hàng rào kế tiếp. Sau khi vượt qua mỗi hàng rào, họ lặp lại các thao tác như định vị và vô hiệu hóa mìn cùng pháo sáng ở khu vực giữa các hàng rào, để từ đó mở một lộ trình xuyên qua hệ thống hàng rào bảo vệ khu căn cứ.

Cuộc “tập khô” bắt đầu từ 8 tối; mục tiêu của nhóm là đi được nửa chặng đường giữa hàng rào thứ năm và sáu vào lúc 11 giờ khuya. Tiến độ đã được thực hiện đúng. Vẫn còn nhiều giờ nữa mặt trời mới mọc nhưng nhóm không mạo hiểm tiến quá gần tới phía trong căn cứ lúc bình minh lên. Thế nên lợi dụng cỏ cao, hai thành viên đào mỗi người một lỗ dưới đất và trườn xuống đó nằm đợi.

Khi hừng đông, các hoạt động thường nhật bắt đầu diễn ra bên trong căn cứ Long Bình – có một điều là những người phòng thủ ở đây không biết rằng có kẻ đã đột nhập ngay bên hông họ. Đội trinh sát lặng lẽ nằm ở nơi ẩn nấp suốt ngày, chỉ cách quân địch vài mét.

Sau khi màn đêm buông xuống, nhóm tiếp tục tiến lên để vượt qua những hàng rào còn lại. Đến quá nửa đêm, họ trườn qua hàng rào cuối cùng, tiến vào khu nhà kho. Tại đây, họ tranh thủ tính cự ly giữa các mục tiêu và xác định khoảng thời gian cần để tiếp cận chúng. Nhiệm vụ hoàn tất, nhóm rút lui lặng lẽ y như lúc đột nhập, trườn qua chín hàng rào đúng theo lộ trình khi họ đến.

Vào lúc bình minh, tổ tiên trạm trở về đơn vị an toàn, báo cáo mọi việc với nhóm đặc công chịu trách nhiệm thực hiện cuộc tấn công tổng kho Long Bình.

Ngay khi tổ tiên trạm vừa rút khỏi Long Bình, một trinh sát được điều đến chốt tại một địa điểm bí mật với cự ly đảm bảo an toàn, để từ đó có thể liên tục theo dõi hoạt động của tổng kho cũng như quan

sát lối đi mà nhóm đột nhập vừa thiết lập. Bước đi này là nhằm biết chắc rằng phía bên kia không có hành động nào ảnh hưởng tới lộ trình ấy trước khi cuộc tấn công thực sự diễn ra.

Để đáp ứng tiến độ, đội đặc công đã khởi sự vào buổi tối trước cuộc tấn công hai ngày, vào lúc tám giờ. Hai trinh sát cũ dẫn đầu cuộc tái đột nhập vào căn cứ Long Bình. Lần này, có năm tổ đặc công theo sau họ - mỗi tổ mang theo thuốc nổ và thiết bị hẹn giờ.

Có hai mươi người tham gia vào chiến dịch. Mỗi tổ gồm ba hoặc bốn người, tùy thuộc vào mục tiêu tấn công được giao. Mục tiêu càng lớn thì càng cần nhiều chất nổ, vì thế cần thiết phải tăng thêm người để mang thêm thuốc nổ.

Khi tới hàng rào ngoài cùng, đội đặc công liền cắt dây thép để tạo ra một lỗ đủ lớn cho một người chui qua. Người chui sau cùng có nhiệm vụ nối lại các dây thép để tránh bị lộ. Nhóm dẫn đầu tiếp tục tiến theo lộ trình mà họ đã thực hiện mấy ngày trước đó, và họ tiếp tục kiểm tra mọi thứ để đảm bảo rằng không có quả mìn nào mới được cài lên trên lối đi ấy.

Sau khi đội đặc nhiệm xuất phát tiến về căn cứ Long Bình, Đại tá Dương không còn liên lạc với họ nữa. Các thành viên của đội trao đổi với nhau bằng cách dùng ngón tay ra hiệu. Khi tới khoảng giữa hàng rào thứ năm và thứ sáu, đội dừng lại và đào hố. Trời vừa hừng sáng, họ đã có chỗ ẩn nấp kín đáo. Đội đặc công nằm im suốt ngày, âm thầm chờ đợi màn đêm buông xuống. Đến khi trời tối, họ lại tiếp tục hành trình.

Chừng nửa đêm, toàn đội lọt qua hàng rào cuối cùng. Giờ đây, mỗi một thành viên sẽ tập trung cho nhiệm vụ của mình và vẫn cẩn trọng không để lọt vào mắt lính gác trong căn cứ. Chất nổ được gắn với thiết bị hẹn giờ MI-8. Thiết bị chỉ bé bằng ngón tay này cho phép cài thời gian phát nổ chậm hàng tiếng đồng hồ để nhóm đặc công có đủ thời giờ rút về nơi an toàn. Sau khi hẹn giờ nổ là ba tiếng đồng hồ, đội đặc công bắt đầu rút.

Toàn đội tập hợp bên ngoài hàng rào trong cùng trước khi cùng nhau rút đi. Thời gian chậm trễ cho phép chỉ là năm phút – không hơn. Nhưng người đã tập hợp trước sẽ không tiếp tục chờ trong trường hợp có một tổ nào đó trở ra chậm.

Chiến dịch diễn ra suôn sẻ - các tổ chiến đấu đều hoàn tất nhiệm vụ và có mặt ở điểm hẹn đúng giờ. Cuộc rút lui bắt đầu với mỗi thành viên bám theo dấu vết người bò ngay trước mình trên đúng lộ trình mà họ đã đột nhập: một người để lại dấu chân hoặc dấu tay và mười chín người còn lại đặt chân và tay đúng vào dấu người đi đầu tiên để lại. Do lộ trình đã được khai thông nhiều lần, giờ đây nhóm rút lui nhanh hơn so với lúc họ đột nhập. Sau khi ra được bên ngoài, các thành viên đội đặc công trực chỉ sở chỉ huy trung đoàn. Tại đây, đội báo cáo với ông Dương rằng họ đã hoàn thành nhiệm vụ.

Khi trời vừa hừng sáng, Đại tá Dương cùng người chỉ huy đội đặc công đứng trên một gò đất cao nhìn về căn cứ Long Bình. Cả hai liên tục xem đồng hồ. Không khí yên tĩnh sau đó đã bị phá vỡ. Một tiếng nổ lớn, nối tiếp là những tiếng nổ lớn khác khi các khối chất nổ do nhóm đặc công cài vào phát hỏa – tiếp theo đó là các loạt nổ liên hồi từ đạn dược ở trong kho. Bình minh như đến sớm hơn vào buổi sáng ấy, khi có tới 30.000 tấn chất nổ phát hỏa soi sáng cả bầu trời. Mặt đất dưới chân hai người

rung chuyển sau mỗi một tiếng nổ. Sự chấn động lan xa tới ba mươi cây số.

Khi ánh ngày chan hòa, ông Dương thấy một quầng khói lớn cuộn lên từ căn cứ Long Bình. Hải lòng với kết quả đạt được, ông cùng đồng sự nhanh chóng rút vào rừng. Cả hai không nói gì, những chuỗi tiếng nổ không ngớt đã nói thay lời họ. Hai năm lên kế hoạch đã thu được thành công lớn. Kẻ thù đã hứng chịu một đòn nặng nề và điều mà Dương còn hải lòng hơn nữa đó là ông không mất một người lính đặc công nào.

• XIN CHÀO BÚP BÊ

Thắng thua trên chiến trường thường phản ánh chất lượng của thông tin tình báo thu được. Trong chiến tranh Việt Nam, cả hai phía đều tận dụng mọi cơ hội để thu thập tin tức tình báo. Thông tin liên tục được thu thập, phân tích và đánh giá. Mục đích cuối cùng là biết được càng nhiều càng tốt về khả năng chiến đấu của kẻ thù – về sức mạnh, điểm yếu, chiến lược, kế hoạch, chí khí, v.v.

Nhiều khi thông tin thu được là rất chính xác; nhưng đôi lúc thì không. Phía có được thông tin chính xác sẽ dễ dàng đối phó với kẻ địch; thông tin không chính xác, ngược lại, sẽ gây ra thảm họa cho những ai tin vào nó. Nhưng đó là tất cả những điều phải có của trò chơi tìm hiểu kẻ thù và sử dụng tin tức tình báo để chiếm ưu thế.

Câu chuyện của Đại tá Trần Văn Sáng đáng quan tâm vì ba lẽ. Trước hết, nó xảy ra vào giai đoạn đầu của cuộc chiến khi Hà Nội nỗ lực tìm hiểu khả năng chiến đấu của quân Mỹ. Thứ hai, đây là một mẫu thông tin kỳ lạ nhất được thu thập trên chiến trường và được sử dụng như một tin tức tình báo có giá trị. Thứ ba, đây là một phương cách tình cờ cho phép Bắc Việt về lâu dài có thể đánh giá một cách chính xác điểm yếu trong cái vẻ ngoài hùng dũng của lính Mỹ. Vào thời điểm mà thông tin ấy được thu thập, Bắc Việt đang nóng lòng muốn biết đâu là “gót chân Achilles” của đối phương. Họ đã tìm ra, và qua đó tái tạo lại sự tự tin về khả năng đánh bại một lực lượng mạnh hơn mình.

Cuối năm 1965, quân của Đại tá Sáng đụng độ với một trong những đơn vị xuất sắc nhất của quân đội Mỹ, Sư đoàn Không vận 101^[10], tại Plei Me. Sau một trận đánh và sau khi Sư 101 rút đi, lực lượng của ông Sáng lập tức lục soát chiến trường. Thủ tục này nhằm tìm kiếm những vật khả dĩ có thể cung cấp thông tin tình báo mà kẻ thù đã để lại.

Cuộc tìm kiếm thu được kết quả lạ lùng – một con búp bê bơm hơi, mà khi thổi phồng lên thì giống hệt hình phụ nữ.

Phát hiện như thế thoát tiên có vẻ vô giá trị. Tuy nhiên, có một sĩ quan tình báo Việt Nam lại nghĩ khác. Theo ông, con búp bê bơm hơi có thể cho thấy nội tâm của các binh sĩ thuộc loại tinh nhuệ nhất bên phía Mỹ - đặc biệt là khả năng chịu đựng của họ khi tham gia một cuộc chiến dai dẳng.

Từ cuộc sống của mình, ông Sáng thấy người Việt Nam hầu như sống cả đời trong chiến tranh. Lịch sử khắc nghiệt ấy tạo cho binh lính Việt Nam khả năng chịu đựng vô hạn. Các lực lượng chiếm đóng tại Việt Nam – dù là người Nhật Bản, người Pháp hay người Mỹ - đều đã cướp đi của người lính Việt

Nam rất nhiều thứ, không chỉ tuổi trẻ mà cả cơ hội xây dựng gia đình. Ngay cả những người đã thành hôn cũng phải sống xa nhà và gia đình. Tuy nhiên, người lính Việt Nam sẵn sàng hy sinh tất cả những điều này – bởi vì không có cái giá nào là quá đắt cho mục tiêu thống nhất đất nước. Người ta sẵn sàng chấp nhận xa cách lâu dài cho tới ngày chiến thắng cuối cùng.

Viên sĩ quan tình báo Việt Nam đánh giá rằng con búp bê bom hơi nằm trên chiến trường cho thấy người lính Mỹ không thể hy sinh những điều mà người lính Việt Nam sẵn sàng hy sinh. Không giống như binh lính Việt Nam để lại người thân yêu ở hậu phương để chiến đấu tới ngày chiến thắng, lính Mỹ, vốn thường chỉ có thời gian phục vụ một năm tại Việt Nam, không thể làm được điều ấy. Đối với viên sĩ quan tình báo nọ, con búp bê bom hơi là bằng chứng về một điểm yếu – rằng người lính Mỹ không thể phục vụ một năm tại Việt Nam nếu không có người vợ hoặc bạn tình “nhân tạo” ở bên cạnh. Tâm trí của người lính Mỹ tập trung vào ngôi nhà và gia đình của mình hơn là chiến đấu và chiến thắng. Đây là điều cần phải được lợi dụng – và tất cả những gì người Việt Nam cần làm đó là phải kiên trì. Một khi cuộc chiến kéo dài, người Mỹ sẽ mất ý chí chiến đấu.

Người Việt Nam tin rằng, trong tinh thần người Mỹ vắng bóng lòng quyết tâm để đi đến cùng cuộc chiến – và điều này cần được khơi ra. Con búp bê bom hơi, chiếc bật lửa với hình phụ nữ khóa thân vốn được sử dụng rộng rãi trong quân đội Mỹ, tất cả đều cho thấy người Mỹ quá bận tâm với những gì họ đã để lại hậu phương mà không bận tâm tới tiền tuyến. Trong khi lính Mỹ chỉ nghĩ tới ngày rời Việt Nam, người Việt Nam lại chỉ nghĩ tới việc đánh đuổi lính Mỹ. Từ góc độ của người Việt Nam, hai chiều hướng tinh thần ấy hợp lại sẽ tạo nên chiến thắng cho Hà Nội.

Kể từ đó ông Sáng và đồng đội không còn coi người Mỹ là những chiến binh bất khả chiến bại. Ngược lại, họ nhận thấy ở người Mỹ những gã trai dễ tổn thương, đang ngày đêm hướng về gia đình và người thân – lỗi suy nghĩ làm yếu đi khả năng thực hiện nhiệm vụ đặt ra trước mắt họ.

Đó là lần đầu tiên ông Sáng nhận thấy rằng người Mỹ có thể bị đánh bại.

Phần 5. Sáng Tạo

Trước khi những toán quân Mỹ đầu tiên xuất hiện, người Việt Nam nhận ra rằng chiến thắng sẽ được quyết định qua việc Hà Nội làm thế nào để đối phó với kẻ thù có công nghệ và vũ khí vượt trội – đó là nhiệm vụ cực kỳ cam go đối với một đất nước khá hạn chế về nguồn lực. Những người Việt Nam đã tìm cách bổ khuyết cho sự thiếu thốn nguồn lực vật chất bằng óc sáng tạo tuyệt vời của họ. Họ đã thể hiện sự khéo léo đáng kinh ngạc trên chiến trường một cách thường xuyên để đối phó với những lợi thế quân sự của người Mỹ.

Dưới đất, sự khéo léo được thể hiện trong chiến lược “Bám thắt lưng địch mà đánh”. Cụm từ này có nghĩa đen là: Áp thật sát để chiến đấu, khiến cho kẻ thù không còn sử dụng lợi thế về không quân và pháo binh bởi việc dùng hai loại phương tiện kia có thể gây nguy hiểm cho chính lực lượng của kẻ thù.

Trên trời, sự khéo léo chính là việc áp dụng những chiến thuật và chiến lược đánh trận để giành thắng lợi trước một lực lượng không quân hoàn toàn áp đảo.

Trong những câu chuyện sau đây, điểm nhấn là không chiến. Điểm nhấn này sẽ làm sáng tỏ câu hỏi người Việt Nam đã sử dụng sự khéo léo của mình hiệu quả như thế nào – trong một cuộc chiến mà về mặt công nghệ người Mỹ hoàn toàn vượt trội.

• BAY TRÊN VÙNG TRỜI ĐẦY BẮT TRẮC

Trong khi Mỹ luôn tìm cách duy trì ưu thế trên bầu trời Bắc Việt, Hà Nội lại quyết tâm biến không phận của mình trở nên đầy bắt trắc đối với phi công Mỹ. Người Việt Nam đã thực hiện quyết tâm đó thông qua một hệ thống phòng không độc đáo và ngày càng hiệu quả.

Cuộc cách mạng phòng không bắt đầu bằng một tiền đề giản đơn: Bầu trời dù rộng lớn, nhưng nếu có đủ đạn chỉ để bắn vào đó, người ta sẽ thu được kết quả. Và trong câu chuyện lạ lùng được kể dưới đây, thậm chí người ta không cần bắn viên đạn nào cũng có thể làm rơi máy bay.

Máy bay bắt đầu đánh phá miền Bắc vào ngày 5 tháng 8 năm 1964.

“Chúng tôi sử dụng mọi thứ để bắn vào máy bay Mỹ”, Đại tá Nguyễn Văn, một lính phòng không lúc bấy giờ mới phục vụ quân đội năm đầu, giải thích. “Chúng tôi dùng súng trường. Sau đó đến loại súng phòng không 57mm. Rồi chúng tôi được trang bị tên lửa đất đối không, và loại vũ khí mới này đã kết hợp rất hiệu quả với các hệ thống phòng không truyền thống. Có tên lửa rồi nhưng chúng tôi vẫn duy trì phương châm là tất cả mọi người – bộ đội, dân quân, bất cứ ai có thể cầm súng – cùng bắn máy bay địch. Người nước ngoài chắc rất khó hình dung được việc dùng súng trường để bắn máy bay. Trên thực tế thì chúng tôi đã làm điều đó lần đầu tiên vào năm 1947 trước người Pháp. Sau khi thu được một số kết quả, chúng tôi tiếp tục dùng súng trường bắn máy bay Mỹ”.

Hệ thống phòng không được bố trí theo từng cụm, phối hợp tác chiến trên không và trên mặt đất. Hai kiểu phối hợp này nhằm tạo ra bức tường lửa ở những nơi mà máy bay địch đi qua. Trên mặt đất,

người ta bố trí ba hoặc bốn khẩu súng phối hợp với nhau. Ở trên không, các loại vũ khí khác nhau sẽ bao quát những tầm cao khác nhau, tùy thuộc vào hiệu quả của từng loại: súng trường nhỏ như AK-47 tập trung vào độ cao dưới 300 mét; súng máy thì từ 300 tới 1.000 mét; pháo cao xạ và tên lửa đối không bao quát độ cao trên 1.000 mét.

“Việc bố trí các dàn tên lửa là tùy theo nhiệm vụ trong một khu vực nhất định”, ông Văn giải thích thêm, “nhưng thường thì, nếu tại một khu vực có quá ít dân quân, chúng tôi sẽ bố trí một đơn vị tên lửa để bù lại”.

Ông Văn nhớ lại trận đánh đầu tiên.

“Suốt cuộc đời chinh chiến, có những thứ mà người lính luôn nhớ rõ”, ông Văn nói. “Trận đánh đầu tiên là một trong những thứ đó. Nó luôn để lại ấn tượng mạnh. Trận chiến đầu tiên của tôi là vào ngày 3 tháng 4 năm 1965”.

Lúc bấy giờ, Văn chỉ huy một khẩu đội pháo cao xạ bảo vệ cầu Hàm Rồng. Cầu Hàm Rồng bắc qua sông Mã ở Thanh Hóa là một cây cầu rất khó xây dựng, đòi hỏi những kỹ thuật cầu đường đặc biệt. Cầu được khánh thành năm 1964 với một ít sự giúp đỡ của Trung Quốc.

Cuộc không kích do 30 máy bay A-1 và A-4 thực hiện, với sự hỗ trợ của chiến đấu cơ F-4 và F-8 từ các tàu sân bay HANCOCK (CVA-19) và USS CORAL SEA (CVA-43). Mặc dù chiếc cầu bị phá hủy nhưng không quân Mỹ cũng bị tổn thất. Hai chiếc máy bay xuất phát từ tàu HANCOCK bị bắn rơi: một chiếc A-1H và một chiếc A-4C.

“Trong suốt cuộc chiến, chúng tôi luôn bám sát trận địa pháo”, ông Văn kể tiếp. “Chúng tôi không bao giờ đi xa hơn mười lăm mét. Chúng tôi ăn tại chỗ; có giá sách ở ngay trận địa pháo để đọc. Chúng tôi luôn ở đó để đảm bảo sẵn sàng nghênh địch.

Gần cầu có một nhà máy điện, xưởng xay xát và một nhà máy phân hóa học. Có nhà máy ở đây tức là có dân thường ở đây. Vì có dân thường nên nhiều người cho rằng quân Mỹ sẽ không tấn công. Nhưng chúng tôi lại được chỉ thị rằng những cơ sở này nằm trong danh sách mục tiêu của Mỹ. Trong thời gian gần đây, địch đã tấn công một khu vực tương tự ở Quảng Bình nên chúng tôi luôn giữ tinh thần sẵn sàng.

Và rồi cuộc không kích diễn ra. Đó không phải là một trận đánh duy nhất; cuộc chiến kéo dài suốt hai ngày, mùng 3 và 4 tháng 4. Tất cả mọi người đều nhằm thẳng máy bay địch mà bắn khi chúng ập tới thả bom. Một phần xưởng xay xát và nhà máy điện bị phá hủy. Bởi đây là trận chiến đầu tiên của đời tôi nên tôi có phần bối rối trước các hoạt động của khẩu đội. Nhưng cảm giác đó sớm biến mất khi giao tranh trở nên dữ dội hơn.

Có tới 43 máy bay Mỹ bị bắn rơi trong vòng hai ngày. Tôi không biết khẩu đội của mình bắn rơi bao nhiêu chiếc bởi tất cả mọi người đều nhằm bắn vào máy bay”. (Rõ ràng tài liệu Mỹ không ghi nhận 43 máy bay rơi trong sự kiện này. Luôn luôn có sự khác nhau giữa con số máy bay mà phía Hà Nội tuyên bố đã bắn rơi và con số người Mỹ báo cáo. Các tổn thất về máy bay không phải luôn luôn được Washington thừa nhận ngay tức thì bởi trong một số trường hợp, nỗ lực tìm kiếm phi công vẫn còn đang tiếp diễn. Chỉ đến khi tất cả các phi công có máy bay bị bắn rơi được tìm thấy hoặc được

xác định là mất tích [MIA] thì con số máy bay tồn thất mới chính thức được Washington thừa nhận. Tới tận hôm nay, người Mỹ và người Việt Nam vẫn còn bất đồng với nhau về các con số.

Nếu con số mà người Mỹ công bố là chính xác thì cũng có thể có một cách giải thích hợp lý đối với các tuyên bố của Hà Nội. Có thể các cán bộ tuyên truyền hăng hái đã thổi phồng số liệu máy bay bị bắn rơi chứ không phải là thành quả thực sự của những dàn súng phòng không. Nhưng cũng có thể đa số máy bay bị bắn cháy được báo cáo là xuất phát từ những lý do chính đáng hơn. Bên phía Hà Nội, họ thực sự không thể nào thống kê chính xác được số máy bay địch rơi trong mỗi sự kiện. Với thực tế là có rất nhiều người cùng nhắm bắn vào một máy bay, khi chiếc máy bay đó bị bắn rơi, ai cũng khẳng định mình đã bắn trúng.

Nếu mười khẩu đội pháo cùng bắn rơi một máy bay, con số báo cáo sau đó có thể là mười chiếc rơi. Nếu một chiếc máy bay trúng đạn vỡ tung trên trời và các mảnh vỡ phân tán trong một khu vực rộng lớn thì mỗi một địa điểm mảnh vỡ rơi trên mặt đất được phát hiện sau đó có thể được báo cáo tương ứng với một máy bay rơi. Vì thế, cái được cho là nhiều máy bay rơi đôi khi chỉ là những địa điểm rơi của các mảnh vỡ từ một chiếc máy bay duy nhất. (Ngay cả ban lãnh đạo Đảng Cộng sản cũng đôi khi nghi ngờ về tính chính xác của các báo cáo. Khi tướng Giáp báo cáo trước ban lãnh đạo Đảng về chiếc B-52 đầu tiên bị bắn rơi trên bầu trời Hà Nội, ông đã được đề nghị đích thân tới hiện trường để xác minh).

Việc triển khai các trận địa pháo hay tên lửa nhằm đối phó một mục tiêu cụ thể nào đó được quyết định tùy theo tình hình mỗi ngày.

“Chúng tôi không bao giờ coi tên lửa quan trọng hơn hay kém hơn súng phòng không”, ông Văn nói. “Số lượng các tên lửa SA-2 còn lại không bao giờ ảnh hưởng tới quyết định của chúng tôi về việc có sử dụng loại vũ khí này hay không. Ngay cả khi chỉ còn một quả, nhưng nếu chiến thuật hôm đó đòi hỏi, chúng tôi cũng phải triển khai. Tuy nhiên, thông thường thì trước mỗi chiến dịch, chúng tôi đều dự tính cần có bao nhiêu tên lửa để sau đó lên kế hoạch phù hợp”.

Trong cuộc chiến mang hình hài một ván cờ di động và chống di động, hệ thống phòng không không là ngoại lệ. Cuộc cờ đó đã phát triển lên một tầm cao mới vào ngày 24 tháng 7 năm 1965, khi Bắc Việt bắt đầu triển khai tên lửa đất đối không SA-2 vào hệ thống phòng không. Các phi công Mỹ đã hoàn toàn bị bất ngờ.

Ông Văn giải thích: “Đây là lần đầu tiên chúng tôi sử dụng SA-2 và loại vũ khí này đã đem về thành công lớn. Các phi công Mỹ rất kinh ngạc. Lúc bấy giờ chúng tôi bắn một phi đội F-4 ở cách Hà Nội chừng 60 cây số về phía Tây. Ba chiếc rơi. Chúng tôi lập tức loan tin về thành công này trên đài phát thanh. Ngày 24 tháng 7 đã được chọn làm ngày truyền thống của lực lượng phòng không là để nhớ tới sự kiện này”.

Sau cuộc tấn công ngày 24 tháng 7 năm 1965, vào ngày hôm sau còn có một cuộc không kích nữa.

“Người Mỹ ném bom ngay đúng vị trí hôm trước để trả thù vụ tập kích tên lửa”, ông Văn nói. “Nhưng lần này chúng tôi không dùng tên lửa mà chỉ dùng súng cao xạ. Quyết định chỉ dùng súng được đưa ra sau khi chúng tôi nhận định rằng máy bay Mỹ sẽ trở lại và bay ở độ cao thấp – quá thấp nên tên lửa không phát huy tác dụng. Chúng tôi đã bắn cháy năm máy bay. Sau cuộc không kích đó, chúng tôi

biết người Mỹ sẽ tiếp tục truy tìm các căn cứ tên lửa. Vì thế, chúng tôi đã làm những trận địa tên lửa giả toàn bằng tre. Chúng tôi thậm chí còn triển khai quân gần đây để đánh lừa họ”.

Sự bối rối của người Mỹ trước các trận địa tên lửa giả vài năm sau đã được tướng William W. Maimier, Phó Tư lệnh Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự của Mỹ tại Việt Nam về không quân (MACV), thừa nhận:

“Số lượng các căn cứ tên lửa đất đối không (SAM) khá ổn định trong suốt một thời gian dài, khoảng 175 hay 200 căn cứ. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng con số này là một mối đe dọa thực sự bởi có thể nhiều căn cứ được xây dựng hôm nay nhưng hôm sau lại bỏ trống. Dù chúng tôi đã tăng cường do thám nhưng cũng rất khó để biết được có bao nhiêu căn cứ hoạt động thực sự”.

Tên lửa SA-2 được chuyển đến Hà Nội nhiều tháng trước khi được triển khai thực sự vào tháng 7 dưới sự hỗ trợ của các chuyên gia và kỹ thuật viên Liên Xô. Giới chuyên gia Xô viết nhận định người Việt Nam cần được đào tạo ít nhất một năm để có thể vận hành tốt loại tên lửa này. Tuy nhiên, nhóm người Việt Nam đầu tiên được Liên Xô đào tạo đã trở nên thành thạo rất nhanh. Những người này sau đó trở thành lực lượng hướng dẫn chuyên nghiệp cho các thế hệ vận hành tên lửa tương lai.

“Phía Liên Xô bảo rằng chúng tôi cần một năm huấn luyện”, ông Văn kể. “Nhưng khi khóa đào tạo mới bắt đầu, chúng tôi sớm nhận ra rằng vận hành loại tên lửa này không quá khó. Mọi người dự tính chỉ cần bốn tháng để hoàn thiện các kỹ năng. Rốt cuộc chúng tôi chỉ mất có ba tháng”.

Phía Liên Xô chỉ dạy người Việt Nam cách thức vận hành các dàn tên lửa chứ họ không trực tiếp tham gia chiến đấu.

“Chuyên gia Liên Xô có mặt trong những lúc xảy ra chiến sự, nhưng họ luôn đứng cách xa trận địa tên lửa”, ông Văn chỉ rõ. “Họ giúp chúng tôi khắc phục bất cứ lỗi kỹ thuật nào xảy ra trong lúc chiến đấu nhưng không nhất thiết họ phải có mặt tại trận địa. Chúng tôi được họ giúp đỡ rất nhiều”.

Sự xuất hiện của tên lửa SA-2 trong cuộc chiến đã khiến các phi công Mỹ đối mặt với nhiều hiểm nguy hơn. Một ước lượng trong thời kỳ đầu cho hay tỷ lệ chính xác của SA-2 là cứ 100 quả tên lửa được bắn đi thì có 61 máy bay rơi. (Tỷ lệ này một lần nữa lại không khớp với báo cáo của người Mỹ).

Ông Văn kể về quá trình tuyển chọn kỹ thuật viên vận hành tên lửa SA-2: “Mỗi khi cần lập thêm một nhóm học viên vận hành tên lửa, chúng tôi lại chọn các chiến sĩ từ nhiều đơn vị - vận tải, pháo binh, v.v. Họ được tuyển dụng từ nhiều chuyên ngành khác nhau”. Điều này xuất phát từ niềm tin rằng mỗi người lính là một bộ phận của đội ngũ phòng không, bất kể người đó thuộc ngành nào, và họ cần được trang bị thêm kiến thức về chiến thuật không chiến của Mỹ.

Việc bắt kịp năng lực và chiến thuật không quân của Mỹ là một thách thức thực sự cho những người làm công tác huấn luyện bên phía Việt Nam. “Người Mỹ có rất nhiều loại máy bay và vận dụng nhiều chiến thuật khác nhau”, ông Văn giải thích. “Họ liên tục thay đổi chiến thuật để khiến chúng tôi bối rối, vì thế chúng tôi cũng phải điều chỉnh cách đánh. Đôi khi chúng tôi điều chỉnh tầm cao; lúc khác lại điều chỉnh cách đánh chặn. Dù người Mỹ thay đổi như thế nào đi chăng nữa thì chúng tôi cũng có thể điều chỉnh cách đánh phù hợp. Trong vài trường hợp, người Mỹ không thay đổi gì bởi chiến thuật đang áp dụng đã khá hiệu quả. Chẳng hạn, chúng tôi đã từng bắn vào máy bay SR-71 nhưng chưa

bao giờ thành công”. (SR-71 là một loại máy bay do thám của Mỹ đã phát huy hiệu quả cao trong hàng chục năm hoạt động. Tầm bay của nó rất cao, các loại tên lửa trong kho vũ khí của Hà Nội không thể với tới được).

Trong ván cờ phòng không mà hai bên đã chơi, rất nhiều phương pháp và đối pháp đã được đưa vào áp dụng để giành lợi thế.

Một đối pháp được áp dụng đó là đánh vào radar hỗ trợ tên lửa SA-2. Sau khi quả tên lửa SA-2 được phóng đi, radar mặt đất sẽ quyết định đường bay của nó. Radar này phát ra xung điều khiển có tác dụng “lái” tên lửa tới mục tiêu. Cách thức này giúp tên lửa có độ chính xác cao nhưng đồng thời cũng tạo ra kẽ hở. Do dàn radar mặt đất phải phát sóng để dẫn đường cho tên lửa nên phi công Mỹ đã triển khai một đối pháp hiệu quả. Thiết bị điện tử đặc biệt gắn trên máy bay cho phép phi công phát hiện được các xung điều khiển ngay khi nó vừa được phát ra từ mặt đất, từ đó có thể dò tìm đến dàn radar. Có thể vào thời điểm máy bay dò ra nơi đặt radar thì tên lửa đất đối không đã được bắn đi, nhưng nếu phi công thành công trong việc phá hủy radar trước khi tên lửa bay tới mục tiêu thì cũng có thể khiến quả SA-2 vừa được phóng ra ấy “bị mù” – biến một quả tên lửa đang được điều khiển thành một viên đạn không được điều khiển. Do radar và dàn tên lửa SA-2 thường được đặt chung một chỗ, phi công có thể phá hủy cả hai cùng lúc. Trong hoàn cảnh ấy, người đi săn – tức dàn tên lửa – đã trở thành kẻ bị săn tìm.

Sau khi bị mất nhiều dàn SA-2, người Việt Nam bắt đầu nhận diện được chiến thuật mà phía Mỹ đang áp dụng. Từ đó, họ đã đưa ra đối pháp của mình để triệt phá chiến thuật của Mỹ.

Với việc người Mỹ lợi dụng các xung điều khiển của radar đối phương để phát hiện mục tiêu, phía Việt Nam thấy rằng muốn chống lại đối pháp đó thì họ phải triệt tiêu lợi thế của kẻ thù. Nhưng nếu không sử dụng xung điều khiển, tên lửa phòng không sẽ bị mù. Làm thế nào để các xung điều khiển không bị người Mỹ lợi dụng mà vẫn có thể dẫn đường tên lửa SA-2 tới mục tiêu?

Và người ta đã đi đến quyết định rằng, thay vì cho radar phóng xung điều khiển đồng thời với việc phóng tên lửa, vốn có thể giúp phi công có thời gian tối đa để định vị và tấn công căn cứ radar, những người vận hành có thể phóng tên lửa trước mà không phát xung điều khiển – tức là phóng tên lửa theo hình thức phi điều khiển. Sau khi quả SA-2 đạt được một độ cao nhất định nào đó thì người vận hành mới bật radar, cho phát ra xung điều khiển, qua đó biến một quả đạn “mù” thành một tên lửa có điều khiển. Thường thì chỉ đến chặng cuối hành trình của tên lửa, người vận hành mới bắt đầu phát xung điều khiển dẫn nó tới mục tiêu. Cách thức này không giúp dẫn đường tên lửa trong chặng đầu nhưng nó lại điều khiển ở giai đoạn quan trọng nhất – khi tên lửa tiếp cận mục tiêu. Bằng cách ấy, nó khiến phi công Mỹ không có đủ thời gian để định vị nơi phát ra xung điều khiển để từ đó tiêu diệt mục tiêu.

Người Việt Nam còn triển khai nhiều phương pháp khác.

“Rất nhiều lần người Mỹ tìm cách gây nhiễu hệ thống radar tên lửa của chúng tôi”, ông Văn cho biết. “Khi họ làm vậy, chúng tôi quyết định không sử dụng radar SA-2 nữa mà dùng loại khác, chẳng hạn radar dùng cho súng phòng không. Chúng tôi biết rằng người Mỹ không có khả năng gây nhiễu đồng thời tất cả các loại radar khác nhau. Việc phát triển các chiến thuật để đối phó với sự vượt trội về công nghệ của họ là một nhiệm vụ thường trực. Rốt cuộc, ngay cả Liên Xô cũng phải học những chiến thuật này của chúng tôi. Về mặt công nghệ, người Liên Xô là thầy của chúng tôi; nhưng về mặt thủ thuật,

chúng tôi là thầy của họ”.

Người Việt Nam biết rõ rằng nỗ lực phòng không của họ có thể thu được thành công nhờ vào việc nắm bắt chiến thuật của phi công Mỹ.

“Người Mỹ thường xuyên sử dụng một chiến thuật đặc biệt”, ông Văn kể. “Máy bay của họ cất cánh từ tàu sân bay, sau đó bay dọc bờ biển, tìm đến một cửa sông lớn rồi theo dòng sông xâm nhập vào đất liền, khi bay trên mặt nước họ thường hạ độ cao tới mức thấp nhất. Thế là chúng tôi bố trí các đơn vị phòng không trong một cự ly đủ gần để có thể bắn thẳng vào vùng máy bay bay trên mặt sông. Đơn vị phòng không của chúng tôi đóng bên cạnh khu dân cư địa phương, thường là nằm cả hai bên bờ sông. Người dân địa phương cũng dùng súng trường để bắn máy bay. Trong vòng một năm, một trung đội phòng không đã bắn rơi hai máy bay”.

Ngay cả dân thường cũng tìm hiểu chiến thuật không quân của Mỹ. Đại tá Lê Thành Chơn, một sĩ quan không quân Bắc Việt phụ trách dẫn đường và nghiên cứu chiến thuật của quân Mỹ, kể lại: “Chúng tôi áp dụng rất nhiều phương pháp để chống người Mỹ. Có khi chúng tôi lập một điểm phòng không trên cầu hoặc trên mái nhà. Đến lúc người Mỹ sử dụng nhiều máy bay F-111, người dân đã quan sát chiến thuật và hành trình của loại máy bay này. Khi có tin báo máy bay đang đến, họ chốt tại các gò đất cao ngay bên dưới đường bay để bắn. Phương cách này đã thu được kết quả với việc người dân dùng vũ khí nhỏ bắn hạ được một chiếc F-111”.

Một người đặc biệt am tường hệ thống phòng không của Hà Nội là Đại tướng Võ Nguyên Giáp. “Chúng tôi chiến đấu phòng không với quyết tâm, trí thông minh và tính sáng tạo cao”, Đại tướng giải thích. Những phẩm chất này, theo ông, được thể hiện rõ nhất trong nỗ lực bắn hạ máy bay B-52 vốn bay rất cao.

“Làm sao để bắn B-52”, ông phân tích. “Vẫn là nhờ vào quyết tâm, trí thông minh và sáng tạo... Đó thực sự là thách thức lớn. Loại máy bay này có thiết bị gây nhiễu sóng, làm giảm khả năng chiến đấu của chúng tôi. Nhưng chúng tôi đã thích ứng với điều đó. Đôi khi phải mất mười một quả tên lửa mới bắn được một chiếc máy bay; nhưng lúc khác chúng tôi thành công với chỉ hai quả tên lửa. Đó chính là lòng can đảm và trí thông minh – trí thông minh xuất phát từ cấp chỉ huy cao nhất cũng như những đơn vị ở chiến trường – và thậm chí đôi khi nó xuất phát từ một người. Chúng tôi khẳng định rằng đây là cuộc chiến toàn dân”.

Việc B-52 ném bom Hà Nội đã khiến nhiều dân thường phải sơ tán. Người con trai của ông Giáp nằm trong số đó. Vị đại tướng đã chia sẻ câu chuyện về việc người con trai của mình, sau khi được sơ tán khỏi thành phố để đảm bảo an toàn, đã bắt gặp một chiếc B-52 rơi. Lục lọi trong đồng xác máy bay, người con trai tướng Giáp tìm thấy một số vật dụng và sau đó mang về cho cha ở Hà Nội.

“Con trai tôi mang về hai bộ tài liệu”, ông Giáp nói. “Một tập rất dày, của Bộ Quốc phòng, trên bìa có dòng chữ in ‘Lưu hành nội bộ, không được đưa ra khỏi Bộ Quốc phòng’. Khi nhận được tài liệu này, tôi liền viết thêm ở bên dưới: ‘Ngoại trừ Bộ Quốc phòng Việt Nam’. Tài liệu thứ hai rất dài và trong đó có các mệnh lệnh của Bộ Chỉ huy Không quân. Mệnh lệnh chỉ đạo đánh phá các cơ sở phòng không, cả thật lẫn giả, cùng nhiều mục tiêu khác ở trong và xung quanh Hà Nội. Phi công được lệnh rút lui an toàn sau khi hoàn tất nhiệm vụ. Nhưng tôi đã thêm vào rằng các phi công không thể rút lui an toàn – thay vào đó họ phải tới Hà Nội Hilton”.

Vị đại tướng kể một câu chuyện để chứng minh cho trường hợp “chỉ một người” cũng có thể hạ máy bay.

“Khi mới bắt đầu bắn phá miền Bắc, Không quân Mỹ sử dụng chiến thuật bay thấp. Ban đầu chúng tôi gặp khó khăn. Có lần tôi đã tới gần vĩ tuyến 17 để gặp những người bắn rơi máy bay bằng súng trường hoặc súng máy. Trong nhóm đó có một nữ sinh mười tám tuổi. Cô ấy kể ngày nào cũng quan sát máy bay và cô đã nhận ra rằng những chiếc máy bay khi tới một điểm giữa hai ngọn núi liền hạ tới một độ cao nào đó. Cô liền chọn một điểm thích hợp và đợi khi máy bay hạ xuống độ cao đó thì nổ súng bắn rơi. Cô ấy bảo rằng đó là một quy luật đơn giản. Tôi nói rằng cô ấy là một nhà triết học thực thụ - vì nhà triết học luôn biết các quy luật. Sau đó tôi đã kể câu chuyện ấy với Chủ tịch Hồ Chí Minh”.

Đại tá Chơn cũng kể lại một trong những trường hợp làm rơi máy bay Mỹ đáng kinh ngạc nhất trong cuộc chiến – sự kiện mà người ta chẳng cần bắn một viên đạn nào cả.

“Chúng tôi triển khai chiến thuật sử dụng khí cầu cho hệ thống phòng không”, ông Chơn cho hay. Những chiếc khí cầu này có đường kính từ hai tới bốn mét, được làm bằng cao su và bơm loại khí nhẹ hơn không khí. Chúng tôi thả hàng ngàn khí cầu tại một số điểm nhất định, ở độ cao khác nhau, từ 180 đến 200 mét, với dây nối xuống đất để giữ ổn định.

Địa điểm được chọn để triển khai khí cầu là những nơi được dự đoán nằm trong không trình hoạt động của phi công Mỹ, hoặc nơi mà người Việt Nam muốn dụ đối phương tới.

Trong trường hợp sau, khí cầu được sử dụng ban ngày. Chúng được sắp xếp để buộc phi công Mỹ khi sử dụng chiến thuật tiếp cận thấp phải bay theo một lối khác so với dự định. Khi tiến vào khu vực này, phi công sẽ gặp quá nhiều khí cầu nên không thể bắn rơi hết được. Vì thế anh ta buộc phải lượn máy bay lên một hành lang duy nhất không có khí cầu – là một lối đi mà những người dưới mặt đất đã tính toán kỹ. Hành lang bay này sẽ dẫn phi công tới đúng khu vực nơi pháo cao xạ và tên lửa phòng không đang đợi sẵn.

Người ta còn thả khí cầu ở những nơi phi công Mỹ thường sử dụng chiến thuật tiếp cận thấp đối với một số mục tiêu cụ thể. Ở những nơi này, nhiều khí cầu được thả lên trời để ngăn đường tiếp cận của phi công. Người ta thả khí cầu vào ban đêm với mục đích tạo ra một khu vực nguy hiểm ngay trong đường bay của những chiếc máy bay tốc độ cao. Một khi máy bay tới quá gần, quả khí cầu có thể bị cuốn vào trong động cơ phản lực, khiến máy bay rơi. Theo ông Chơn, chiến thuật này đã thành công ít nhất một lần vào năm 1967, trên bầu trời thị trấn Phủ Lý ở tỉnh Hà Nam, nằm về phía Nam Hà Nội trên vùng đồng bằng sông Hồng.

“Chúng tôi bố trí khí cầu để tạo ra một vùng bao phủ khá dài”, ông Chơn mô tả. “Ban đêm chúng tôi thả khí cầu lên và đến sáng thì kéo xuống. Quả khí cầu cao nhất nằm ở độ cao khoảng 200 mét, thấp nhất là 50 mét. Cự ly giữa các quả cầu không quá 50 mét. Đêm nọ, có một chiếc A-6 của Mỹ bay vào vùng trời này và một quả khí cầu bị cuốn vào động cơ. Máy bay rơi. Chiến thuật này chỉ thành công một lần bởi sau đó các phi công đã tìm cách tiếp cận ở tầm cao hơn”.

Ông Chơn nói rằng chiếc máy bay đó bay quá thấp nên phi công không kịp nhảy ra.

“Chúng tôi sử dụng tất cả các chiến thuật khả dĩ để chống Mỹ”, ông Chơn giải thích. “Trong trường hợp này, do chúng tôi lặp đi lặp lại một chiến thuật nên người Mỹ đã biết đường tránh”.

Khi tiến hành nghiên cứu, ban đầu người ta đã định đặt thuốc nổ vào khí cầu. Tuy nhiên, phương pháp này đã không được áp dụng.

Chiến thuật sử dụng khí cầu rút cuộc đã bị bỏ, xuất phát từ một quyết định ngoài mong đợi.

“Một anh lính phụ trách việc thả khí cầu vào ban đêm và kéo xuống vào buổi sáng rút cuộc đã nản”, ông Chơn giải thích. “Anh ta cảm thấy rằng tất cả những việc mình làm chẳng đem lại kết quả gì nhiều. Cho đến cuối năm 1967, đơn vị của anh ta đã góp phần bảo vệ nhà máy điện Yên Phụ bằng cách thả bóng ngăn những chiếc A-4 bay thấp, mang bom từ Hàng không mẫu hạm vào đánh nhà máy điện duy nhất của Hà Nội”. Rút cuộc nhà máy điện cũng bị trúng bom. Nhưng ông Chơn khẳng định nhà máy điện chỉ mất điện có 6 giờ và nó vẫn bảo đảm điện cho Thủ đô suốt cuộc chiến tranh.

Ông Văn rất tự hào về việc đất nước ông, dù thiếu công nghệ, vẫn đạt được thành công trong nỗ lực phòng không trước một siêu cường thế giới.

“Người Việt Nam từng có một lịch sử chiến tranh rất lâu dài”, ông diễn giải. “Vì thế, chúng tôi có nhiều kinh nghiệm. Chiến đấu hàng chục năm chống người Nhật Bản và người Pháp, rồi sau đó là người Mỹ nên đối với chúng tôi đó như là một lẽ thường. Người ngoài cuộc sẽ khó mà hiểu được làm sao chúng tôi có thể hoàn thành những sứ mệnh ấy”.

• KHÔNG CHIẾN TRÊN BẦU TRỜI NỘI BÀI

Ông Lê Thành Chơn luôn tỏ ra rất tự tin. Sau khi đã trải qua hai cuộc chiến chống Pháp và Mỹ, có lẽ ông có quyền tự tin như thế.

Sinh năm 1942, ông gia nhập Việt Minh từ năm mười hai tuổi. Những bạo tàn mà quân Pháp giáng xuống đầu người dân đã nung nấu trong Chơn quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi đất nước mình.

Từng tham gia công tác trinh sát, ông Chơn nhớ lại lần đầu tiên chứng kiến trực tiếp hành động dã man của quân Pháp mà không thể làm gì được do sợ lộ bí mật đơn vị: “Có lần, lính lê dương Pháp trói đứng đứng một phụ nữ Việt Nam rồi mổ bụng bà để moi gan. Lần khác, tôi thấy lính Pháp đá dòn đập vào một phụ nữ mang thai”.

Sau khi quân Pháp thất trận, Chơn ra Hà Nội, để lại một người mẹ và hai em gái ở miền Nam. Sự dịch chuyển này đã dẫn đến những ngã rẽ trong gia đình nhiều năm về sau, tương tự như thời Nội chiến Mỹ, khi anh em ruột chiến đấu cho chính quyền miền Nam còn bản thân Chơn phục vụ miền Bắc. “Nhiều gia đình có con cái ở hai chiến tuyến”, ông Chơn giải thích. “Sự khác biệt ở đây là, trong khi tại miền Bắc, chúng tôi chiến đấu cho lý tưởng thì tại miền Nam, người ta bị ép phải đi lính”.

Năm 1958, Chơn vào Trường Không quân ở Cát Bi, Hải Phòng, học lái YAK-18 (cùng với phi công huấn luyện). Đầu năm 1962, ông được gửi sang Trung Quốc học ba năm về điều hành bay và kỹ thuật chiến đấu hiện đại. Đối với Chơn, đó là khoảng thời gian lãng phí. “Trên thực tế, khi trở về Việt

Nam, tôi không thể sử dụng các kỹ thuật của Trung Quốc để chống người Mỹ”, ông nhớ lại. “Chương trình huấn luyện không chiến của Trung Quốc dựa vào những kinh nghiệm chống Mỹ mà họ có được thời chiến tranh Triều Tiên. Tuy nhiên, thời chiến tranh Triều Tiên thì Mỹ làm gì có công nghệ máy bay tân tiến như tại Việt Nam”. Một trong những khác biệt nữa đó là, trong chiến tranh Triều Tiên, cuộc chiến trên không là sự đối đầu giữa các lực lượng không quân cân bằng, trong khi tại chiến tranh Việt Nam, quân Bắc Việt ít máy bay hơn nhiều so với Mỹ.

Ông Chơn cũng chê phi công Liên Xô. Ông cho biết khi máy bay Mỹ sắp oanh kích Hà Nội, các cố vấn Liên Xô tỏ ra rất lo lắng. Chơn rất ngạc nhiên khi những phi công không tham chiến này tỏ ra lo sợ, bởi lâu nay ông thường tin rằng người Liên Xô được huấn luyện rất kỹ về điều đó. Mới làm quan sát viên mà đã hồi hộp rồi thì không biết khi trở thành phi công đánh trận sẽ thế nào, Chơn băn khoăn.

Được các đồng minh đào tạo phi công, nhưng chính người Việt Nam đã tự phát triển các chiến thuật đánh Mỹ. Ông Chơn, lúc bấy giờ mới là thiếu tá không quân, dành nhiều thời gian để tìm hiểu chiến thuật của Mỹ và sáng tạo ra các đối pháp. Ông tin rằng chìa khóa thành công trong việc đối đầu với người Mỹ chính là khả năng triển khai đầu pháp “bất kỳ khi nào chúng tôi muốn” chứ không để người Mỹ làm chủ thế trận. Ông đã trở thành một sĩ quan dẫn đường trong chiến thuật không chiến.

Ông Chơn thừa nhận việc không quân miền Bắc tổn thất nặng nề trong thời kỳ đầu “là do phi công được huấn luyện theo cách đánh của người Trung Quốc; nhưng rồi chúng tôi bắt đầu sử dụng chiến thuật của chính mình”.

Chấp nhận đối mặt với cả sự vượt trội về công nghệ lẫn khả năng triển khai quân nhanh chóng của Không lực Mỹ, phi công Việt Nam tập trung áp dụng các chiến thuật vốn đã thu được thành công trên mặt đất – “chiến thuật đánh chớp nhoáng”. Ông Chơn cho biết các phi công được dạy, nếu có thể thì nên tránh lộ diện khi gặp quân địch vượt trội về số lượng, hãy chờ đến lúc được chuẩn bị kỹ càng khả năng chiến đấu cũng như tận dụng yếu tố khách quan để chiếm lợi thế. Phi công được huấn luyện tận dụng các yếu tố như mây, mặt trời, thậm chí núi non trong trường hợp bay thấp. Ông Chơn nói rằng việc triển khai thành công các chiến thuật này đã dẫn tới chiến thắng vào tháng 9 năm 1966 trong cuộc đụng đầu với máy bay Mỹ.

Tháng 9 năm 1966, một nhóm máy bay gồm mười hai chiếc F-105 của Không quân Mỹ định tấn công hai chiếc MIG-17 đóng ở sân bay Nội Bài gần Hà Nội. Nhưng có một điều người Mỹ không hề biết, đó là hai chiếc máy bay mục tiêu kia đã được chuyển đến một căn cứ không quân khác ở Hà Bắc trước khi quân Mỹ dự định oanh kích. Khi tiến tới bầu trời Nội Bài, phi đội máy bay Mỹ tách ra ba tốp, mỗi tốp bốn chiếc.

Có hai ngọn núi nằm ở phía Bắc sân bay; chéch về hướng Tây Bắc là núi Tản Viên cao 893 mét; về hướng Đông Bắc là Tam Đảo cao 1.020 mét. Hai ngọn núi này cách nhau chừng 40 cây số.

Một tốp máy bay Mỹ tiếp cận sân bay Nội Bài từ hướng Tây Nam ở độ cao 1.500 mét. Một tốp khác, lợi dụng ngọn núi Tản Viên để tránh bị phát hiện, tiếp cận mục tiêu từ phía Đông Bắc của ngọn núi ở độ cao 600 mét. Tốp thứ ba lợi dụng Tam Đảo làm lợi thế để tiếp cận mục tiêu từ hướng Tây Bắc ở độ cao 500 mét.

Khi toàn bộ máy bay Mỹ tập trung vào sân bay Nội Bài, hai chiếc MIG bốc lên từ sân bay ở Hà Bắc để thực hiện một cú đánh bất ngờ nhằm vào tốp F-105 thứ ba. Chúng tiếp cận tốp thứ ba từ hướng Đông Nam dãy Tam Đảo.

Khi đang đột kích từ phía sau lưng mục tiêu thì những chiếc MIG bị phát hiện. Tốp F-105 liền thả thùng xăng phụ để đón đánh hai chiếc MIG. Nhưng, theo ông Chơn, khi các chiếc F-105 kịp xoay xở thì chiếc MIG thứ nhất đã ở phía trên lưng tốp thứ ba rồi. Đạn của chiếc MIG bắn trúng một máy bay Mỹ, buộc phi công phải nhảy dù.

Tương tự, chiếc MIG thứ hai đưa một chiếc F-105 vào tầm ngắm. Nó cũng lập tức ghi điểm khi chiếc máy bay Mỹ thứ hai bị bắn rơi. Hai chiếc MIG phóng vù đi ngay tức thì. Cả hai viên phi công Mỹ đều bị bắt sống trên mặt đất.

(Ông Chơn cho biết một trong hai phi công là Thiếu tá Jim Cutler; người còn lại chỉ được biết qua cái tên “Damon”).

Ông Chơn nói rằng thành công này là nhờ vào khả năng làm mất thế chủ động của phi công Mỹ, buộc người Mỹ phải đối đầu với những chiếc MIG một cách thụ động.

Phần 6. Mất Tích Trên Chiến Trường

Có lẽ không vấn đề nào liên quan đến chiến tranh Việt Nam lại khơi gợi nhiều xúc cảm bằng câu chuyện về những người vẫn còn bị coi là mất tích trong khi làm nhiệm vụ (Missing In Action – MIA). Hầu hết người Mỹ đều biết rõ về MIA, nhưng chủ yếu là những mất mát bên phía mình. Họ hầu như không hề biết về vấn đề MIA bên phía Việt Nam – kể cả những nỗ lực của chính quyền Hà Nội trong việc giải quyết các trường hợp MIA của Mỹ lẫn những tác động của nó đối với người Việt Nam, và rộng hơn, toàn bộ vấn đề MIA. Loạt chuyện sau đây tập trung vào phương diện này.

Các cựu chiến binh Việt Nam hiểu rất rõ về vấn đề MIA của Mỹ - một số người thậm chí còn biết rõ trường hợp thương vong và mất tích đầu tiên của lính Mỹ là vào ngày tháng nào. Vì thế, kèm theo sau đây là câu chuyện về trường hợp mất tích đầu tiên của lính Mỹ và lời cảnh báo ít được quan tâm mà người này đã gửi tới thượng cấp trước ngày định mệnh.

• ĐẠI BÀNG GÃY CÁNH

Là phóng viên chiến trường, ông Trần Công Tấn đã chứng kiến nhiều khía cạnh của cuộc chiến tranh. Từ Hà Nội ở miền Bắc tới Đồng Hới và Nhân Trạch ở miền Trung, ông đã ghi chép lại các chuyến đi và những quan sát của mình trong hàng chục cuốn nhật ký chiến tranh. Ông đặc biệt quan tâm tới các trận không kích và phi công của những máy bay bị bắn rơi. Đôi khi, theo các trang nhật ký tiết lộ, những phi công đó sống sót và bị bắt; nhưng đôi khi họ lại thiệt mạng.

Rút một cuốn nhật ký ra, ông Tấn đưa lên mũi ngửi và nhăn mặt: “Nó vẫn còn mùi khói lửa” – nhiều thập niên sau khi ra đời, những trang nhật ký ấy vẫn còn phảng phất mùi vị của chiến tranh.

Một mục nhật ký ghi lại cuộc không kích do mười hai chiếc F-105 thực hiện vào tuần đầu tiên của tháng 2 năm 1965 ở Đồng Hới, một thị trấn với chừng 50.000 người. Một số mục tiêu quân sự bị trúng bom, nhiều nhà cửa và khu chợ của thị trấn cũng bị tàn phá.

Một chiếc F-105 bị trúng đạn cao xạ và người phi công buộc phải nhảy ra. Chiếc máy bay đâm chúi xuống đất chỉ cách trận địa pháo 700 mét. Bộ đội ngay lập tức tỏa ra bắt phi công.

Viên phi công là Thiếu tá Robert H. Schumaker. Anh này nói được tiếng Pháp, nên những người nói được tiếng Pháp lập tức tới thẩm vấn. Nhưng rồi cuộc tra hỏi đã bị gián đoạn khi dân làng giận dữ vây quanh viên phi công. Sợ rằng không thể kìm giữ được dân làng, những người bắt giữ đã nhanh chóng chuyển tù binh đi nơi khác. (Hồ sơ của Bộ Quốc phòng Mỹ cho hay Robert H. Schumaker được trả tự do cùng các tù nhân khác vào năm 1973.).

Nhật ký của Tấn còn đề cập tới một phi công trẻ người Mỹ nữa; anh này kém may mắn hơn.

Sau khi Schumaker bị bắt, một nhóm năm máy bay của Hải quân Mỹ, trong đó có chiếc do Trung úy Edward Andrew Dickson lái, tấn công một phi trường gần Đồng Hới. Theo ông Tấn, tốp máy bay lướt qua trên đầu những chiếc thuyền gần bờ trên đường tiếp cận mục tiêu. Sau khi hoàn tất vụ không kích, máy bay trở ra biển, xả súng xuống đoàn thuyền.

Máy bay bay rất thấp, cách mặt biển chỉ chừng 50 mét. Ở độ cao như vậy, chúng trở thành mục tiêu của lưới lửa bủa ra từ các trận địa cao xạ trên bờ cũng như súng trường trên thuyền. Máy bay của Dickson trúng đạn. Nó loạng choạng rồi đâm xuống biển. Trước khi máy bay biến mất, một chiếc dù bung ra. Đoàn thuyền liền vào cuộc truy tìm viên phi công nhưng không thấy.

Vài ngày sau, ngư dân làng Nhân Trạch, tỉnh Quảng Bình, phát hiện ra một điều rùng rợn. Xác một viên phi công Mỹ dạt lên bờ, trên người vẫn còn dính chặt chiếc dù. Theo quan sát lúc đó thì người này bị thương nặng khi bật ra khỏi máy bay và các vết thương đã giết chết anh ta. Thi thể người này không còn nguyên vẹn do quá trình phân hủy xảy ra nhanh chóng trong điều kiện nắng nóng, sóng biển mạnh cùng với sự tấn công của sinh vật biển.

Người ta tìm thấy nhiều vật dụng trên người viên phi công, trong đó có một khẩu súng ngắn, tiền Mỹ, hình ảnh gia đình, một chiếc đồng hồ, một lá cờ Mỹ nho nhỏ, một thẻ quân nhân và một mảnh kim loại khắc thông tin nhân thân. Mặt sau lá cờ Mỹ có một thông điệp được viết bằng nhiều thứ tiếng: “Tôi là một người Mỹ. Hãy giúp tôi thức ăn và nơi ở. Hãy giúp đưa tôi trở về nước Mỹ. Chính phủ chúng tôi sẽ tưởng thưởng cho quý vị”. (Đây là một thông điệp được các phi công Mỹ mang theo bên mình để có thể cầu cứu sự giúp đỡ từ dân thường trong trường hợp máy bay bị bắn rơi).

Ông Tấn đã phác họa hình viên phi công trong cuốn nhật ký của mình. Từ thẻ quân nhân người chết, ông ghi lại những thông tin sau:

“Tên: Edward A. Dickson

Số: 9520447

Cấp bậc: Trung úy, Hải quân Mỹ

Ngày sinh: 3 tháng 9 năm 1937

Nhóm máu: A”

Người ta đào một hố sâu hai mét gần một cây dừa trên bãi biển, cách nơi người chết dạt vào chừng năm mươi mét để an táng. Ông Tấn quan sát dân làng khiêng thi thể từ bờ biển, đặt xuống huyệt chôn rồi đánh dấu bằng một tấm bia gỗ khắc tên Dickson.

Bà Nay, một người dân địa phương có chồng chết trong cuộc chiến chống Mỹ và Việt Nam Cộng hòa, cắm hương lên ngôi mộ. Trang nhật ký cho biết vừa cắm hương, bà vừa cầu nguyện cho người lính trẻ nước Mỹ phải nằm xuống ở một nơi rất xa quê nhà: “Cầu cho hương hồn chú được trở về với gia đình bên Mỹ”.

Hồi đó tôi đã tìm hiểu tại văn phòng phụ trách quân nhân mất tích (MIA) ở Hà Nội và câu trả lời

là Dickson vẫn còn nằm trong danh sách MIA. Khi được hỏi về những thông tin chi tiết liên quan tới nơi chôn cất, Tấn bảo rằng ông nhớ rất rõ bởi nơi đó có những đặc điểm rất dễ nhận ra. Ông phác họa một sơ đồ về bãi biển Nhân Trạch. Ông nói địa điểm này rất dễ nhận ra bởi có một con lạch chạy xuyên qua giữa bãi biển tạo thành một bán đảo nhỏ. Hồi đó cây dừa nơi Dickson được chôn cao chừng năm mươi thước. Tôi đã thử đối chiếu bản miêu tả của Tấn với một bản đồ quân sự thì thấy ông đã chỉ chính xác. Một con lạch, tạo nên bán đảo nhỏ như đã nói, được thể hiện rõ ràng trong một bản đồ cũ.

Khi đi dọc Quốc lộ 1 từ Sài Gòn ra Hà Nội sau lần phỏng vấn ông Tấn – người lái xe đã dẫn tôi tới Nhân Trạch – và tôi quyết định tìm kiếm xem có nhận ra được nơi chôn cất hay không. Nỗ lực thất bại. Khi tôi tới nơi, người trưởng thôn ở đó bảo rằng cần phải xin phép chính quyền Hà Nội mới có thể thực hiện việc tìm kiếm. Vị trưởng thôn còn cho biết Đội tìm kiếm quân nhân mất tích Mỹ đã tới Nhân Trạch trước đó ba tháng sau khi nhận được thông tin về việc một phi công Mỹ từng được chôn cất tại bãi biển này nhưng rốt cuộc chẳng tìm thấy gì cả. Thời gian đã xóa đi mọi dấu vết của ngôi mộ.

Đến Hà Nội vào ngày 19 tháng 6 năm 1995, tôi liên hệ với văn phòng MIA của Mỹ để thông báo về trang nhật ký của ông Tấn, trong đó có kể việc chôn cất Trung úy Dickson. Như người trưởng thôn đã kể và văn phòng MIA tái khẳng định, tổ tìm kiếm đã tới Nhân Trạch nhưng chẳng thể tìm thấy mộ Dickson. Dù thế, thông tin của ông Tấn trở thành bằng chứng đầu tiên về vụ chôn cất. Văn phòng MIA nói rằng họ sẽ liên hệ với Tấn để hỏi xem liệu ông có thể giúp họ thực hiện một cuộc tìm kiếm nữa hay không.

Vài ngày sau, tôi ghé thăm Phòng lưu trữ của quân đội ở Hà Nội để xem hình ảnh chiến trường trong Chiến tranh Việt Nam. Căn phòng chứa hàng ngàn bộ ảnh chiến trường được chụp thời chiến tranh. Không thể kiểm tra hết tất cả các tập ảnh, tôi nhờ người phụ trách chọn hai bộ ảnh để xem. Bà ấy mang đến hai tập ảnh đặt xuống trước mặt tôi. Khi vừa mở xem bộ đầu tiên, một tấm hình đặc biệt đập vào mắt tôi. Trong hình, một nhóm dân làng Việt Nam đang đứng trên bãi biển kiểm tra thi thể một phi công Mỹ nằm trên cát – dù vẫn còn dính vào người anh ta. Dòng chú thích cho biết quân nhân Mỹ trong hình là Trung úy Dickson, vốn được người dân địa phương phát hiện khi trôi dạt vào bờ ở Nhân Trạch.

Chưa thể khẳng định rằng trí nhớ của ông Tấn về vụ chôn Trung úy Dickson có dẫn tới những thông tin chi tiết hơn để xác định trường hợp mất tích của quân nhân này, nhưng có thể nói phát hiện trên ít nhất cũng là một bước tiến gần hơn tới giải pháp. Điều này chỉ có thể được thực hiện nếu Hà Nội sẵn sàng cho người Mỹ được tiếp xúc một cách thoải mái với các cựu chiến binh Việt Nam. Tinh thần hướng tới hợp tác giữa những cựu thù trong thời buổi mà bình thường hóa quan hệ đang nẩy mầm chắc chắn sẽ giúp tăng cường các cuộc tiếp xúc, qua đó phát quang lộ trình làm rõ các trường hợp mất tích khác.

Nhật ký của ông Tấn còn ghi lại sự kiện hai máy bay Mỹ rơi trong một ngày.

Sáng ngày 3 tháng 3 năm 1965, một đợt máy bay Mỹ oanh tạc vùng phụ cận Đồng Hới. Hai chiếc bị bắn rơi; hai phi công nhảy dù. Dân địa phương hè nhau đi bắt.

Ngay sau khi máy bay bị bắn cháy, pháo thủ trên trận địa cao xạ trông thấy một chiếc trực thăng từ

biên bay vào để cứu phi công. Lúc 10 giờ 35, người ta phát hiện một người Mỹ đang hái quả mọng trong rừng ăn và tìm cách leo lên đồi. Ngay lập tức đơn vị quân đội tuần tra được thông báo để truy đuổi. Dân làng cũng thấy một chiếc dù đầm máu. (Nhật ký ông Tấn viết rằng dân làng thấy rất nhiều máu, họ không chắc là viên phi công bị thương nặng khi máy bay rơi hay bị cộp vồ).

Cuối ngày hôm đó, một phi công bị thương ở chân đã bị nhóm tuần tra ba người bắt giữ khi anh ta đang xem bản đồ bằng nhựa. Người ta lấy tấm bản đồ để rịt vết thương. Nhóm bắt giữ tước súng của anh ta và bắn lên trời ba phát để thông báo cho những người khác. Khi viên phi công kêu đói, anh ta đã được dân làng cho ăn.

Viên phi công khai mình là Trung úy Hayden J. Lockhard của Không quân Mỹ. Các cuộc thẩm vấn sau đó cho thấy anh ta quê ở Ohio và phục vụ Không quân Mỹ hai năm trước khi được điều tới Việt Nam. Khi được hỏi về người phi công còn lại, Lockhard nói đó là “Ronca”, nhưng anh này đã thiệt mạng. (Tài liệu Bộ Quốc phòng Mỹ cho biết Hayden James Lockhard bị bắn rơi máy bay và bị bắt, cuối cùng được trả tự do đồng thời với Schumaker. Tuy nhiên, không tìm thấy người nào có tên là “Ronca”).

Khi Lockhard bị giải vào làng, một phụ nữ có chồng vừa chết trong đợt không kích đã cầm dao tấn công. Ông Tấn kể rằng mình đã phải ngưng bút trong chốc lát để nhảy vào bảo vệ viên phi công. Ông giải thích cho người phụ nữ kia biết rằng khi đang ngồi trên máy bay thì viên phi công là kẻ thù của nhân dân, nhưng một khi đã trở thành tù binh thì anh ta phải được bảo vệ. Người phụ nữ sụp xuống khóc.

Chuyện liên quan tới người phụ nữ này, theo ông Tấn, cho thấy lòng vị tha của người Việt Nam. Dù mới trải qua bi kịch gia đình trong ngày hôm ấy, người phụ nữ sau đó đã xách một con gà tới chỗ ông Tấn và bảo “hãy làm thịt nấu cháo cho gã phi công kia ăn bởi có lẽ hẳn không quen thức ăn Việt Nam”.

• NIỀM HY VỌNG DÀI LÂU

Nếu có thể rút được một bài học từ cuộc chiến Việt Nam, có lẽ đó là: không ai chiến thắng trong chiến tranh. Đối với người lính trên chiến trường, đối với người dân bị cuốn vào cuộc chiến, đối với người thân mòn mỏi chờ ngày trở về của con em, chiến tranh đều gieo đau thương tang tóc. Niềm đau, nỗi thống khổ, những chịu đựng ám ảnh tất cả. Với hầu hết những người liên quan, cuộc chiến là một cơn ác mộng rồi cuộc đã chấm dứt.

Đối với những người mất đi người thân, đối với những người vĩnh viễn tàn phế, đối với những người ủng hộ chính quyền Sài Gòn và sau đó phải đi cải tạo dài ngày, mọi sự đã rõ ràng. Đối với họ, món nợ đã được trả - mà cái giá của nó thì họ đã hiểu rõ. Nhưng đối với một số người khác, mọi việc vẫn chưa có gì rõ ràng – và như một hệ quả, họ tiếp tục phải chịu đựng. Đối với họ, mỗi ngày qua đi mà vẫn chưa biết về tung tích của người thân thì cuộc chiến tranh ở Việt Nam vẫn còn nguyên nỗi ám ảnh.

Thật khó mà đo được nỗi đau của những gia đình có người thân mất tích trên chiến trường. Dù cuối cùng cuộc chiến đã cướp đi của tôi một người anh trai, nhưng tôi vẫn được an ủi phần nào khi biết được anh ấy chết vào lúc nào và ở đâu. Những gia đình có con em mất tích phải chung sống với nỗi

đau dai dằng khi không biết được người thân đã ngã xuống chiến trường trong hoàn cảnh nào hoặc không tìm được hài cốt của họ.

Đi dọc Việt Nam và nói chuyện với hàng trăm cựu chiến binh, tôi thấy họ luôn sẵn sàng góp phần giải quyết số trường hợp mất tích còn lại với hy vọng sẽ giúp xoa dịu nỗi đau của những gia đình có con em mất tích. Sự sẵn sàng của họ là rất chân thực. Họ, và chính phủ của họ, nhận thấy rằng sẽ không đạt được điều gì – và có thể sẽ mất rất nhiều – nếu thiếu hợp tác. Lá thư đề ngày 13 tháng 11 năm 1995 do Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Walter B. Slocombe gửi tới Thượng nghị sĩ Strom Thurmond, được viết sau khi ông Slocombe rà soát lại các trường hợp mất tích, đã công nhận sự hợp tác của chính quyền Hà Nội: “Cuộc rà soát toàn diện không phát hiện bằng chứng nào cho thấy Việt Nam cố ý giấu thông tin về bất cứ trường hợp nào”.

Để thảo luận sâu hơn về vấn đề quân nhân mất tích, đòi hỏi chúng ta phải hiểu nhiều thuật ngữ được áp dụng đối với các trường hợp quân nhân không thể trở về từ cuộc chiến và những vấn đề pháp lý liên quan tới mỗi trường hợp.

Những quân nhân vắng mặt trong khu vực chiến sự rơi vào một trong ba trường hợp. Nếu xác định đã bị bắt, anh ta sẽ được liệt vào danh sách tù binh chiến tranh (prisoner-of-war – POW); nếu xác định bị giết khi đang làm nhiệm vụ (killed-in-action – KIA) nhưng không tìm thấy thi thể (body not recovered – BNR), anh ta sẽ được liệt vào danh sách KIA/BNR; và nếu không thể biết anh ta đã bị bắt hoặc bị giết, trường hợp này sẽ nằm trong danh sách mất tích khi đang làm nhiệm vụ (missing-in-action – MIA). Thông thường, để cho tiện, người ta sử dụng cụm từ “không xác định được” (unaccounted for) cho cả ba trường hợp nói trên.

Tình trạng “không xác định được” của một quân nhân sẽ được chuyển thành “xác định được” một khi có ba trường hợp sau xảy ra: (1) anh ta sống sót trở về; (2) xác định được thi thể của anh ta; (3) thu thập đủ chứng cứ để xác định rằng không thể xảy ra hai trường hợp trên.

Sự sắp xếp POW, KIA/BNR và MIA có tầm quan trọng không chỉ ở khía cạnh phân loại các quân nhân “không xác định được” vào những nhóm chính xác. Tầm quan trọng của nó còn nằm ở khía cạnh pháp lý cũng như những phúc lợi đi kèm có được tiếp tục hay chấm dứt tùy theo tình trạng cụ thể của một cá nhân. Chẳng hạn, các khoản chi trả và phúc lợi sẽ tiếp tục được áp dụng đối với các trường hợp POW và MIA, còn KIA/BNR thì không. Tương tự, rất nhiều vấn đề pháp lý nảy sinh liên quan tới người phối ngẫu của quân nhân “không xác định được”. Người phối ngẫu của một quân nhân thuộc dạng POW hoặc MIA không thể đứng tên chuyển nhượng những tài sản sở hữu chung với chồng/vợ - trong trường hợp này là quân nhân vẫn còn ở trong tình trạng “không xác định được” – bởi có thể xảy ra khả năng là người kia còn sống, cần phải có chữ ký của anh ta/cô ta mới thực hiện được việc chuyển nhượng. Trong khi đó, người phối ngẫu của một trường hợp KIA/BNR có thể đứng tên chuyển nhượng vì có chứng cứ khẳng định cái chết của quân nhân.

Luật pháp Mỹ yêu cầu mỗi năm phải có sự rà soát lại tình hình MIA để xem từng trường hợp cụ thể, qua đó giúp quyết định giữ nguyên tình trạng mất tích hay xác định tình trạng chết của một quân nhân. Đối với một số người phối ngẫu, những cơn ác mộng đó kéo dài nhiều năm trời sau khi chiến tranh qua đi.

Vào lúc chiến tranh kết thúc, một nửa số quân nhân thuộc nhóm “không xác định được” thực ra đã chết. Phần lớn các trường hợp mất thi thể là hậu quả trực tiếp của các hoạt động thù địch vào thời đó. Tuy nhiên, có một số trường hợp lạ lùng là thi thể của quân nhân Mỹ đã nằm trong sự kiểm soát của người Mỹ và sau đó mới “bị mất”.

Sau đây là một ví dụ về trường hợp trước – có nghĩa là các hoạt động thù địch khiến không thể quy tập hài cốt được – liên quan tới một vụ rơi máy bay trên lãnh thổ quân địch. Chiếc máy bay ấy khi thực hiện bỏ nhào, cùng với nhiều chiếc khác, đã đâm thẳng xuống đất. Phi công ở những máy bay kia không hề thấy chiếc dù nào được bung ra. Vì thế, tình trạng của phi công nọ được ghi là KIA/BNR.

Còn đây là một ví dụ về trường hợp sau – có nghĩa là chính phủ Mỹ mất sự kiểm soát đối với hài cốt mà lúc đầu họ cất giữ - liên quan tới sự kiện một chiếc trực thăng sa vào vùng hỏa kích của kẻ thù khi đang đáp xuống để vận chuyển người chết và bị thương. Thi thể một người lính đã được chuyển lên máy bay. Khi máy bay vội vã rời nơi đáp và bay qua khu vực có quân thù, thi thể nọ tuột khỏi máy bay và rơi xuống đất. Do súng địch bắn rất rát nên người ta không thể xuống để quy tập thi thể đó được.

Còn một ví dụ nữa về tình huống sau, liên quan tới một sự cố khá lạ sau khi xác một người lính được đưa tới nơi quy tập ở căn cứ không quân Tân Sơn Nhất tại Sài Gòn. Do nhà xác đã chật chỗ, thi thể nọ được đặt tạm trong buồng điện của căn cứ. Sau đó, nhân viên nhà xác tới buồng điện để nhận xác người chết thì phát hiện nó đã biến mất. Tới ngày hôm nay, người ta vẫn không có thông tin về hài cốt quân nhân này.

Ngoại trừ một số ít trường hợp, còn lại thì tất cả những quân nhân “không xác định được” vào thời điểm kết thúc chiến tranh đều được xếp vào loại MIA. Chỉ có chừng hơn ba chục người vào thời điểm đó không được coi là KIA/BNR hay MIA mà là POW.

Một cựu quan chức Lục quân Mỹ phụ trách tìm kiếm MIA chia sẻ một câu chuyện cho thấy thiện chí hợp tác của Hà Nội trong việc giải quyết các trường hợp MIA/POW còn lại cũng như tinh thần sẵn sàng theo đuổi vai trò dẫn dắt mới.

Quan chức này cho biết vào năm 1994, Nhóm tìm kiếm MIA nhận được tin báo rằng có người trông thấy một tù binh Mỹ tại một ngôi làng xa xôi. Tin báo cho biết tù binh này là một “người Mỹ da sạm bị xích” và bị một nhóm cầm súng áp giải.

Theo các điều khoản trong thỏa thuận giữa Mỹ và Việt Nam về vấn đề tìm kiếm MIA, để kiểm tra khu vực trên, người Mỹ phải báo cáo với quan chức Việt Nam trước và phía Hà Nội phải phúc đáp kịp thời trước đề nghị đó. Nhóm tìm kiếm MIA liền thông báo cho chính quyền và phía Hà Nội đã ngay lập tức cho phép thanh sát khu vực hẻo lánh được cho là có việc cầm giữ tù binh. Chỉ chưa đầy hai mươi bốn tiếng đồng hồ, Nhóm tìm kiếm MIA đã dùng trực thăng bay tới ngôi làng.

Phản ứng nhanh chóng của hai phía đã tạo điều kiện cho Nhóm tìm kiếm MIA làm sáng tỏ vấn đề. Như tin báo, một người đàn ông da sạm cùng dây xích đã được tìm thấy – nhưng anh ta không phải tù binh Mỹ. Anh này là một người dân miền núi làm nghề gỗ - lúc ấy anh ta đang quán dây xích dùng để buộc gỗ quanh người. Những người cầm súng đứng đó không phải để canh giữ anh ta; họ ở đấy để bảo vệ thợ xẻ khỏi bị bọn cướp đột nhập từ bên Campuchia sang tấn công.

Tin báo không đúng sự thật, nhưng nó cho thấy Hà Nội phản ứng rất nhanh trong việc giúp người Mỹ thẩm định tính xác thực của thông tin. Những tin báo kiểu này cũng cho thấy cơ sở để những tin đồn về tù binh Mỹ còn bị cầm giữ tồn tại. Một hệ quả không may của những tin đồn ấy là việc các gia đình có quân nhân “không xác định được” tiếp tục nuôi dưỡng hy vọng rằng người thân yêu của mình có thể còn sống – để rồi sau cùng hy vọng sụp đổ.

o O o

Trong hai thập niên, việc không thể làm sáng tỏ hơn hai ngàn trường hợp mất tích của quân nhân Mỹ đã trở thành vật cản trong quá trình bình thường hóa quan hệ giữa Washington và Hà Nội. Nhưng việc Việt Nam tăng cường hợp tác đã dẫn tới quyết định của Tổng thống Clinton vào tháng 7 năm 1997 về tái lập quan hệ ngoại giao đầy đủ. (Trước động thái thiết lập ngoại giao này, Tổng thống Clinton, trong bước đi đầu tiên của mình, đã dỡ bỏ lệnh cấm vận kinh tế đối với Việt Nam. Ông đã hỏi ý kiến của cha tôi, với tư cách là một tư lệnh thời chiến tranh Việt Nam, liệu cha tôi có ủng hộ hành động đó không. Cha tôi đã ủng hộ và vận động Tướng William Westmoreland cùng đưa ra thông điệp ủng hộ chấm dứt cấm vận. Cha tôi sau đó tiếp tục ủng hộ ông Clinton về việc tái lập quan hệ ngoại giao, nhưng Westmoreland thì không). Chính việc tham khảo ý kiến của đại đa số người Mỹ tham gia vào nỗ lực làm sáng tỏ các trường hợp quân nhân mất tích trong chiến tranh, kể từ năm 1988, cùng với động thái tăng cường hợp tác của Hà Nội đã dẫn tới quyết định bình thường hóa quan hệ của Tổng thống Clinton.

Vài tuần trước khi Tổng thống Clinton công bố quyết định, tôi đã nói chuyện với nhiều nhà điều tra thuộc Nhóm tìm kiếm MIA; họ dù không muốn nêu tên nhưng đều chia sẻ quan điểm cá nhân về các nỗ lực hợp tác của Việt Nam.

“Khi phía Hà Nội không chịu hợp tác vào thời kỳ đầu”, một nhà điều tra nói, “thì chúng ta có trách nhiệm báo cáo với người dân Mỹ về thái độ đó – và chúng ta đã làm. Giờ đây, khi Hà Nội hợp tác toàn diện, chúng ta cũng phải có trách nhiệm báo cáo thực tế đó tới người dân Mỹ. Chúng ta đã báo cáo rất tốt khi xảy ra tình trạng bất hợp tác ban đầu; đáng tiếc là chúng ta đã không làm tốt việc báo cáo về nỗ lực hợp tác sau này”.

Một nhà điều tra khác nói rằng việc viện dẫn sự bất hợp tác của Hà Nội để chống đối quyết định của ông Clinton là không có cơ sở. “Những nhà hoạch định khi xem xét về thái độ hợp tác của Hà Nội đã không được cung cấp thông tin kỹ thuật một cách đầy đủ để có thể đưa ra quyết định đúng”, ông nói.

Giới điều tra cũng cho rằng báo chí Mỹ đôi lúc lệch lạc khi luôn tìm cách vẽ lên chân dung người Việt Nam một cách tiêu cực. Một ví dụ điển hình đó là bài viết khẳng định Hà Nội không cho phép thực hiện việc tìm kiếm trong một khu vực.

“Công bằng mà nói thì chúng tôi chưa bao giờ bị từ chối tiếp cận nơi mình muốn”, nhà điều tra trên cho hay, “ngoại trừ một vài trường hợp cá biệt ở vùng hẻo lánh khi việc thâm nhập là không khả thi”. Hầu hết các trường hợp không được phép xâm nhập đều xuất phát từ hai nguyên nhân sau: (1) địa điểm muốn xâm nhập nằm gần căn cứ quân sự, và (2) tọa độ của địa điểm là do người Mỹ “phán đoán” dựa trên vị trí cuối cùng được biết đến của chiếc máy bay hoặc cá nhân trước khi mất tích – mà tính chính xác của kiểu phán đoán này bị các quan chức Việt Nam bác bỏ (một cách chính đáng).

“Thông thường chúng tôi không biết đích xác nơi máy bay rơi”, nhà điều tra người Mỹ thừa nhận. “Vì thế, điều duy nhất chúng tôi có thể làm là dựa vào thông tin lưu trữ về vị trí cuối cùng của người đó trước khi mất tích. Đó có thể là vị trí của chiếc máy bay khi lần cuối cùng còn giữ được liên lạc, cũng có thể là vị trí của mục tiêu nơi chiếc máy bay thực hiện cuộc tấn công cuối cùng trước khi mất tích. Trong các trường hợp như thế, chúng tôi chỉ có thể sử dụng phương pháp phán đoán”.

Trong nhiều trường hợp, việc xác định vị trí máy bay rơi không phải là một môn khoa học chính xác. “Ví dụ về trường hợp chiếc C-47 rơi vào tháng 12 năm 1964 tại Lào cho thấy chúng tôi đã phán đoán sai hướng nào”, nhà điều tra chia sẻ. “Máy bay đang làm nhiệm vụ ban đêm thì mất tích. Các nhà phân tích sử dụng phương pháp xác định tọa độ của chiếc máy bay khi phi công thực hiện cuộc liên lạc cuối cùng với mặt đất trước khi mất tích để định vị nơi máy bay có thể đã rơi. Nhưng chúng tôi chưa bao giờ tìm thấy gì cả. Sau này, khi ông Clinton dỡ bỏ lệnh cấm vận Việt Nam, một cựu chiến binh Việt Nam đã báo cáo với chính quyền rằng ông ta từng tới một số nơi máy bay rơi ở Lào thời chiến tranh. Một trong số đó là địa điểm rơi của chiếc C-47 mà chúng tôi đang tìm kiếm. Cựu chiến binh này có một cuốn nhật ký thời chiến tranh ghi lại tọa độ rơi của máy bay. Lúc bấy giờ, sau khi nhận thấy tất cả số người trên máy bay đều đã thiệt mạng, ông ghi chú lại tình trạng của tất cả thi thể cũng như tên và mã số theo thẻ quân nhân. Rốt cuộc chúng tôi đã tìm thấy chiếc C-47 rơi gần Xepon, Lào, trên Đường 9, phía Tây Khe Sanh – cách nơi mà các nhà phân tích phán đoán tới hơn 140 cây số”.

Nhìn một cách tổng thể về công tác tiếp cận của các nhóm tìm kiếm, giới điều tra cho biết nhiều trường hợp vẫn còn nằm trong danh sách mất tích là do thủ tục quan liêu. Đây là nguyên nhân của nhiều trường hợp mà người ta cho rằng phải đòi hỏi sự quyết liệt từ Hà Nội. Đặt các trường hợp đó vào danh sách “không sáng tỏ vì lý do thủ tục”, với việc không thu thập thêm được chứng cứ mới nào khiến quân nhân vẫn bị liệt vào danh mất tích, khiến cả hai bên đều phiền hà. Chẳng hạn, trước khi quyết định khép lại một trường hợp, nhóm tìm kiếm cần phải thực hiện một cuộc kiểm tra trực tiếp tại địa điểm được biết đến cuối cùng của quân nhân mất tích hoặc máy bay rơi. Thủ tục này được tiến hành trước hết là để khẳng định với các gia đình có phi công mất tích rằng, dù không thể thật sự tìm được địa điểm máy bay rơi, người ta cũng đã tiến hành kiểm tra trực tiếp tại vị trí lần cuối cùng phi công thông báo về mặt đất hoặc radar mặt đất ghi nhận được. Vì thế, nhóm được yêu cầu trở lại và kiểm tra dữ liệu về không trình của máy bay để xác định điều kiện điểm cuối cùng máy bay còn giữ liên lạc trước khi rơi. Được trang bị một hệ thống nối với vệ tinh có thiết bị xác định tọa độ và định vị toàn cầu GPS cho phép người ta xác định chính xác một tọa độ nào đó trên mặt đất, nhóm tìm kiếm sẽ tới đúng tọa độ được ghi lại trong cơ sở dữ liệu. Tại đây, người ta sẽ thực hiện một cuộc tìm kiếm vòng tròn, với tâm là vị trí có tọa độ được xác định và tỏa ra một bán kính hợp lý, để từ đó có thể tìm ra manh mối liên quan tới vụ rơi máy bay.

Kiểu tìm kiếm này có thể dẫn đến một kết quả tích cực nào đó khi thi thể được phát hiện, nhưng hầu hết đều chẳng có thu hoạch nào. Kết quả tích cực có thể giúp khép lại vụ việc, nhưng đồng thời kết quả tiêu cực cũng có thể dẫn tới việc khép lại một trường hợp khi người ta có cơ sở để kết luận rằng việc tìm kiếm là vô vọng. Tuy nhiên, nếu không thể tổ chức được một cuộc tìm kiếm vòng tròn trực tiếp như thế, người ta sẽ không thể đóng hồ sơ vụ việc.

Yêu cầu thực hiện một cuộc kiểm tra trực tiếp tại địa điểm được ghi nhận cuối cùng ấy là rất hợp lý nhưng đôi khi lại không. Trong vài trường hợp, việc buộc chính quyền Việt Nam giải quyết những trường hợp không thể có chứng cứ cũng thật là thiếu công bằng.

Một trong những trường hợp đó là vụ mất tích của một quân nhân Mỹ tại vịnh Cam Ranh, một căn cứ hải quân được Mỹ sử dụng trong suốt chiến tranh. Cuộc sống tại vịnh Cam Ranh dễ dàng hơn nhiều so với trong rừng. Các quân nhân thường tận dụng thời gian rảnh rỗi để đi bơi. Có một quân nhân đi tắm biển đã bị sóng cuốn. Dù cố công tìm kiếm nhưng người ta đã không thể tìm thấy thi thể anh này. Nguyên nhân cái chết được xác định là chết đuối. Tuy nhiên do không vớt được xác, quân nhân này vẫn bị liệt vào danh sách “không xác định được”, kể cả khi chiến tranh đã kết thúc. Để khép lại hồ sơ vụ việc sau nhiều năm, các nhà điều tra được điều đến kiểm tra trực tiếp khu vực quanh vị trí cuối cùng còn xác định được của anh này. Nhóm tìm kiếm Mỹ đã phải trở lại bờ biển vịnh Cam Ranh, nơi lần cuối cùng người ta nhìn thấy quân nhân kia trước khi anh ta chết đuối.

Ai cũng biết rằng một cuộc tìm kiếm tại vị trí cuối cùng còn xác định được trong trường hợp này là vô ích bởi chẳng thể tìm được điều gì về một nạn nhân chết đuối hàng thập kỷ trước. Thêm vào đó, vịnh Cam Ranh ngày nay là một căn cứ hải quân của Việt Nam nên người nước ngoài bị hạn chế xâm nhập. Vì lẽ đó mà Nhóm tìm kiếm Mỹ bị chính quyền Việt Nam từ chối tiếp cận. Đây là điều có thể hiểu được – bởi vì trường hợp mất tích của quân nhân này xảy ra khi quân Mỹ còn kiểm soát vịnh Cam Ranh và lúc đó người Mỹ đã tiến hành tìm kiếm kịp thời ngay sau khi người kia chết đuối nhưng chẳng thể tìm được điều gì.

Việc yêu cầu tiếp cận một mục tiêu quân sự nhạy cảm của Việt Nam sau hơn một phần tư thế kỷ kể từ vụ mất tích chỉ để hoàn tất một thủ tục là điều không hợp lý. Sự cứng nhắc của các thủ tục trong những trường hợp này đã tạo ra khó khăn cho đại diện MIA của cả hai phía.

(Không thể giải quyết vụ này và bốn vụ khác, người ta đã đi đến quyết định rằng mỗi bên cử một đại diện ngồi lại để đưa ra giải pháp. Cuối cùng sự hợp lý đã thắng thế. Đối với trường hợp nói trên, người ta đã đi đến quyết định rằng các chuyên gia tìm kiếm sẽ tiếp xúc với người dân địa phương sống xung quanh vịnh Cam Ranh để hỏi xem họ từng biết bất cứ điều gì về vụ chết đuối hoặc giả họ có từng biết đến việc một thi thể quân nhân Mỹ bị dạt vào bờ hay không. Sau vài cuộc phỏng vấn, phía Việt Nam đoán chắc rằng nhóm tìm kiếm người Mỹ không phải là gián điệp và cho phép họ vào căn cứ để thực hiện việc tìm kiếm quanh tọa độ các vị trí cuối cùng được xác định. Đối với bốn vụ việc còn lại, với tất cả tài liệu phía Việt Nam đều bác bỏ các vị trí cuối cùng mà giới phân tích Mỹ đưa ra. Người ta đã thống nhất rằng những địa điểm mà phía Việt Nam gợi ý sẽ được ưu tiên kiểm tra trước, một khi không tìm ra địa điểm máy bay rơi thì sẽ bàn tiếp tới khả năng nhóm tìm kiếm tiếp cận các khu vực hạn chế).

Một trong những vụ khiến người Việt Nam thất vọng nhất đó là trường hợp mất tích của một quân nhân Mỹ có tên Joseph Grainger.

Grainger là một quan chức của Văn phòng Đối ngoại trực thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ làm việc tại Việt Nam. Ngày 8 tháng 8 năm 1964, trong khi đang ở bên ngoài Sài Gòn, xe của ông bị Việt Cộng chặn lại. Ông và tài xế người Philippine bị bắt. Người lái xe sau đó được thả còn Grainger vẫn bị giam giữ. Năm tháng sau, ông bị bắn chết khi đang tìm cách trốn chạy. Quân Việt Cộng chôn ông tại một ngôi làng nhỏ ở miền Nam Việt Nam.

Theo thỏa thuận của Hiệp định Paris năm 1973 nhằm chấm dứt sự hiện diện của Mỹ trong Chiến

tranh Việt Nam, chính quyền Hà Nội đồng ý cung cấp cho Washington danh sách của tất cả các tù binh Mỹ chết trong thời gian giam giữ (chính thức được gọi là “Danh sách chết trong thời gian giam giữ”). Tên của Grainger nằm trong danh sách này với ngày chết được ghi là 17 tháng 3 năm 1965, bảy tháng sau khi ông bị bắt.

Suốt mười lăm năm sau khi Mỹ rút quân khỏi Việt Nam, hầu như không có tiến triển gì trong việc làm sáng tỏ các trường hợp mất tích của người Mỹ. Năm 1987, Tổng thống Ronald Reagan bổ nhiệm cựu Tổng Tham mưu trưởng, Tướng John W. Vessey, Jr., làm phái viên tới Việt Nam để phụ trách việc đàm phán giải quyết các trường hợp mất tích còn lại. Hai bên thống nhất sẽ phối hợp cùng nhau điều tra. Vào năm sau, nhiều thông tin đã được chuyển giao trong đó có trường hợp của Grainger.

Cuộc điều tra riêng của phía Hà Nội đối với trường hợp Grainger đã dẫn đến kết quả sau: Người dân địa phương được hỏi cho biết Grainger được chôn gần trại tù binh nơi ông ta từng bị giam giữ. Tuy nhiên theo dân làng, quân Việt Nam Cộng hòa đã bay trực thăng đến đây, quật mồ và trở hải cốt đi vào năm 1967. Quan điểm của phía Hà Nội là vụ Grainger phải được khép lại bởi hải cốt đã được chuyển cho chính phủ Mỹ. Washington bác bỏ thông tin từ Hà Nội về trường hợp của Grainger, bởi vì một cuộc rà soát về danh sách tử vong do quân đội Mỹ lập từ thời chiến tranh đã không tìm thấy chứng cứ hỗ trợ cho kết luận của Hà Nội.

Lập trường của chính phủ Mỹ vào năm 1988 là Grainger vẫn nằm trong danh sách mất tích. Chính quyền Hà Nội được yêu cầu tiếp tục điều tra.

Tới tháng 6 năm 1992, vụ Grainger vẫn không có gì tiến triển. Một nhóm hỗn hợp Mỹ và Việt Nam cùng tiến hành cuộc điều tra mới. Người ta đã phỏng vấn lại các nhân chứng trước đây. Họ cũng có những câu trả lời tương tự, đồng thời cung cấp thêm vài chi tiết mới. Họ được biết một lính chiêu hồi (lính Việt Cộng đầu hàng chính quyền Sài Gòn) đã dẫn quân Việt Nam Cộng hòa tới nơi chôn. Người lính chiêu hồi, trước đây làm việc tại nơi giam giữ tù binh vào thời điểm Grainger chết và đã tham gia chôn cất ông, khẳng định lính Việt Nam Cộng hòa đã quật mồ vào tháng 4 năm 1967.

Một giải pháp cho vụ Grainger dường như là bất khả, khi mà Hà Nội lặp lại quan điểm cũ rằng hải cốt người này đã được giao trả - trong khi phía chính quyền Mỹ bác bỏ. Cuối cùng, vào đầu năm 1994, một Nhóm tìm kiếm hải cốt đặc biệt (SRT), gồm đại diện Mỹ và Việt Nam, đã yêu cầu Bộ Quốc phòng (DoD) cùng Bộ Ngoại giao (DoS) Mỹ phối hợp kiểm tra bởi vì Grainger là một nhân viên của Văn phòng Đối ngoại nên ông ta làm việc cho DoS chứ không phải là DoD.

Một đại diện của DoS đã liên hệ với người vợ góa của Grainger để giải thích về khó khăn đang gặp phải trong việc tìm kiếm hải cốt của chồng bà này ở Việt Nam. Bà Grainger thông báo với quan chức nọ rằng hải cốt chồng bà không nằm ở Việt Nam mà ở Nghĩa trang Quốc gia Arlington ở Washington, D.C. từ tháng 5 năm 1966. Người Việt Nam dù nhớ nhầm thời điểm hải cốt được đưa đi, nhưng họ đã nhớ chính xác việc quy tập hải cốt. (Grainger là một cựu Đại úy Không quân, đủ tiêu chuẩn được chôn cất tại Nghĩa trang Quốc gia Arlington. Bia mộ ghi ngày mất của ông là 12 tháng 1 năm 1965).

Ngày 23 tháng 5 năm 1994, Trợ lý bộ trưởng phụ trách quan hệ công chúng của Bộ Quốc phòng đã có thông báo hướng dẫn về vụ Grainger, trong đó thừa nhận sai sót. Vậy là hai mươi một năm sau khi tên của Grainger xuất hiện trong “Danh sách chết trong thời gian giam giữ”, ông đã được xác định là

không mất tích.

Nhiều trường hợp quân nhân không xác định được đến nay vẫn chưa thể giải quyết và, như lập luận từ phía Hà Nội, cho thấy một sự bất cập.

Một phần tương đối nhỏ các vụ này đã được Nhóm tìm kiếm hài cốt đặc biệt phân loại để giải quyết. Đây là những trường hợp có tài liệu về việc một quân nhân Mỹ từng bị Việt Nam giam giữ ở một nơi nào đó. Vì thế, phía Việt Nam phải giải thích sự thay đổi địa điểm giam giữ cuối cùng của quân nhân vẫn nằm trong danh sách mất tích. Nhóm tìm kiếm hài cốt đặc biệt cũng liệt vào danh sách “không xác định được” những quân nhân: Nằm trong “Danh sách chết trong thời gian giam giữ”; xuất hiện trong các tấm ảnh cho thấy họ bị bắt giữ; được Chính phủ Mỹ liệt vào danh sách bị giết khi đang làm nhiệm vụ (KIA) nhưng chưa quy tập được hài cốt; được giới chức địa phương xác định rằng chính quyền trung ương đã tìm thấy hài cốt nhưng hài cốt chưa được quy tập.

Sau đây là ví dụ về một trường hợp chưa được giải quyết như thế, dựa vào một hình ảnh do Thông tấn xã Việt Nam chụp sau khi một máy bay Mỹ rơi vào giữa thập niên 1960. Máy bay rơi tại một khu vực lầy lội ở thành phố Vinh, gần nhà ga xe lửa. Theo các phi công Mỹ khác cùng bay trong ngày hôm ấy, chiếc máy bay này thực hiện động tác bổ nhào rồi rơi luôn. Hình ảnh của xác máy bay là bằng chứng rõ ràng rằng phi công không thể sống sót. Các hình ảnh cho thấy xác máy bay với khói tỏa ra từ một cái hố trên mặt đất – có nghĩa là máy bay đâm xuống rất mạnh. Tuy nhiên, tấm ảnh có nhiều thông tin khả dụng nhất là hình ảnh khá rõ của một chiếc mũ phi công bị vỡ gắn với một cái tai người cùng một mảng da đầu. Ngoài ra thì không thấy thêm bộ phận cơ thể nào nữa.

Kết luận hợp lý đối với những tấm ảnh trong trường hợp này là máy bay lao với tốc độ cao, phi công không đủ thời gian để nhảy ra – một kết luận được các phi công Mỹ chứng kiến vụ rơi máy bay ủng hộ. Một vụ va chạm với tốc độ cao như vậy có thể khiến xác của viên phi công biến mất, không còn lại thứ gì để nhận dạng.

Tuy nhiên, do có một bộ phận cơ thể được nhìn thấy trong tấm hình, phía Hà Nội bị buộc phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về thi thể viên phi công. Hiện phi công này vẫn nằm trong danh sách không xác định được, bất chấp một kết luận hợp lý là không thể tìm thấy được một bộ phận nào có thể nhận dạng được của anh ta trong vụ rơi máy bay.

(Gần ba mươi năm sau, địa điểm máy bay rơi đã được khai quật. Người ta phát hiện chiếc ghế bật của phi công vẫn còn nằm đúng vị trí, một bằng chứng chứng minh nhận định của các nhân chứng là phi công đã không thể thoát ra. Xăng còn dư lại trong cái hố được tạo ra khi máy bay đâm xuống tiềm ẩn mối nguy cơ cho những người tìm kiếm một khi muốn mở rộng khai quật. Vì thế, việc khai quật đã bị bỏ dở và không có phần hài cốt nào được tìm thấy).

Những người Mỹ phụ trách các trường hợp mất tích còn lại tại Việt Nam đã làm tất cả trong nỗ lực mang đến câu trả lời cho các gia đình có quân nhân mất tích. Với tinh thần trách nhiệm đối với quân nhân mất tích, họ quyết tâm kiểm tra mọi manh mối. Nhiều lúc, tinh thần trách nhiệm này khiến họ đặt ra các đòi hỏi vô cùng nặng nề đối với chủ nhà Việt Nam. Thế nên cũng cần hiểu rằng để đáp ứng những đòi hỏi lớn lao trong việc giải quyết các trường hợp mất tích còn lại, người Việt Nam đã thể

hiện một lòng bao dung đáng kinh ngạc.

Có lẽ minh họa rõ nhất lòng bao dung ấy là câu chuyện về phi công Frank Nelson và phi công phụ William Charles (Tên hai người đã được đổi để đảm bảo quyền riêng tư của gia đình).

Nelson và Charles bị bắn rơi vào tháng 12 năm 1965. Người ta tin rằng Charles thiệt mạng ngay khi máy bay rơi còn Nelson sống sót, dựa theo một bức hình chụp anh sau đó trong một bệnh viện ở Việt Nam. Trong hình, Nelson nằm trên giường, người quần băng, một ống thở đặt vào khí quản đã được mở, hai mắt nhắm nghiền. Một bác sĩ và bốn y tá (trong đó một người bị làm mờ) đứng cạnh bệnh nhân.

Nelson không qua khỏi do thương tích quá nặng và tên anh ta sau đó có trong “Danh sách chết trong thời gian giam giữ” do phía Hà Nội cung cấp năm 1973. Hồ sơ được phía Việt Nam cung cấp sau đó cho biết Nelson đã được an táng tại nghĩa trang ở tỉnh Quảng Ninh.

Do các chứng cứ hình ảnh cho thấy rõ ràng Nelson, ở lần cuối cùng được biết tới, vẫn còn sống trong vòng giam giữ của chính quyền Việt Nam nên vụ việc được giao cho Nhóm tìm kiếm hài cốt đặc biệt (SRT).

Nhóm hỗn hợp đã mở một cuộc điều tra, rà soát lại tất cả các tài liệu sẵn có. Tài liệu không chính thức chứng minh rằng Charles chết tại hiện trường và được chôn tại một làng gần đấy. (Hài cốt cuối cùng đã được quy tập). Hồ sơ cũng cho biết Nelson bị bắt sống và do thương tích quá nặng nên được chuyển tới Bệnh viện Hữu nghị Việt – Tiệp ở Hải Phòng. Sau đó anh ta chết tại bệnh viện và được chôn cất. Nhưng SRT không thể tìm được một nhân viên nào hiện còn làm việc tại bệnh viện trên mà biết câu chuyện về Nelson.

Không có tiến triển trong điều tra, SRT phải làm lại từ đầu. Kiểm tra lại tấm hình, nhóm cho rằng nơi điều trị cho Nelson không phải là Bệnh viện Hữu nghị Việt – Tiệp mà là một bệnh viện huyện ở Quảng Ninh. SRT mới chuyển tầm ngắm. Tại bệnh viện huyện ở Quảng Ninh, các nhà điều tra đã gặp hầu hết những nhân viên y tế có mặt trong tấm hình chụp cùng Nelson. Họ xác nhận Nelson đã không được chuyển tới Bệnh viện Hữu nghị bởi theo quy định, những trường hợp bị thương nặng được chuyển đến bệnh viện được trang bị tốt hơn. Vì thế, sau khi được điều trị ban đầu tại bệnh viện huyện, Nelson được chuyển lên Bệnh viện tỉnh Quảng Ninh. Một y tá có mặt trong tấm hình đã trực tiếp chuyển Nelson đến đó. Nhưng ngay sau khi đến bệnh viện mới, Nelson đã không qua khỏi.

Các thành viên SRT đã tới Bệnh viện tỉnh Quảng Ninh và sớm gặp được những nhân viên y tế còn nhớ tới sự kiện một phi công Mỹ chết khi vừa được đưa tới đây. Họ cho biết có hai người đã phụ trách việc chôn cất Nelson ở nghĩa địa ngay sau bệnh viện.

Các nhà điều tra đã có được thông tin về hai người chôn cất kia. Một người là Hoa kiều và không còn làm việc ở bệnh viện; người còn lại đã chết vài năm trước. Vì vậy, dù đã lần ra nghĩa trang nơi Nelson được chôn nhưng nhóm tìm kiếm vẫn không gặp được một nhân chứng nào có thể chỉ rõ chính xác vị trí chôn cất. Tiếp tục tìm hiểu, SRT xác định rằng có thể Nelson đã được táng trong một khu vực riêng ở nghĩa trang. Thế là họ xin phép khai quật chỗ này, và thật ngạc nhiên, đề nghị của họ đã được đáp ứng.

Cuộc khai quật được tiến hành trước sự chứng kiến của dân địa phương. Nhóm tìm kiếm sau đó đã đào được hài cốt của một đứa trẻ nhỏ trong một nấm mồ không dấu tích. (Các thành viên SRT đã chi tiền túi mua quan tài và bia mộ để táng). Tuy nhiên, họ không thể tìm ra hài cốt của Nelson. Thế là anh này vẫn nằm trong danh sách mất tích.

Không tìm được hài cốt của Nelson nhưng SRT vẫn rất hài lòng với sự hợp tác của chính quyền Hà Nội trong suốt quá trình điều tra. Họ chỉ ra rằng nếu câu chuyện này đảo ngược lại, tức là phía Hà Nội xin phép khai quật trong một nghĩa trang Mỹ để tìm kiếm người mất tích của họ, thì không có gì chắc chắn Chính phủ Mỹ sẽ dễ dàng cho phép như thế - và trong trường hợp cho phép, chắc chắn dân chúng sẽ rất giận dữ.

Một bi kịch khủng khiếp của Chiến tranh Việt Nam đó là, trên thực tế, hầu hết các trường hợp mất tích đều không bao giờ được tìm thấy. Một nhà điều tra ví von rằng việc tìm kiếm cũng giống như “đề nghị cảnh sát điều tra một cái chết đã xảy ra ba mươi năm về trước – mà có rất ít, thậm chí không có, bằng chứng, nhân chứng và rất ít hoặc không có hồ sơ liên quan”. Đó thực sự là bài toán nan giải; thế nhưng chúng ta hầu như không do dự trong việc áp đặt những yêu cầu đó đối với người Việt Nam.

Người Mỹ và Việt Nam hiện nay đã có thể chia sẻ với nhau nhiều điểm chung. Các gia đình có quân nhân mất tích, bất kể họ đứng ở phe nào trong cuộc chiến, luôn không nguôi hy vọng rằng hài cốt của người thân yêu sẽ sớm trở về với gia đình.

Vào thời điểm cuốn sách này được viết, 1.800 quân nhân Mỹ vẫn còn nằm trong diện mất tích tại Việt Nam. Con số này về phía người Việt Nam, theo như các thông tin được đưa ra lần đầu trong cuộc gặp giữa cha tôi và tôi với Đại tướng Giáp ở Hà Nội vào tháng 9 năm 1994, là 300.000 quân nhân mất tích. Để có thể hiểu tác động tương đối của vấn đề MIA lên dân số của hai quốc gia, thiết nghĩ nên so sánh theo tỷ lệ. Dựa trên dân số năm 1975 của Bắc Việt và nước Mỹ - lần lượt là 26 triệu và 210 triệu người – tỉ lệ chênh lệch thật kinh khủng: trong khi trung bình 116.700 người Mỹ mới có một người mất tích thì tỷ lệ này đối với người Việt Nam là cứ 87 người thì có một trường hợp chịu cảnh mất tích.

Nếu tỷ lệ này là ngang nhau, nước Mỹ phải có tới 2,4 triệu người thuộc diện MIA!

Việc quy tập hài cốt người thân là rất quan trọng đối với cả người Việt Nam lẫn người Mỹ. Một chuyến thăm về vùng nông thôn Việt Nam đã cho tôi thấy văn hóa truyền thống trong việc đưa hài cốt người thân yêu trở về nơi chôn nhau cắt rốn. Giữa cánh đồng lúa, các thành viên đã khuất của gia đình, dòng tộc được chôn cất ngay nơi mà người thân đang sống của họ canh tác. Phương thức an táng này có một ý nghĩa đặc biệt đối với người Việt Nam về sự tiếp nối vòng đời. Khi được chôn cất trên đất canh tác của gia đình, linh hồn người đã khuất sẽ thấm thấu vào đất; đất nuôi cây trồng; và khi các thành viên đang sống thu hoạch hoa màu để ăn, linh hồn người chết sẽ theo đó đi vào cơ thể người đang sống, điều này giúp cho linh hồn của người đã khuất sống mãi.

Nguyễn Ngọc Hùng là một trong những người vẫn còn chờ đợi tin tức của một người thân yêu. Ông Hùng và người em trai nhập ngũ cùng lúc. Trong khi ông sống sót qua các cuộc chiến khốc liệt thì người em trai lại không thể trở về.

Mãi tới năm 1973, khi gặp những người lính cùng đơn vị với em trai, ông Hùng mới biết về cái chết xảy ra trước đó sáu năm. Cho tới hôm nay, nỗi đau không tìm được hài cốt người em vẫn khiến ông Hùng rơi lệ. Nhưng bất chấp bi kịch lớn ấy, ông Hùng cũng như nhiều người Việt Nam khác vẫn đang tìm kiếm người thân mất tích, không hề nuôi dưỡng lòng hận thù đối với kẻ thù cũ.

“Cơ thể người Việt chúng tôi nhỏ lắm”, ông nói. “Nếu cứ chứa chất thù hận thì đâu còn chỗ cho tình yêu thương”. Ông Hùng giải thích rằng bản chất của người Việt không cho phép nổi đảng cay và lòng hận thù che khuất hy vọng vào tương lai.

Nhắc lại quá khứ, ông Hùng giải thích thái độ hướng về tương lai của người Việt Nam đối với nước Mỹ: “Trong lịch sử, mỗi khi chiến thắng Trung Quốc, chúng tôi lại cử sứ sang gặp vua Trung Quốc để xin lỗi về chiến thắng mà chúng tôi giành được đối với quân của ông ta và xin ông ta tha thứ”. Đối với người Việt Nam, sự khiêm tốn của người chiến thắng là nhân tố quan trọng trong việc xây dựng quan hệ tương lai với kẻ chiến bại.

“Cựu Chiến Binh” (“Veterans”) là một nguyệt san dành cho quân nhân xuất ngũ. Mấy mươi năm sau chiến tranh, tờ tạp chí vẫn tràn ngập thông tin về những người mẹ tìm con, vợ tìm chồng, con cái tìm cha hoặc anh chị em tìm nhau. Mỗi một mẫu tin đều có thông tin về quân nhân mất tích, chẳng hạn lần cuối cùng được nhìn thấy hoặc đơn vị của anh ta trước thời điểm mất tích.

Những tin này được xuất bản hằng tháng, được xếp vào một mục mà tờ tạp chí dành riêng cho các quân nhân mất tích trong cuộc chiến. Không thể đủ giấy để in tất cả các yêu cầu đăng tải, vì thế người ta phải đăng vào số tháng sau, mà tháng nào cũng có tình trạng quá tải như vậy. Hàng ngàn tin tìm người thân tồn đọng, và con số này tiếp tục tăng lên sau mỗi ngày.

Trong số ra tháng 5 năm 1995, Tạp chí Cựu Chiến Binh đăng lời giới thiệu trong mục Nhấn tìm đồng đội: “Nước ta hiện có hơn 300.000 hài cốt liệt sĩ chưa được quy tập. Gần đây, nhân dân các địa phương và các cựu chiến binh đã phát hiện nhiều hài cốt và đã quy tập về nghĩa trang quốc gia ở thành phố - nhưng con số này quá nhỏ bé so với số hài cốt vẫn còn mất tích. Tạp chí Cựu Chiến Binh mở mục mới để đăng tin nhấn của các gia đình tìm người thân hoặc các cựu chiến binh tìm đồng đội đã hy sinh trong chiến tranh. Ủy ban Trung ương Đảng đã chỉ đạo rằng công tác quy tập hài cốt phải hoàn tất trong vài năm tới. Với tinh thần thấu hiểu những tình cảm mà gia đình và đồng đội dành cho những chiến sĩ mất tích, đội ngũ biên tập của tòa soạn quyết thực hiện chỉ thị của Ủy ban Trung ương Đảng bằng cách mở mục ‘Nhấn tìm đồng đội’ với mục đích thu thập thông tin phục vụ việc quy tập hài cốt liệt sĩ”.

Ở Việt Nam cũng như ở Mỹ, đối với cha mẹ, vợ con của những người lính không thể trở về, niềm hy vọng vẫn kéo dài mãi rằng một ngày nào đó trong tương lai, họ sẽ biết về số phận của người thân yêu.

• BIẾT TRƯỚC, CHẾT TRƯỚC

Nhiều cựu chiến binh Việt Nam mà tôi có dịp phỏng vấn biết rõ một dấu mốc trong quan hệ Mỹ - Việt mà hầu hết người Mỹ không biết: thời điểm người lính Mỹ đầu tiên thiệt mạng và mất tích. Mỗi năm, lễ kỷ niệm ngày Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc đã lần lượt kỷ niệm quân nhân Mỹ đầu tiên ngã xuống tại Việt Nam. (Vào năm 1996, Quốc hội Mỹ chính thức xác nhận ngày khởi đầu chiến tranh Việt Nam là 28 tháng 2 năm 1961 – cái ngày mà người ta cho rằng nước Mỹ đã chịu tổn thất đầu tiên về nhân mạng – bởi trên thực tế không có một lời tuyên chiến chính thức nào được đưa ra. Tuy nhiên, sự thực xung quanh cái chết của một trung tá Lục quân trẻ tuổi cho thấy rằng ông xứng đáng nhận được sự ghi nhận mơ hồ này).

Cái chết của bất kỳ người lính nào đang phụng sự Tổ quốc là một bi kịch cá nhân, nhưng sự mất mát nhân mạng đầu tiên của nước Mỹ tại Việt Nam, xét trên nhiều phương diện, lại là một bi kịch quốc gia. Đó là một bi kịch quốc gia báo hiệu cho “sự khởi đầu cho điểm khởi đầu” trong hành trình của nước Mỹ tới vùng lầy Đông Nam Á. Đó là bi kịch của một lời cảnh báo bị rơi vào quên lãng: lời cảnh báo mà một người lính đầy trách nhiệm đã cố gắng đưa ra trước khi ngã xuống. Đó là bi kịch của cơ hội bị đánh mất: tức là một thất bại, theo sau cái chết của quân nhân này, trong việc xây dựng mối quan hệ đồng minh vốn đã từng tồn tại giữa nước Mỹ và Việt Nam hai tháng trước đó.

Một phần tư thế kỷ sau ngày xâm lăng Việt Nam vào năm 1858, người Pháp đã áp đặt chế độ thực dân. Gần nửa thế kỷ sau, Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ đầy uy tín của dân tộc Việt Nam chào đời – người về sau đã thành công trong việc nhen lên ngọn lửa của tinh thần dân tộc tại đất nước này.

Vào thời điểm mà Chiến tranh Thế giới thứ hai phát khởi tại châu Âu, một loạt các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ của người Việt Nam chống lại giới chủ thực dân đã nổ ra. Khi Paris rơi vào tay người Đức năm 1940, sự kiểm soát của người Pháp đối với Việt Nam cũng lung lay.

Nhật Bản đã tận dụng sự lụn bại đó của Pháp tại Việt Nam. Họ chiếm ngay vùng Bắc Đông Dương, dưới danh nghĩa là được người Pháp “chuẩn thuận” nhưng trên thực tế là do người Pháp không đủ khả năng ngăn cản. (Vào ngày 29 tháng 7 năm 1941, Pháp và Nhật ký “Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương” cho phép quân Nhật sử dụng hầu hết các sân bay và cảng biển quan trọng ở Việt Nam. Văn kiện này chính thức công nhận sự hiện diện quân sự của Nhật Bản trên toàn Đông Dương). Tuy nhiên, tới tháng 8 năm 1944, quân Đồng minh sắp sửa giải phóng Paris. Nhận thấy rằng những ngày chiếm đóng với danh nghĩa được Pháp “chuẩn thuận” đang sắp kết thúc, Tokyo một lần nữa ra tay. Tháng 3 năm 1945, Nhật giải tán chính phủ Pháp ở Đông Dương, tuyên bố Việt Nam “độc lập”.

Người Việt Nam không coi trọng tuyên bố này. Họ nhận thấy mình chỉ là con tốt trong bàn cờ mà người Nhật đang chơi để hợp pháp hóa sự chiếm đóng Việt Nam. Họ cũng biết rằng, với khả năng quân Nhật sắp bại vong, quân Pháp sẽ sớm tìm cách tái áp đặt sự kiểm soát đối với Việt Nam. Từ góc độ của người Việt Nam, tuyên bố của Nhật Bản có nghĩa là giờ đây họ phải đối mặt với hai kẻ ngoại xâm chứ không chỉ một.

Ngày 7 tháng 5 năm 1945, Đức đầu hàng Đồng minh. Với việc chiến tranh kết thúc ở châu Âu,

quân Đồng minh hướng tới việc tung ra một đòn quyết định cuối cùng nhằm đánh bật Nhật Bản ra khỏi cuộc chiến. Cơ quan Tình báo Chiến lược (OSS), tiền thân của Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) đã lập các chiến dịch để hỗ trợ nỗ lực này.

Tháng 7 năm 1945, OSS phát động một chiến dịch nhằm hỗ trợ lực lượng Việt Minh vốn được trang bị thô sơ và đang suy yếu của Võ Nguyên Giáp, lúc này đang tham gia đánh Nhật. Một đơn vị OSS có mật danh “Con Nai” nhảy dù xuống khu căn cứ trong rừng của ông Giáp ở miền Bắc Việt Nam để trợ giúp ông này và ông Hồ Chí Minh chống Nhật. (Trớ trêu thay, nhóm Con Nai đã giúp cứu sống ông Hồ Chí Minh, vốn lúc đó đang bị sốt rét, lị và nhiều bệnh khác hành hạ, cận kề với cái chết).

Ngay sau khi gặp ông Giáp và bàn luận phương thức trợ giúp cho lực lượng của người Việt Nam, nhóm Con Nai lên kế hoạch dùng máy bay thả đạn dược và vũ khí xuống khu căn cứ trong rừng. Họ cũng bắt đầu huấn luyện chiến thuật và sử dụng vũ khí cho đội quân của ông Giáp. Chẳng bao lâu, Việt Minh và các binh sĩ Mỹ đã chiến đấu bên nhau, tth một loạt cuộc công đồn Nhật.

Ngày 24 tháng 7 năm 1945, Tổng thống Truman và những lãnh đạo khác của phe Đồng minh tham dự Hội nghị Postdam để bàn luận về nhiều chủ đề, trong đó có chủ đề về số phận của Việt Nam sau khi Nhật Bản bại trận. Họ quyết định rằng nên lấy vĩ tuyến 16 để chia Việt Nam ra làm hai, với quân Tưởng Giới Thạch kiểm soát miền Bắc, quân Anh kiểm soát miền Nam. Chưa đầy một tháng sau, vào ngày 14 tháng 8 năm 1945, quân Nhật đầu hàng, và chính thức tuyên bố đầu hàng vào ngày 2 tháng 9. Như đã thống nhất tại Postdam, quân Tưởng Giới Thạch và quân Anh lần lượt tiến vào Hà Nội và Sài Gòn.

Giữa lúc quân Anh do Trung tướng Douglas D. Gracey tiến vào Sài Gòn, một nhóm OSS khác do Trung tá Lục quân Mỹ A. Peter Dewey, 28 tuổi, chỉ huy được điều tới hỗ trợ. Tới nơi vào ngày 4 tháng 9, nhiệm vụ của nhóm là giải phóng cho những quân nhân Đồng minh đang bị bắt làm tù binh và tìm kiếm người Mỹ mất tích. Dewey rất hợp với nhiệm vụ này. Ông có nhiều phẩm chất và kỹ năng tốt, trong đó có việc nói tiếng Pháp trôi chảy nhờ thời gian hoạt động tại Pháp ngay trong lòng quân Đức. Trớ trêu thay, khả năng nói tiếng Pháp trôi chảy rốt cuộc đã góp phần dẫn tới cái chết của ông ba tuần sau đó.

Trong khi Dewey là một sự lựa chọn tốt để đại diện cho nước Mỹ tại Việt Nam thì Gracey lại không phải là một sự lựa chọn tốt để đại diện cho nước Anh. Từng đối mặt với người dân thuộc địa trong phần lớn binh nghiệp của mình, Gracey không mấy thiện cảm với họ. Ông được lệnh giữ lập trường trung lập về chính trị trong vấn đề độc lập của Việt Nam trước sự kiểm soát của người Pháp. Tuy nhiên, mỗi cảm tình mà Gracey dành cho Pháp rốt cuộc đã giúp họ tái lập sự kiểm soát tại phần lớn miền Nam Việt Nam, trái ngược với mệnh lệnh duy trì trung lập.

Gracey cũng được lệnh giải giới quân Nhật và duy trì trật tự tại Sài Gòn. Nhưng ngay lập tức ông đã thực hiện một loạt hành động cực kỳ thiếu tế nhị đối với người Việt Nam. Đầu tiên, khi ông Hồ Chí Minh gửi phái đoàn từ Hà Nội vào gặp Gracey, vị tướng Anh đã đường đột tổng họ ra khỏi văn phòng của mình. Thứ hai, ông áp dụng thiết quân luật đối với người Việt Nam, lựa chọn lính Pháp và tù nhân Nhật Bản được giải phóng để thực thi thiết quân luật.

Dewey rất lo ngại về các kế hoạch mà Gracey đang tiến hành cũng như sự thiếu tế nhị của ông này đối với người Việt Nam. Ông thấy rằng Gracey đang hướng tới một thảm họa, thổi bùng thêm ngọn lửa

thù hận trong lòng người Việt Nam nhằm vào phương Tây. Rõ ràng Dewey và Gracey đang nhìn vào Việt Nam từ hai góc độ rất khác nhau; và chắc chắn họ sẽ phải đụng độ nhau. Dewey liên tục gửi báo cáo về Washington trong đó chỉ trích vị tư lệnh người Anh ngày một dữ dội. Một mối trước sự chỉ trích của Dewey cũng như công việc của một vị tư lệnh của lực lượng chiếm đóng, Gracey đã lệnh cho Dewey rời Việt Nam.

Dewey mới chỉ tới Việt Nam được ba tuần, nhưng chừng đó cũng đủ để ông hình thành một niềm tin mạnh mẽ về đất nước này. Ông tin rằng bất cứ quốc gia nào rắp tâm chiếm đóng Việt Nam hoặc tự ý duy trì sự hiện diện ở đây sẽ phải chuốc lấy tai ương. Đó là niềm tin mà Dewey đã nêu rõ trong bản báo cáo cuối cùng gửi về Washington trước khi ông ra đi. Trong báo cáo, ông đã có đánh giá như một lời tiên tri:

“Nam Kỳ đang bốc cháy; người Pháp và Anh sẽ bị kết liễu tại đây, và chúng ta phải chạy khỏi Đông Nam Á”.

Sự ra đi của Dewey, rốt cuộc đã đi vào lịch sử, được Stanley Karnow ghi lại trong cuốn sách của mình – **VIỆT NAM: MỘT LỊCH SỬ** (VIETNAM: A HISTORY), do Penguin (USA) Inc. xuất bản:

“Rạng sáng 26 tháng 9 năm 1945, Dewey chuẩn bị ra đi... Ông tới sân bay Sài Gòn cùng một đồng nghiệp (người Pháp), Đại úy Herbert J. Bluechel, nhưng máy bay hoãn chuyến. Sau đó, họ trở lại ngay trong buổi sáng để kiểm tra lịch bay; Dewey ngồi sau vô lăng chiếc xe jeep – vốn bị Gracey cầm treo cờ Mỹ với lý lẽ rằng chỉ có ông ta (Gracey), trong vai trò tư lệnh khu vực, mới có quyền treo cờ trên xe. Trước đó, Việt Minh đã bắn bị thương một sĩ quan OSS khác (cũng ngồi trên một chiếc xe không treo cờ tương tự) và Dewey rất lo ngại về điều này. Ông chạy đường tắt qua sân gôn Sài Gòn. Đột nhiên, ông thấy một mớ cây bụi nằm chắn giữa đường. Ông cho xe thắng lại và chạy vòng để lách qua chướng ngại vật, chợt phát hiện ba người Việt Nam đứng ở rãnh mương bên đường. Ông giận dữ chửi họ bằng tiếng Pháp. Tưởng rằng ông là sĩ quan Pháp, họ đáp trả bằng một tràng súng máy làm bay mất phần sau hộp sọ của ông. Bluechel, không mang theo vũ khí, nhanh chóng chạy thoát; khi đang chạy, một viên đạn đã làm bay mũ của ông”.

Người Pháp đổ lỗi cho Việt Minh gây ra cái chết này; Việt Minh lại đổ lỗi cho người Pháp và Anh. Ông Hồ Chí Minh, sau khi nhận ra sai sót nghiêm trọng ấy, đã viết thư cho Tổng thống Truman để chia buồn. Trong thư có đoạn: “Sự việc này có thể do người Anh hoặc người Pháp kích động, nhưng cũng có thể là những nhầm lẫn do trời... Chúng tôi vô cùng xúc động trước tin này và sẽ làm tất cả để tìm ra và trừng trị thủ phạm”.

Thật trớ trêu, người đầu tiên tiên đoán được sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam là một thảm họa cũng trở thành người Mỹ đầu tiên thiệt mạng vì chủ trương can thiệp sâu của nước này. Cái chết của Dewey đồng thời đánh một dấu mốc khác: bởi thi thể bị thất lạc nên ông cũng là người Mỹ đầu tiên mất tích (MIA) thời hậu Chiến tranh Thế giới thứ hai tại Việt Nam.

Cái chết của Trung tá Dewey có thể xuất phát từ một nhầm lẫn không may, nhưng nó đã tạo ra một bước ngoặt trong tiến trình Mỹ can thiệp vào Đông Nam Á. Khi mà Washington tiếp tục tiến đến vùng lầy, hàng loạt sai lầm trong hoạch định chính sách đã xảy ra, đẩy người Mỹ lún sâu. Việc Mỹ không rút quân khi mà viễn cảnh chiến thắng tất ngấm rõt cuộc đã khiến có thêm hàng ngàn binh sĩ của hai phía thiệt mạng.

Dewey là người có viễn kiến vĩ đại. Hai mươi năm trước khi người lính Thủ quân lục chiến đầu tiên của Mỹ đặt chân xuống Đà Nẵng, ông đã xác quyết rằng Mỹ không nên can thiệp quân sự vào Việt Nam. Tương tự, chắc chắn ông là người biết khi nào thì nước Mỹ, vốn đã rút ra khỏi vũng lầy sau khi thất bại, chấp nhận bàn tay hữu nghị chìa ra từ phía kẻ thù cũ. Nếu còn sống vào năm 1995 khi Tổng thống Clinton quyết định bình thường hóa quan hệ giữa hai quốc gia, Dewey chắc hẳn phải thừa nhận tầm quan trọng của việc xây dựng mối quan hệ mới với Việt Nam theo sau cuộc chiến tranh vốn dĩ đã biến đồng minh một thời thành kẻ thù không đội trời chung.

Ngày 6 tháng 8 năm 1995, lần đầu tiên sau bốn mươi năm, văn phòng đại diện ngoại giao của Mỹ tại Hà Nội đã được nâng cấp lên thành đại sứ quán, đánh dấu một điểm sáng trong quan hệ Mỹ - Việt. Có lẽ Trung tá A. Peter Dewey, bằng linh hồn chứ không phải thể xác, là một trong những quan sát viên cho sự kiện này. Nếu quả thực như thế, chắc hẳn ông đã gật đầu vui vẻ để biểu thị sự tán đồng lặng lẽ của mình.

Phần 7 Văn Công

Nếu như lính Mỹ có thể thưởng thức các chương trình của USO^[1] trong suốt cuộc chiến thì binh lính Việt Nam cũng thường được xem đội ngũ văn công lưu động biểu diễn. Thông điệp mà các đoàn văn công Việt Nam truyền tải tới khán giả thường rất khác so với thông điệp mà USO truyền tải tới lính Mỹ, nhưng đối với tất cả các binh sĩ tham gia cuộc chiến thì nghệ sĩ của cả hai phía đều đã mang đến một sự thư giãn tạm thời nhưng quý giá, giúp họ giải tỏa bớt căng thẳng của cuộc chiến kinh khiếp. Câu chuyện sau đây được đúc kết từ các cuộc phỏng vấn với nhiều nghệ sĩ Việt Nam, những người đã hiến dâng khoảng thời gian đẹp nhất của cuộc đời để biểu diễn dọc Đường mòn Hồ Chí Minh và trên chiến trường miền Nam.

• TIẾP TỤC BIỂU DIỄN

Ngay từ đầu đời, Lê Thu Lượng đã nhận ra thực tế khắc nghiệt đối với những con người sinh trưởng trong một đất nước chiến tranh liên miên. Là đứa con duy nhất trong gia đình, cô không bao giờ biết mặt cha mẹ. Cô sinh tháng 12 năm 1947, vào buổi đầu cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp của Việt Nam, và mới hai tuổi thì đã thành mồ côi. Cha cô, một người lính Việt Minh, đã thoát khỏi sự giam cầm của người Pháp để rồi lại chết trong rừng sâu. Trong điều kiện không có thuốc men, ông bị sốt rét đánh gục. Chưa đầy một năm sau, mẹ của Lượng cũng qua đời – bà là nạn nhân trong một cuộc ném bom của quân Pháp. Cái chết của cha mẹ chưa phải là bị kích chiến tranh cuối cùng mà Lượng phải hứng chịu.

Nếu có một định hướng trong nỗi đau thì có lẽ cái chết của cha mẹ khi Lượng đang ở tuổi ấu thơ đã tạo ra một lối đi cho cuộc đời cô. Được bà ngoại nuôi nấng và lớn lên trong tiếng ru của bà, cô bé đã sớm có niềm đam mê những giai điệu dân ca. Ở tuổi mười hai, cô bé nghèo trong một làng nhỏ thuộc khu vực Vĩnh Linh đã sớm phát lộ những phẩm chất của một nghệ sĩ dân ca.

Tài năng của cô được chính quyền biết đến. Lượng sớm được tuyển vào đội văn công để phục vụ hoạt động phát thanh và tuyên truyền. Giọng ca huyền diệu cùng với ánh mắt thiên thần của cô đã trở thành một thứ vũ khí đặc biệt – cô biểu diễn cho khán giả những bài ca về niềm say mê, truyền cảm hứng cho họ về chiến thắng cuối cùng, về sự thống nhất của Tổ quốc.

Ban đầu Lượng biểu diễn ở các thôn xóm, sau đó cô tham gia một đoàn văn công 45 người tới Hà Nội biểu diễn cho bộ đội. Rồi cô xung phong gia nhập đoàn văn công quân đội và vào Nam công tác từ tháng 3 năm 1967. Rời Hà Nội cùng với một đoàn văn công gồm các tài năng thuộc nhiều thể loại, từ ca sĩ tới nghệ sĩ múa, từ diễn viên chính kịch tới diễn viên hài, Lượng sớm nhận ra sự khắc nghiệt của chiến tranh khi cô phải đi bộ dọc Đường mòn Hồ Chí Minh.

Sự kiện đoàn văn công rời Hà Nội đánh dấu giai đoạn tám năm công tác với trách nhiệm nặng nề - cuộc sống của Lượng cùng các nghệ sĩ đồng đội luôn đầy thử thách về thể chất và tinh thần.

Đoàn đi dọc Đường mòn vào Nam, tới mỗi binh trạm đều nghỉ lại. Là nghệ sĩ, không giống như lính thông thường, họ thường ở lại nhiều ngày tại mỗi binh trạm để biểu diễn. Đối với những người

lính không có gì ngoài sự khắc nghiệt của chiến tranh, sự xuất hiện của các đoàn văn công là nguồn cổ vũ tinh thần lớn lao.

Thông thường, các buổi diễn được tổ chức ngoài trời. Lính tráng ngồi xung quanh một sân khấu dã chiến, có người trèo lên cây cối xung quanh để xem. Sân khấu thường được dựng dưới tán cây rừng để giúp nghệ sĩ biểu diễn cũng như bộ đội ngồi xem khỏi bị máy bay địch phát hiện. Không ai có thể hình dung về những tổn thất nếu máy bay phát hiện ra. Một đám đông bị máy bay tấn công giữa ban ngày chắc chắn sẽ dẫn đến hậu quả thảm khốc. Đôi lúc các buổi văn nghệ diễn ra dưới hầm để phục vụ những thương bệnh binh không thể lên mặt đất được.

Dù ở đâu thì các buổi biểu diễn cũng luôn được chào đón nồng nhiệt. Đối với các nam quân nhân chưa từng gặp phụ nữ trong nhiều năm, sự xuất hiện của đoàn văn công là một dịp tuyệt vời. Sự chào đón của lính tráng xuất phát từ lòng yêu thích nghệ thuật hay từ sự ngưỡng mộ sắc đẹp của Lượm và các nữ văn công khác có lẽ là một trong những bí ẩn của Đường mòn.

Hành trình Nam tiến của đoàn kết thúc trên đoạn Đường mòn giữa Quảng Trị và Thừa Thiên, nơi đã trở thành căn cứ hoạt động của họ. Được biết đến với tên gọi đoàn văn công “Trị-Thiên”, Lượm và các nghệ sĩ đồng đội thường xuyên đi khắp vùng, xuôi ngược theo Đường mòn để biểu diễn cho các đơn vị bộ đội.

Năng khiếu chính của Lượm là hát, nhưng cô cũng chứng tỏ tài năng trong nhiều thể loại khác.

“Tôi hát mọi thể loại, ngoài ra còn biểu diễn hài kịch và chính kịch”, cô nói. Dù hình thức như thế nào thì các buổi biểu diễn thường có một chủ đề chung – đó là sự hy sinh cá nhân vì sự nghiệp chung. Chỉ có hy sinh bản thân mới mong đạt được mục tiêu thống nhất đất nước.

“Có một vở hài kịch mà tôi thường đóng kể chuyện một phụ nữ lớn tuổi bắt tù binh”, Lượm kể. “Câu chuyện nhấn mạnh rằng cuộc chiến tranh này là cuộc chiến toàn dân. Bối cảnh của vở kịch là một ngôi làng nhỏ. Rất nhiều lính địch tấn công vào làng, bắt gà và dê của bà cụ kia. Bà cụ đã bắt được nhiều lính địch trước khi họ bị quân giải phóng đánh đuổi”.

Lượm cũng tham gia chính kịch. Một vở kịch có nhan đề “Lá cờ”, theo cô là rất xúc động. Trong vở kịch, một bà cụ mù lòa, dù làng đã bị quân địch chiếm đóng nhưng vẫn tiếp tục cất giữ một lá cờ cộng sản trong nhà. Lòng trung thành với miền Bắc lặn át nỗi sợ hãi rằng quân địch có thể phát hiện ra lá cờ cũng như sự ủng hộ của bà dành cho chính quyền Hà Nội. Trong phân cảnh cuối cùng, khi chiến tranh kết thúc, bà cụ đem lá cờ ra khỏi nơi cất giấu và tự hào cắm lên mái nhà.

Để hiểu được vị trí trang trọng của nghệ thuật, cần phải nhìn nhận một thực tế rằng. Trong chiến tranh, đối với Hà Nội, các nghệ sĩ biểu diễn có vai trò quan trọng không kém những người lính chiến đấu ngoài mặt trận.

“Đối với người chiến sĩ trên mặt trận thông tin, lời bài hát hay chủ đề một vở kịch chính là vũ khí chiến đấu”, ông Nguyễn Thế Linh, người chỉ huy một đoàn văn công biểu diễn dọc Đường mòn giai đoạn 1964-1975, nhấn mạnh. “Không trực tiếp chiến đấu nhưng chúng tôi chăm sóc tinh thần cho chiến

sĩ. Đơn vị của chúng tôi tuy nhỏ nhưng hoạt động hiệu quả và có đóng góp rất quan trọng. Tất cả những bài hát, bài thơ, vở kịch đều hướng tới khích lệ tinh thần chiến sĩ. Mỗi một tiết mục đều nhằm mục đích giải thích rõ tại sao chúng tôi lại chiến đấu – và quan trọng hơn, tại sao chúng tôi phải chiến thắng”.

Khó mà hiểu một cách cặn kẽ về nỗ lực đưa nghệ thuật tham gia vào các nỗ lực chiến đấu bên phía Bắc Việt. Trong khi người lính Mỹ nghe các ca khúc về quê nhà, người thân mà họ để lại sau lưng, cũng như bi kịch của chiến cuộc, chẳng hạn bài “Đâu rồi những bông hoa?”^[12], người lính Bắc Việt lại nghe những bài ca ái quốc, những khúc hát giành chiến thắng cho Tổ quốc, niềm vinh quang được cầm súng và được chết cho đất nước. Các bài hát mà người lính Bắc Việt được nghe hiếm khi nói về nỗi đau hoặc mất mát của cá nhân – vì điều đó chỉ khiến người lính bị phân tâm trong sứ mệnh giành chiến thắng.

Thông điệp gửi cho người lính ngoài chiến trường hay gia đình họ ở quê hương đều có chung nội dung. Nó giải thích cho người lính “lý do tồn tại” – rằng anh ta có mặt ở đây để hy sinh cho Tổ quốc. Và dù cho có chung cội nguồn, nhưng những bài ca của miền Nam rất khác so với miền Bắc. Trong khi binh lính Sài Gòn luôn nghĩ về tình cảm lãng mạn, lính Bắc Việt chỉ tập trung vào chiến trường.

Nghệ thuật khích lệ động cơ chính trị của lính miền Bắc, đồng thời cũng là một hình thức giải trí. “Nghệ thuật là một bộ phận quan trọng trong nền văn hóa”, ông Linh giải thích. “Quân đội nhân dân của chúng tôi luôn tập trung cao độ cho nhiệm vụ chiến đấu nên rất cần nghệ thuật để thư giãn. Chúng tôi không thể thờ ơ với món ăn tinh thần này. Trong chiến tranh, vũ khí và khí tài hiện đại là rất quan trọng – nhưng yếu tố con người lại càng quan trọng hơn”.

Ông Linh nói rằng nước Mỹ thất bại trong cuộc chiến vì đã không hiểu con người và lãnh đạo Việt Nam. “Người Mỹ đã không hiểu được yếu tố con người trước khi tham chiến”, ông chia sẻ. “Họ không hiểu nghệ thuật của chúng tôi. Nghệ thuật khích lệ tinh thần bộ đội và truyền cho họ nguồn động lực để vượt qua khó khăn gian khổ. Thời khắc khó khăn nhất của cuộc chiến là những lúc thiếu thực phẩm. Chúng tôi có thể sống nhiều ngày với chỉ một nhúm thức ăn. Tình hình tồi tệ đến mức chúng tôi đã tính đến phương án cho phụ nữ trở ra Bắc, nhưng âm nhạc đã khích lệ họ ở lại. Đó là lý do tại sao chúng tôi có thể chiến đấu suốt mười một năm. Thời đó thật gian khó. Nhưng chúng tôi vẫn vượt qua bao khó khăn, trong đó có phần nhờ vào nguồn cảm hứng từ âm nhạc, từ những bài hát, bài thơ. Lời ca là một đội quân vô hình nhưng rất hùng mạnh. Vai trò của văn nghệ quan trọng tới mức nhiều người lính chiến, trong giai đoạn khan hiếm thực phẩm, vẫn sẵn sàng nhường phần ăn cho nghệ sĩ để đảm bảo họ đủ sức khỏe biểu diễn”.

Vị Tư lệnh trưởng lực lượng Đường mòn Hồ Chí Minh, Tướng Đồng Sĩ Nguyên, thừa nhận tầm quan trọng của nghệ thuật như là một công cụ truyền động lực. Sau một trận đánh đẫm máu trong trung đoàn dưới quyền chỉ huy của ông gần như tổn thất hoàn toàn, ông đã triệu tập nhà thơ Phạm Tiến Duật, người đang làm việc ở sở chỉ huy. Đã gần nửa đêm khi thi sĩ gặp vị tư lệnh. Sau khi thông báo cho ông Duật về tổn thất vừa qua, Tướng Nguyên chỉ đạo nhà thơ viết một bài về sự hy sinh của trung đoàn. Ông Duật hiểu rõ mục đích của việc làm ấy – thông qua hình thức nêu gương hy sinh của các chiến sĩ trung đoàn, vị tư lệnh muốn thổi lên tinh thần chiến đấu cho những người lính sống sót qua trận đánh cũng như cho chính bản thân ông. “Tướng Đồng Sĩ Nguyên hiểu rất rõ tác dụng quan trọng của văn chương”, ông Duật nhận xét.

Là một nghệ sĩ biểu diễn, Lượng rất hiểu tầm quan trọng của việc thích ứng với hoàn cảnh. Thời gian biểu luôn phải linh động bởi một khi có thông báo máy bay sắp ném bom thì buổi diễn phải tạm ngưng.

“Rất nhiều lần các vụ ném bom đã làm gián đoạn buổi diễn”, cô cho biết. “Nhưng một khi bom ngưng, chúng tôi lại tiếp tục”. Ban đầu Lượng rất sợ bom nhưng cô nhanh chóng học cách thích nghi. “Trong trận ném bom đầu tiên, tôi cực kỳ hoảng sợ. Sau một thời gian, tôi nhận ra rằng nếu có chuyện gì xảy ra với bản thân thì những anh chàng trẻ tuổi tốt bụng kia sẽ chăm sóc cho tôi – vì thế tôi bắt đầu phân đầu để biểu diễn thật tốt và coi chuyện bom đạn là bình thường”.

Lượng kể rằng một chàng trai đã có cảm tình với cô và cô cũng có cảm tình với anh. Tên anh là Trương Chí Thành – Chính ủy Trung đoàn 6. Anh đã xem một số buổi diễn của cô. Họ gặp nhau vào tháng 10 năm 1967 sau khi Thành chủ động bắt chuyện.

Tuổi Thành hơn gấp đôi tuổi cô nhưng Lượng vẫn yêu mãnh liệt. “Anh ấy cao và rắn rỏi”, cô nhớ lại. “Anh cao hơn những người trung bình và rất đẹp trai với mái tóc húi cua. Đơn vị của anh được tặng thưởng huân chương cao quý vì có thành tích chiến đấu tốt”.

Chuyện yêu đương trong rừng rậm giữa muôn ngàn quân không hề đơn giản. Và tình hình càng trở nên khó khăn hơn khi đơn vị của Thành chuyển đến đóng quân ở một địa điểm cách xa hàng chục cây số. Khoảng cách xa đến nỗi phải mất một ngày một đêm thì Thành mới đến được binh trạm của Lượng. Tuy nhiên, khoảng cách không hề ngăn cản tình yêu – nó đơn thuần chỉ là một khó khăn mà họ phải vượt qua.

“Chúng tôi rất yêu nhau”, Lượng giải thích. “Anh ấy thường viết thư tình cho tôi. Đêm nào cũng có giao liên mang thư tới cho tôi”. Nhưng rồi định mệnh đen tối lại tìm đến với Lượng lần nữa. Tháng 12 năm 1967, cô và Thành ôm nhau lần cuối. “Tôi đang bị sốt rét; sốt rất nặng. Anh đến thăm, mang theo ít đường và đồ ăn. Chúng tôi nói với nhau về những ước mơ. Anh bảo rằng đến lúc hết chiến tranh sẽ sắm một chiếc xe để có thể chở tôi đi biểu diễn khắp đất nước. Chúng tôi bịn rịn chia tay”.

Những lá thư tình tiếp tục được giao liên mang tới, cho đến ngày đơn vị Thành rời khu vực. Lá thư cuối cùng Thành gửi kèm theo một gói quà. Gói quà gồm một hũ dưa muối – do lính tráng tự làm, một chiếc khăn tay và một đôi bít tất. Lượng cho biết có một lá thư xin lỗi. Thư viết: “Trong thời kỳ chiến tranh khắc nghiệt này, anh không có gì khác để tặng em ngoài những món quà nhỏ này. Anh gửi tới cô văn công của anh một chút quà cho ngày Tết”.

Đơn vị Thành rời đi, sau đó cùng với các đơn vị khác thực hiện cuộc tấn công Tết Mậu Thân vào ngày 31 tháng 1 năm 1968. Ngày hôm đó, hàng loạt cuộc tấn công đã được phát động nhằm vào quân Mỹ và Việt Nam Cộng hòa tại Sài Gòn và các khu vực lân cận. Khi lực lượng của Thành đang rút lui thì thảm họa giáng xuống. Anh và đồng đội di chuyển dọc bờ sông mà không biết rằng họ đã bị lộ. Chỉ sau vài phút, một đơn vị pháo của kẻ thù đóng cách đây vài cây số nhận được tin báo. Khi Thành nghe tiếng pháo xé gió thì đã quá muộn. Anh và nhiều đồng đội bị trọng thương. Mười ngày sau khi Lượng nhận được lá thư cuối cùng của Thành, anh qua đời.

Các thành viên trong đội văn công biết tin Thành chết ngay sau đó nhưng họ tìm cách giấu Lượng. Khi cô liên tục hỏi tin tức về Thành, người ở sở chỉ huy nói rằng đơn vị của anh đã tiến sâu vào Nam. Nhiều tháng trôi qua, đến một ngày nọ, trong một lần nói chuyện với bạn cùng diễn, sự thật đã lộ diện. Lượng choáng váng. Trong sự khắc nghiệt của số phận, cuộc chiến đã mang tình yêu lớn lao nhất đến cho Lượng rồi cũng tước đi của cô mối tình ấy. Một câu chuyện tình thật đẹp đã kết thúc trong bi kịch.

Tám năm sau, khi cuộc chiến đã kết thúc, Lượng cưới người giao liên thường mang thư của Thành tới cho cô.

Cuộc sống trong rừng rất khó khăn với phụ nữ. “Với đàn ông cuộc sống vốn đã khó khăn, với phụ nữ thì càng khó khăn gấp bội”, Lượng tâm sự. “Chúng tôi phải giải quyết các khó khăn của phụ nữ mà không có bất kỳ tiện nghi cơ bản nào... Đối với phụ nữ thì cuộc sống khó khăn gấp năm lần đàn ông”.

Môi trường chinh chiến trong rừng đã gây ra tổn hại nặng nề cho phụ nữ cả về thể xác lẫn tinh thần. Đối với những người quen với cuộc sống đô thị, tác động càng lớn hơn. Không còn được hưởng những tiện nghi thành thị, da họ trở nên chai sạn đi do phải lao động nặng nhọc cộng với điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt. Đối với nhiều người, thời kỳ cơ cực kéo dài tới chín năm. Nhiều người vào rừng khi còn nhỏ tuổi, đến lúc kết thúc chiến tranh, chợt nhận ra rằng cơ thể của họ đã bị rút cạn sức thanh xuân.

Hầu hết phụ nữ phục vụ trên Đường mòn giữ nguyên tắc đạo đức rất nghiêm ngặt. Quan hệ tình dục trước hôn nhân là điều tuyệt đối cấm kỵ. Nhiều phụ nữ tuân thủ nghiêm ngặt đạo lý này đã phải sống đơn chiếc suốt cuộc đời sau khi trở về từ chiến trường. Cuộc sống khắc nghiệt trong rừng đã bào mòn cơ thể họ, khiến họ không còn hấp dẫn được cánh đàn ông xuất ngũ vốn có xu hướng tìm kiếm những phụ nữ trẻ hơn và mảnh mai hơn. Có một chuyện kể về 40 phụ nữ trên Đường mòn luôn cố gắng giữ gìn sự trong trắng và hai mươi năm sau khi Sài Gòn sụp đổ, họ vẫn còn độc thân, không được các nam đồng đội ngày ấy có tình cảm yêu đương.

Tuy nhiên, nữ văn công lại khác. Do nhiệm vụ thường xuyên tiếp xúc với binh sĩ nam nên rất nhiều nữ nghệ sĩ đã lấy chồng khi đang công tác trên Đường mòn. Chị Phạm Thị Thu Hồng kể về một cuộc gặp gỡ dẫn đến hôn nhân như thế. Là một ca sĩ, ở tuổi hai mươi hai, năm 1963 chị được điều vào Nam biểu diễn cho bộ đội trên tuyến đường mòn cách không xa thành phố Huế. Hồng công tác ở đây cho đến khi những cơn sốt rét rừng đẩy chị ra Hà Nội vào năm 1972.

“Tôi gặp người chồng tương lai trên chiến trường miền Nam năm 1963. Tôi là ca sĩ còn anh là nhà quay phim đang làm phim tài liệu. Anh tên là Nguyễn Hồng Sáu. Dù đã xem nhiều buổi diễn của tôi nhưng anh Sáu không bao giờ bắt chuyện. Thế rồi vào một buổi chiều khoảng hai năm sau lần đầu tiên gặp nhau, anh vào rừng kiếm rau. Anh chỉ mang theo lưỡi lê và trong lúc mải mê kiếm rau thì bị rắn độc cắn vào cổ. Anh chạy tới trại chúng tôi. Tôi và một diễn viên khác cùng nhau trị thương. Chúng tôi cho anh uống thuốc để ức chế chất độc. Còn một viên chúng tôi bẻ làm đôi rồi tán bột, sau đó xoa vào vết cắn để ngăn chất độc lan ra. Trong lúc chữa bệnh, tôi mới biết rằng hai chúng tôi ở cùng làng. Khi chữa xong, anh hỏi liệu tôi có thể ghé đến trại của anh vào tối hôm đó hay không”.

Chị Hồng đã tới thăm người bệnh bất đắc dĩ của mình vào tối hôm ấy. Sau đó thì anh thừa nhận là đã thương thâm nhớ trộm chị trong một thời gian dài. Anh không biết làm cách nào để ngỏ lời cho đến khi tai nạn rấn cấn xảy ra anh mới có cơ hội bày tỏ.

Tuy nhiên, về phía Hồng thì tình yêu không đến nhanh chóng. Dù trở thành bạn thân, mãi ba năm sau Hồng mới xiêu lòng trước bệnh nhân cũ. Họ cưới nhau sau khi chị được điều về Hà Nội vào năm 1972 vì lý do sức khỏe.

Nữ văn công ở trong trại riêng, tách biệt với nam đồng đội. Đôi lúc vì lý do an ninh hoặc đơn giản là để giúp đỡ phụ nữ vượt qua khó khăn của cuộc sống lán trại, một ít thành viên nam được điều sang ở chung. Dù vậy cũng không bao giờ có vấn đề gì xảy ra liên quan tới giới tính. Nam giới tôn trọng sự riêng tư của phụ nữ và ngược lại.

Đôi khi phụ nữ mời đàn ông tới lán mình cùng ăn cơm. Cô Lượng kể về một sự cố xảy ra liên quan tới một trong những lần mời như thế. Sau khi giặt đồ lót và đem phơi, các nữ văn công nấu chè – một món tráng miệng chế biến từ đậu. Buổi tối hôm đó, các vị khách nam tới. Họ ngồi quanh bếp lửa, chè trong chảo lớn đã sôi và bắt đầu được múc ra các bát nhỏ. Khi múc đến những bát cuối cùng, cái vá chạm phải một vật gì lổn nhồn dưới đáy nồi. Nhìn kỹ, các đầu bếp phát hiện ra đó là một món đồ lót phụ nữ. Rõ ràng là khi không ai để ý thì có một món đồ lót đã tuột khỏi dây phơi gần bếp và rơi tòm vào nồi! Phát hiện ra nguyên liệu đặc biệt của nồi chè, cánh đàn ông vẫn cứ ăn ngon lành.

Bất cứ ai từng xuôi ngược Đường mòn đều có một câu chuyện kể về tình trạng thiếu lương thực. Dù văn công thường xuyên ở binh trạm, nơi lương thực khá phong phú, thì đôi lúc vẫn thiếu ăn như thường. Cô Lượng kể: “Có lần thiếu lương thực, chúng tôi phải vào rừng kiếm cái gì đó để ăn. Tìm được một ít nấm, chúng tôi liền nấu ăn mà không hề biết rằng đó là nấm độc. Cả nhóm đã bị ngộ độc và phải nhập viện... Sau Tết Mậu Thân 1968, lương thực càng khan hiếm. Chúng tôi đói liên miên. Không có muối, thuốc men, không có thức ăn. Mọi người phải thường xuyên vào rừng kiếm ăn. Chúng tôi săn thú rừng, có khi giết cả voi. Vơi cho nhiều thịt nhưng thịt dở tẻ”.

Chị Phạm Thị Thu Hồng kể về một tình huống trớ trêu mà chị và đồng đội phải đối mặt giữa lúc đang đói quặn ruột vì không được cấp đủ lương thực:

“Mỗi người chúng tôi được mang theo một khẩu phần ăn khẩn cấp trong ba lô. Khẩu phần này gồm một chiếc bánh quy cứng mà phải có lệnh của thủ trưởng mới được ăn. Để biết chắc rằng không ai vi phạm quy định, người chỉ huy thường kiểm tra ba lô của mọi người.

Lần đó chúng tôi đi dọc Đường mòn xuôi vào Nam. Trong nhiều ngày qua, ai nấy đều được ăn rất ít nên đói cồn cào. Thế là nhóm chúng tôi bàn cách lén lỏi bánh ra ăn. Khi cả đoàn nghỉ chân, tôi quyết định bốn chúng tôi sẽ cùng ăn chung một chiếc bánh của một người và nếu bị phát hiện thì tôi sẽ đứng ra nhận trách nhiệm. Thế là chúng tôi lấy một chiếc bánh ra. Mọi người nói chuyện ồn ào trong khi bẻ

bánh làm bốn để người chỉ huy khỏi phát hiện. Sau đó mọi người ăn vội vã rồi độn lá khô vào bao bánh để người chỉ huy tưởng rằng bánh vẫn còn”.

Sự việc không bị phát hiện trong nhiều ngày. Nhưng rồi một hôm người chỉ huy kiểm tra. Bốn đồng phạm nhìn nhau lo lắng khi chiếc ba lô thứ nhất được mở ra. Đến lúc người chỉ huy kiểm tra ba lô thứ hai, bốn cô gái đã tìm cách tráo cái ba lô thứ nhất. Không ngờ người chỉ huy phát hiện ra sự đánh tráo. Khi được hỏi ai đã ăn mất khẩu phần khẩu cấp, chị Hồng đứng ra nhận trách nhiệm. Giữa lúc chị đang cố gắng phân bua về cơn đói của mọi người thì người chỉ huy liên tục khiển trách. Thông thường Hồng không phải là người hay cãi lệnh cấp trên nhưng trong trường hợp này chị đã có phản ứng khác thường. Chị quyết định đi một nước cờ mạo hiểm; chị yêu cầu người chỉ huy cũng mở ba lô ra cho mọi người kiểm tra trước khi tiếp tục quở trách. Cô nàng chỉ huy im lặng; chị Hồng bèn tiến đến và mở ba lô cô này ra. Cái mọo mực của Hồng đã thu được kết quả - túi xách người chỉ huy cũng không còn bánh. Thấy rằng Hồng cùng những người khác chỉ mới ăn chung một chiếc bánh còn riêng mình thì ăn nguyên một chiếc, cô nàng chỉ huy mới bỏ qua vụ việc.

Cuộc sống của văn công trên Đường mòn không đơn thuần là diễn xong rồi ngồi đợi đến buổi diễn kế tiếp. Thông thường họ phải làm nhiều việc mỗi ngày. Đôi khi họ phải tải hàng quân nhu từ nơi này đến nơi kia. Có một hôm, cô Lượng tham gia tải vũ khí từ một căn cứ trên núi về binh trạm. Khi đang công hàng xuống núi, nhóm của cô gặp một nhóm khác đi ngược lên. Nhóm này có một vài tù binh Mỹ đang được chuyển ra Hà Nội. Lượng và các đồng đội bèn dừng chân biểu diễn cho những người kia xem, trong đó có cả tù binh Mỹ. Đây là lần đầu tiên chạm mặt người Mỹ. Cô nhớ lại rằng hồi đó gặp họ cô hầu như chẳng có cảm xúc gì – không thù oán cũng chẳng thương cảm.

Hầu hết các lần Lượng tham gia tải hàng quân nhu dọc Đường mòn đều không gặp sự cố lớn nhưng một vài thành viên khác lại không có may mắn ấy. Trong khi đang tham gia tải lương thực, hai nghệ sĩ đã thiệt mạng trong một đợt ném bom.

Đối với hàng triệu người lính xuôi ngược dọc Đường mòn Hồ Chí Minh, họ biết rằng ở một nơi nào đó giữa chốn gian khổ và hiểm nguy này, có những niềm cảm hứng – trong hình hài của các nghệ sĩ biểu diễn – đang chờ đợi họ. Họ biết những nghệ sĩ như Lê Thu Lượng, Phạm Thị Thu Hồng hay Nguyễn Thế Linh vẫn tiếp tục đi lại dọc Đường mòn, chờ đợi để biểu diễn văn nghệ nhằm truyền cảm hứng cho họ tiến tới ngày thắng lợi. Những người sống sót không bao giờ lãng quên vai trò quan trọng của văn công trong toàn cuộc kháng chiến.

Phần 8. Điều Không Mong Đợi

Trong quá trình thu thập dữ liệu cho cuốn CHÂN TRẦN, CHÍ THÉP, đôi khi tôi bất ngờ bắt gặp một câu chuyện đặc biệt. Trong bốn câu chuyện sau đây, Người Âm Sát thu hút tôi nhất khi một mảng riêng tư được phơi bày.

• NGƯỜI ÂM SÁT

Đôi khi số phận đẩy chúng ta vào một con đường không hề định trước – tương tự như chuyến trở lại Việt Nam đã làm thay đổi thái độ của tôi trước kẻ thù cũ. Sự kỳ lạ của số phận cũng đã dẫn tôi tới cuộc gặp gỡ với Thiếu tướng Trần Hải Phụng. Trong cuộc phỏng vấn với ba người này, tôi rất kinh ngạc khi biết được rằng một phần tư thế kỷ về trước, ông suýt chút nữa đã giáng thảm họa lên gia đình chúng tôi.

Vì muốn tìm hiểu về địa đạo Củ Chi – hệ thống hầm ngầm ở mạn Tây Bắc Sài Gòn được người Việt Nam sử dụng suốt chiến tranh – tôi lên kế hoạch phỏng vấn người đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của địa đạo ấy. Ông lag vị tư lệnh quân địa đạo Củ Chi, Tướng Phụng.

Từng chiến đấu dưới địa đạo thời chống Pháp từ thập niên 1940 nên ông Phụng biết rất rõ hệ thống này. Ông đã kể tỉ mỉ về lịch sử địa đạo, cách thức thiết kế, xây dựng, việc chuyển đổi tính năng từ một căn cứ phòng thủ sang bàn đạp tấn công, v.v. – Tất cả đều được đề cập trong cuốn sách này.

Ông Phụng giải thích cho tôi biết rằng nhiệm vụ của ông trong chiến tranh bao gồm tổ chức và chỉ huy các cuộc đột kích vào nhiều loại mục tiêu tại Sài Gòn và vùng kế cận – những cuộc tấn công chỉ được tiến hành theo sau một kế hoạch cặn kẽ và có sự phối hợp nhịp nhàng. Tôi chăm chú nghe ông liệt kê ra một loạt mục tiêu mà ông từng tấn công: “... Dinh Tổng thống, đài phát thanh, Đại sứ quán Mỹ, tổng hành dinh hải quân...”. Khi ông Phụng nói đến mục tiêu cuối cùng ở trên, tôi đã cắt ngang với một loạt câu hỏi:

“Ý ông là Tổng hành dinh của Hải quân Mỹ?”, tôi chất vấn.

“Đúng vậy”, ông đáp. Khi ông đáp lại bằng một nụ cười, tôi thấy con người này dường như biết rõ những câu hỏi mà tôi sắp đưa ra.

“Đó là Tổng hành dinh Hải quân Mỹ ở Sài Gòn?”, tôi hỏi tiếp.

“Đúng thế”, ông lại đáp.

“Đó là năm 1969?”, tôi lại hỏi.

“Đúng rồi”, ông lại cười. (Tôi thấy mình giống như một chuyên gia chất vấn trong chương trình truyền hình “Nghề của tôi là gì?” nổi tiếng thời thập niên 1950/1960, trong đó người hỏi sẽ tiếp tục đặt câu hỏi chừng nào người trả lời còn đưa ra những câu khẳng định).

“Mục đích của cuộc tấn công đó là gì?”, tôi chắt vắn và nín thở chờ câu trả lời.

“Để giết vị đô đốc chỉ huy Hải quân Mỹ ở Việt Nam”, ông đáp.

Tôi cần một câu trả lời cuối cùng để xua đi cái hoàn cảnh trớ trêu này. Tôi không chắc lúc đó mình thực sự muốn biết câu trả lời ấy.

“Ông có biết người đó là ai không?”, tôi hỏi.

“Có chứ, ông ấy là cha của ông”.

Không thể tin được. Tôi nhớ lại lần đầu tiên nhận được tin về vụ tấn công hồi mùa xuân năm 1969. Vụ việc diễn ra vào ngày 11 tháng 5 năm 1969. Khi đó tôi đang nghe đài phát thanh, đến phần điểm tin chiến sự. Dù nhiều năm đã trôi qua nhưng tôi vẫn nhớ rõ lời phát thanh viên hôm ấy: “Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự cho Việt Nam vừa cho biết có một nỗ lực ám sát nhằm vào tư lệnh Hải quân Mỹ ngay tại tổng hành dinh ở Sài Gòn. Không có báo cáo về thương vong”.

Tôi không thể nghe phần tiếp theo của bản tin – sau khi bị sốc vì phần mở đầu này. Phải mất nhiều tiếng đồng hồ tôi mới gọi điện được đến trụ sở của cha tôi và biết ông vẫn bình an.

Nhiều năm sau, tôi đã có dịp nói chuyện trực tiếp với người chịu trách nhiệm mưu sát cha tôi và qua đó có thể sắp xếp lại những tình tiết của câu chuyện mà tôi chỉ biết rất mơ hồ vào thời đó.

Ông Phụng đã dành nhiều tuần để lên kế hoạch sau khi người của ông theo dõi hoạt động tại trụ sở của cha tôi. Tổng hành dinh COMNAVFORV ở trung tâm Sài Gòn có tường bê tông rất dày, cao hơn hai mét bao quanh. Bốn mặt giáp với các con phố đông đúc. Tường che có tác dụng bảo vệ an ninh tương đối tốt, không những ngăn sự xâm nhập của Việt Cộng từ bên ngoài mà còn che đậy cho hoạt động bên trong. Nhưng điều mà người Mỹ không hề biết, đó là quân của ông Phụng đã theo dõi cơ sở này khá kỹ từ các vị trí thuận lợi cả từ bên trong và ngoài khu nhà – trinh sát bên ngoài được một điệp viên bên trong hỗ trợ. Sau nhiều lần quan sát kỹ, ông Phụng phát hiện ra một kiểu hoạt động đặc thù của những con người bên trong khu trụ sở.

Là Tư lệnh Hải quân Mỹ tại Việt Nam, cha tôi làm việc theo một lịch trình khá cố định. Ông thường bắt đầu một ngày bằng việc chạy bộ bên trong khuôn viên trụ sở vào lúc sáng sớm, tiếp đó là họp với nhân viên. Tùy vào nội dung bản báo cáo về chiến sự diễn ra vào đêm hôm trước mà ông có thể ở lại trụ sở hoặc bay trực thăng ra gặp những người đang chiến đấu ngoài mặt trận.

Như đã nói ở Phần mở đầu, ngay sau khi tới nhận nhiệm vụ, cha tôi đã triển khai một chiến lược chiến tranh mới trên hệ thống sông nước Việt Nam. Chiến lược này đã mang lại hiệu quả lớn cho Hải quân trong việc ngăn chặn sự tiếp vận của Việt Cộng vào miền Nam. Quân nhu bị cắt đứt, hoạt động của Việt Cộng ở vùng đồng bằng giảm xuống, thương vong của Lục quân Mỹ cũng giảm. Ông Phụng biết rõ thành công của cha tôi.

Cha tôi thường tới căn cứ ở trong rừng để thăm các thủy thủ vừa chiến đấu đêm hôm trước và các chuyến thăm kết thúc vào cuối buổi sáng. Sau đó, cha tôi trở về trụ sở, triệu tập thêm một cuộc họp nữa để rút kinh nghiệm. Buổi họp kết thúc vào giờ ăn trưa. Tuy nhiên, cha tôi cùng một vài nhân viên

thường tập thể dục chứ không ăn trưa. Khuôn viên trụ sở có một sân bóng chuyền nằm sát vách tường ngăn cách với một đường phố tấp nập. Những pha bóng sôi nổi hằng ngày giúp các nhân viên tạm thời quên đi không khí chiến tranh xung quanh.

Điều đáng tiếc là bên trong khuôn viên, nhiều người tỏ ra chủ quan. Trong thời chiến, chủ quan sẽ dẫn đến thảm họa. Cha tôi luôn hối thúc hạ cấp không được chủ quan – ông lệnh cho họ phải thường xuyên thay đổi chiến thuật và lịch trình làm việc để khiến kẻ thù khó đoán định được để mà lợi dụng. Nhưng có vài lần hiếm hoi cha tôi không thực hiện được điều mà ông chủ trương.

Khi nhận được thông tin tình báo về hoạt động của cha tôi, Tướng Phụng liền lên kế hoạch hành động. Ông biết rằng để cho cú đấm thành công, cần phải hội đủ một số yếu tố quan trọng.

Trước hết là yếu tố bất ngờ. Cần phải tiếp cận mục tiêu ở cự ly rất gần trước khi tung ra cú đánh. Ông Phụng cho rằng phải sử dụng một lực lượng gọn nhẹ.

Tiếp theo, ông Phụng cũng hiểu rõ dùng một lực lượng nhỏ để đột kích khu trụ sở chẳng khác gì tự sát. Dù đoán vánh đai an ninh khá lỏng lẻo, ông vẫn nghĩ rằng cần phải sử dụng một lực lượng lớn hơn để tấn công trực tiếp, nhưng phương cách này lại làm giảm yếu tố bất ngờ.

Cuối cùng, cần có kế hoạch rút lui cho nhóm hoạt động. Phương tiện hỗ trợ rút lui cần phải gọn nhẹ để các tay súng có thể tiếp cận dễ dàng và rút đi trong chớp mắt.

Kế hoạch cuối cùng của ông Phụng có cả ba yếu tố trên. Ông lập một nhóm tấn công gồm hai người, yêu cầu phải thực hiện tất cả những công đoạn đã được vạch ra.

Hóa trang cẩn thận, hai sát thủ đi trên một chiếc xe gắn máy. Một người cầm lái, người kia ngồi phía sau ôm theo một bọc trước bụng. Xế trưa một ngày rất nóng vào tháng 5, chiếc xe gắn máy hòa vào dòng người tấp nập trên đường phố áp với trụ sở COMNAVFORV, phía bức tường che chắn sân bóng chuyền.

Hai người biết rõ cần đi bao xa dọc con phố này sẽ đến được vị trí tương ứng với sân bóng chuyền phía bên trong bức tường. Nội gián bên trong khu trụ sở là một đầu bếp, người này đã lén đánh dấu trên bức tường bên ngoài chỗ sân bóng chuyền. Tới được nơi này, những kẻ tấn công chỉ còn cách mục tiêu một bức tường bê tông cao hơn hai mét.

Người ngồi phía sau xe liếc nhanh qua đám lính gác. Một người lính đứng ở góc đường tỏ ra mất tập trung. Khi lái xe giảm tốc độ, ngay lập tức, người ngồi sau quăng cái bọc ôm trước bụng – là một bọc thuốc nổ - qua bức tường, nhằm vào sân bóng chuyền bên trong khuôn viên.

Người này định vị và ném rất chính xác, khối thuốc nổ rơi ngay giữa sân. Chiếc xe máy lập tức rồ ga, lách qua dòng người đang chạy chậm chậm trên đường để thoát khỏi sự truy đuổi.

Vài giây sau, một tiếng nổ chấn động khu dinh thự. Đất và mảnh vỡ bay tứ tung ra cả con phố bên cạnh khiến mọi người nháo nhào tìm nơi ẩn nấp.

Cuộc tấn công mà ông Phụng chỉ đạo là kết quả của hàng tháng trời thu nhập tin tức và lên kế hoạch

cần thận. Vụ tấn công đã diễn ra trót lọt – nhưng thất bại. Cha tôi vẫn tuân theo các hoạt động thường nhật nhưng ông Phụng lại mắc sai sót. Vị tướng này chỉ phạm một sai lầm đơn giản nhưng rất hệ trọng – ông đã không thể xác định được vị trí của mục tiêu trước khi phát động tấn công.

Ngay trước khi các nhân viên chuẩn bị chơi bóng chuyền, cha tôi được triệu tập tham dự cuộc họp tại trụ sở Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam. Vì thế, trận bóng thường lệ bị hủy vào phút chót. May mắn cho cha tôi nhưng không may cho ông Phụng là khối thuốc đã nổ trên mặt sân trống trơn.

Lúc tôi phỏng vấn xong, Tướng Phụng đứng dậy bắt tay: “Khi nào gặp lại cha anh, cho tôi gửi lời xin lỗi”, vị tướng nói. “Nhưng cũng hãy nói cho ông ấy rằng tôi chỉ thực hiện nhiệm vụ của một người lính”. Là một quân nhân, tôi hiểu rõ điều ông Phụng nói. Tôi cảm ơn về lời xin lỗi và nói thêm: “Thật may là ông đã đánh hụt mục tiêu!”.

Tôi muốn nói về sự trớ trêu và những cảm xúc trong thời khắc ấy. Tôi đang đứng đối diện với người từng tìm cách giết cha tôi hai mươi bảy năm về trước. Nhưng, tôi đang bắt tay ông trong tình ái hữu. Khi Tướng Phụng đã đi, tôi trải qua một cảm xúc nữa. Trong tôi trỗi dậy lòng trắc ẩn và sự tha thứ cho kẻ thù cũ bởi tôi biết rõ rằng ông ấy chỉ làm nhiệm vụ của một người lính.

Cuộc phỏng vấn Tướng Phụng diễn ra trước khi cha tôi qua đời; đêm hôm đó, tôi đã gọi điện từ Sài Gòn để thuật lại câu chuyện cho ông. Sau cùng, tôi nói: “Nhưng mà cha ơi, con đã cho ông ấy địa chỉ mới của cha rồi!”. Tôi nghe vọng lại từ đầu dây bên kia giọng cười nòng ầm.

• VỀ MỘT LẦN BẮT PHI CÔNG

Nhiều năm sau chiến tranh, Trung sĩ Nguyễn Ngọc Huân đọc được bài viết về một cựu tù binh Mỹ trên báo chí Việt Nam. Bài báo nói về phi công Hải quân John S. McCain ở bang Arizona mới vừa đắc cử thượng nghị sĩ liên bang. Theo bài viết, máy bay của McCain bị bắn rơi trên bầu trời Hà Nội vào ngày 26 tháng 10 năm 1967. Ông Huân nhớ rất rõ: số phận đã mang ông tới Hà Nội một tháng trước đó, cho phép ông tham gia vụ bắt giữ một phi công Mỹ vào ngày hôm ấy.

Trong lúc đọc báo, Huân nhớ lại cái ngày 26 tháng 10 năm 1967 và kể về xảm giác khi, trong một khoảnh khắc, đã nắm trong tay tính mạng của con người sau này sẽ trở thành một thượng nghị sĩ khả kính của nước Mỹ. Ngày hôm ấy, khi chiếc máy bay bị bắn cháy và viên phi công bung dù giữa bầu trời Hà Nội, ông Huân, với tất cả sự giận dữ, đã chuẩn bị tinh thần để giết người Mỹ này ngay lập tức.

Ông nhớ cảnh lửa phụt ra từ máy bay, viên phi công nhảy ra phía trên một hồ nước nhỏ ở trung tâm Hà Nội. Ông lao tới hồ nước, giương súng lên trong khi viên phi công vẫn còn lơ lửng ở độ cao vài trăm mét. Hướng nòng súng về phía người phi công đang bắt lực, ông khẽ đặt ngón tay lên cò.

“Nếu hôm đó tôi bóp cò thì ông người Mỹ này đã không bao giờ có một sự nghiệp chính trị như hôm nay”, ông Huân nghĩ bụng khi đọc bài báo về cuộc tranh cử của ông McCain. Ý nghĩ ấy luôn hiện lên trong đầu Huân kể từ khi McCain đắc cử nghị sĩ và tên tuổi ông được báo chí Việt Nam nhắc đến thường xuyên, trở thành một trong những cựu tù binh nổi tiếng nhất.

Sau đây là những hồi tưởng của Huân về việc ông có mặt tại Hà Nội trong thời khắc đặc biệt đó và đã tham gia vụ bắt giữ một viên phi công trẻ tuổi người Mỹ đang bị thương vào một ngày tháng 10.

Những ai từng biết đến vụ phi công John McCain bị bắt sẽ sớm nhận ra rằng câu chuyện mà ông Huân kể có nhiều điểm khác biệt. Và trong một sự tiết lộ đáng kinh ngạc, có thể thấy rằng cả hai câu chuyện đều là thật, dù có một ngoại lệ lớn.

Cuộc đời binh nghiệp của Huân bắt đầu vào tháng 4 năm 1963, khi ông được biên chế vào một trong những sư đoàn nổi tiếng nhất của quân lực Bắc Việt – Sư 308. (Người Pháp đã đầu hàng Sư đoàn 308 tại Điện Biên Phủ vào năm 1954). Tháng 5 năm 1964, ông được biên chế vào Đoàn 959, hoạt động tại căn cứ ở Sầm Nưa, Lào. Đơn vị này có hai nhiệm vụ cơ bản: hướng dẫn xe quân sự đi qua vùng này và bảo vệ an ninh cho sĩ quan cấp cao. Ông Huân làm rất tốt nhiệm vụ, chưa bao giờ để mất một chiếc xe hay một sĩ quan cấp cao nào.

Công tác bảo vệ sĩ quan cấp cao đến thăm được giao cho các nhóm đặc trách gồm ba người. Đội bảo vệ chỉ giới hạn ba thành viên bởi nếu có quy mô lớn hơn, họ rất dễ gây chú ý. Mỗi thành viên của đội được huấn luyện sử dụng nhiều loại vũ khí nhỏ.

Thông thuộc địa hình cũng như được cung cấp thông tin tình báo mới nhất về hoạt động của địch trong khu vực, Huân và đồng sự luôn đảm bảo an toàn cho người và xe trên đường ra chiến trường. Nhưng trong khi luôn thành công trong việc tránh chạm trán với lực lượng mặt đất với kẻ thù, ông cũng không thể tránh được không kích.

“Hồi ở Lào, chúng tôi bị ném bom thường xuyên”, ông Huân kể. “Địch liên tục thả bom cả ngày lẫn đêm. Chúng tôi thậm chí không ngủ được”.

Bản thân ông Huân may mắn sống sót qua các trận ném bom nhưng nhiều đồng đội của ông không có may mắn ấy. Ông không thể quên những đợt ném bom và những người bạn đã mất. Những ký ức đó lại trở dậy mạnh mẽ vào một ngày tháng 10 năm 1967, khi ông đứng giương súng sẵn sàng kết liễu viên phi công mất khả năng kháng cự đang hạ xuống mặt đất.

Đầu tháng 10 năm 1967, nhóm cận vệ của ông Huân tháp tùng một sĩ quan cấp tướng, cùng với thư ký riêng, đầu bếp và bác sĩ của ông này từ Lào sang Hà Nội dự họp. Họ khởi hành vào tuần đầu tiên của tháng 10, lúc đi bộ lúc đi xe dọc Đường mòn Hồ Chí Minh.

Ông Huân phát hiện ra rằng tháp tùng cho một vị tướng có nhiều thuận lợi, chẳng hạn như được ưu tiên xe cộ, đường sá. Các ưu tiên này cho phép nhóm hoàn tất hành trình chỉ trong một tuần. Khi tới Hà Nội, ông Huân được nghỉ ngơi tương đối thoải mái tại một doanh trại quân đội trong thời gian vị tướng dự họp.

Sáng 26 tháng 10, Hà Nội khá thưa người, ông Huân nhớ lại. Có nhiều thông tin dự báo máy bay Mỹ sẽ oanh tạc trong tuần nên nhiều cư dân đã rời khỏi thành phố. Bản thân Huân thì chẳng thấy lo lắng gì bởi ông đã vượt qua vô số vụ ném bom khi còn ở trong rừng. Thêm nữa, ông cũng muốn tập trung hưởng thụ một tiện nghi mà ông chưa bao giờ có được – tắm vòi hoa sen nước nóng.

“Hồi đó chúng tôi trẻ và hăng đánh nhau lắm”, ông Huân thừa nhận. “Chúng tôi luôn tận dụng cơ hội để chiến đấu, sẵn sàng lao về phía hiểm nguy”.

Lúc 10 giờ sáng, Huân đi tắm, không thèm quan tâm tới còi báo động máy bay đang rúc lên. Tiếp nối còi báo động là âm thanh súng phòng không liên hồi. Bực mình vì chuyện tắm tấp bị gián đoạn, Huân chạy ra ngoài xem sự tình. Nhìn lên trời, ông thấy một chiếc máy bay vừa trúng đạn.

“Nhìn về hướng đông, tôi thấy một chiếc bốc cháy và phi công đã bung dù trên hồ Trúc Bạch”, Huân nhớ lại. Ông liền chạy vào doanh trại xách khẩu AK-47 nạp đầy đạn. Súng trong tay, ông lao về phía chiếc dù đang sà xuống.

“Giống như cái lò xo bị nén vừa được buông ra, tôi lao theo đường tắt, chạy hết tốc lực tới đền Quán Thánh trên đường Thanh Niên. Khi tôi tới bờ hồ, chiếc dù vẫn còn lơ lửng ở độ cao cả trăm mét. Tôi thấy nét mặt viên phi công có vẻ đau đớn”.

Giữa lúc viên phi công từ từ hạ xuống, ông Huân giương súng lên.

“Lúc bấy giờ tôi chỉ nghĩ đến các đồng chí đã chết trong rừng ở Lào khi những phi công Mỹ như thế này ném bom. Họ gây ra cho chúng tôi rất nhiều tổn thất. Con giận trong người tôi cứ thế dâng lên”.

Với một sự bộc trực đáng kinh ngạc, ông Huân kể: “Lúc ấy tôi chỉ nghĩ đến việc bắn chết viên phi công. Thậm chí tôi còn muốn khiến anh ta chịu nhiều đau đớn trước khi chết. Tôi đặt tay lên cò súng và tìm vị trí thuận lợi để nổ súng. Tôi chỉ nghĩ tới việc giết viên phi công... tất cả những gì cần làm là siết cò và tay kia sẽ chết”.

Tuy nhiên, khi viên phi công hạ thấp xuống nữa, có một điều gì đó ngăn cản Huân trong vai trò một kẻ hành quyết – ông thấy mình không thể kết liễu người Mỹ kia. Súng vẫn chĩa thẳng nhưng ông Huân cố nén giận và lặng lẽ nhìn viên phi công đáp xuống.

“Khi bước những bước cuối cùng đến vị trí có thể xả súng, tôi nhớ tới mệnh lệnh của sĩ quan chỉ huy – rằng tất cả tù binh đều phải được đối xử nhân đạo”, ông Huân nhớ lại. “Sự lưỡng lự trong chốc lát đó đã cứu sống viên phi công”.

“Có một ít cây cối quanh hồ và chiếc dù vướng vào cành cây kêu sột soạt”, ông kể. “Anh ta rơi xuống bên bờ hồ, ngã ngửa ra, một chân duỗi thẳng còn đầu gối chân kia nhô lên... Tôi nhìn thẳng vào mắt anh ta. Nét hoảng hốt hiện rõ. Ban đầu tôi cho rằng anh ta sợ tôi nổ súng nhưng nhìn kỹ thì có vẻ như không phải thế. Tôi vẫn chĩa súng vì sợ rằng anh ta có thể mang vũ khí. Khi tôi thấy anh ta có vẻ nhột nhạt, tôi biết rằng người này đã bị thương”, cơn giận của Huân chùng xuống, thay vào đó là một niềm trắc ẩn.

Điều gì khiến ông quyết định, vào phút chót, không bắn? Huân cho rằng có hai nhân tố tác động một cách không điều kiện vào quyết định ấy – sự chuyên nghiệp của một người lính và sự thấu hiểu hoàn cảnh của người phi công kia. “Tôi chỉ hành xử như một người lính chuyên nghiệp”, ông giải thích, “trong đó có việc phải cảm thông với con người”.

Nhận thấy rằng người tù binh không thể kháng cự, ông Huân liền cởi bộ đồ bay của anh ta ra. Ông nhận thấy viên phi công bị thương nặng ở chân.

“Tôi thấy bắp chân anh ta bị thủng. Lỗ thủng to tới mức tôi có thể thấy mạch máu bên trong. Sau khi tôi cởi bộ đồ bay, anh ta chỉ còn lại đồ lót. Tôi hét gọi một cô gái trẻ gần đấy mang băng tới. Cô ấy chạy đi tìm băng và một cô gái khác băng bó cho anh ta. Giữa lúc đó thì tôi lục soát tư trang và tịch thu một khẩu súng ngắn chứa một viên đạn. Tôi còn tìm thấy chìa khóa, ảnh, một con dao nhỏ, một số tiền Mỹ (21 USD) và một tấm kim loại khắc tên. Vài phút sau, một chiếc xe chạy tới, mọi người cáng anh ta lên xe và đưa đi”.

Đó là lần cuối cùng ông Huân nhìn thấy người phi công ấy. Mãi đến nhiều năm sau, khi đọc tin một cựu tù binh Mỹ bị bắn rơi máy bay trên bầu trời Hà Nội vào ngày 26 tháng 10 năm 1967 vừa đặc cử thượng nghị sĩ, ông mới kể với bạn bè rằng đây chính là John McCain mà ông đã tham gia bắt giữ thuở xưa. Ông tiếp tục kể về vụ bắt giữ phi công McCain và báo chí Việt Nam đã đăng tải câu chuyện này.

“Lần đầu tiên tôi nhận thấy rằng mình không chỉ bắt giữ mà còn suýt bắn chết ngài nghị sĩ tương lai của nước Mỹ”, ông Huân bày tỏ. Từ khi ông McCain đặc cử thượng nghị sĩ, nhiều binh sĩ ở Hà Nội đã đua nhau khẳng định rằng chính mình đã bắt ông này thời chiến tranh.

Ông Huân tỏ ra chân thực nhưng có thể thấy rằng câu chuyện của ông rất khác so với những gì chúng ta biết về vụ bắt phi công McCain. Đúng là McCain bị thương nặng vào ngày đó – nhưng xương đầu gối phải bị vỡ và gãy hai tay – chứ không phải bị thương ở bắp chân. Ông ấy nhảy dù phía trên một cái hồ ở Hà Nội và rơi xuống nước chứ không phải trên bờ. Một nhóm binh sĩ, chứ không phải một người duy nhất, đã bơi ra bắt ông và sau khi bị bắt ông đã bị đám đông cuồng nộ đâm lưỡi lê và đánh vào vai, không hề có một cô gái trẻ băng bó vết thương.

Dù có quá nhiều điểm khác biệt như thế, Huân vẫn khẳng định những gì ông kể là chính xác – vụ bắt giữ đã xảy ra đúng như lời ông miêu tả.

Nếu là thực, thì chỉ có duy nhất một cách giải thích cho câu chuyện của ông Huân.

Sáng 26 tháng 10 năm 1967, hai mươi máy bay Mỹ đã tấn công một loạt mục tiêu ở Hà Nội. Chiếc A-4E Skyhawk của McCain không phải là chiếc duy nhất bị bắn rơi hôm ấy – còn hai chiếc nữa cũng bị bắn rơi, một F-8 Crusader và một A-4E Skyhawk khác. Phi công hai chiếc máy bay kia cũng nhảy dù và bị bắt. Một trong hai người phi công kia khi được hỏi đã nói rằng ông không phải là nhân vật trong câu chuyện của Huân, phi công còn lại thì không muốn tiết lộ. Vì thế, không thể xác định được rằng liệu người này có phải là phi công mà ông Huân bắt hôm đó hay không.

Bản thân ông Huân không hề biết rằng vào ngày 26 tháng 10 năm 1967 có tới ba phi công Mỹ bị rơi máy bay và bị bắt sống. Ông luôn nghĩ hôm đó chỉ có một phi công bị bắt mà thôi. Và do báo chí khi đề cập đến Thượng nghị sĩ John McCain thường nhắc tới ngày máy bay bị bắn và ông bị bắt nên Huân luôn khẳng định rằng McCain từng là tù nhân của mình.

Tới hôm nay, ông Huân đã biết rằng người phi công mà ông cho rằng là McCain hóa ra không phải. Nhưng cho dù không còn khẳng định rằng mình từng bắt giữ ông McCain, ông Huân cũng cảm thấy thanh thản khi nghĩ về ngày ấy, ngày mà ông đã quyết định không kéo cò, để cho một người phi công

• CÁI NHÌN MỚI VỀ CUỘC CHIẾN

NỖI BUỒN CHIẾN TRANH, cuốn tiểu thuyết của một cựu chiến binh miền Bắc – Bảo Ninh, là tác phẩm văn chương đầu tiên viết về cuộc xung đột tại Việt Nam từ góc nhìn của đối phương. Nhân vật chính tên Kiên trở về sau chiến tranh, luôn “trăn trở với những cảnh bạo tàn mà anh từng chứng kiến, để từ đó nói lên ý nghĩa của cái chết, tình yêu và mất mát – cũng như chính sự sống sót của anh”.

Sau khi cuốn sách xuất hiện tại Mỹ, một nhà phê bình văn học bình luận: “Cơn chấn động đầy bạo lực của chiến tranh đã tạo ra những cơ hội đau đớn cho nhiều tiểu thuyết vĩ đại chào đời. Cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất nói về trải nghiệm trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất – mà nhiều người cho rằng về bất cứ cuộc chiến nào – đó là MẶT TRẬN PHÍA TÂY YÊN TĨNH^[13], do một người Đức viết. Cuốn sách không chỉ là thông điệp đối với những người đồng hương của tác giả mà còn đối với bất cứ ai tham chiến. NỖI BUỒN CHIẾN TRANH của Bảo Ninh có thể không phải là cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất về Chiến tranh Việt Nam, nhưng câu chuyện đầy sức mạnh về những cuộc đời bị chiến tranh hủy hoại đã nhận được nhiều sự khen ngợi quốc tế và dường như là một thông điệp có sức thuyết phục cả đối với người Mỹ lẫn những người đồng bào của tác giả”.

Nhà phê bình này chưa gặp Bảo Ninh bao giờ. Chính vì thế, ông cũng không biết rằng nhận xét của mình chính xác đến nhường nào. Sau khi đọc NỖI BUỒN CHIẾN TRANH, tôi đã gặp Bảo Ninh để trao đổi về, giữa nhiều vấn đề, động cơ thôi thúc ông viết cuốn sách ấy. Khi phỏng vấn Ninh, tôi nhanh chóng nhận ra từ đâu mà ông đã vẽ nên nhân vật chính của mình – bởi Kiên có rất nhiều điểm chung với người sáng tạo ra nhân vật ấy.

“Chúng tôi đều lớn lên ở Hà Nội và đều chiến đấu ở Tây Nguyên. Nhưng Kiên dừng cảm chứ không như tôi”, ông nói một cách khiêm tốn. Đó là Ninh khiêm tốn; bởi đã xung phong nhập ngũ trước tuổi, nên ông – tương tự nhân vật hư cấu Kiên – thực sự là một người dừng cảm.

Sinh trưởng tại Hà Nội, thuở nhỏ, Ninh đã chứng kiến trận ném bom đầu tiên. Trải nghiệm đó nung nấu trong con người ông ước nguyện phụng sự đất nước. Vì thế năm 1969, ở tuổi 17, ông tình nguyện nhập ngũ. Vì ười tuổi nên ông cần sự cam kết của cha mẹ. Cha ông đồng ý còn mẹ thì không. Thế rồi ông cũng tìm được cách để gia nhập quân đội.

Ông so sánh mình với người cựu chiến binh trẻ tuổi Ron Kovic trong bộ phim “Sin ngày 4 tháng 7”.

“Còn rất trẻ nhưng tôi luôn khát khao chiến đấu”, ông nhớ lại. “Tôi thấy mình có nghĩa vụ cầm súng dù mới mười bảy tuổi. Đất nước đang bị chia cắt – tinh thần dân tộc tổn thương nghiêm trọng. Chúng tôi phải chiến đấu cho sự thống nhất đất nước – thanh niên tập hợp dưới ngọn cờ dân tộc”.

Ninh nhận ra rằng thanh niên Mỹ cũng có động cơ chiến đấu nhưng đó là một động cơ hoàn toàn khác, và rốt cuộc ông thấy rằng động cơ đó hoàn toàn sai. “Người Mỹ được cổ vũ đánh cộng sản... nhưng chúng tôi không phải cộng sản”, Ninh nói. “Tôi không thấy mình cộng sản chút nào. Người Mỹ đang chiến đấu chống lại những người dân tộc chủ nghĩa tại Việt Nam – không phải cộng sản. Nhưng

thân phận người lính thì nước nào cũng giống nhau”, ông kết luận. “Dù về mặt cá nhân có dị biệt, nhưng rốt cuộc, khi đối mặt với cái chết, chúng tôi cũng tương tự nhau”. (Phát biểu của Ninh tương đồng với lời của đại diện Bộ Ngoại giao Mỹ thời Chiến tranh Thế giới thứ hai, ông Abbot Low Moffat, chủ nhiệm Ban Đông Nam Á. Ông nhận xét về vị lãnh tụ của Việt Nam: “Tôi chưa bao giờ gặp một người Mỹ, dù là quân nhân, nhân viên của OSS, nhà ngoại giao hay nhà báo nào không có niềm tin rằng: Hồ Chí Minh là nhân vật dân tộc chủ nghĩa đầu tiên và lỗi lạc nhất của Việt Nam”).

Nhớ về những ngày huấn luyện, ông Ninh kể: “Tân binh của bất kỳ quân đội nào cũng phải được huấn luyện. Họ được rèn luyện để quên đi cuộc sống và gia đình ở hậu phương, được dạy kỹ năng bắn súng, tinh thần chấp hành mệnh lệnh, chịu đựng gian khổ... chúng tôi chỉ biết bắn nhau”.

Sau ba tháng huấn luyện, Bảo Ninh được điều vào Nam. Ông và đồng đội đã trải qua cuộc thử lửa đầu tiên rất sớm trước khi đến đích. “Dọc Đường mòn Hồ Chí Minh, chúng tôi thường xuyên bị ném bom”, ông kể.

Khi đến Tây Nguyên, Bảo Ninh được phân công ở trong một tổ ba người – trực thuộc một đội chiến đấu mười hai người. Đôi khi đơn vị của ông chiến đấu ở quy mô đại đội, nhưng thường thì hoạt động theo tiểu đội mười hai người.

Bảo Ninh có cảm nhận khác nhau về khả năng chiến đấu của các đơn vị quân Mỹ mà ông đối mặt. Ông rất nể phục một số đơn vị Lục quân, chẳng hạn Sư đoàn Kỵ binh bay số 1, đơn vị mà “chúng tôi luôn muốn tránh”; các đơn vị khác thì không thiện chiến bằng hoặc có hoạt động dễ dự đoán. Đề cập tới trường hợp thứ hai, ông Ninh nói: “Dù là tân binh nhưng chúng tôi cũng nhanh chóng nhận ra rằng hoạt động của một số đơn vị Mỹ là rất dễ dự đoán”. Ông đưa ra một ví dụ về cách thức Lục quân Mỹ đặt pháo trên chiến trường: “Lính Mỹ không mấy linh hoạt. Họ tới bằng trực thăng, đáp xuống một ngọn đồi, phát quang mọi thứ, đặt trận địa pháo và sau đó bắn bừa bãi”.

Ninh kể về trải nghiệm chiến đấu đầu tiên: “Đó là một trận đánh nhỏ mà qua đó tôi nhận ra rằng đánh đấm thật khác xa trong phim – chúng tôi cứ bắn nhau và chạy”.

Tiểu đội của Ninh được chia thành bốn tổ ba người, trong đó mỗi tổ chịu trách nhiệm một số mục tiêu nhất định. Là lính trẻ, ông được phân công về chung tổ với người chỉ huy tiểu đội. Ngay sau khi nhập ngũ, tiểu đội hoạt động ở khu vực Plei Me, nơi có khoảng 200 quân Mỹ đang chốt trên một vùng đất cao. Vành đai phòng ngự của Mỹ được đánh dấu bằng các hố cá nhân. Ban ngày, tiểu đội của ông định vị chính xác các hố cá nhân. Khi màn đêm buông xuống, bốn tổ vào vị trí chiến đấu. Tiểu đội trưởng sử dụng một khẩu phóng lựu M-79 thu được, sẽ ra hiệu tấn công.

Khi bắt đầu quen với bóng đêm, các binh sĩ định vị lại mục tiêu tấn công của tổ mình. Bài học chiến đấu đầu tiên của Ninh là “lính Mỹ rất dễ mất cảnh giác”. Một người lính Mỹ bất cẩn đã tạo sơ hở để tiểu đội dễ dàng tiếp cận mục tiêu. Nấp trong hố cá nhân, anh này vô tình tiết lộ vị trí của mình khi châm thuốc hút. Ninh còn rút ra bài học chiến đấu thứ hai, rằng “trong chiến đấu, ai hút thuốc ban đêm là tự sát”.

Viên chỉ huy chĩa khẩu M-79 về phía điều thuốc đang cháy rực trên môi người lính khinh suất – và khai hỏa. Khi quả đạn nổ ngay mục tiêu, các thành viên khác của tiểu đội đồng loạt xả súng vào mục tiêu của mình. Dù không thấy rõ mục tiêu nhưng Ninh vẫn bắn. Khi bên kia bắn trả, tiểu đội của Ninh

lập tức rút lui. Quân Mỹ bắn pháo sáng soi rõ một vùng rộng lớn. Nhưng ánh sáng đó chỉ cho thấy các vị trí chiến đấu trống không của đơn vị vì cả tiểu đội đã rút vào rừng. Sáng hôm sau, bốn tổ chiến đấu gặp nhau tại địa điểm hẹn trước. Không có tổn thất nào.

Đây không phải là lần đầu tiên tiểu đội của Ninh lợi dụng sự mất cảnh giác của lính Mỹ. Một sớm nọ, tiểu đội ngạc nhiên phát hiện lính Mỹ tụ họp ngoài trời, quỳ gối trước một người đang đứng giảng giải điều gì đó. Nhóm của Ninh hiếm khi bắt được một mục tiêu “tập thể” như vậy. Họ xả súng ngay lập tức. Về sau, ông mới biết rằng nhóm lính kia đang hành lễ ngày Chủ nhật. Ông thấy thật là trớ trêu khi người ta bị giết chết trong lúc đang cầu Thượng Đế che chở. Sự kiện này ban đầu khiến Ninh trăn trở nhưng rồi ông đã chấp nhận nó – bởi vì đó là tất cả những gì ông có thể làm. “Chiến tranh là tàn bạo và bất hợp lý”, ông kết luận.

Là một người đọc nhiều sách, khi được hỏi rằng cuốn nào có ảnh hưởng lớn đối với tác phẩm của mình, Ninh đã kể về một cuốn sách có ảnh hưởng đặc biệt sâu sắc đối với ông. Ông đọc cuốn sách ấy thời chiến tranh, sau một cuộc kỳ ngộ. Năm 1973, đơn vị của ông đọ súng với quân Việt Nam Cộng hòa. Khi trận đánh kết thúc, Ninh và đồng đội lục soát trên chiến trường. Ninh lục ba lô một người lính Việt Nam Cộng hòa tử trận để tìm thức ăn. Trong số những vật dụng mà ông tìm thấy, có một cuốn sách. Ông nhét sách vào túi nhưng chẳng có thời gian để đọc. Đến lúc có cơ hội đọc, Ninh thấy thật là trớ trêu khi cuốn sách mà ông có được sau một trận đánh đẫm máu lại truyền tải thông điệp phản chiến mạnh mẽ. Cuốn sách gây cho ông cảm xúc mãnh liệt, để về sau ông viết **NỖI BUỒN CHIẾN TRANH**.

Khi được hỏi nhan đề cuốn sách, Ninh nói rằng đó là **MẶT TRẬN PHÍA TÂY YÊN TĨNH** – chính là cuốn mà nhà phê bình người Mỹ nọ đã liên hệ tới khi bình luận về **NỖI BUỒN CHIẾN TRANH**!

Cuộc chiến kết thúc, Ninh được tiếp xúc với nhiều tác phẩm, cả phim ảnh lẫn văn chương, đề cập tới chiến tranh Việt Nam và người lính chiến ở cả hai phía. Ông nhận thấy bộ phim “Trung đội” của Mỹ khá hay nhưng không công bằng khi miêu tả lính miền Bắc Việt Nam là những người tàn bạo. Ninh tin rằng cả hai phía đều có những cá nhân độc ác, nhưng tập thể thì không. Tương tự như lòng can đảm, ông nói, tàn bạo là một tính cách cá nhân.

Ở trang bìa cuốn **NỖI BUỒN CHIẾN TRANH** có đoạn giới thiệu về Bảo Ninh: “Thời chiến tranh Việt Nam, ông phục vụ tại Lữ đoàn thanh niên 27 anh hùng. Trong năm trăm người lên đường ra mặt trận cùng đơn vị năm 1969, ông là một trong mười người sống sót”.

Bảo Ninh nói rằng lời giới thiệu có thể là một sự cường điệu xuất phát từ óc tưởng tượng của nhà xuất bản. Ninh xác nhận khoảng ba tới bốn trăm thanh niên trong vùng nhập ngũ cùng lúc nhưng ông không rõ bao nhiêu người sống sót qua cuộc chiến.

Ở cả Kiên và Bảo Ninh, người ta có thể nhận thấy những tác động mạnh mẽ của chiến tranh lên cuộc đời của họ. Sau quãng tuổi trẻ hồn nhiên bị tước đoạt, họ trở về nhà để nhặt nhạnh và chấp ghép lại từng mảnh cuộc sống. Câu chuyện này không quá dị biệt đối với phần đông người Mỹ trở về từ cuộc chiến ấy. Trở lại đời thường sau chiến tranh, cựu chiến binh cả hai phía đều có những ước nguyện và nỗi niềm tương đồng – đó là nhiệm vụ chu toàn cuộc sống cho bản thân và gia đình; đó là được sống trong hòa bình, thịnh vượng và hạnh phúc. “Chiến tranh luôn tàn bạo và bất hợp lý, nhưng có lẽ ‘nỗi buồn chiến tranh’ lớn nhất mà chúng ta nhận thấy sau cuộc chiến, đó chính là giữa ta và kẻ thù tương đồng nhau tới nhường nào”, Ninh đúc kết.

• CỬA VIỆT CÁT BAY

Tổng Huy Tịnh nhập ngũ năm 1971 ở tuổi 18. Anh từng tham gia dân quân nên chỉ cần được huấn luyện thêm một thời gian ngắn trước khi xuôi Đường mòn Hồ Chí Minh vào Nam.

Tịnh may mắn hơn nhiều người khác vì hành trình của anh chỉ mất chưa đầy một tháng. Anh đi tàu từ Hà Nội vào Vinh, rồi từ đó đi xe tải vào sông Gianh. Mọi người cùng đợi trời tối để qua phà Long Đại.

Sau khi qua sông, đơn vị của Tịnh – Sư đoàn 320 – đi bộ trong chặng cuối vào Nam. Theo nguyên tắc chung – được thiết kế nhằm hạn chế tổn thất trong các trận ném bom dọc Đường mòn – sư đoàn được chia ra thành nhiều đơn vị nhỏ, cấp đại đội.

“Tôi nhớ rõ nhất là thời điểm đơn vị chia nhỏ ra trong chặng hành quân cuối cùng”, Tịnh kể. “Chúng tôi tạm biệt nhau và không biết bao giờ mới có thể gặp lại. Nói lời tạm biệt còn nặng nề hơn cả việc di chuyển dọc đường Trường Sơn”.

Mang theo ba lô nặng tới 50 cân là một thách thức thể lực thực sự. “Khi leo lên con dốc dựng đứng, chúng tôi phải dùng dây thừng”, Tịnh kể. Sau hành trình mệt nhọc, họ tới Lào.

Với kinh nghiệm tham gia dân quân, chàng trai trẻ Huy Tịnh được cử làm tiểu đội trưởng. Sư đoàn ngay lập tức tham gia những trận đánh lớn nên chàng tiểu đội trưởng trẻ tuổi nhanh chóng trở thành một chiến binh dày dạn kinh nghiệm. Nhưng một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất đối với Tịnh đó là việc đón tân binh. Anh biết rằng phần lớn họ đến đây là để thay thế số vừa chết hoặc bị thương, những người mà anh cũng mới tiếp nhận vài ngày trước.

Suốt hai năm sau đó, sư đoàn của Tịnh thường di chuyển từ Lào qua Quảng Bình, rồi Vĩnh Linh và cuối cùng là Quảng Trị. Tháng 1 năm 1973, đơn vị đến Cửa Việt. Chính tại nơi này, sư đoàn được giao một nhiệm vụ đặc biệt – tấn công tàu của Hạm đội 7 Hải quân Mỹ.

Cửa Việt nằm ngay bờ biển. Quân Việt Nam Cộng hòa thường hoạt động dọc bờ biển này với sự hỗ trợ của tàu Hải quân Mỹ ở cận bờ, vốn luôn bị sư đoàn của Tịnh theo dõi chặt chẽ. Sư đoàn được lệnh dồn hỏa lực vào những chiếc tàu này.

Đó là một nhiệm vụ khó khăn. Tịnh nhớ rằng tàu Mỹ thường ngang nhiên chạy tới chạy lui song song với đường bờ biển, đôi khi chạy theo từng hàng hai chiếc một. Do lo ngại rằng quân Việt Nam Cộng hòa có thể dùng tàu để đổ bộ nên sư đoàn thường xuyên bắn quấy rối. Nhiệm vụ của Tịnh là gửi thông điệp cho Hải quân Mỹ rằng bất kỳ cuộc đổ bộ nào cũng sẽ phải đối đầu với một hỏa lực rất mạnh.

Trung đoàn của Tịnh, được chia thành nhiều đơn vị chiến đấu cấp trung đội, có nhiệm vụ bắn quấy rối. Lợi dụng bóng đêm, các tổ chiến đấu tiến tới vị trí cách mép nước biển chừng một cây số. Suốt đêm, họ tìm cách thọc sâu ra bờ biển. Để phòng thủ trước bất kỳ cuộc tấn công đổ bộ nào từ biển, đơn vị của Tịnh được trang bị sáu xe tăng. Xe tăng được chôn xuống cát, ngấp tới tận tháp pháo và được ngụy trang bằng lá cây.

Sáng hôm sau, Tịnh ngạc nhiên khi thấy rằng đơn vị của anh chỉ cách vị trí của quân Việt Nam Cộng hòa có một cây số. Thông thường, sau khi phát hiện như vậy thì đơn vị sẽ lập tức chủ động khai hỏa. Tuy nhiên, Tịnh được lệnh là không để lộ quy mô của đơn vị mình. Chỉ khi quân Việt Nam Cộng hòa khai hỏa trước thì mới nổ súng đáp trả.

Phía Việt Nam Cộng hòa cũng đã phát hiện ra đơn vị Tịnh vào buổi sáng hôm đó nhưng không phát động tấn công. Tịnh không hiểu nguyên do. Anh cho rằng có lẽ quân bên kia cũng được lệnh không nổ súng để tránh bị lộ quy mô đơn vị.

“Thật kỳ lạ”, Tịnh nhớ lại. “Tình hình lúc đó cứ như thể hai bên đã có thỏa thuận ngừng bắn vậy. Đôi lúc chúng tôi nổ súng vào ban đêm nhưng tới 3 giờ sáng thì tất cả ngưng chiến đấu”.

Vũ khí duy nhất có thể quấy rối tàu của Hải quân Mỹ là DKZ 82, một loại súng cối tầm xa thường được sử dụng để chống tăng. Mỗi tổ chiến đấu trong trung đoàn được trang bị một khẩu. Một buổi tối nọ, các tổ vào vị trí dọc bờ biển để có thể tấn công tàu. Họ chờ đợi mục tiêu tiến vào tầm bắn.

Khi mắt đã bắt đầu quen với bóng tối, các thành viên nhìn ra phía đường chân trời để tìm tàu Hải quân Mỹ đi qua. Tàu chiến Mỹ luôn tuân thủ nguyên tắc không bật đèn nên chỉ có thể thấy được hình ảnh mờ mờ mà thôi. Việc dùng DKZ 82 để bắn xe tăng vốn đã khó, nhưng sau đó Tịnh nhanh chóng nhận ra rằng dùng loại súng này để bắn vào những chiếc tàu mờ xa trên biển còn khó gấp bội.

Các tổ chiến đấu được phép khai hỏa bất kỳ lúc nào. Tổ của Tịnh nhanh chóng phát hiện ra một mục tiêu. Tuy nhiên trước khi nổ súng họ đã nghe tiếng nổ của DKZ 82 ở các vị trí khác dọc bờ biển. Tịnh biết rằng giờ đây vấn đề thời gian là cực kỳ quan trọng. Tổ của Tịnh phải nổ súng và nhanh chóng chuyển tới vị trí chiến đấu khác – bởi vì con mồi ngay sau đó sẽ trở thành kẻ săn mồi, khi mà chiếc tàu chiến mục tiêu sẽ sớm phản công. Thế là khẩu DKZ 82 của họ gầm lên, sau đó họ lập tức chuyển tới vị trí mới đã được chọn sẵn.

Nhưng những phát đạn trả đũa đã không xuất hiện như dự đoán. Tịnh nhận thấy rằng vị trí của đơn vị khá gần với nơi đóng quân của lính Việt Nam Cộng hòa vô hình trung lại là một lợi thế. Chiếc tàu chiến kia sợ bắn nhầm vào quân Việt Nam Cộng hòa gần đó nên đã chọn giải pháp im lặng.

Trong hai tuần kế tiếp, đơn vị của anh tiếp tục hoạt động theo cách thức này, chỉ thay đổi thời gian tấn công sau mỗi đêm. Tịnh thấy tình cảnh thật lạ lùng: “Ban đêm, chúng tôi nhả đạn vào những chiếc tàu Mỹ không dám bắn trả; ban ngày, chúng tôi nghỉ ngơi ngay trong tầm mắt của các binh sĩ miền Nam”.

Trong sáu chiếc tăng của đơn vị Tịnh, năm chiếc đã bị quân Việt Nam Cộng hòa bắn hủy sau vài cuộc đổ súng chừng mực vào ban đêm. Về sau, đựng đồ gia tăng. Bây giờ, với hai năm kinh nghiệm chiến đấu, Tịnh đã trở thành một chiến binh dày dạn trận mạc, được chuẩn bị kỹ càng – ít nhất là trong suy nghĩ của anh – để đối phó với bất kỳ tai ương nào. Nhưng rồi anh nhanh chóng nhận ra rằng, cuộc chiến trên bãi biển Cửa Việt có một khía cạnh mà anh chưa hề được chuẩn bị.

Khi giao tranh tạm ngưng trong chốc lát, cả hai phía tranh thủ thực hiện một nhiệm vụ khó khăn, nhưng rất cần thiết, đó là chôn người chết. Một khu vực ở trên bãi biển được sự đoàn của Tịnh chọn làm nghĩa trang. Các nhóm mai táng thường được điều đi để chôn cất người tử trận. Có một lần Tịnh đi

theo đoàn mai táng. Việc chôn cất đồng đội ngã xuống chẳng phải là điều gì mới lạ đối với Tịnh, nhưng khi thực hiện công việc này tại Cửa Việt, anh nhanh chóng nhận ra một thực tế ghê người.

Thông thường, chỉ vài ngày sau khi được chôn, các thi thể lại lộ ra trên mặt đất. Nhìn xác người đang trong quá trình phân hủy là một điều thật ghê khiếp. Không phải con người mà chính là thiên nhiên đã quật mộ. Gió lớn thường xuyên ở Cửa Việt đã tàn phá bãi biển, thổi bay lớp cát dày trên bề mặt và làm lộ thiên các thi thể vừa được chôn. Bằng cách ấy, thiên nhiên tại Cửa Việt đã phơi trần sự khủng khiếp của chiến tranh mà con người muốn chôn giấu. Một khi gió làm lộ thiên thi thể nào thì các nhóm mai táng tìm cách chôn cất lại.

“Tôi thực hiện việc này rất nhiều lần”, Tịnh kể. “Đôi khi chúng tôi chôn rất sâu nhưng gió vẫn quật lên. Có khi phải chôn đi chôn lại tới lần thứ ba, thứ tư và thật là khủng khiếp khi nhìn thấy thi thể của một người bạn đang phân hủy”.

Nhiều năm sau khi cuộc chiến đi qua, hình ảnh thi thể bị phân hủy của bạn bè dưới những ngôi mộ cát vẫn còn in đậm trong tâm trí Tịnh.

“Nhiều lần tôi vẫn còn nhìn thấy gương mặt của họ”, Tịnh nói.

Phần 9. Hiện Thân Của “Chí Thép” – Đường Mòn Hồ Chí Minh Và Địa Đạo Củ Chi

Một vài ý kiến tại Mỹ cho rằng nếu tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam một cách hợp lý, không có áp lực chính trị, thì người Mỹ đã chiến thắng. Trước khi trở lại Việt Nam vào năm 1994, tôi cũng nghĩ như vậy. Nhưng giờ đây tôi nghĩ khác. Chuyển biến trong tôi chỉ diễn ra sau khi tôi thấu hiểu được rằng người Việt Nam có một ý chí sắt đá để có thể chiến đấu đến chừng nào đạt được mục tiêu thống nhất đất nước mới thôi.

Không nơi nào mà quyết tâm được thể hiện rõ như thái độ những người sống và chiến đấu dọc Đường mòn Hồ Chí Minh và Địa đạo Củ Chi. Hiểu được quyết tâm duy trì Đường mòn cũng như bám trụ tại Địa đạo Củ Chi chính là hiểu được “chí thép” của họ.

Sau đây là câu chuyện lịch sử về quá trình hình thành và phát triển của Địa đạo Củ Chi và Đường mòn, trước hết là thông qua trải nghiệm của những người từng sống và chiến đấu ở đây – những trải nghiệm đó là câu chuyện về lòng quyết tâm, tính kiên trì, sự khéo léo, những khó khăn, chịu đựng và sự hy sinh bản thân. Đó chính là ý chí thép đặc trưng và rất đặc biệt của người Việt Nam, vốn đã thôi thúc họ tiến lên để giành chiến thắng trong cuộc chiến trước người Mỹ - cuộc chiến mà nước Mỹ thiếu một quyết tâm tương xứng.

ĐƯỜNG MÒN VÔ ĐỊCH (VÀ VÔ HÌNH)

• Giới thiệu

Một điều không thể chối cãi đó là Đường mòn Hồ Chí Minh là chìa khóa thành công của Hà Nội trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Trên thực tế, sau chiến tranh, khi được hỏi rằng nếu người Mỹ làm điều gì trong cuộc chiến thì đã có thể thu được một kết quả khác, Đại tướng Võ Nguyên Giáp trả lời rằng một khi cắt đứt được Đường mòn thì có thể đạt được thành công lớn hơn.

Đường mòn Hồ Chí Minh là một mạng lưới đường sá, điện thoại và ống dẫn dầu dài hàng ngàn cây số, xuyên qua rừng núi, nhiều khi vượt ra khỏi biên giới Việt Nam, sang Lào và Campuchia trước khi trở lại Việt Nam; thông qua tuyến đường này, Hà Nội đã lưu chuyển người, trang thiết bị chi viện cho chiến trường miền Nam.

Giai đoạn đầu cuộc xung đột, trước khi người Mỹ tham chiến, sự tồn tại của Đường mòn được giữ bí mật rất tốt.

Nhưng sau một thời gian, khi người và hàng hóa tiếp tục chảy vào miền Nam – mà không được vận chuyển bằng con đường Bắc – Nam dọc bờ biển rất dễ đi – chính quyền Sài Gòn bắt đầu nhận ra rằng Hà Nội rõ ràng đang sử dụng một lộ trình khác. Nhận biết lộ trình chính xác của Đường mòn là một trò chơi “trốn tìm” rất khó, không chỉ đối với quân miền Nam mà cả với người Mỹ. Hà Nội đã thành công lớn trong công tác giữ bí mật con đường này suốt thời chiến tranh bằng việc sử dụng các kỹ thuật đánh lừa đầy sáng tạo (nhiều lúc biến một số đoạn Đường mòn trở nên “vô hình”) cũng như tránh phổ biến thông tin về mạng lưới đường ngay trong chính lực lượng của mình.

Sau khi Sài Gòn sụp đổ vào tháng 4 năm 1975, thành tựu của Hà Nội trong việc bảo vệ bí mật về Đường mòn đã được biết đến rộng rãi. Vị tư lệnh Đường mòn, Tướng Đồng Sĩ Nguyên, khi trông thấy một bản đồ về hệ thống đường này tại tổng hành dinh quân đội Sài Gòn đã cười một cách hài lòng. Dù chính phủ Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đã biết đến sự tồn tại của Đường mòn hơn một thập niên trước ngày Sài Gòn sụp đổ, tấm bản đồ trên cho Tướng Nguyên thấy rằng kẻ thù của ông không hề biết tới một bộ phận lớn mạng lưới đường bộ này.

Khi phát hiện ra một số phần của Đường mòn Hồ Chí Minh, người Mỹ chợt nhận thấy họ đang bị kéo vào một cuộc đua ý chí với Hà Nội. Đây là cuộc đọ sức giữa một bên là quyết tâm của Hà Nội trong việc duy trì Đường mòn với bên kia là nỗ lực của Washington về phá hủy hoặc giảm lượng lưu thông trên hệ thống đường này. Để đạt được mục đích, Mỹ đã quyết định triển khai chiến dịch ném bom lớn nhất trong lịch sử - một chiến dịch được thiết kế để phá hủy Đường mòn, để ngăn chặn lưu thông và đánh tan nhuệ khí đối phương. Tuy nhiên, dù không biết bao nhiêu bom đạn đã được ném xuống đây thì rất nhiều phần của con đường vẫn không hề hấn gì – tương tự như ý chí quyết tâm chiến đấu đến cùng của Hà Nội.

Lập Đường mòn Hồ Chí Minh không phải là một ý tưởng mới. Gần hai thế kỷ trước, Hoàng đế Huệ (Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ) đã hình dung về một con đường như thế trong cuộc chiến chống

quân Thanh. Hệ thống đường này là một phương tiện hữu hiệu để đối phó với kẻ thù mạnh hơn vốn đang chiếm cứ các vùng đất dễ đi lại của Việt Nam, chẳng hạn miền duyên hải. Trước đó chừng bốn trăm năm, danh nhân Nguyễn Trãi đã đúc kết: “Để có thể lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều, phải buộc đối phương đánh theo cách mà chúng ta muốn”.

Đúc kết này luôn được các lãnh đạo Việt Nam, vốn đã thấm nhuần các bài học của Nguyễn Trãi, tương tự Hoàng đế Huệ, quán triệt. Là những người thông thạo lịch sử, họ nhận thấy – bằng sự hiệu quả của Đường mòn – một cơ hội để buộc quân thù phải chiến đấu theo cách mà người Việt Nam muốn. Trong khi đó, những người Mỹ kém may mắn đã không biết rút ra bài học này từ lịch sử Việt Nam.

Lẽ ra người Mỹ cần phải nghiên cứu lịch sử Việt Nam để từ đó có thể cảnh báo cho giới lãnh đạo thời thập niên 1960 về hệ quả mà lực lượng mặt đất của Mỹ phải lãnh lấy khi tham chiến. Nếu không thay đổi được các quyết định, việc làm này cũng có thể giúp người Mỹ chuẩn bị kỹ càng hơn để đối phó với những gì ở phía trước, giúp họ hiểu hơn về tinh thần dân tộc và chí khí của người Việt Nam.

Những con người sống và chiến đấu dọc Đường mòn Hồ Chí Minh là bằng chứng rõ nhất về tinh thần đó. Vượt qua bao gian nguy của cuộc sống trong rừng, nỗi buồn khổ vì xa cách gia đình mà đối với nhiều người kéo dài suốt cuộc chiến; vượt qua vô số trận ném bom dữ dội, nhiều người lính này đã giúp giữ được con đường huyết mạch ra tiền tuyến trong suốt cuộc chiến tranh.

Phát triển Đường mòn là một thành tựu đáng kinh ngạc. Công việc này thể hiện tinh thần xả thân vì đại nghiệp và là minh chứng rõ nhất cho tinh thần dân tộc – hay còn gọi là “chí thép” – của người Việt Nam. Sự tồn tại của con đường là một thách thức đối với khả năng của Mỹ trong việc làm gián đoạn – nhưng không thể ngăn chặn – cuộc hành quân của Hà Nội tới thắng lợi.

Trong nhiều thế kỷ, các quân đội xâm lăng Việt Nam đã phải hứng chịu một bài học đắt giá – địa hình đất nước này có vẻ như tạo thuận lợi cho lực lượng xâm lược nhưng thực ra quân phòng thủ mới nắm giữ lợi thế. Nhìn qua bản đồ sẽ biết điều đó. Việt Nam là một đất nước trải dài 1.609 km. Về chiều ngang thì nơi hẹp nhất vào khoảng 50-70 km và nơi rộng nhất là 200 km. Địa hình hẹp và bằng phẳng, trải dài chủ yếu trên miền duyên hải phía đông giúp quân xâm lược có được một tuyến đường lý tưởng để từ phương Bắc thọc sâu xuống phương Nam dễ dàng.

Nước xâm lược Việt Nam thường xuyên nhất chính là Trung Quốc, vốn có quân đội đông đảo hơn những người Việt Nam bảo vệ Tổ quốc rất nhiều. Với nguồn tài nguyên có giới hạn, Việt Nam buộc phải phát triển chiến lược phòng thủ để đánh quân xâm lược theo cách của mình. Chiến lược này bao gồm việc lợi dụng rừng núi ở phía Tây. Bằng cách đó, người Việt Nam có thể che giấu các cuộc hành quân, chủ động chọn thời điểm và địa điểm đột kích kẻ thù. Vì thế, việc mở một con đường bí mật để chuyển người và trang thiết bị từ phía Bắc và phương Nam là một bước đi tất yếu.

Được dân miền Bắc gọi là Đường Trường Sơn – đặt theo tên dãy núi mà nó đi qua – mạng lưới đường này sau đó được người Mỹ biết đến với tên gọi Đường mòn Hồ Chí Minh. (Cách gọi “đường” hay “đường mòn” không mấy chính xác, bởi vì hình thức “đường mòn” chỉ tồn tại trong một giai đoạn ngắn ban đầu, sau đó người ta đã nhanh chóng phát triển thành một hệ thống đường rộng lớn).

Có thể thấy rõ là kết cục của cuộc chiến tranh tại Việt Nam đã được quyết định không phải bởi những gì diễn ra trên chiến trường miền Nam, cũng không phải ở những đợt ném bom xuống Hà Nội ở miền Bắc – mà bằng những gì diễn ra dọc Đường mòn Hồ Chí Minh. Sự tồn tại của con đường này là một minh chứng về sự khéo léo, tinh thần chiến đấu ngoan cường và quyết tâm không bao giờ tắt của một dân tộc sẵn sàng chịu mọi hy sinh để giành thắng lợi cuối cùng.

Trong giai đoạn đầu tìm hiểu để viết cuốn sách này, tôi đã có cơ hội đầu tiên nhìn từ bên trong – cũng như tiếp cận được một manh mối đầy thách thức - về sự khéo léo của những nhà thiết kế Đường mòn. Tôi đã gặp một quý ông Hoa kiều cao tuổi ở Thành phố Hồ Chí Minh (ngày trước là Sài Gòn), người đã sống phần lớn cuộc đời mình ở Việt Nam. Trong câu chuyện, tôi bày tỏ dự định viết về cuộc chiến tranh từ góc nhìn của người Việt Nam. Khi nghe điều này, mắt ông sáng lên. Ông gợi ý rằng khi gặp cựu quân nhân Việt Nam, tôi nên hỏi họ về những chiếc cầu và những con đường “vô hình” trên Đường mòn Hồ Chí Minh. Không cho biết thêm nhiều chi tiết nữa nhưng rõ ràng ông đã khơi gợi sự quan tâm của tôi.

Sau này tôi mới nhận ra rằng rất ít cựu chiến binh Việt Nam biết tường tận về những chiếc cầu “vô hình” và số người biết rõ về những con đường “vô hình” thậm chí còn ít hơn. Tôi đã phải thực hiện hàng chục cuộc phỏng vấn trước khi có thể hiểu được ngụ ý của quý ông Hoa kiều kia. Chi tiết về sự vô hình của Đường mòn sẽ được đề cập ở cuối chương này. Đó là những tiết lộ đáng kinh ngạc về cách thiết kế tài tình nhưng đơn giản được áp dụng đối với Đường mòn. Tôi được biết thêm rằng sự tài tình đó là nguyên tắc chứ không phải là ngoại lệ đối với những người chịu trách nhiệm duy trì Đường mòn Hồ Chí Minh.

Nếu hiểu rõ khối lượng to lớn công việc cần thực hiện để duy trì chức năng của Đường mòn, chúng ta sẽ có sự tôn trọng đúng mực đối với những người làm nhiệm vụ ở đây. Việc duy trì khả năng hoàn thành nhiệm vụ thường xuyên trong suốt cuộc chiến, dưới điều kiện khắc nghiệt mà họ phải đối mặt, với tai họa khủng khiếp mà con người lẫn thiên nhiên gieo lên đầu họ, là một bằng chứng xác thực về sức mạnh tinh thần.

Ý chí thép ở đây chính là hình ảnh những người lính – trong giai đoạn đầu tiên – đi bộ dọc Đường mòn, với hàng hóa trên vai, băng qua hàng ngàn cây số đủ mọi địa hình mà không hề nề hà khó khăn gian khổ, chỉ tâm niệm một điều là làm sao đến được chiến trường miền Nam nhanh nhất. Âm thầm, cẩn trọng, họ đi dọc Đường mòn. Mỗi bước chân của họ đều bị bủa vây bởi hiểm nguy rình rập; đó là những trận ném bom của quân thù, những căn bệnh nguy hiểm, móng vuốt của thú dữ hay sự khan hiếm lương thực. Nhiều người trong số họ không bao giờ trở về.

• Khai sinh tuyến đường bộ bí mật vào miền Nam.

Ngày 21 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Genève đánh dấu cuộc chiến chống Pháp kết thúc sau trận đánh Điện Biên Phủ. Đất nước Việt Nam bị chia cắt và ngay sau đó, Hà Nội muốn thông qua hiệp thương để thống nhất Bắc – Nam. Khi chính quyền ở cả miền Bắc lẫn miền Nam đều có các hoạt động vũ lực; rồi chính quyền Sài Gòn mở chiến dịch khủng bố nhằm vào những người có cảm tình với miền Bắc, Hà Nội nhận định rằng một cuộc xung đột quân sự có thể là bước đi cần thiết cuối cùng để đạt được những gì mà đàm phán đã thất bại.

Tháng 1 năm 1959, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam triệu tập một cuộc họp để bàn về thống nhất đất nước. Cuộc họp dẫn tới quyết định cần phải lập một tuyến đường bí mật để vận chuyển người, vũ khí, lương thực, v.v., từ miền Bắc vào miền Nam.

Với việc thông qua Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Đường mòn Hồ Chí Minh đã trở thành hiện thực. Trần Công Tấn, một nhà văn, sử gia và là người đi lại thường xuyên trên Đường mòn thời chiến tranh, cho biết quyết định đã được đưa ra là “Hà Nội sẽ gửi quân chi viện cho miền Nam” bởi vì cuộc thanh trừng của chính quyền Sài Gòn được Mỹ hỗ trợ. (Washington bắt đầu huấn luyện cho quân đội miền Nam từ năm 1955). Nghị quyết đã phát quang lộ trình lập một tuyến đường bí mật từ miền Bắc (với điểm đầu nằm phía Nam Hà Nội) tới miền Nam, để thông qua đó có thể tiếp viện phục vụ cho việc giải phóng miền Nam.

Để xây dựng lộ trình ban đầu cho tuyến đường, chính quyền Hà Nội chọn một quân nhân xuất sắc trong chiến tranh chống Pháp, Đại tá Võ Bẩm. Bẩm được chọn vì ông quá thông thuộc khu vực này, từng không biết bao nhiêu lần đi lại ở đây khi tham gia chiến đấu trong lực lượng Việt Minh.

Đại tá Bẩm chỉ huy Đoàn 559 – đơn vị lấy tên theo tháng và năm thành lập: tháng 5 năm 1959. Đoàn 559 trở thành đội quân tiên phong mở Đường mòn, được giao nhiệm vụ lên kế hoạch, xây dựng và tổ chức vận hành tuyến đường này.

Đoàn 559 ban đầu chỉ có Tiểu đoàn 301. Đơn vị này được thành lập từ khoảng 500 người tình nguyện. Họ là những người không chỉ thông thuộc khu vực Đường mòn sẽ đi qua mà còn quen biết dân làng và các cơ sở kháng chiến trong vùng. Trước khi cuộc chiến chống Mỹ kết thúc, quân số của Đoàn 559 có lúc lên tới hơn 100.000 người.

Bước đầu tiên của ông Bẩm trong việc thiết lập Đường mòn là kết nối một loạt lối đi và đường nhỏ được hình thành theo bước chân của thú rừng, dân địa phương, lái buôn và dân buôn lậu. Trên thực tế, những đường mòn này chỉ là một số “điểm và vạch” trên bản đồ mà ông Bẩm giờ đây đang kết nối lại với nhau. Ông muốn tận dụng địa hình đặc thù xung quanh để bảo mật tuyến đường đồng thời giảm thời gian di chuyển. Nếu không thể đạt được cả hai yêu cầu trên, ông sẽ chọn ưu tiên cái trước.

Một vài người tham gia đã ghi nhật ký về giai đoạn xây dựng những tuyến Đường mòn đầu tiên. Những trang viết này cung cấp một bức tranh khá rõ nét về sự hoang vắng của khu vực này.

(Thái độ khản trương của chính quyền Hà Nội trong việc mở Đường mòn có thể thấy được qua việc giao thêm nhiệm vụ thứ hai cho nhóm tiên phong. Họ đến đây không chỉ mở những con đường đầu tiên mà còn tranh thủ chuyển hàng tiếp tế và vũ khí vào Nam. Có thể thấy rằng họ muốn tận dụng từng giây phút để thực hiện công việc tiếp vận).

“Mùa xuân năm ấy (1959), một nhóm khảo sát gồm hai sĩ quan và ba người nữa khởi hành tại rừng Khe Hó dưới chân dãy Trường Sơn, ngay phía Bắc vĩ tuyến 17. Dẫn đường cho họ là một thanh niên Vân Kiều mang theo rựa và nỏ tre có tên tâm thuốc độc.

Sáu người chia thành hai nhóm nhỏ, băng rừng hướng về phía Nam. Vào chập tối, họ dừng chân

bên một nương ngô. Một cụ già Vân Kiều xuất hiện giữa nương ngô, dẫn họ đi về căn chòi nhỏ của mình.

Sáng sớm hôm sau, người dẫn đường ở bờ Bắc sông Bến Hải (con sông ngăn chia miền Bắc và miền Nam ở vĩ tuyến 17) trở về, còn cụ già mới gặp hôm trước dẫn mọi người tiến về phía Nam.

Ngày này qua ngày khác, đoàn người tiếp tục cuộc hành trình với sự dẫn đường của những người Vân Kiều, có khi là một người đàn ông trung niên lầm lì, có khi là một chàng trai hoạt bát khoác áo vải thô, lúc khác lại là một cụ già phì phèo tẩu thuốc lá với chiếc nỏ trên vai và bó tên sau lưng. Đôi khi người dẫn đường là một cô gái quần áo rực rỡ... Những người Vân Kiều ấy – đã sống từ ngàn xưa trên rừng Trường Sơn; họ luôn biết cách liên lạc với nhau ở cả hai bờ sông Bến Hải bất chấp gần đây chính quyền Sài Gòn đã tăng cường hoạt động chia cắt. Từ năm 1954 đến 1958, họ làm giao liên chuyển tin tức về cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam ra miền Bắc và chuyển những lời cổ vũ động viên của đồng bào miền Bắc vào miền Nam.

Đoàn tiên trạm lập một cơ sở bí mật ở miền Tây Thừa Thiên. Sau khi nghỉ một đêm, họ hồi hã quay trở lại, lần này không có người dẫn đường nên họ sử dụng bản đồ, đuốc và trí nhớ để từ tìm đường đi.

Khi họ về đến Khe Hó, một đoàn người thô gánh đã tập trung ở đấy, sẵn sàng lên đường.

Đội thô hàng xuất phát vào một buổi sáng tháng 5 năm 1959.

Đoàn người cẩn trọng đi xuyên qua vùng rừng ở sườn Đông dãy Trường Sơn, tiến xa về phương Nam. Sau mỗi đoạn đường, người ta thường tách một nhóm nhỏ ra để lập chốt. Phương pháp này là để tạo ra những kíp người chịu trách nhiệm một khu vực nhất định. Các chốt tiếp vận nằm dưới tán cây rừng, thường bao gồm không quá ba chòi nhỏ, tương tự loại chòi mà bà con dựng lên để canh nương rẫy. Ban đêm, trong mỗi căn chòi, chừng năm người ngủ trên sàn, một số người khác ngủ trên võng, số còn lại nằm dưới đất.

Ngày này qua ngày khác, trên các tuyến đường, những đoàn người miệt mài đi, mang theo trên lưng đạn dược, súng ống và hàng hóa được gói trong những tấm vải không thấm nước... Thông thường, mỗi người công chừng 50 cân. Có người công tới 80 cân trèo đèo vượt suối trên một chặng đường dài.

Để đảm bảo bí mật, họ phải thường xuyên thực hiện các biện pháp cảnh giác, không lưu lại bất cứ dấu vết nào... Mỗi khi thoáng thấy người đồn cửi, họ sẽ đi đường vòng để tránh chạm mặt...

Con đường này có một điểm về sau được gọi là “nơi thử thách thần kinh”. Đó là điểm giao với phòng tuyến Đường 9 chạy từ Khe Sanh xuống Hạ Lào. Con đường chiến lược này len lỏi qua các căn cứ địch và thường xuyên được bảo vệ nghiêm ngặt. Các đoàn xe tải thường băng qua Đường 9 vào lúc chạng vạng hoặc sau nửa đêm đến trước khi trời sáng. Dẫn đường cho xe là những giao liên thông thuộc địa hình với sự hỗ trợ của đường dây điện thoại bí mật. Điểm giao nhau này nằm giữa hai căn cứ địch, gần đến mức có thể nghe được tiếng nói cười của binh lính ở đấy.

Nhằm tránh để lại dấu vết trên đường nhựa, tài xế xe tải sử dụng một suối nước rộng nằm bên xa lộ, xuất phát từ đầu nguồn sông Thạch Hãn. Thuyền tam bản nắp sẵn dưới suối sẽ chở hàng sang bờ

Nam để trạm tiếp vận gần đây tiếp sức đưa hàng ra mặt trận.

Tháng 8 năm 1959, trong một cánh rừng già ở dãy Trường Sơn nằm phía Tây Thừa Thiên, đại diện Mặt trận Cách mạng miền Nam đã nhận lô vũ khí đầu tiên từ miền Bắc chuyển vào. Khối lượng không lớn, chỉ 280 kg, nhưng các chiến sĩ miền Nam vô cùng xúc động khi cầm trên tay những vũ khí đã được vận chuyển trong điều kiện hết sức gian khó và nguy hiểm”.

Trong giai đoạn đầu tiên, người ta đã hoàn tất việc nối các tuyến ở miền Bắc Việt Nam với tỉnh Quảng Ngãi ở phía Nam – quê hương Đại tá Bầm. Sau đó, Tiểu đoàn 301 xẻ một con đường xuyên qua Quảng Ngãi, đồng thời thiết lập thêm nhiều chốt công tác dọc đường, biến lối đi bộ ban đầu thành đường có thể cho xe chạy. Khi hoàn tất vào năm 1964, với những chuyến xe đầu tiên, con đường này giúp tăng đáng kể lượng tiếp vận cho miền Nam.

Chỉ trong ba tháng cuối năm 1959, Tiểu đoàn đã chứng minh được giá trị chiến lược của Đường mòn với việc vận chuyển hơn 21.000 vũ khí loại nhỏ từ Hà Nội vào Quảng Ngãi.

Năm 1959, dòng người và hàng chảy vào Nam theo Đường mòn bắt đầu. Dòng chảy đó tiếp diễn liên tục trong suốt mười sáu năm cho tới ngày Việt Nam thống nhất.

• Bí mật bị khám phá – chiến dịch ném bom bắt đầu

Hàng chục ngàn người đã lưu thông qua Đường mòn Hồ Chí Minh ở giai đoạn đầu nhưng sự tồn tại của con đường này vẫn nằm trong vòng bí mật. Chính quyền Sài Gòn nghi ngờ có một con đường bí mật nào đó bởi có hai hiện tượng rõ ràng: (1) du kích quân ở miền Nam đại hội trang bị súng ống và đồ quân dụng rất tốt; (2) những loại vũ khí và đồ quân dụng này không được chuyển theo tuyến đường Nam – Bắc dọc bờ biển. Chính quyền miền Nam đã tăng cường chiến dịch truy tìm Đường mòn trong các vùng rừng rậm và núi cao. Khi được cảnh báo về các chiến dịch này (thời chiến tranh, quân miền Nam và người Mỹ thường có thông báo trước khi mở chiến dịch), Hà Nội tạm ngưng vận chuyển để tìm kiếm một lộ trình mới hẻo lánh và xa hơn về phía Tây. Điều trớ trêu là nỗ lực của Sài Gòn – khiến bên kia phải dịch chuyển Đường mòn sang phía Tây – đã giúp Hà Nội tận dụng lợi thế địa hình cũng như rừng rậm để thiết lập một tuyến đường an toàn và bền hơn, từ đó có thể tăng cường chi viện cho miền Nam.

Ngay cả khi người ta biết đến sự tồn tại của Đường mòn, phần lớn hoạt động tại đây vẫn nằm trong bí ẩn. Tuyến đường được tổ chức như thế nào? Hoạt động vận tải được thực hiện ra làm sao? Các đoàn xe nhập vào và rời khỏi Đường mòn tại đâu? Lượng lưu thông cho phép của con đường là bao nhiêu, v.v. Ngay cả các thiết bị chụp không ảnh tinh vi của Mỹ cũng không tìm thấy câu trả lời.

Tới năm 1965, người Việt Nam nhận thấy rằng phía Mỹ đã biết được sự tồn tại của Đường mòn khi máy bay gia tăng ném bom ở một vài tuyến. Một trong những người từng chứng kiến các trận ném bom kiểu này là Đại tá Hồ Minh Trí – chỉ huy Sư đoàn 473, đơn vị chịu trách nhiệm duy trì và bảo vệ một trong những tuyến dài nhất của Đường mòn.

“Năm 1965, Đường mòn bị máy bay Mỹ phá khá nặng”, ông Trí nhớ lại. “Máy bay thường xuyên bắn phá... Có lúc chúng tôi tổn thất nhiều nhân mạng”.

Khi xe cộ gia tăng hoạt động trên tuyến đường này, cũng là lúc máy bay Mỹ tăng cường ném bom.

“Người Mỹ ném tất cả các loại bom mà họ có nhưng chúng tôi vẫn tin rằng con đường vẫn sẽ tồn tại”, Đại tá Trí nói đầy tự hào. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận rằng hoạt động vận tải trên Đường mòn thường phải trả giá đắt. “Trong giai đoạn 1965-1966, chỉ có bốn mươi phần trăm lượng xe về tới đích”, ông ước lượng. Tới năm 1967, con số này chỉ còn hai mươi phần trăm. Việc tìm hiểu chiến thuật của Mỹ cũng như thực hiện một loạt biện pháp khác giúp gia tăng khả năng phòng thủ; ông Trí cho biết tình hình đã thay đổi đáng kinh ngạc khi tỉ lệ lưu thông suôn sẻ lên tới tám mươi phần trăm từ sau năm 1968.

Ông Trí nói rằng bom đạn không giết được quyết tâm của người Việt Nam. Đường mòn vẫn tiếp tục vươn xa – nếu một phần bị bom phá hủy thì người ta sẽ làm một con đường khác thay thế ngay trong đêm.

Nghe ông Trí nói chuyện, ta có thể hình dung rằng sự phát triển của con đường này không khác gì dòng nước chảy từ trên đồi cao xuống: nếu gặp vật cản trước mặt, dòng nước sẽ bị gián đoạn trong chốc lát – nhưng không bao giờ ngừng chảy – rồi tiếp tục vượt qua chướng ngại vật để chảy xuống.

• Những ngày đầu – Công hàng ra mặt trận

Phan Lương Trục là một người lính tiên phong trên Đường mòn. Năm 1964, ông Trục, lúc bấy giờ là trung tá, đã mất năm tháng để đi bộ hết Đường mòn trong một chuyến công tác. Nhiều năm sau, khi đã là thiếu tướng, ông nói rằng “đây là một trong những chuyến đi khó khăn nhất đời tôi”.

Bên cạnh thách thức về thể chất là những vấn đề về tinh thần. Máy bay ném bom thường xuyên là một thử thách lớn cho thần kinh con người. Nhiều khi bom đạn đã đẩy người lính tới bờ vực suy sụp. Ông Từ Sơn, người có chuyến đi đầu tiên trên Đường mòn vào năm 1964, còn lưu giữ cuốn nhật ký viết về những trải nghiệm ở đây. Trong cuốn nhật ký, ông đã ghi lại cuộc trao đổi với một người thuộc đơn vị khác bị lạc sau trận ném bom.

“ ‘Chúc may mắn’, mình nói thế với anh ấy.

‘Em mong là sẽ gặp may’, anh đáp một cách chân thật. ‘Kinh nghiệm cho em thấy một người có thể có hai mươi bốn tâm trạng khác nhau trong hai mươi bốn giờ của một ngày. B-52 thì ngày nào mà chả rải bom. Nhưng hình ảnh người bạn thân chết ngay trước mặt khiến em kinh hãi vô cùng, thậm chí em còn nghĩ tới đào ngũ. Nhưng vài giờ sau đó em đã quyết định sẽ đi tìm đơn vị. Và em cũng không biết sau vài giờ nữa thì mình nghĩ gì. Hiện tại thì em phải đi kiếm đơn vị thôi’ ”.

Tướng Trục kể lại một thách thức khác. “Khi đi dọc Đường mòn, tôi phải tự mang theo thức ăn vì thực phẩm luôn khan hiếm”, ông nói. Các binh trạm không thường xuyên có thực phẩm để cung cấp nên phần lớn người đi dọc Đường mòn phải tự dự trữ thức ăn cho mình. Mỗi người lính được khuyên phải mang theo ít nhất mười cân gạo. Khi đến binh trạm, người nào không còn đủ mười cân gạo sẽ được

nhận thêm – nhưng chỉ trong trường hợp ở đây có gạo để bổ sung. Thường thì mọi người phải chuẩn bị tâm lý không được tiếp tế trong một thời gian dài.

“Chúng tôi mang theo bột nước mắm để trong một cái hộp đặc biệt, khi dùng thì cho vào cơm và trộn với nước”, ông Trục kể tiếp. “Chúng tôi còn ăn rau rừng và đôi khi bắt được thú rừng dọc đường..., có voi, nai, trăn, chồn và hổ, dù thịt hổ rất dở. Có khi chúng tôi mang theo gạo cho một chuyến đi rất dài. Nhiều lúc đồng bào dân tộc cung cấp cho chúng tôi các loại thực phẩm như bắp và sắn”.

Binh lính thường ghé vào bản làng để đổi thức ăn. Ông Trục kể về lần ngã giá với hai đứa trẻ dân tộc miền núi.

“Trước chuyến đi, tôi được phát một lọ vitamin. Nhưng nếu mang nguyên cả cái lọ đi theo thì sẽ rất nặng. Vì thế tôi dùng bao cao su đựng vitamin rồi bỏ vào ba lô.

Hôm nọ, tôi tới một làng miền núi định đem áo quần, thuốc lá hoặc bất cứ thứ gì đổi lấy trái cây. Nhưng tôi và anh bạn thân chẳng thấy thứ gì để đổi cả, đành phải rời làng. Lúc nghỉ chân dưới gốc cây, tôi lôi bao cao su chỉ còn hai viên vitamin ra để nhai. Ngay lúc ấy, có hai đứa trẻ làng vừa hái trái cây rừng đi về ngang qua chỗ chúng tôi, mang theo hai nải chuối.

Tôi đem một chiếc áo ra đổi nhưng chúng từ chối. Sau đó tôi đem ra một chiếc quần đùi, chúng vẫn lắc đầu. Vì quá thích hai nải chuối, tôi mới nảy ra ý định lấy chiếc bao cao su ra thổi lên để trao đổi với bọn trẻ. Chúng đồng ý ngay lập tức. Thế là chuyện đổi chác diễn ra êm đẹp; chúng tôi đem chuối ra ăn còn hai đứa trẻ đem đồ chơi ra thổi, rồi cho xì hơi, rồi lại thổi.

Sau khi ăn chuối xong, tôi cảm thấy như mình vừa đánh lừa bọn trẻ. Thế là tôi gọi hai đứa lại. Nhưng chúng lại tưởng chúng tôi muốn đòi lại chiếc “bóng bay” nên chạy mất. Chúng tôi phải vào tận làng để đưa áo quần cho cha mẹ chúng. Họ cảm ơn rồi rít. Lúc chúng tôi chia tay, hai đứa trẻ vẫn còn vui thú với món đồ chơi mới”.

Có lần, ông Trục tới một con suối. Ở góc suối, ông thấy dấu vết có người vừa vo gạo xong. Người kia vô ý để rơi vãi ít gạo trên bờ suối. Trong thời buổi thiếu lương thực trầm trọng, ông Trục liền nhặt nhanh hết số gạo rơi vãi, rồi cho những hạt vàng này vào phần gạo dự trữ của mình.

“Chúng tôi luôn quý trọng từng hạt gạo”, ông Trục nói.

Trong những ngày đầu của cuộc chiến, bộ đội thường di chuyển theo từng đoàn lớn. Năm 1964, đội hành quân của ông Trục có tới ba trăm người. Đoàn được tách ra thành ba nhóm nhỏ, mỗi nhóm một trăm người. Các nhóm đi cách nhau vài cây số.

Khi máy bay gia tăng ném bom dọc Đường mòn, gây ra nhiều tổn thất về sinh mạng, các nhóm hành quân thường được chia nhỏ hơn nữa – có khi chỉ gồm ba người. Khái niệm “càng đông càng an toàn” không tồn tại dọc Đường mòn – bởi vì đông người có thể khiến máy bay dễ phát hiện – tức là dễ dẫn tới chết chóc.

Tuổi tác và giới tính không ngăn cản người ta hoạt động trên Đường mòn. Có thể thấy phụ nữ và nam giới cùng hành quân bên nhau. Đôi khi trẻ em cũng đi dọc tuyến đường này, phần lớn là những đứa trẻ có cha mẹ hoạt động ở miền Nam được gửi ra miền Bắc để có môi trường sinh sống an toàn hơn – cách xa khu vực chiến sự. Dương Thị Xuân Quý, một nữ nhà báo rời Hà Nội vào Nam năm 1968, đã viết nhật ký trong đó có kể về các lần gặp gỡ trẻ em:

“Ngày 29 tháng 5

Gặp một toán 13 đứa trẻ đến từ Gia Lai, chúng đã đi bộ một tháng rưỡi, nhìn thấy chúng với cái ba lô tí hon, mình xúc động quá. Đứa nhỏ nhất là một thằng con trai 11 tuổi, tóc xoăn, chân tay gầy gò, đứa nhiều tuổi nhất mới 14 tuổi. Chúng đi ra Bắc để tiếp tục học tập, mang theo gạo và tự nấu lấy ăn. Thật may là ba lô của chúng khá nhẹ do được làm bằng ni lông. Những đứa trẻ luôn là những người đi bộ rất cừ, chúng có thể dễ dàng vượt xa tụi mình. Chúng làm mình nhớ đến Ly. Ôi, con của mẹ! Một ngày nào đó mẹ sẽ kể cho con nghe về những người bạn nhỏ mà mẹ gặp hôm nay.

Mọi người đi theo đường Trường Sơn: chiến sĩ, dân sự đàn ông và đàn bà, nhưng lần đầu tiên mình trông thấy trẻ con”^[14].

Quý không bao giờ hoàn thành được lời hứa sẽ kể cho con gái nghe về lần gặp những đứa trẻ trong một buổi sáng tháng 5 năm 1968 ấy. Vào năm sau, bà ngã xuống tại Quảng Nam khi đơn vị bị lính Hàn Quốc tấn công.

Kẻ thù không phải là mối nguy hiểm và khó chịu duy nhất. Những người chiến đấu trên Đường mòn còn đối mặt với “tất cả các sinh vật lớn nhỏ” – kiến, đĩa, rắn độc, thú hoang, v.v. Tất cả đều phải luôn cảnh giác, không bao giờ đặt chân tới những nơi không nên tới. Hầu hết những người hành quân – khác với quân miền Nam và lính Mỹ được trang bị giày ủng – chỉ mang dép nên chẳng thể bảo vệ bàn chân trước các mối nguy hiểm này.

Tướng Trục giải thích rằng trong lúc hành quân, người ta chỉ tập trung vào việc hoàn tất hành trình mỗi ngày nên đôi khi chẳng quan tâm tới các cơn đau hoặc điều bực mình. Bản thân ông Trục trong khi quá mải mê hành quân cũng đã không hề chú ý tới một sinh vật hút máu nằm trong người mình tự bao giờ.

Lúc đang nghỉ ngơi sau một ngày đi bộ vất vả, ông Trục lấy khăn tay xìt mũi thì phát hiện máu phun ra. Sau một hồi kiểm tra, ông thấy có cái gì đó nằm trong mũi. Thì ra là một con bét đã chui vào hốc mũi và bám riết trong đó. Khi ông xìt mũi, áp lực lớn đã khiến cơ thể con bét bay ra nhưng đầu của nó vẫn cắm vào trong thành mũi. Phải mất nhiều ngày ông mới lấy được đầu của nó ra. Kể từ đó, ông Trục luôn kiểm tra cơ thể cẩn thận để tìm xem có kẻ quá giang ngoài ý muốn nào không.

Nhiều đoạn của Đường mòn tưởng chừng như không thể vượt qua được. Một ghi chép trong nhật ký cho biết “rừng rậm không lối đi... vách núi dựng đứng... bệnh tật hoành hành” là những thách thức lớn đối với bất cứ ai đi trên Đường mòn. Người ta ước lượng rằng bệnh tật đã giết chết tới mười phần

trăm số người đi bộ dọc Đường mòn, những người đã cống hàng tấn vũ khí, đạn dược và hàng hóa vào Nam. Nhiều người quyết tâm hoàn tất hành trình nhanh chóng đã mài miết đi cho tới khi gục xuống vì đuối sức. Về sau, họ đã biết cách phân phối sức lực cho chặng đường dài.

Trong suốt những năm đầu của cuộc chiến chống Mỹ, ngày cả sau khi Đường mòn được mở rộng để xe chạy được thì lính tráng vẫn ít khi được đi bằng xe tải. Số lượng xe tải hạn chế được ưu tiên vào việc chuyển các mặt hàng và phương tiện tối cần cho chiến trường ở phía Nam. Vì thế lính tráng phải đi bộ. Xe tải là phương tiện vô giá để duy trì nguồn tiếp tế dồi dào cho chiến trường; trong khi binh sĩ, cũng là một nhân tố cực kỳ quan trọng cho cuộc chiến, được ưu tiên thứ nhì.

Trần Công Tấn là người có mặt thường xuyên trên Đường mòn. Tính tới khi chiến tranh kết thúc, ông đã đi hết chiều dài tuyến đường này tới mười bốn lần – trong đó có sáu lần thời chống Pháp (khi mà con đường chỉ mới là một chuỗi các lối mòn rời rạc) và tám lần thời chống Mỹ. “Hồi kháng Pháp, tôi đi bộ và cưỡi voi; thời chống Mỹ, có lúc tôi đi bộ, có lúc đi xe”, Tấn cho biết.

Ông kể rằng hồi đó Đường mòn “bắt đầu từ Thanh Hóa; vươn tới rặng Trường Sơn rồi băng qua Lào và Campuchia trước khi kết thúc tại Lộc Ninh ở miền Nam. Tuyến đường chính dài hàng ngàn cây số nhưng do có nhiều đường nhánh nên cả hệ thống đường (về sau) có tổng chiều dài tới 18.000 cây số”.

Ông Tấn nói rằng đối với những người đi bộ hết tuyến đường này thì có thể “ca khúc khải hoàn một khi tới đích”. Điều đó cũng dễ hiểu.

• Con đường của người nổi tiếng và ít nổi tiếng

Có rất nhiều lớp người khác nhau từng đi qua Đường mòn Hồ Chí Minh. Đại bộ phận là người bình thường – đó là binh sĩ làm nhiệm vụ hằng ngày đang xuôi xuống phía Nam; nhưng cũng có một vài nhân vật nổi tiếng. Fidel Castro là một trong những nhân vật nằm trong danh sách “Ai là ai?” (“Who’s Who?”) từng tới Đường mòn. Chuyến đi của ông diễn ra vào năm 1973 – sau khi Hiệp định Paris được thực thi – lúc này nguy cơ máy bay ném bom không còn nữa. Khi đến thăm Hà Nội, ông Castro quyết tâm thực hiện hành trình trên một phần Đường mòn để biểu dương những người đồng chí đồng đội Việt Nam. Để ghi nhớ sự kiện này, phần đường lát bê tông đầu tiên của Đường mòn Hồ Chí Minh đã được đặt theo tên nhà lãnh đạo Cuba. (Tới hôm nay, nhiều cựu quân nhân Việt Nam vẫn hàm ơn Castro cũng như sự ủng hộ của ông đối với sự nghiệp của họ).

Các bậc hoàng thân quốc thích cũng từng đi qua Đường mòn. Sau khi đến thăm Trung Quốc vào năm 1972, Hoàng thân Norodom Sihanouk và phu nhân – đã trở về Campuchia bằng Đường mòn. Họ bay từ Hà Nội tới Đồng Hới ở Quảng Bình và từ đó bắt đầu chuyến băng rừng. Chuyến đi mất rất nhiều người và họ phải qua Lào trước khi tới Campuchia.

• Binh trạm

Có các phân khu phụ trách dọc Đường mòn Hồ Chí Minh, người ta gọi là “binh trạm”, tức là một đồn quân sự. Mỗi cơ sở này có chốt quân sự do một thiếu tá hoặc trung tá chỉ huy, trực thuộc Đoàn 559. Chỉ huy binh trạm chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm đối với phân khu của mình. Trách nhiệm ở đây

bao gồm sửa chữa đường, phá mìn và bom chưa nổ, phòng vệ trước các cuộc không kích và tấn công mặt đất, vận chuyển hàng hóa và trang thiết bị qua phân khu, v.v.

Chiều dài mỗi tuyến đường trực thuộc một binh trạm tùy thuộc vào địa hình. Thông thường, mỗi phân khu trải dài không quá 200 cây số, với đầy đủ các cơ sở phục vụ cho hoạt động như kho lương thực, đạn dược, thiết bị sửa chữa xe cộ, đơn vị công binh, đơn vị phòng không, bệnh viện chiến trường, v.v.

• Khu vực an toàn

Trong giai đoạn đầu tiên khi xe có thể lưu thông trên Đường mòn Hồ Chí Minh, phương thức thông thường là xe của các binh trạm sẽ chịu trách nhiệm vận tải trong khu vực binh trạm mình quản lý. Cách thức này rất tốn thời gian. Người chỉ huy ra lệnh cho xe nhận hàng từ một nơi an toàn ở điểm cực Bắc trong khu vực binh trạm phụ trách. Từ đấy, đoàn xe đi tới điểm an toàn ở cực Nam binh trạm. Tại đây, sau khi dỡ hàng, đoàn sẽ nhận hàng mới – thường là thương binh, tù binh hoặc người ra Hà Nội công tác – rồi trở lại nơi an toàn ở phía Bắc. Cùng lúc, số hàng vừa dỡ xuống sẽ được đoàn xe của binh trạm kế tiếp chuyển đi. Cứ như thế, hàng hóa được chuyển từ binh trạm này tới binh trạm kia cho đến khi hành trình vận chuyển dọc Đường mòn kết thúc.

Đường mòn có rất nhiều điểm an toàn được xây dựng để tạo nơi trú ẩn tạm thời cho hành hóa và xe cộ. Cách thức xây dựng những điểm an toàn này cho thấy rõ rằng người Việt Nam nhận định cuộc chiến sẽ trường kỳ. Ở những nơi đường mòn chạy men theo sườn núi thì chốt an toàn được khoét vào sườn núi. Đây thực sự là những nhà kho ngầm. Một số hầm có thể chứa toàn bộ đoàn xe – thường từ 50 đến 100 chiếc, nhưng chủ trương được đưa ra là phải phân tán nguy cơ. Vì thế, khu vực an toàn thường bao gồm một loạt hầm nhỏ nằm rải rác trên phạm vi vài trăm mét. Mỗi một hầm chỉ chứa vài xe cùng lúc. Giữa các xe là tường chắn làm bằng khung gỗ và bao cát. Hệ thống này giúp xe tránh được mảnh bom hoặc bị bắt lửa khi xe khác bị bốc cháy.

Một số chỗ người ta tận dụng hang động tự nhiên. Nhiều khi những hang này chứa xe và hàng hóa, thậm chí trong trường hợp địa điểm đó rất khó tiếp cận từ đường lớn, người ta sẽ dùng để làm nơi trú ẩn cho quân nhân.

Một trong những hang động rất lớn gần Đường mòn được tận dụng làm nơi trú quân là Cha Lo. Hang nằm bên phía Việt Nam của đèo Mụ Giạ, gần biên giới Lào, thuộc tỉnh Quảng Bình, gần đường 12. (Đường 12 là một phần của hệ thống Đường mòn Hồ Chí Minh, trải dài từ Nam Hà Tĩnh, ở phía Bắc Quảng Bình, tới Ba Na Phau ở Lào). Nơi đây đặt một căn cứ chỉ huy và với kích thước khổng lồ, nó cũng được sử dụng làm trung tâm giải trí cho binh lính.

Nguyễn Sinh, nhà báo từng sống một tháng rông tại Cha Lo, miêu tả:

“Hang nằm bên đèo Mụ Giạ. Gần đấy là tàn tích của một đường xe cáp điện do người Đức xây dựng sau Thế chiến thứ I để bồi thường cho quân Pháp nhưng sau Thế chiến thứ II thì không được sử dụng nữa. Hiện các cột trụ của đường dây cáp vẫn còn. Con đường (Đường 12) được sửa chữa vào

năm 1953 nhưng mãi tới năm 1965 mới được sử dụng làm một phần Đường Trường Sơn. Cửa hầm quá cao so với mặt đường nên khi mang theo đồ tiếp tế, tôi phải trèo gần hai giờ mới tới. Hang động rất lớn, có thể chứa một ngàn quân. Hang sâu hàng trăm mét vào trong lòng núi. Nó lớn đến nỗi chúng tôi thường gọi là “nhà hát nhạc kịch”. Do hang nằm sâu trong núi nên không bom đạn nào của Mỹ có thể xuyên thủng, rất an toàn. Trong lòng hang, công binh đã dùng chất nổ để mở rộng một số nơi, nâng sức chứa lên. Ở đây người ta dùng đèn dầu để thắp sáng. Dù có máy phát điện nhưng chúng tôi chỉ dùng trong những dịp đặc biệt, chẳng hạn khi có diễn văn công”.

Một số người lính làm việc thường xuyên ở Cha Lo rất ít khi thấy được thế giới bên ngoài trong suốt thời gian phục vụ dài kỳ của mình. Điều này càng trở nên tồi tệ cho họ khi thiếu vắng phụ nữ bên cạnh.

“Nhiều người hai ba năm không thấy bóng phụ nữ, dù chỉ là trong các vở kịch”, ông Sinh nói. “Với vở kịch có nhân vật nữ, những chàng trai mảnh mai và có nước da sáng sẽ vào vai nữ. Một đêm, anh em nhận được tin có đơn vị nữ bộ đội hành quân qua Đường 12. Nhiều chàng trai đã háo hức được ngắm nhìn phụ nữ, dù phải mất cả hai giờ leo núi. Sau khi xuống núi, họ lại gặp phải sương mù dày đặc. Mọi người chẳng thấy được những nữ chiến sĩ kia, dù chỉ trong khoảnh khắc. Thế là đánh phải hài lòng với việc nghe được tiếng nói của các cô gái”.

Những người đầu tiên vào trong động phải đi tìm nguồn nước. Cuối cùng họ đã tìm ra, nhưng đồng thời đó cũng là tai họa cho một thành viên.

“Ban đầu trong động không có nước”, ông Sinh cho biết. “Nhưng sau đó, chúng tôi phát hiện ra một dòng nước ngầm phía cuối động, trong một hồ sâu. Để xuống dưới hồ lấy nước, chúng tôi phải khoét 40 bậc thang. Tháng 3 năm 1966, lần đầu tiên máy bay B-52 ném bom đèo Mụ Giạ. Lúc đó ở bên ngoài có một con chó bị cụt đuôi do bom đạn. Một anh chiến sĩ đã băng bó cho nó rồi đem vào hang nuôi. Chúng tôi nghĩ rằng nó thật may mắn khi sống sót. Thế nhưng một vài ngày sau, chúng tôi thấy xác con chó nổi lên dưới lòng giếng phía cuối hang. Nó đi tìm nước uống và sẩy chân xuống đây rồi chết. Đó cũng là bi kịch của chiến tranh”.

Sinh không nhớ con chó tên gì nhưng chắc chắn tên của nó không phải là “May Mắn”.

Những nơi Đường mòn đi trên đất bằng, người ta buộc phải đào hầm sâu xuống lòng đất để làm chốt an toàn. Hầm trú ẩn được thiết kế để có thể chứa một vài chiếc xe. Hầm đào sâu xuống đất bốn mét, trần dày hai mét và có lối ra vào dễ dàng. Loại hầm này có thể giúp xe tránh được mảnh bom nhưng không chịu được khi bom dội trúng.

Phần lớn các địa điểm an toàn không cần phải xây dựng; đó chỉ là những nơi giúp cho việc bốc dỡ hàng không bị quân địch trông thấy nhưng lại không có gì che chắn bảo vệ. Ở những nơi này, người ta chỉ tận dụng cây cối để che mắt địch mà thôi.

Trong một vài trường hợp, cành cây được chặt xuống để nguy trang cho xe cộ và hàng hóa vì ở đây cây cối không đủ để che phủ. Phương pháp này tỏ ra hữu hiệu nhưng rốt cuộc người ta đã từ bỏ nó sau khi nhiều đoàn xe bị trúng bom – và người Việt Nam hiểu rõ tại sao. Cành cây sau khi được chặt

xuống sẽ nhanh chóng khô héo. Máy bay do thám Mỹ sử dụng thiết bị hồng ngoại từ trên trời có thể phát hiện được nhiệt lượng do lá cây phân hủy tạo ra. Khi nhiệt lượng đó tăng tới một mức khác thường (có thể là do lá cây tạo ra khi che một đoạn đường hoặc một căn cứ an toàn), bên kia sẽ gia tăng nghi ngờ rằng lá cây phân hủy này là do con người gây ra chứ không phải nguyên nhân tự nhiên. Kết quả là những nơi khả nghi này được liệt vào danh sách đội bom của B-52. Sau này, thay vì chặt cành cây, người Việt Nam đã đào nguyên gốc cây đem đến trồng ở chỗ mới để che phủ các điểm tập kết an toàn; phương cách này tránh được sự phát hiện.

• Người, vật và máy móc cùng tải hàng

Người ta đã sử dụng nhiều phương tiện vận chuyển khá độc đáo trong suốt lịch sử mười sáu năm của Đường mòn: từ sức người trong giai đoạn đầu, tới voi, rồi tới xe đạp được biến cải để có thể chở hàng trăm kí lô, rồi xe tải lớn của Trung Quốc và Liên Xô. Ban đầu, xe Liên Xô là những chiếc GAZ được sử dụng từ thời chiến dịch Điện Biên Phủ; nhưng sau đó số xe này được thay thế bằng các loại xe hiện đại hơn – phần lớn là loại Zil có trọng tải năm tới sáu tấn, giúp vận chuyển nhiều hàng hóa hơn trong hành trình xuyên đất nước. Hệ thống vận tải dọc Đường mòn thực sự là một tiến trình cách mạng – bởi vì mỗi lần vận chuyển, người ta phải tìm kiếm phương cách mới để nhiều hàng hóa được chuyển đi một cách nhanh chóng hơn.

Trước khi xe cơ giới có thể lưu thông trên Đường mòn, gửi hàng là cách thức vận tải chính yếu. Những binh sĩ vận chuyển nhiều hành nhất được tuyên dương. Nguyễn Viết Sinh – có lẽ là nhân vật minh họa rõ nhất quyết tâm của người tải hàng với mỗi lần gửi được 45 – 50 kí lô. Trong vòng bốn năm với 1.089 ngày làm việc, anh đã mang được hơn 55 tấn hàng trên lưng đi qua chặng đường có tổng chiều dài 41.025 cây số. – tương đương với đi một vòng quanh trái đất theo đường xích đạo và mang theo một lượng hàng bằng trọng lượng cơ thể. Với thành tích ấy, Sinh được tặng thưởng anh hùng Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân.

Dù có những nỗ lực vượt bậc như trường hợp ông Sinh thì người ta vẫn nhận thấy rằng cần phải tăng cường vận chuyển hơn nữa. Và voi đã được sử dụng; có điều cách thức này dù tăng lượng hàng hóa nhưng tốc độ vẫn rất chậm. Vì thế, người ta dùng xe đạp, đặc biệt là loại xe được thiết kế riêng cho vận tải trên Đường mòn. Người tải hàng bằng xe đạp, tương tự như những người công hàng trước đây, luôn thi đua để phá các kỷ lục. Một trong số họ, ông Nguyễn Điều, đã chở hàng trung bình mỗi chuyến từ 100 đến 150 cân, và lập kỷ lục 420 cân vào năm 1964. Một nhật ký lịch sử đã viết: “Dưới đôi bàn tay của chiến sĩ vận tải, những chiếc xe đạp đã làm nên điều kỳ diệu”.

Loại xe này được thiết kế để có thể tận dụng mọi không gian vào việc chở hàng. Hàng được chất trên tay lái, trên khung và yên. Việc điều khiển được thực hiện thông qua hai thanh gỗ được khéo léo lắp vào xe. Một thanh làm phần nối dài của tay lái, do tay lái của xe đã bị hàng che khuất; thanh này nằm cùng phía với người điều khiển. Cách thức ấy cho phép người ta điều khiển xe khá dễ. Thanh thứ hai được lắp cùng phía với thanh thứ nhất nhưng lại nằm phía đuôi xe, ngay sau yên. Cách bố trí này giúp người ta có thể điều chỉnh lô hàng và có thể kéo xe dễ dàng.

Rất dễ thấy là sườn lốp xe trong điều kiện như thế sẽ chẳng chịu đựng được lâu. Khi sườn bị hư, người ta lấy giẻ rách buộc vào xung quanh vành xe.

• Những lối ra

Đại tá Hồ Minh Trí, cựu chỉ huy binh trạm, chỉ một lần duy nhất đi hết Đường mòn Hồ Chí Minh nhưng đã đi hàng ngàn lần trong khu vực binh trạm mình quản lý.

“Có sáu lối ra chính trên Đường mòn”, ông Trí cho biết. Binh trạm của ông Trí, một trong những binh trạm lớn nhất, có ba lối ra - ở Quảng Nam, Đà Nẵng và Khe Sanh.

Nhánh đường ở Khe Sanh được mở sau khi Thủy quân lục chiến Mỹ lập một căn cứ tại khu vực cùng tên. “Trước thời điểm đó, việc sử dụng Đường mòn chủ yếu là ở phía Tây”, ông giải thích, “nhưng sau này chúng tôi mở thêm một tuyến ở sườn Đông, bắt đầu từ Khe Sanh”. Đơn vị của Trí chịu trách nhiệm đối với nhánh sườn Đông này.

• Trái tim của Binh trạm

Trong lần đầu tiên được giao nhiệm vụ chỉ huy binh trạm, ông Trí được lệnh tổ chức một sư đoàn mới – Sư đoàn 473. Sư đoàn này có một nhiệm vụ chính – đó là duy trì hoạt động của binh trạm và xử lý tất cả các vấn đề trong khu vực. Sư 473 kết hợp các đơn vị hoạt động độc lập lại với nhau và đặt dưới một ban chỉ huy. Khi sư đoàn được thành lập, ông Trí chợt thấy mình đang phụ trách một trong những binh trạm lớn nhất dọc Đường mòn.

Sư 473 gồm tám trung đoàn với tổng số 15.000 quân, tất cả đều có nhiệm vụ phối hợp bảo vệ dòng chảy liên tục của tuyến đường tiếp vận. Trong số đó, bốn trung đoàn công binh có nhiệm vụ sửa chữa, dọn dẹp đường và làm các nhiệm vụ khác để binh trạm hoạt động; một trung đoàn phòng không; hai trung đoàn vận tải phụ trách chuyển quân, thiết bị dọc Đường mòn; một trung đoàn bộ binh bảo vệ sư đoàn.

Hoạt động dọc Đường mòn được chia thành hai loại – hoạt động vận tải của xe và công việc sửa chữa/phá bom mìn/xây đường của lính công binh. Nếu những người làm nhiệm vụ thứ hai ngưng tay thì hoạt động thứ nhất không thể thực hiện được. Vì thế, lính công binh là trái tim của binh trạm.

Khi một phần đường bị phá hủy, lính công binh dưới quyền ông Trí sẽ lao vào nhiệm vụ. Không có thiết bị hạng nặng như máy ủi, họ phải làm việc bằng tay, khóa lắp những hố bom, dọn cây gãy đổ, tháo gỡ bom chưa nổ, v.v. Nếu có một khúc đường bị phá quá nặng, lính công binh sẽ lập một đường khác gần đó để thay thế. Mọi tài sản đều được huy động để đảm bảo công tác sửa chữa, dọn đường hoàn tất kịp cho đoàn xe kế tiếp đi qua. Công việc sửa chữa hiếm khi kéo dài quá một ngày. Lính công binh của Đại tá Trí luôn ý thức về đảm bảo tiến độ - vì họ biết rằng sự sống của đồng đội ở miền Nam phụ thuộc nhiều vào các đoàn xe chạy ban đêm.

• Ném bom đêm

Qua một cuốn nhật ký lịch sử, tôi được biết rằng đối với những người ở Đường mòn, ban đêm không phải là thời gian ngơi nghỉ. “Đêm tối không ngăn được cuộc chiến. Xe tải vẫn chạy với một chiếc đèn nhỏ được lắp dưới gầm; những con người trẻ tuổi, với ngọn đèn nhỏ trên tay, lái xe vượt qua

ma trận hồ bom, bom nổ chậm, những tảng đá hay đường ngầm. Rồi quân thù ào tới thả pháo sáng và cả khu vực sáng lên, mọi thứ rõ như ban ngày. Máy bay địch thường nhằm vào giao lộ, ngầm và khúc cua. Cách duy nhất để vượt qua những cơn mưa bom đạn này là: tiếp tục tiến lên. Xe tải không còn kính và thùng xe thì đạn găm lỗ chỗ. Xe chạy 10, 20 và dài nhất là 30 cây số mỗi ngày. Nếu một chiếc xe bị hỏng và nằm choán đường, bộ đội sẽ dỡ hàng và đẩy xuống hẻm núi bên cạnh để cho những chiếc đi sau tiếp tục hành trình...”.

Một nhà thơ nổi tiếng của miền Bắc, ông Phạm Tiến Duật, đã có nhiều năm sống dọc Đường mòn, chủ yếu là ở tổng hành dinh của vị Tư lệnh trưởng Đường mòn. Năm 1969, ông viết một bài thơ để ca ngợi những nam nữ chiến sĩ đã dũng cảm chịu đựng các cuộc oanh kích ban đêm:

“Vàng trắng và những quầng lửa

Bom bi nổ trên đỉnh đồi

Lốm đốm nền trời những quầng lửa đỏ

Một lát sau cũng từ phía đó

Trăng lên.

Trong ánh chớp nhoáng nhoàng cây cối ngã nghiêng

Một tổ công binh đứng ngồi bên trạm gác

Cái câu trẻ măng cất lên tiếng hát

Khi biết trong hầm có cô bé đang nghe.

Trong ánh chớp nhoáng nhoàng là những đoàn xe

Buông bạt kín rú ga đi vội

Trên đỉnh đồi vẫn vàng trắng đỏ ối

Tường cháy trong quầng lửa bom bi.

Những đồng chí công binh làm lì

Mùi bộc phá trộn vào trong tiếng hát

Trên áo giáp lấm đầy đất cát

Lộp độp cơn mưa bi sắt đuôi tầm.

Hun hút đường khuya rì rầm rì rầm

Tiếng mạch đất hai miền hòa làm một

Và vàng trắng, vàng trắng đất nước

Mọc qua quãng lửa mọc lên cao.

1969

• Đường mòn biển ảo

Người Mỹ thấy Đường mòn Hồ Chí Minh phát triển như một khối ung thư. Nếu máy bay ném bom chặn được hướng đi này, con đường sẽ mở ra hướng đi khác. Một cuốn nhật ký thời ấy có đoạn: “Để lưu thông, một con đường là chưa đủ. Cần phải có nhiều đường dọc, đường ngang, đường nối; nếu đường này bị đánh bom, lái xe có thể ngay lập tức chọn đường khác để thoát khỏi máy bay kẻ thù. (Để đi) một quãng đường chừng một ngàn cây số, người ta đã phải xây dựng một mạng lưới 16.000 cây số”. Các biển báo đường tránh với những mũi tên chỉ hướng đi mới luôn luôn có sẵn. “Nếu nhánh đường này bị tắc, công binh sẽ lập tức mở một con đường mới vốn đã được dự trù trước”, nhà báo Trần Công Tính giải thích. “Ai cũng quyết tâm duy trì hoạt động giao thông trên đường”.

Đường mòn luôn luôn thay đổi nên những người đi qua đây sẽ thấy nó khác nhiều so với lần trước. Một mục nhật ký của Từ Sơn tả về chuyến đi ra Bắc bảy năm sau khi vào Nam.

“Chúng tôi không đi cùng lộ trình mà chúng tôi từng qua khi tiến ra mặt trận bảy năm về trước (1964). Chúng tôi rời sở chỉ huy... vào sáng ngày 14 tháng 11 năm 1971, và tới địa điểm họp vào buổi tối... Đã có rất nhiều đổi thay xung quanh. Phần lớn thời gian chúng tôi đi theo đường mòn trong rừng, những con đường giờ đã rộng hơn, hai người, thậm chí bốn người sánh vai nhau cũng đủ chỗ. Nhiều lần chúng tôi đi theo đường xe chạy cho dễ dàng.

Đường sá những nơi chúng tôi đi qua đã được cải thiện đáng kể. Nhưng an toàn vẫn là một vấn đề lớn. Bom và pháo vẫn dội không ngớt, và đáng sợ nhất là bom rải thảm...”.

• Dọn mìn

Khối lượng vũ khí khổng lồ mà Mỹ rải xuống đầu người Việt Nam trong suốt chiến tranh khiến lực lượng công binh luôn bận rộn.

“Ban đầu chúng tôi tổn thất khá nhiều sinh mạng khi cố dùng xẻng để dọn mìn (mìn chống tăng và mìn sát thương được thả từ máy bay)”, Đại tá – Trưởng binh trạm Hồ Minh Trí cho biết. Những người lính công binh không biết rằng lưỡi xẻng bằng sắt đã kích hoạt mìn từ tính. Khi nhận ra được điều này, lính công binh lột hết áo quần khi gỡ mìn. Ông Trí nói rằng chính yếu tố sinh tồn đã tạo động lực cho lính tráng của ông nhanh chóng học hỏi những kỹ thuật mới để đối phó với mìn.

Một trong những kỹ thuật được áp dụng đầu tiên đó là đào mìn lên và kích nổ ngay tại chỗ. Tuy nhiên, cách làm này thường gây hư hỏng đường sá, dẫn tới việc trì hoãn các đoàn xe trong thời gian sửa đường. Sau khi biết rõ cấu tạo của mìn, lính công binh mới nghiên cứu cách vô hiệu hóa. Mỗi khi phát hiện ra quả mìn được thả từ máy bay xuống, người ta liền cắm một lá cờ ngay vị trí của nó. Tiếp

đổ, đội tháo gỡ của các binh trạm sẽ được điều đến để làm nhiệm vụ.

Ông Trí cho biết rằng sự tinh vi trong kỹ thuật tháo gỡ bom mìn của Việt Nam ngày càng tăng và người Mỹ cũng không ngừng cải tiến vũ khí của họ. Thế nên lính của ông phải luôn luôn sẵn sàng đối phó với thách thức mới.

Sự khéo léo của người Việt Nam luôn giúp họ biến cái tiêu cực thành tích cực. Theo ông Trí, đó là nguyên nhân tại sao “chúng tôi muốn tháo gỡ chứ không kích nổ, bởi khi tháo ra chúng tôi có thể tận dụng các bộ phận của mìn – chẳng hạn như mạch điện – cho mục đích khác”.

Mỗi binh trạm sử dụng các phương cách khác nhau để dọn dẹp bom mìn. Trong khi đơn vị của Trí tập trung tháo gỡ, những nhóm khác lại ưa kích nổ ngay tại trận.

Trung úy Lương Công Định được điều lên Đường mòn vào tháng 1 năm 1968. Ông ở đấy cho tới khi Sài Gòn thất thủ vào năm 1975. Là lính công binh đảm nhiệm việc đảm bảo xe cộ đi qua binh trạm mình thông suốt, Định còn có nhiệm vụ dọn dẹp bom mìn. “Tôi đóng quân tại Savannakhet ở Lào”, Định kể. “Mỗi khi đường bị ném bom, một tổ sẽ được điều đi sửa chữa... Họ có thể kích nổ tại chỗ hoặc tháo ngòi bom mìn. Mỹ dùng rất nhiều loại bom mìn khác nhau. Họ thả mìn từ trường và bom thông thường... Nhiệm vụ chính của đơn vị là phá hủy những thứ này nên chúng tôi ít khi tháo gỡ”.

Dù sử dụng phương pháp nào thì bước đòi hỏi đầu tiên vẫn là xác định vị trí của quả mìn. Đôi khi nhiệm vụ này khó khăn hơn nhiều so với những bước còn lại. Như ông Định giải thích: “Thời điểm khó khăn nhất là lúc mìn vừa được rải xuống. Chúng tôi không biết có bao nhiêu quả hoặc loại mìn gì được thả. (Bùn đất che phủ khiến cho mắt thường không thể thấy được các quả mìn được thả xuống đường). Tôi cùng với đồng đội chịu trách nhiệm dọn mìn trong một đoạn đường dài từ năm tới sáu cây số trên đèo Bà Nhạ vào tháng 10 năm 1969... Để dọn mìn, chúng tôi quyết định sử dụng một chiếc xe ‘thử’ chạy trên đường để xem có quả mìn từ trường nào không. Tôi xung phong ngồi bên cạnh người lái xe tải; anh này cũng là người xung phong nốt. Khi bước lên xe, hai chúng tôi tin rằng mình sẽ chết vào ngày đó – và cả hai đều chuẩn bị tinh thần để hy sinh. Tài xế cho xe chạy chậm... được một đoạn chừng 150 mét. Đột nhiên, có một tiếng nổ rất lớn. Chiếc xe cán phải mìn. Nó rung lên nhưng không bị lật... Mọi người đứng xem tưởng chúng tôi đã chết khi thấy một phần chiếc xe bị phá hủy. Nhưng may mắn thay, quả mìn nằm khá sâu dưới đất nên sức công phá bị giảm. Có nhiều nguyên nhân khiến quả mìn bị vùi sâu. Thứ nhất, khi rơi xuống đất, chân thăng bằng của quả mìn không bung ra khiến nó cắm sâu vào lòng đất. Thứ hai, nước mưa đã đẩy bùn đất lấp quả mìn. Thứ ba, bom nổ xung quanh đã xới đất bồi lấp lên phía trên quả mìn”.

Thật kỳ diệu, Định chỉ bị thủng màng nhĩ bên trái.

“Sau này, chúng tôi sử dụng một nhóm sáu lính công binh – ba người bên trái và ba người bên phải – để dò mìn”, ông kể tiếp. “Mọi người dùng tay để dọn mìn... Một vài lần, chúng tôi quyết định mở đường mới”.

Định và đồng đội không có thiết bị công nghệ cao để định vị mìn. Họ chỉ dựa vào bản năng, lòng dũng cảm, sự khéo léo và vận may.

Ông Định cho biết còn có một cách dọn mìn khác nữa, đó là “lấy những thùng phuy dầu trống rồi

cho chúng lăn từ trên dốc xuống để kích hoạt mìn từ trường”.

Nhà báo Trần Công Tấn, cũng như những người có mặt thường xuyên trên Đường mòn, cho biết có nhiều phương pháp dọn mìn:

“Khi xác định được vị trí quả mìn, người ta sẽ sử dụng một chiếc xe tải được trang bị lớp bảo vệ đặc biệt để kích nổ. Những thanh gỗ lớn được gắn hai bên thành, dưới khung gầm và xung quanh máy xe. Lái xe và lái phụ ngồi vào buồng lái, cả hai đều mang áo phòng không và mũ bảo hiểm Liên Xô. Một sợi dây rất dài – đến 500 mét – được buộc phía sau để xe kéo đi. Khi khúc đường cần dọn dẹp không được thẳng thì người ta có thể điều chỉnh sợi dây cho phù hợp. Sợi dây phía sau – là một giải pháp an toàn cho chiếc xe – được gắn với một thùng phuy dầu thật nặng để kích nổ mìn. Thùng phuy này phải nặng tới một mức độ nào đó mới có thể kích nổ mìn được. Công binh của chúng tôi nghiên cứu rất kỹ các loại mìn và biết rõ cần phải có thùng phuy nặng bao nhiêu. Sau đó chúng tôi sẽ chất vật nặng vào thùng phuy – thường là kim loại vụn – chẳng hạn vành bánh xe, bộ phận máy móc, v.v. – một phần trong số này được lấy từ những chiếc xe bị phá hủy dọc đường. Thùng phuy khi đè lên quả mìn sẽ khiến nó phát nổ. Nếu sử dụng dây ngắn hơn khi đoạn đường thẳng cần dọn dẹp rất ngắn, tài xế cần phải tăng tốc để kịp tránh xa nơi phát nổ một khoảng cách an toàn. Khoảng cách an toàn phải lớn hơn 50 mét. Đôi khi tài xế không thoát khỏi vụ nổ - nhưng cách này thành công tới 90 phần trăm”.

Một biến thể khác của kỹ thuật phá mìn là lấy người thay thế xe tải. Bốn hoặc năm binh sĩ tình nguyện trẻ tuổi sẽ đào một hầm cá nhân ngay bên ngoài phạm vi công phá của chất nổ. Thùng phuy nặng lúc này được đặt phía bên kia của quả mìn. Rồi người ta lấy một sợi dây nối từ thùng phuy dẫn tới hầm cá nhân. Sau đó những người tình nguyện sẽ chui vào hầm cá nhân rồi kéo sợi dây, khi thùng phuy cán lên quả mìn sẽ khiến nó phát nổ.

Có một kỹ thuật khác được lính công binh Đường mòn áp dụng; đó là sử dụng một chiếc xe bọc thép, phương pháp được ông Vũ Đình Cự sáng chế. Có khoảng ba mươi chiếc xe kiểu này đã được chế tạo.

“Đó là những chiếc xe bọc thép cũ”, Tư lệnh trưởng Đường mòn, Tướng Đồng Sĩ Nguyên, giải thích. “Chúng tôi dùng xe này để dẫn đầu đoàn xe. Nó được thiết kế để có thể kích nổ mìn từ trường từ cự ly khoảng mười mét. Sau một trận ném bom, các đơn vị công binh sẽ kiểm tra hiện trường để xác định những quả chưa nổ. Sau đó xe bọc thép từ trường sẽ được huy động để kích nổ chúng. Loại xe này hoạt động rất hiệu quả, hiếm khi bị phá hủy, ngoại trừ khi nó cán lên quả mìn ngay lúc mìn phát nổ. Chúng tôi thường có một hoặc hai chiếc xe dự phòng, đặc biệt là ở các điểm nóng. Luôn luôn có một cuộc chiến giữa sự sáng tạo của kẻ thù trong việc chế tạo mìn và sự khéo léo của chúng tôi trong việc đối phó”.

Nhưng hoạt động rà phá bom mìn dọc Đường mòn không phải lúc nào cũng kết thúc mỹ mãn. Thiếu tướng Nguyễn Đôn Tự là người từng chứng kiến điều đó. Sau khi quân đội Bắc Việt chiếm được tỉnh lỵ Quảng Trị vào ngày 1 tháng 5 năm 1972, ông Tự - lúc bấy giờ là trung tá – được giao nhiệm vụ tham gia ban hoạch định phối hợp tác chiến để tấn công thành phố Huế. Tư lệnh của quân đội miền Bắc, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đã phê chuẩn chiến dịch.

“Tướng Giáp chỉ lên kế hoạch tấn công một khi ông thấy rằng công tác hậu cần đã sẵn sàng cho chiến dịch thành công”, ông Tự giải thích.

Rõ ràng ông Giáp lạc quan về tình hình tiếp vận. Vào ngày 7 tháng 5, ông Tự được lệnh từ Quảng Trị đi theo Đường mòn Hồ Chí Minh để đến phía Tây thành Huế. Ông tháp tùng Đại tá Nguyễn Chí Diễm^[15], Tư lệnh lực lượng Đặc công – bao gồm những đơn vị công binh từng tạo dựng danh tiếng qua nhiều trận đánh lẫy lừng. Bốn tiểu đoàn Đặc công đã hành quân vào phía Tây thành phố Huế để chuẩn bị cho kế hoạch tấn công. Cùng với ông Diễm là Tư lệnh Quân khu 5, Tướng Trần Văn Quang^[16].

“Đoàn chúng tôi gồm bốn chiếc xe”, ông Tự kể. “Một chiếc chở lính công binh đi trước để dọn chướng ngại vật. Chiếc xe jeep của tôi (chở ông Diễm) đi tiếp theo, tiếp đó là chiếc jeep nữa và một xe tải chở hành lý cùng đồ tiếp tế. Bấy giờ là ban đêm. Khoảng cách giữa xe công binh và xe jeep của tôi là một trăm mét. Đây là ngày thứ ba của hành trình và chúng tôi mới vượt qua vĩ tuyến 17 chưa đầy hai mươi cây số. Đột nhiên một tiếng nổ lớn vang lên, chiếc xe trước mặt tôi bốc cháy. Nó cán trúng một quả mìn từ trường”.

Ông Tự cho biết tất cả mười binh sĩ công binh và lái xe thiệt mạng ngay tại chỗ. Để tránh lặp lại bi kịch, nhóm “quyết định bỏ xe jeep lại và đi bộ tới nơi tập kết”.

Chuyến đi bộ mất hết ba tuần. Họ đi cả ngày lẫn đêm (nếu di chuyển bằng xe thì chỉ thực hiện vào ban đêm) bởi họ mất nhiều thời gian vào việc tìm những nơi còn ít lá cây sót lại để đi sau khi khu vực này bị rải chất làm rụng lá. “Đôi khi chúng tôi phải lặn xuống những triền đồi hoặc bờ sông để ẩn náu trong lùm cây bụi”, ông Tự giải thích. Cuộc hành quân của cả nhóm đầy khó khăn và khá chậm. Nhưng hình ảnh về chiếc xe tải bị phá hủy vào hôm trước luôn nhắc nhở ông Tự và cả nhóm đặt sự thận trọng lên trên tốc độ. (Người Mỹ không hề biết rằng, một sĩ quan về sau đã đóng vai trò chủ chốt trong cuộc tấn công cuối cùng của Bắc Việt vào Sài Gòn – Đại tá Diễm – đã suýt bị tước đi vai trò ấy. Trong vụ mười lính công binh không may thiệt mạng, ông Diễm đã sống sót để có thể tham gia vào chiến dịch thắng lợi cuối cùng của Hà Nội. Tuy nhiên, ông không thoát một cách trọn vẹn. Vài năm sau, ông Diễm đã chết vì ung thư, căn bệnh được cho là do phơi nhiễm hóa chất làm rụng lá ngày trước. Trên thực tế, hai trong số năm người thuộc nhóm hoạt động chung với ông Diễm trong phần lớn thời gian chiến tranh về sau đã chết vì ung thư liên quan đến phơi nhiễm).

Hiểm họa bom mìn dọc Đường mòn có muôn hình vạn trạng.

Mìn từ trường gây hiểm nguy nghiêm trọng cho xe cộ nhưng không đe dọa người lính đi bộ bởi loại vũ khí này chỉ phát nổ khi tiếp xúc với kim loại và vật nặng như xe ô tô. Tuy nhiên, binh lính đi bộ cũng không hề được an toàn bởi rất nhiều mìn sát thương đã được thả xuống dọc Đường mòn, gây nên bao khó khăn gian khổ cho tất cả những người đi lại trên con đường ấy.

Loại mìn sát thương mà người Việt Nam sợ nhất là “mìn râu tôm”. Khi rơi từ máy bay xuống đất, quả mìn bắn dây ra theo nhiều hướng khác nhau, mỗi sợi dài chừng tám mét. Các sợi dây trở thành bẫy treo – một khi đụng vào dây sẽ kích nổ quả mìn, làm bắn ra hàng trăm mảnh nhỏ. Binh sĩ ít kinh nghiệm và không hiểu rõ loại mìn này, khi phát hiện một sợi dây liền đổi hướng đi, nhưng sẽ lại vấp phải sợi

dây khác và kích nổ mìn.

Một loại mìn sát thương khác mà người Việt Nam thường gặp là “mìn lá”, gọi theo hình dáng bên ngoài của nó.

Tướng Đồng Sĩ Nguyên nói rằng loại mìn này chỉ có hiệu quả trong một giai đoạn ngắn ban đầu khi mới được thả dọc Đường mòn. “Chúng tôi dùng xe xích cày xới khu vực mìn được thả xuống. Công binh làm nhiệm vụ này và họ rất thích thú. Khi xe cán phải, mìn nổ nghe như tiếng pháo ngày tết. Chúng tôi chọn cách xử lý mìn lá như thế thay vì tháo gỡ vì tháo gỡ rất mất thời gian và nguy hiểm hơn. Trên đường Trường Sơn thì mỗi phút giây đều quý giá”.

• Bom tiếp tục rơi

Những người từng đi dọc Đường mòn thành công vẫn không thể đoán chắc rằng họ sẽ sống sót trong chuyến đi sắp tới. Mỗi một chuyến đi đòi hỏi sự thận trọng tối đa bởi lẽ hiểm họa mang nhiều hình thù khác nhau.

Ông Tụ từng suýt chết trong lần đụng phải mìn khi đang trên đường tới Huế. Chuyến trở về của ông cho thấy cần phải luôn cẩn trọng cao độ.

Sau khi tới nơi, ông Tụ và đồng đội được tin Đại tướng Giáp đã ra lệnh hoãn tấn công Huế. Nguồn tin tình báo cho biết Mỹ đang triển khai các chiến dịch ném bom B-52 lớn. Những chiến dịch kiểu này nhằm vào nhiều mục tiêu khác nhau nhưng Đại tướng Giáp biết chắc rằng Đường mòn Hồ Chí Minh và lực lượng bảo vệ Quảng Trị sẽ nằm trong số các mục tiêu đó. (Đây là điểm khởi đầu của chiến dịch ném bom kéo dài năm tháng của Không lực Mỹ, được biết đến với tên gọi Chiến dịch Linebacker I. Chiến dịch được thiết kế nhằm cung cấp sự hỗ trợ không quân chiến thuật cho quân Việt Nam Cộng hòa tái chiếm lại các khu vực bị quân miền Bắc chiếm gần đây).

Không vội vã trở về với đơn vị ở Quảng Trị, ông Tụ và những người đồng hành cưỡi xe lên Đường mòn. Họ đi ban đêm và biết rằng máy bay B-52 có thể ném bom bất cứ lúc nào. Dựa vào kinh nghiệm của mình, ông ra lệnh cho tài xế tránh đi vào Đường mòn chính mỗi khi điều kiện về địa hình cho phép. Xe chạy song song với Đường mòn trong một khoảng cách chừng một cây số, xuyên qua những khu rừng thấp. Cách di chuyển này đã cứu sống Tụ và đồng đội trong đêm hôm đó. Một lần khi xe vừa rời đường chính thì B-52 ập đến rải bom lên Đường mòn. (Máy bay B-52 bay rất cao và hoạt động vào ban đêm nên khác với các loại máy bay chiến thuật, người dưới mặt đất không hề thấy hoặc nghe được tiếng máy bay khi nó đến gần; thường thì người ta chỉ nghe tiếng bom rít vài giây trước khi nó rơi xuống mặt đất hoặc phát nổ). Một quả bom do B-52 thả xuống phát nổ chỉ cách xe của Tụ có 500 mét.

“Giống như một trận động đất vậy”, ông Tụ nhớ lại. “Chiếc xe jeep của chúng tôi bị chấn động mạnh vì sức ép của bom”. Tin rằng trận ném bom đã qua, đoàn xe của Tụ trở lại đường chính, tiếp tục hành trình kéo dài mười ngày trở lại Quảng Trị.

“Một lần khác, chúng tôi bị máy bay chiến thuật tấn công. Mọi người buộc phải bỏ xe lại. Có một người chui xuống gầm xe tải chở hàng và hành lý để trốn. Chiếc xe bị trúng đạn nhiều lần nhưng may

nhờ có hành lý và hàng hóa bên trên chặn đạn nên người đó không bị thương”.

(Cả nhóm trở lại đơn vị ở Quảng Trị để chờ đợt ném bom chấm dứt. Thời gian chờ đợi rất lâu bởi quân miền Bắc quyết tâm không bỏ rơi tỉnh lỵ mà họ đã dốc hết sức để có được. Ông Tư ước Lượng rằng trong số bốn sư đoàn quân đóng ở đây – bao gồm một sư đoàn dự bị - thì tỷ lệ thương vong lên tới 50%. Tuy nhiên, người ta đã tuyển thêm tân binh để thay thế theo tỷ lệ một người mất khả năng chiến đấu thì có một người khác tới).

Nhật ký của ông Từ Sơn tả những trận ném bom trên Đường mòn:

“Chúng tôi vừa trải qua một trận ném bom tại Trại 54-A vào lúc 9 giờ tối ngày 4 tháng 1 năm 1972. Tôi đang nằm trên võng bên cạnh họa sĩ Thái Hà thì nghe tiếng gì giống như một cơn bão đang ập tới. Tiếp đó là những tiếng nổ đanh, như có cả ngàn quả lựu đạn đang rơi xuống đầu chúng tôi. Mọi người chỉ kịp nằm áp sát mặt đất và ở yên đó trong khi bản giao hưởng bom kéo dài suốt bốn mươi phút. Bom rơi khắp nơi, mảnh bom chết chóc bay vèo vèo trên không. Có một người bị mất gần nguyên cái đầu (cường điệu). Trong suốt trận bom, anh (Thái Hà) cứ phàn nàn rằng những người ở trại không chịu đào hầm. Sau khi bom ngưng, người ta mới chỉ một chiếc hầm cá nhân mà anh không thấy. Nó nằm ngay sát võng của anh”.

• Nghe trộm

Không phải mọi thứ mà người Mỹ thả xuống Đường mòn đều có thể nổ được. Nhiều khi những thứ được thả xuống có nhiệm vụ khác. Chẳng hạn như thiết bị nghe lén. Những thiết bị này có chức năng như tai người, ghi nhận lại mọi hoạt động dọc Đường mòn. Trong tầm phủ sóng giới hạn, chúng có thể ghi nhận được hoạt động chuyển quân hoặc vận tải.

Chỉ huy các binh trạm thường lập nhóm chuyên trách săn tìm thiết bị do thám. Những nhóm này rất thông thạo trong việc định vị và từ đó tháo dỡ chúng.

“Đôi khi các thiết bị được thả xuống những khu vực không mấy quan trọng nên chúng tôi chủ tâm kích hoạt chúng”, ông Trí cho biết với một nụ cười. “Rất khó để phát hiện thiết bị nghe lén và chỉ có thể sử dụng mắt thường để tìm”.

Bộ đội được huấn luyện để theo dõi thiết bị nghe lén và nhiều trạm quan sát đặc biệt được thiết lập để theo dõi máy bay thả máy móc do thám. Có một số thiết bị cùng loại được sử dụng tại hàng rào điện tử dọc vĩ tuyến 17 – một sáng kiến của Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara. Được biết đến với tên gọi Hàng rào điện tử McNamara, hệ thống này ra đời nhằm giám sát hoạt động dọc giới tuyến với miền Bắc, từ đó xác định các tuyến vận lương và vận quân vào miền Nam.

Tướng Đồng Sĩ Nguyên nói về hiệu quả của Hàng rào: “Tương tự Hàng rào điện tử McNamara, những thiết bị do thám thả xuống trông giống như cây rừng. Chúng được thả trong một khu vực có chiều rộng tới 100 cây số, bao trùm một mạng lưới giao thông của chúng tôi. Phải mất bảy ngày để tìm ra giải pháp. Rồi chúng tôi đưa xe tới gần chỗ có thiết bị đó và cho chạy đi chạy lại (để người Mỹ tưởng rằng khu vực này có quân hoạt động). Trong vòng vài tháng sau đó, người Mỹ tiếp tục thả máy do thám xuống trước khi ngưng hẳn. Phương cách này khiến chúng tôi mất một số xe khi máy bay Mỹ

tấn công khu vực mà chúng tôi cố ý cho xe tải chạy để đánh lừa. Khi người Mỹ bị dụ tới một địa điểm khác. Các đoàn xe của chúng tôi hoạt động an toàn hơn”.

• Đường dây của sự sống và cái chết

Bên cạnh chốt quân sự đóng ở mỗi binh trạm còn có nhiều trạm quan sát. Khoảng cách giữa các trạm thay đổi tùy thuộc vào địa thế của đoạn Đường mòn ở đấy. Ở nhiều nơi, các trạm chỉ cách nhau chừng 15-20 cây số.

Sự sống sót trên Đường mòn phụ thuộc nhiều vào hoạt động thông tin liên lạc nhanh chóng, không bị kẻ thù nghe lén và ngăn chặn. Hoạt động liên lạc được thực hiện bằng máy phát sóng chạy ắc quy hoặc đường dây điện thoại. Phương thức thứ hai được sử dụng nhiều vì có thể tránh được nguy cơ bị Mỹ bắt trộm sóng. (Việc sử dụng sóng vô tuyến chỉ được thực hiện trong trường hợp khẩn cấp hoặc với các liên lạc được ưu tiên cao). Nhiều lần, máy bay ném bom làm đứt đường dây điện nên các binh trạm phải cử người đi sửa chữa. Hệ thống này rất hiệu quả trong việc kết nối các trạm với nhau và giới hạn khả năng tình báo của quân Mỹ.

Trung sĩ Trần Văn Thực rất thông thạo hệ thống liên lạc của Đường mòn. Năm 1972, ông được điều đến một binh trạm gần Khe Sanh. Ông kể về cuộc sống của những người chịu trách nhiệm duy trì đường dây liên lạc:

“Trước năm 1972, việc di chuyển từ Bắc vào Nam rất khó do quân của Tổng thống (miền Nam) Thiệu kiểm soát nhiều nơi”, ông giải thích. “Nhưng sau năm 1972, bộ đội miền Bắc nắm quyền kiểm soát và tình hình được cải thiện. Nơi tôi công tác là điểm tiếp quân lớn nhất Đường mòn. Đây là một điểm dừng chân tạm thời cho bộ đội di chuyển qua lại giữa Việt Nam và Lào. Nơi này đóng vai trò là điểm cung cấp quân nhu cho các đơn vị quân đội đang trên đường hành quân ra chiến trường. (Binh trạm cung cấp rất nhiều dịch vụ cho người đi qua và cũng cho phép một người có thời gian lưu lại dài hơn một điểm tiếp quân, còn các điểm tiếp quân, do đặc thù nhiệm vụ, thường có ít nhân sự hơn). Vì có nhiều nhà kho và cơ sở hậu cần, một điểm tiếp quân có thể rộng năm tới bảy héc ta. Các cơ sở trực thuộc được phân bố rải rác để tránh bị trúng bom đồng loạt”.

Việc đảm bảo hoạt động liên lạc dọc Đường mòn luôn được nhấn mạnh, riêng tại khu vực của Thực thì nhiệm vụ này đặc biệt quan trọng vì đây là điểm tiếp quân lớn nhất Đường mòn. Sự thành công của họ được đo bằng khả năng kết nối giữa các ban chỉ huy cấp cao với trạm tiếp quân này để thông báo đơn vị nào sẽ đến vào lúc nào. Công tác này cũng quan trọng ở chỗ nó giúp đảm bảo việc vận lương, vũ khí, đạn dược, v.v., đúng giờ để tiếp tế cho các đơn vị.

“Tôi làm việc trong một nhóm chịu trách nhiệm kiểm tra và duy trì toàn bộ đường dây liên lạc từ trạm của tôi tới tất cả các trạm có đường dây kết nối trực tiếp khác”, ông Thực cho hay. “Những đường dây này nối chiến trường phương Nam tới Hà Nội thông qua các trạm như chúng tôi. Bất kỳ một sự đứt gãy nào cũng khiến liên lạc bị đình trệ, vì thế chúng tôi phải kiểm tra thường xuyên”.

Với nhiệm vụ duy trì đường dây liên lạc, nhóm ông Thực được hưởng một quy chế đặc biệt. Tất cả

các cá nhân và đơn vị khác khi tới trạm tiếp quân hoặc binh trạm, dù là người làm việc thường trực ở đó, đều phải có giấy công tác. Ông Thực không cần thủ tục này. Công việc bảo đảm đường dây đòi hỏi những người lính như ông phải di chuyển càng nhanh càng tốt, tới bất cứ trạm nào để kiểm tra các chỗ đứt gãy và vì thế họ được đặc quyền di chuyển tự do.

“Khu vực chúng tôi phụ trách có bán kính mười bốn cây số kể từ trạm tiếp quân”, ông Thực giải thích. “Lúc đường dây không bị đứt, chúng tôi đi về mất một ngày; lúc khác thì lâu hơn. Có hai đường dây chúng tôi phải kiểm tra – đường dưới đất và đường trên cao. Đường trên cao sử dụng cột làm từ cây rừng và tre, là đường cố định. Đường dưới đất chỉ tạm thời nên sau khi ổn định, chúng tôi có thể cuộn dây lại thu về để tái sử dụng”.

Ở chỗ sông suối, người ta luồn dây vào trong các ống nối với nhau rồi dùng đá dẫn xuống đáy sông.

Thợ đường dây chỉ có các đồ nghề cơ bản, chẳng hạn như máy kiểm tra tín hiệu và kìm cắt dây. Đôi khi một cú sốc điện cũng cần thiết để dạy cho người ta biết cách sử dụng đồ nghề một cách hợp lý.

“Chúng tôi có thiết bị kiểm tra xem đường dây có hư hỏng gì không”, Thực cho biết. “Nếu đường dây hư, thiết bị sẽ cho biết phía nào của sợi dây nhẹ hơn, tức là phía đó dây bị đứt, tiếp theo chúng tôi lần theo sợi dây về hướng đó để tìm điểm đứt. Để kiểm tra một sợi dây, tôi cắt vỏ bọc của nó và cặp máy vào. Cách dễ nhất theo tôi là dùng răng cắn. Tôi thường dùng răng cho đến một lần khi tôi đang cắn dây thì có ai đó sử dụng đường dây. Tôi ngã ngửa ra vì bị điện giật”.

Sau lần bị điện giật đó, ông Thực mới nhận ra rằng sử dụng kìm cắt dây sẽ đỡ nguy hiểm hơn.

Những thợ kỹ thuật đường dây như Thực hoạt động theo tổ ba người. Dù đôi khi có sự thay đổi thành viên nhưng tình cảm giữa những người trong nhóm rất thắm thiết, ngay cả với “tân binh”.

Vào tháng 9 hoặc 10 năm 1972, tổ của Thực đi kiểm tra đường dây. Thành viên mới nhất của tổ - cậu Cường – là một người trẻ tuổi, vừa mới cưới và vợ đang mang thai đứa con đầu lòng. Chàng tân binh tràn đầy năng lượng và rất háo hức trước chuyến đi đầu tiên. Trên đường từ suối La La ở Quảng Trị trở về trạm, khi tổ công tác tới thôn Lương Kim nằm ở vùng đồng trũng thì máy bay đột nhiên xuất hiện. Cả nhóm hồi hải tìm chỗ nấp giữa lúc bom bắt đầu rơi. Một quả nổ rất gần họ. Cả ba đều bị thương. Cường bị thương rất nặng, ngất đi. Thực, nằm cách đây mười lăm mét, bị mảnh bom xuyên thủng dạ dày. Thành viên thứ ba bị thương ở đầu. Dù rất đau đớn, Thực vẫn cố tìm cách giúp đỡ Cường. Trong cơn hấp hối, chàng trai trẻ đã thỉnh cầu Thực. Cậu ta nhờ Thực tìm gặp vợ mình khi chiến tranh kết thúc và bảo cô ấy đi bước nữa. Cậu ta nói, phải làm như thế để con tôi còn có một người cha.

“Sau giải phóng, tôi tìm được vợ Cường”, Thực kể. “Tôi tới nhà cô ấy và nói rằng tôi đã ở bên cạnh lúc chồng cô ấy hấp hối. Tôi truyền đạt lại di nguyện của cậu ấy. Đó là một di nguyện khó chấp nhận đối với cô ấy. Dù biết rằng cần phải đi bước nữa để đứa con có một người cha nhưng cô ấy luôn bị giằng xé bởi lòng thủy chung đối với Cường. Đó là một tình cảnh khó khăn của rất nhiều góa phụ trẻ sau chiến tranh”.

Công việc sửa chữa và bảo trì đường dây là một công việc tập thể nhưng đôi khi người ta phải làm việc này một mình. Cuối năm 1972, tổ của Thực có chuyến đi kiểm tra dài hơn dự tính. Thực ở lại nơi làm việc còn hai người kia trở về trạm để lấy thêm đồ tiếp tế. Tuy nhiên, mưa lớn gây ngập lụt khiến họ không thể trở lại nơi Thực đang chờ. Ông buộc phải trải qua một tháng cô đơn giữa rừng, tiếp tục công việc sửa chữa đường dây và sống bằng thức ăn hái lượm được.

“Quả thực là rất cô đơn”, ông Thực nhớ lại. “Tôi sống một mình giữa rừng. Bụng đói cồn cào, phải lấy súng bắn cá ăn. Trời rất lạnh. Tôi chỉ có duy nhất một bộ quần phục và phải mặc nó thường xuyên, ngay cả khi ướt sũng”.

Đêm tối thật kinh khủng đối với Thực. Ông không thể nhóm lửa sưởi ấm bởi ngọn lửa có thể chỉ điểm cho kẻ thù. Đến lúc mưa lũ qua đi, ông sung sướng vô cùng khi gặp lại đồng đội.

Thợ đường dây là những chuyên gia đường rừng. Ban đầu họ dựa vào bản đồ và la bàn để định vị nhưng sau khi đã dày dạn kinh nghiệm, họ có thể tự tìm được đường đi xuyên qua rừng rậm. Nhìn vào một cái cây bị cong hoặc một tảng đá khác thường là họ có thể định hướng để đi một chặng đường dài mà không cần coi bản đồ. Họ thông thuộc đường đi lối lại đến nỗi đôi khi họ được phân công làm giao liên dẫn đường cho các nhóm đến trạm tiếp quân hoặc một binh trạm khác.

Công việc của Thực cũng có những khoảnh khắc vui vui. “Có lần tôi sửa chữa một đường dây”, Thực kể. “Khi vừa mới nối xong, tôi nhận được một cuộc gọi đến. Tôi hỏi ai đó. Người kia trả lời ‘Tao đây’. Vì không biết ‘tao’ là ai nên tôi mới hỏi lại rằng ai đang ở đầu dây bên kia thế. Đầu kia lại nói ‘Tao đây’. Anh ta cứ không xưng danh nên tôi cứ phải hỏi lại. Tôi hỏi tới lần thứ ba thì giọng nói bên kia trở nên giận dữ. Khi anh ta hét ‘Tao đây’ một lần nữa, tôi bắt đầu lờ mờ hiểu ra sự thể. Trong một thoáng suy nghĩ, vì ‘Tao’ vừa có thể là một tên riêng vừa có thể là một cụm từ xưng hô thông thường, tôi chợt nhớ rằng ‘Tao’ cũng là tên thủ trưởng của tôi. Tôi lập tức làm ra vẻ như vừa xảy ra một sự cố kỹ thuật và cúp cuộc gọi để cho cơn giận của thủ trưởng có thời gian tan đi”.

Trưởng binh trạm – Đại tá Hồ Minh Trí tin rằng hệ thống liên lạc hoạt động tốt đã cứu sống ông vào một đêm nọ khi ông đang đi trong khu vực do mình quản lý. Đoàn xe gồm bốn chiếc đang chạy trong bóng tối. Chợt có một lính gác ở trạm quan sát bên đường vẫy xe dừng lại. Anh này cho biết tin báo từ một trạm quan sát khác cho biết có một máy bay đang từ phía Bắc bay dọc Đường mòn về hướng đoàn xe Nam tiến của ông Trí. Sau vài phút, mọi người đã nghe tiếng máy bay. Trí lập tức cho tài xế tấp xe vào nắp dưới rừng cây vì ở đây không có chỗ trú ẩn an toàn cho xe. Sau đó ông ra lệnh tài xế xuống xe và chui vào hầm trú ẩn bên Đường mòn. (Hầm cá nhân được đào ở nhiều nơi dọc Đường mòn).

Ngay khi vừa chui vào hầm, mọi người nghe âm thanh của một chiếc AC-130 lướt qua trên đầu. Chiếc máy bay AC-130, vốn được thiết kế đặc biệt để chiến đấu ban đêm, ngay lập tức xả súng vào đoàn xe đậu bên đường. “Máy bay bắn rất chính xác vào xe của tôi”, ông Trí cho biết. “Phần lớn xe đều hư hại hoặc bị phá hủy hoàn toàn”.

Dù bị mất xe nhưng ông Trí và đồng đội đã thoát chết nhờ sự cảnh báo hiệu quả dựa trên hệ thống liên lạc dọc Đường mòn.

Nhưng cũng có một vài lúc hệ thống liên lạc không thể báo trước được các vụ không kích sắp xảy ra. Ông Trí kể câu chuyện về một vị chỉ huy kém may mắn: “Tôi dự tính dẫn một đoàn xe từ Đường mòn Huế, nhưng sau đó không đi được. Một người bạn thân của tôi đi thay. Anh ấy và năm người khác bị máy bay tấn công; lúc đó không hề có tin báo gì cả. Tất cả đều hy sinh”.

Đó chính là sự sống – và cái chết – dọc Đường mòn Hồ Chí Minh. Số phận có thể mỉm cười với người này nhưng lại quay lưng với người khác.

• Đường ống

Nỗ lực chiến đấu của miền Bắc đòi hỏi một nguồn cung nhiên liệu thường xuyên. Yêu cầu cung cấp nhiên liệu cho chiến trường miền Nam lại đặt Hà Nội trước một thách thức lớn phải vượt qua.

Moskva cung cấp phần lớn nhu cầu nhiên liệu của Hà Nội. Tàu chở dầu của Liên Xô tới cảng Hải Phòng, sau đó dầu theo đường ống chảy tới Hà Nội. Bắt đầu vào năm 1965, tuyến đường ống này bị máy bay tấn công liên tục. Vì thế, người ta thấy rằng cần phải thay đổi hệ thống đường ống nổi.

Một đường ống mới, chủ yếu là ngầm, đã được xây dựng chạy thẳng từ Hải Phòng tới Vinh. Do địa hình, một số đoạn đường ống nằm trên mặt đất để duy trì áp lực. Từ Vinh, đường ống tiếp tục chạy theo Đường 15, tới tỉnh Quảng Bình và Cổng Trời, rồi nối với Đường mòn Hồ Chí Minh tại Chu Lễ (phía Tây Quảng Bình).

Dọc Đường mòn, hệ thống đường ống khởi đầu chỉ có một tuyến, khi tới tỉnh Khăm Muộn của Lào, nó tách thành hai nhánh. Khăm Muộn được coi là “điểm nóng”, nơi thường xuyên bị máy bay địch tấn công. Mục đích của việc tách đôi là làm tăng xác suất tồn tại qua các trận bom, theo nguyên lý nếu như đường này bị bom dội trúng thì vẫn còn đường kia.

Tại điểm phân tách ở Khăm Muộn, một đường ống chạy sang phía Đông tới động Phong Nha còn nhánh kia chạy tới Đường 23 ở Mường Phìn (Lào). Hai nhánh đường ống tái hợp tại bản Xôi ở phía Nam (Lào) và tiếp tục tới bản Cò (Lào) dọc Đường mòn. Tính tới thời điểm chiến tranh kết thúc vào tháng 4 năm 1975, đường ống đã kéo dài từ Hải Phòng tới huyện Chơn Thành, tỉnh Sông Bé, phía Tây Sài Gòn. Tại Sông Bé, đường ống lại tách một lần nữa – một nhánh chạy tới Bù Gia Mập ở cực Bắc tỉnh Sông Bé; nhánh kia chạy theo hướng Tây Nam tới tỉnh Tây Ninh.

Từ Hải Phòng tới Tây Ninh, đường ống đã chạy hết một đoạn đường dài 2.500 cây số với bảy kho lớn dọc đường.

Làm sao để xây dựng được một đường ống như thế mà không bị phát hiện? Một phần của đường ống chạy qua vùng rừng núi nên dễ che giấu hoạt động xây dựng, tuy nhiên, một phần không nhỏ lại chạy qua vùng trồng trọt, nông dân đã xả nước làm ngập ruộng. Sau đó người ta bí mật đào mương bên dưới và đặt ống xuống dưới nước mà không sợ bị lộ.

Vị trí của đường ống cuối cùng đã bị người Mỹ phát hiện và tấn công. Nhưng trong hầu hết các trường hợp, hệ thống cảnh báo sớm của Hà Nội đã giúp họ triển khai biện pháp bảo vệ an toàn. Khi có báo động ném bom, các trạm dầu sẽ khóa đường ống lại. Phương pháp này giúp tránh tổn thất hàng

chục ngàn lít dầu một khi máy bay ném bom trúng đường ống. Nhưng việc đóng đường ống cũng gây ra hệ lụy tồi tệ, đó là một khi đột ném bom kết thúc, đường ống sẽ không còn đủ áp suất để đẩy dầu đi. Với bài toán này, người ta đã bơm nước vào những đoạn đường ống bị cúp dầu để duy trì mức áp suất thường xuyên.

Kiến trúc sư của đường ống, Trung tướng Đinh Đức Thiện^[17], đã nảy ra ý tưởng xây dựng đường ống sau khi đọc một tài liệu về việc Liên Xô lập đường ống tương tự để chuyển dầu tới Siberia.

• Ban ngày hay ban đêm?

Ở giai đoạn đầu sau khi Đường mòn Hồ Chí Minh được mở rộng để xe lưu thông, xe cộ thường chạy ban ngày. Tuy nhiên, việc Mỹ tăng cường kiểm soát bầu trời đã làm gia tăng nguy cơ đối với hoạt động giao thông. Tìm diệt xe giữa ban ngày trên Đường mòn chẳng khác gì “bắn cá trong bể”. Khi tồn thất ngày một tăng, phía Hà Nội thấy cần phải thay đổi. Họ quyết định chuyển hoạt động vận tải từ ngày sang đêm. Tỷ lệ sống sót theo đó tăng lên.

Giai đoạn đầu, số lượng xe trong mỗi đoàn thường từ 50-70 chiếc. Tuy nhiên, sau đó có chủ trương tách đoàn xe ra thành từng nhóm nhỏ. Mỗi nhóm được định sẵn thời gian rời và đến chốt kiểm soát trong binh trạm. Để tận dụng tối đa đêm tối, xe thường di chuyển trong khoảng thời gian từ 6 giờ chiều đến 6 giờ sáng. Vào lúc 6 giờ sáng mỗi ngày, hoạt động vận tải tạm thời ngưng. Người ta đã thiết kế loại đèn đặc biệt cho hoạt động vận tải ban đêm. Đèn cung cấp ánh sáng tối thiểu – chỉ trong phạm vi vài thước – khiến cho máy bay khó phát hiện. Nhưng điều đó cũng có nghĩa tốc độ của xe sẽ rất chậm.

Nhà báo Trần Công Tấn cho biết trong một đêm êm ái, mỗi đoàn xe chỉ có thể đi được 40-50 cây số; còn những đêm xấu trời, chẳng đường đi được chỉ chừng ba tới bốn cây số. Tình huống sau xảy ra khi máy bay ném bom cấp tập khiến đường sá hư hỏng, cần phải sửa chữa.

Ông Tấn nói về nguyên tắc chạy xe vào ban đêm: “Chỉ có hai tình huống xe có thể chạy ban ngày – đó là lúc thời tiết xấu, máy bay trinh sát Mỹ không hoạt động được; hoặc tại những binh trạm có hỏa lực phòng không mạnh”. (Trường hợp đầu cũng được Tư lệnh Đường mòn, Tướng Đồng Sĩ Nguyên, đề cập: “Mỗi khi dự báo thời tiết cho thấy sắp có gió mùa đông bắc, mây nhiều và mưa bụi, chúng tôi sẽ điều xe chạy ban ngày – và chạy ban đêm khi có trăng sáng. Các đoàn xe lúc đó có thể lên tới hàng ngàn chiếc”).

Ngoài hai trường hợp trên, việc cho xe chạy giữa ban ngày ở giai đoạn đầu của cuộc chiến là hành động tự sát – giống như chạy qua dưới lưỡi hái của tử thần.

Vào lúc cao điểm của chiến cuộc, Đường mòn về đêm nhộn nhịp như một xa lộ. Ông Tấn nói rằng mỗi đêm có tới ba trăm xe tải chạy qua một binh trạm. “Vào những dịp đặc biệt, chẳng hạn Tết, khi chúng tôi muốn chi viện nhanh cho chiến trường, các đoàn xe tăng lên, khoảng 500 tới 600 chiếc thậm chí nhiều hơn ở mỗi đoàn”. Đến lúc trời hửng sáng, lệnh giới nghiêm có hiệu lực, tất cả hoạt động vận tải bằng xe cộ đều tạm ngưng, biến Đường mòn thành một xa lộ bỏ hoang – chỉ còn công binh sửa chữa đường lao vào làm việc.

Tướng Đồng Sĩ Nguyên chỉ rõ: “Đôi khi cơ hội lại đến từ phía kẻ thù. Chẳng hạn như pháo sáng vào ban đêm. Đêm nào cũng có pháo sáng, rải mỗi giờ, chiếu sáng một khu vực rộng tới ba mươi cây số vuông trong suốt ba mươi phút. Nguyên tắc được đề ra là các đoàn xe đợi đến 6 giờ chiều thì khởi hành. Khi ánh pháo chiếu sáng trên trời, chúng tôi nổ máy. Có những lúc xe bị tấn công và tổn thất tới bốn mươi chiếc. Nhưng rồi chúng tôi ra lệnh tắt hết đèn và tiếp tục chạy. Phương pháp này cùng với việc dùng ánh sáng để đánh lừa đã khiến kẻ địch bối rối. Cách này rất hiệu nghiệm, đặc biệt là vào năm 1972, khi hoạt động thả pháo sáng gia tăng (tăng tới mức chúng tôi không cần tắt đèn xe). Tôi đã nói đùa với cán bộ của mình rằng nên gửi lời cảm ơn tới quân Mỹ”.

Đường mòn ở phần lớn binh trạm cho phép xe chạy hai chiều, nhưng ở một vài đoạn, do đường quá hẹp nên chỉ có thể lưu thông một lượt xe. Trong hoàn cảnh đó, những xe chạy ra Bắc, thường là xe chở thương binh và tù binh, được ưu tiên hơn so với xe chở quân và hàng tiếp tế chạy vào Nam. Xe của sĩ quan cấp cao cũng được ưu tiên; nhưng ngay cả khi được ưu tiên thì cũng phải mất hai tháng trời mới hoàn tất hành trình.

Có nhiều loại hàng hóa được vận chuyển dọc Đường mòn. Phần lớn là vũ khí loại nhỏ, đạn dược, thuốc men và quân lính, về sau, hàng công kênh cũng được vận chuyển. Khi chiến tranh trở nên ác liệt hơn, người ta bắt đầu chở xe tăng và trọng pháo, với cách thức vận chuyển tùy theo tính cấp bách của chiến trường. Ban đầu xe pháo được tháo rời ra và sau khi tới đích ở miền Nam sẽ được ráp trở lại. Nhưng trong trường hợp chiến dịch sắp diễn ra, người ta vận chuyển nguyên chiếc.

• Phòng không

Khi công tác sửa chữa và dọn dẹp đường sá kết thúc vào chập tối, các nhóm binh sĩ khác lại lao vào làm nhiệm vụ. Họ là bộ đội phòng không – những người vận hành súng, pháo cao xạ và SA-2 (tên lửa đất đối không). Luôn cảnh giác cao độ, pháo thủ hướng mũi súng lên bầu trời, sẵn sàng bảo vệ xe cộ trên Đường mòn trước sự đe dọa từ trên không.

Các đoàn xe chịu tổn thất khá nhiều trong giai đoạn đầu của lịch sử Đường mòn do thiếu một hệ thống phòng không phối hợp. Đó là bài học đắt giá mà vị tư lệnh Đường mòn Hồ Chí Minh, Tướng Đồng Sĩ Nguyên, đã rút ra. Ông kể về những thay đổi trong công tác này: “Chúng tôi phải vận dụng tất cả hiểu biết về chiến thuật, nghệ thuật quân sự để phục vụ cho Đường mòn Hồ Chí Minh. Khái niệm “nghệ thuật quân sự” ở đây có nghĩa là chiến thuật tấn công.

Giai đoạn 1964-1966, khi chúng tôi chưa mạnh, đường sá bị cắt đứt thường xuyên. Hỏa lực phòng không lúc bấy giờ rất yếu và kém hiệu quả; việc xây dựng và sửa chữa đường phải làm ban đêm chứ không thể làm ban ngày; và đường thì chủ yếu có một làn.

Trước khi đảm nhiệm cương vị chỉ huy Đường mòn, tôi nhận thấy chiến thuật đã và đang áp dụng chỉ đơn thuần là “lẩn tránh”. Phải mất vài năm tôi mới nhận ra chúng tôi cần phải làm khác đi. Suốt thời gian đó, tôi đã chứng kiến người chết, xe bị phá hủy và hàng tiếp vận không về đến đích. Cuối cùng, vào năm 1966, chúng tôi thay đổi tư duy và bắt đầu nhận ra rằng cần phải sử dụng lực lượng hỗn hợp để chiến đấu với kẻ thù trên Đường Trường Sơn. Từ đó, chúng tôi kết hợp bộ đội phòng không, bộ binh và công binh lại – với số lượng lớn. Chúng tôi không còn phải trốn tránh nữa, mà luôn tìm kiếm kẻ thù trên bầu trời. Về sau, chúng tôi không chỉ có súng, pháo phòng không mà còn có cả tên lửa để

Trước nay, tất cả mọi người đều bắn máy bay địch bằng bất cứ cách nào. Giờ đây, mọi người được lệnh chiến đấu theo những đơn vị lưu động, đóng tại nhiều vị trí chiến lược dọc đường và tại các cầu. Kết quả là hệ thống đường hậu cần được bảo vệ tốt hơn.

Trước đây, chúng tôi sợ máy bay Mỹ. Bộ đội phòng không thường nổ súng khi máy bay địch còn rất xa. Chúng tôi cũng sử dụng các cá nhân hoặc đơn vị nhỏ để bảo vệ Đường mòn và thu được kết quả khiêm tốn. Nhưng với việc điều động nhiều pháo cao xạ, chúng tôi đã tự tin hơn và có thể huy động các đơn vị lớn đánh địch vào ban đêm. Bộ đội phòng không lớn mạnh rất nhanh, từ tiểu đoàn tới trung đoàn, và đạt tới cấp sư đoàn vào năm 1972.

Khi hệ thống phòng không được cải thiện mỗi ngày thì máy bay Mỹ buộc phải bắn ném từ xa, vì vậy rất thiếu chính xác. Nói chung, chiến dịch ném bom Đường mòn Hồ Chí Minh của không quân Mỹ tỏ ra hiệu quả - nhưng dần dần hệ thống phòng không của chúng tôi trở nên hiệu quả hơn”.

Những người phụ trách phòng không trên Đường mòn nhanh chóng nhận ra một sự nghịch đảo giữa họ và phi công Mỹ. Một cựu quân nhân miền Bắc diễn giải: “Tình hình đã thay đổi, chúng tôi không còn sợ hãi nữa trong khi nỗi sợ của kẻ địch lại gia tăng. Có lúc, chúng tôi có thể bắt được sóng của kẻ thù, nghe thấy phi công báo cáo với thượng cấp rằng mình vừa thả bom xuống Đường mòn, trong khi thực tế thì họ đổ ào bom xuống chỗ nào đó vì sợ bị bắn”.

Tướng Đồng Sĩ Nguyên nói thêm: “Chúng tôi dựa trên hai hệ thống phòng không – một hệ thống là súng và pháo; hệ thống còn lại là tên lửa. Chúng tôi còn có mạng lưới đường sá được ngụy trang kết nối với hệ thống trận địa giả”. Mặt khác ông thừa nhận: “Tuy nhiên, chúng tôi cũng chịu tổn thất lớn”.

Đối với nhiều người Việt Nam, cuộc chiến với Mỹ là một ván cờ. Mỗi khi người Mỹ tung ra nước đi khó bằng cách áp dụng công nghệ mới vào chiến trường, phía Việt Nam lại sử dụng sự khéo léo để đáp trả. Tướng Nguyên đánh giá: “Đó là cuộc chiến giữa ngăn chặn và chống ngăn chặn. Một bên là người Mỹ, một bên là chúng tôi: phía bên kia luôn tìm cách chặn đứng luồng chi viện cho miền Nam, còn phía bên này tìm cách duy trì dòng chảy đó. Hai phía đều thường xuyên thay đổi chiến thuật, và tất nhiên, đều chịu nhiều tổn thất”.

Cuộc cờ trên Đường mòn Hồ Chí Minh đã tiến triển lên một tầm cao mới vào cuối những năm 1960, khi Mỹ giới thiệu một hệ thống vũ khí không quân tối tân. Hệ thống này hiệu quả tới mức khiến những lái xe đã chai lỳ sau bao lần vượt qua mưa bom bão đạn giờ đây cũng cảm thấy ớn lạnh.

Khi chiến tranh leo thang, người Mỹ nhận thấy rằng hầu hết xe cộ đều hoàn tất được nhiệm vụ vận tải dọc Đường mòn. Điều này xuất phát từ hai biện pháp mà Tướng Đồng Sĩ Nguyên áp dụng: cải thiện mạnh hệ thống phòng không và tận dụng bóng tối để qua mắt máy bay trinh sát. Trong trận cờ dọc Đường mòn mà hai phía đang chơi, miền Bắc đã đi nước đi của mình, bằng cách thay đổi hệ thống phòng không; giờ đây, đến lượt người Mỹ đưa ra đôi sách. Đôi sách đó phải nhằm ngay vào việc phát triển phương tiện xua tan bóng tối vốn đang che chở cho các đoàn xe.

Một đêm khuya năm 1967, một đoàn hai mươi xe tải đang trong hành trình tới chốt kiểm soát trên Đường mòn. Vài giờ sau, các binh sĩ ở chốt nghe thấy tiếng gầm của động cơ. Khi đoàn xe đến nơi, người ta thấy có vẻ như điều gì đó bất ổn vừa xảy ra bởi chỉ còn lại hai chiếc xe tới được chốt kiểm soát – toàn bộ số xe còn lại đã bị phá hủy trong một cuộc không kích dữ dội.

Khi mới nghe tin, các chỉ huy cấp cao của Việt Nam cho rằng có lẽ rất nhiều máy bay đã tham gia trận không kích. Họ không thấy được lý do nào khác khiến nhiều chiếc xe bị phá hủy cùng lúc đến vậy. Tuy nhiên, những người sống sót lại kể rằng chỉ có một thủ phạm duy nhất – đó là một chiếc máy bay chưa từng được biết đến, với độ chính xác chết chóc.

Đây không phải là lần đầu tiên Tướng Đồng Sĩ Nguyên nhận được tin báo về kiểu không kích chết chóc như thế. Câu chuyện luôn giống nhau – đoàn xe đang chạy dọc Đường mòn trong đêm, tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc tắt đèn, đột nhiên một chiếc máy bay nhào xuống trên đầu. Đoàn xe lập tức bị lưới lửa bủa vây, không kịp phản ứng gì. Có vẻ như chiếc máy bay này có khả năng xua tan bóng tối để nhìn rõ từng chiếc xe bên dưới.

Những câu chuyện về tính hiệu quả của loại máy bay này tiếp tục lan truyền, khiến lính tráng sợ hãi; Tướng Đồng Sĩ Nguyên đã nổi giận trước kiểu phản ứng của tài xế khi bị tấn công. Khi nghe tiếng máy bay, lái xe thường bỏ xe chạy tìm chỗ ẩn náu.

Ông Phạm Tiến Duật, một quân nhân trong vai trò nhà báo và nhà thơ tại tổng hành dinh của Tướng Nguyên thời chiến tranh, nhớ lại phản ứng của vị tư lệnh sau khi biết về hành động nhát gan của tài xế trong hoàn cảnh bị kẻ địch không kích.

“Tướng Đồng Sĩ Nguyên là một con người dũng cảm”, ông Duật nói. “Vì thế, ông không bao giờ tha thứ cho tính hèn nhát ở người khác. Ông đã bị sốc khi được tin cánh lái xe mỗi lần thấy loại máy bay này là bỏ xe mà chạy. Ông nói với họ: ‘Chúng ta là những người lính nên nếu có chết thì cũng phải chết khi đang chiến đấu – không được phép lảng tránh nhiệm vụ’. Các tài xế nói rằng loại máy bay này có thiết bị tầm nhiệt, có thể phát hiện được xe vào ban đêm dù không có xe nào bật đèn.

Vị tướng đoán chắc rằng không loại máy bay nào có khả năng như vậy. Để chứng minh, ông tuyên bố sẽ đi theo một đoàn xe khởi hành vào đêm hôm sau.

Đêm ấy có rất nhiều xe. Đoàn có tới hai tiểu đội – hơn 300 xe. Khi đoàn xe đang xuôi dọc Đường mòn về phương Nam thì bị máy bay địch phát hiện. Vụ tấn công diễn ra theo đúng cách của các đợt không kích thành công trước đây. Chúng tôi biết rằng đó là cùng một kiểu tấn công bởi khi máy bay bắt đầu bắn và khi đạn bay trúng mục tiêu thì có một âm thanh rất dễ phân biệt phát ra – âm thanh đó nghe như tiếng nổ lớn. Khi máy bay xả súng, một lưới lửa kinh khủng gieo rắc chết chóc lên đoàn xe. Hầu hết xe bị phá hủy. Rất nhiều tài xế không rời xe đã hy sinh vào đêm ấy. Tướng Đồng Sĩ Nguyên cũng không rời xe bất chấp hỏa lực địch rất mạnh và chiếc xe bị trúng đạn nhiều lần.

Vụ việc này khiến vị tướng xúc động mãnh liệt. Ông không ngần ngại thừa nhận rằng mình đã sai. Trở về trụ sở chỉ huy, ông thừa nhận điều đó. Ông bảo rằng mình là một gã quê mùa không chịu nghe lời lính tráng. Ông nói với các nhân viên: ‘Người Mỹ đã đưa người vào vũ trụ nên lẽ ra tôi không được nghi ngờ việc họ có khả năng sáng chế ra những thứ như thế’. Nhưng ông nói thêm: ‘Chúng ta có thể diệt được nó’. Ông đã đúng và chúng tôi đã làm được điều này”.

• Chiến thắng cũng như thất bại luôn cho con người những bài học.

Loại máy bay đã hủy diệt xe cộ của Tướng Đồng Sĩ Nguyên là chiếc AC-130A Spectre. Đây là một mẫu cải tiến đơn giản từ máy bay vận tải C-130. Các cải tiến bao gồm biến loại máy bay luôn thụ động trong vai trò vận tải thành một máy bay tấn công chủ động. Nó thực sự là một dũng sĩ bóng tối, có thể định vị mục tiêu trong điều kiện tối hoàn toàn, sau đó khóa mục tiêu và xả súng tiêu diệt. Trong chiến dịch tìm diệt, máy bay có thiết bị quan sát ban đêm mang tên Starlight Scope, bộ phận cảm ứng FLIR^[18], một máy truy xuất mục tiêu và một đèn pha 20 KW.

Chiếc máy bay độc bản đã thực hiện cuộc không kích đầu tiên trên Đường mòn vào ngày 9 tháng 11 năm 1967. Kết quả là toàn bộ đoàn xe sáu chiếc bị tiêu diệt.

Sau khi phiên bản duy nhất thu được thành công, Không lực Mỹ đã khởi động chương trình cải biến hàng loạt chiếc C-130 thành AC-130A. Các phiên bản về sau được bổ sung nhiều thiết bị tối tân, bao gồm một máy tính điều khiển hỏa lực và radar truy tìm mục tiêu di động. Những thiết bị này cho phép máy bay kiểm tra mặt đất bên dưới để tìm kiếm nguồn phát nhiệt. Động cơ xe tải thường sử dụng bộ phận đánh lửa, và thiết bị của máy bay có thể phát hiện được nhiệt của động cơ còn nóng sau khi đã tắt máy. Phát hiện mục tiêu, thông tin sẽ được truyền tới máy tính trên máy bay trong khi radar vẫn tiếp tục theo dõi hành trình của xe. Thiết bị này được nối với bốn khẩu Gatling 20mm (sau này được thay bằng súng Bofors 40mm), từ đó kích hoạt súng nhả đạn về phía mục tiêu. AC-130A và các phiên bản cải tiến sau đó thực sự đã xua tan bóng đêm che phủ quanh những đoàn xe của Tướng Nguyên, cho phép phi công nhìn rõ từng chiếc một.

Một cựu thành viên đội bay AC-130A đã mô tả lưới lửa mà chiếc máy bay này bủa ra cho thấy độ chính xác và tính hiệu quả đáng kinh ngạc: “Chỉ cần chiếc AC-130 bay một lượt qua sân vận động và xả súng xuống, toàn bộ sân sẽ bị trùm trong lưới lửa – mưa đầu đạn 20mm sẽ cắm đều xuống sân với cự ly giữa các lỗ đạn là hai inch”.

Rõ ràng AC-130 là một hệ thống vũ khí cực kỳ hiệu quả - hiệu quả tới mức cánh lái xe của Tướng Nguyên ban đầu đã mất hết tự tin rằng họ có thể đối phó với mối đe dọa này. Trong cuộc cờ đang tiếp diễn giữa hai đối thủ dọc Đường mòn, với sự xuất hiện của AC-130, người Mỹ rõ ràng đang nắm lợi thế. Những đoàn xe của Tướng Nguyên lại trở thành con mồi ngon.

Sau khi trực tiếp chứng kiến vụ oanh tạc của AC-130, Tướng Nguyên ngay lập tức xúc tiến việc xây dựng chiến lược đối phó với công nghệ mới của kẻ thù. Hai kế hoạch được thực hiện – một chiến thuật, một chiến lược.

Với kế hoạch chiến thuật, Tướng Nguyên và đồng sự nóng lòng muốn biết chính xác cách thức vận hành của loại máy bay này. Làm sao nó có thể định vị được đoàn xe trong đêm tối như mực, sau đó bủa xuống một màn lưới lửa với độ chính xác cao? Không có cơ hội trực tiếp kiểm tra một chiếc AC-130 nguyên vẹn để tìm câu trả lời, Tướng Nguyên buộc phải chọn cách tốt nhất có thể - kiểm tra xác một chiếc bị bắn rơi.

“AC-130 là một trong những thành tựu to lớn của Mỹ”, ông Duật nói. “Thế là bộ đội được lệnh

phải bắn rơi một chiếc. Tất cả các đơn vị có súng máy đều được lệnh nhằm thẳng máy bay mà bắn – kể cả bộ đội công binh. Tôi không hiểu tại sao việc bắn loại máy bay này lại khó đến vậy. Nó bay rất thấp, có khi chỉ 100 tới 200 mét; nó có thân hình to lớn và bay chậm. Nhưng chưa bao giờ chúng tôi dùng súng máy mà có thể bắn rơi cả”.

Sau nhiều năm bất thành, một kế hoạch mới được xây dựng. Trong kế hoạch mới, người ta bố trí một cuộc mai phục. Một trung đội bộ binh với vũ khí đặc biệt được giao nhiệm vụ. Vào tháng 4 năm 1972, quân đội Việt Nam ra mắt SA-7 – một loại tên lửa đất đối không vác vai. Loại vũ khí này có tầm bắn cao tới đa 1.500 mét, sử dụng công nghệ tầm nhiệt hồng ngoại tương tự như chiếc AC-130. Loại công nghệ mới này, với độ chính xác cao ở tầm thấp, trở thành sát thủ lý tưởng đối với AC-130.

Vào tháng 6 năm 1972, trung đội SA-7 mai phục trên một gò cao dọc Đường mòn gần địa phận Huế. Tin tức tình báo của Bắc Việt cho hay vị trí này nằm ngay dưới tuyến đường tiếp cận của AC-130 mỗi khi loại máy bay này đi săn mỗi đêm. Từ vị trí ấy, quân Việt Nam sẽ có thể dễ dàng nổ súng.

Cuộc mai phục được triển khai. Công tác canh gác được duy trì hằng đêm. Vào tối 18 tháng 6, sự cảnh giác cao độ của trung đội đã được đền đáp. Một chiếc AC-130A Spectre từ từ tiến vào không trình đã được dự báo trước. Trong cuốn KHÔNG CHIẾN Ở MIỀN NAM, tác giả Robert F. Dorr đã cung cấp chi tiết về vụ việc qua lời kể của một người Mỹ có mặt trên chiếc máy bay và sống sót sau khi nó bị bắn trúng.

“Cỗ pháo đài đang bay trên vùng trời phía Tây Nam Huế, địa phận mà quân cộng sản đang dự định tấn công theo sau Quảng Trị, đoàn bay tin rằng họ đang ở độ cao an toàn, tên lửa không với tới được. Trung sĩ William B. Patterson đảm trách nhiệm vụ canh giới của chiếc máy bay mang mật danh “Spectre II”. Patterson áp người lên khung cửa kho hàng phía sau, gần như nhòai hẳn ra bên ngoài để có thể phát hiện ánh lửa khi tên lửa được phóng lên từ dưới đất.

Mọi thứ diễn ra đúng quy trình. Khi quả tên lửa SA-7 phóng lên, động cơ của nó phát ra tia lửa trắng xanh kỳ quái, nhằm thẳng vào chiếc máy bay chứ không bay ngoằn ngoèo như thông thường. Phi công liền bắn ra một quả pháo đánh lửa (Pháo sáng được bắn để thu hút tên lửa tầm nhiệt SA-7, khiến nó không còn nhằm vào nhiệt phát ra từ động cơ chiếc Spectre) rồi cho máy bay lượn xa để tránh, nhưng quả SA-7 vẫn lao thẳng tới chiếc “Spectre II”, va vào động cơ số ba.

Một tiếng nổ lớn làm chấn động máy bay. Chiếc AC-130 gồng lên, cố tìm cách bay khỏi vùng nguy hiểm trong khi động cơ gần thân máy bay phía bên phải rời ra khỏi cánh. Các thành viên đội bay hét lên loạn xạ trong máy liên lạc, báo cáo rằng chiếc AC-130 đang lao xuống và bắt đầu vỡ ra.

Trung sĩ Patterson leo vào trong máy bay, tháo móc dây an toàn buộc anh vào máy bay, rồi lần tay lên chiếc dù cài trên ngực. Ngay lúc đó cánh bên phải đứt lìa ra và chiếc máy bay bắt đầu xoay vòng. Trong cơn hỗn loạn, Patterson chỉ kịp móc một phía của chiếc dù vào bộ áo bay trên người thì những tiếng nổ lớn đẩy anh bay ra khoảng không tối đen bên ngoài”.

Ngay lập tức, lính miền Bắc chạy tới nơi máy bay rơi. Mảnh vỡ rải tung trên một khu vực rộng. Trong khi lục soát, họ tìm thấy điều mong muốn – tài liệu mô tả hoạt động bên trong máy bay. Tài liệu này được gửi gấp ra Hà Nội để mổ xẻ thêm. Bí quyết thành công của chiếc AC-130 đã bị lộ.

(Quân miền Bắc cho biết trong số những thành viên thiệt mạng thuộc đội bay trên chiếc AC-130, họ tìm thấy thi thể của hai kỹ thuật viên dân sự. Trong khi đó, tài liệu về binh sĩ mất tích của Mỹ xác định rằng tất cả người thiệt mạng trong vụ này đều là quân nhân. Mâu thuẫn về thông tin này có lẽ xuất phát từ việc hai người này có thể mới tham gia chiến dịch bí mật tại Lào và Campuchia; và họ thường không mang quân hàm hoặc căn cước quân nhân).

Trung sĩ Petterson đã gặp may. Vài ngày sau khi phải nhảy ra khỏi chiếc máy bay đang rơi, anh được lực lượng cứu hộ không quân tìm thấy, trở thành một trong ba người thoát chết trong vụ rơi máy bay.

Song song với kế hoạch chiến thuật nhằm tìm hiểu chiếc AC-130, Tướng Đồng Sĩ Nguyên đã khởi động kế hoạch chiến lược để đối phó với tính hiệu quả của loại máy bay này.

Vận dụng nguyên tắc vàng: “Tương kế tựu kế”, vị tướng này đã quyết định đối phó với người Mỹ bằng chính cách mà người Mỹ đối phó với ông – không cho người Mỹ lợi dụng ban đêm nữa. Ông Nguyên suy nghĩ rằng, chiếc AC-130 hoạt động rất hiệu quả vào ban đêm, vậy tại sao ông không thể tước bỏ lợi thế này của nó? Giải pháp thật đơn giản: không cho xe chạy ban đêm! Có nghĩa là xe phải chạy ban ngày. Vào đầu cuộc chiến, việc làm này đã mang đến thảm họa. Nhưng giờ đây đã có một khác biệt lớn, Tướng Nguyên muốn những đoàn xe chạy ban ngày của ông được an toàn!

Để đối phó với sự xuất hiện của chiếc AC-130, Tướng Nguyên triển khai hệ thống đường “K” (ký hiệu đầu tiên trong từ “kín”, nghĩa là “che giấu” – sẽ đề cập trong các phần sau của chương này).

• Những chiếc cầu vô hình

Người Việt Nam đã triển khai một chiến dịch tung hỏa mù quy mô lớn trong suốt cuộc chiến tranh nhằm khiến người Mỹ bối rối khi tìm cách xác định vị trí đích xác của những tuyến đường chính thuộc Đường mòn Hồ Chí Minh. Phương cách này được thực hiện nhằm bảo vệ xe cộ. Và chiến dịch đã thành công với bằng chứng rõ nhất là người Mỹ không biết đích xác có bao nhiêu tuyến đường Bắc – Nam chính trong hệ thống Đường mòn. Người ta cho rằng có từ ba đến năm con đường như vậy. Tuy nhiên, trên thực tế, vào lúc cao điểm, Đường mòn có tới bảy tuyến đường Bắc – Nam chính (kể cả hệ thống đường K). Tướng Nguyên giải thích về nguyên nhân khiến người Mỹ bối rối:

“Từ năm 1967 (trước khi có hệ thống đường K), có ba tuyến đường chính – những tuyến đường thực sự ấy – và đồng thời có ba tuyến giả”, ông nói. “Ở Tây Trường Sơn thuộc địa phận Lào và Campuchia, chúng tôi có năm tuyến; và ở phía Đông Trường Sơn thuộc địa phận Việt Nam, chúng tôi có một tuyến. Trên các tuyến đường giả, chúng tôi sử dụng xe tải hỏng để đánh lừa người Mỹ, xe được sơn phết kỹ càng để đánh lừa. Đôi khi chúng tôi cho những đoàn xe nhỏ chạy trên đường nghi trang, được tổ chức đúng cách như trên các tuyến đường thật; những đội xe này sau đó được nâng lên tới cấp đại đội. Phương cách ấy đã phát huy tác dụng khi những chiếc xe làm mồi bị bắn cháy rất nhiều trong khi các đoàn xe tải thật chạy thông suốt. Việc để mất xe mồi không thành vấn đề. Chúng tôi đã triển khai phương pháp này trong suốt sáu đến bảy năm và thu được kết quả đáng kể. Chúng tôi cũng thường xuyên thay đổi cách thức sử dụng xe làm mồi. (Theo Tướng Nguyên, nếu những chiếc xe mồi được triển khai giống nhau trong nhiều lần thì người Mỹ sẽ nghi ngờ). Chẳng hạn, chúng tôi thay đổi thời gian triển khai các đoàn xe từ đêm sang ngày và ngược lại; hoặc hôm nay thì cho xe co cụm lại và

ngày mai thì phân tán ra. Người Mỹ không thể nhận thấy một quy luật nào trong cách thức hoạt động của chúng tôi”.

Phương thức sử dụng đường giả để đánh lừa đối phương qua đó tạo an toàn cho xe cộ đã đặt những kiến trúc sư của Đường mòn trước thách thức lớn. Ở hầu hết các khu vực thì địa hình và điều kiện rừng núi xung quanh cho phép che giấu đường sá tốt, nhưng cũng có nơi không có cây cối gì. Ở những nơi như vậy, người Việt Nam phải dựa hoàn toàn vào sự khéo léo. Việc tạo ra phương cách băng qua sông cho thấy sự sáng tạo độc nhất vô nhị.

Các kiến trúc sư Đường mòn hiểu rõ ràng rằng: họ có thể che giấu con đường rất tốt, nhưng ở một vài nơi, khi cần phải băng qua sông thì không có cách gì che mắt địch được. Tướng Nguyễn thừa nhận: “Cầu cống là nơi địch dễ thấy nhất nên cũng bị tấn công nhiều nhất”. Các kiến trúc sư hiểu rằng họ cần phải khiến quân địch không hề thấy được chiếc cầu tại nơi mà nó được bắc qua sông. Thách thức lớn ở đây là: làm sao để thực hiện điều này, làm sao dựng được một cây cầu vô hình đối với quân địch nhưng vẫn đảm bảo chức năng cơ bản của một cây cầu? Bài toán vô cùng nan giải, nhưng các kiến trúc sư Đường mòn quyết tâm giải được.

Khi người Mỹ phát hiện ra cầu cũng là lúc Tướng Nguyễn đối mặt với nguy cơ khác. Phát hiện ra cầu cống, người Mỹ không chỉ oanh kích để phá hủy chúng, mà từ những cây cầu ấy, họ có thể lần tìm ra được các tuyến đường thực sự. Điều này khiến việc vận tải bị trì hoãn vì cần phải dựng lại cầu hoặc tạo ra điểm qua sông ở nơi khác. Tướng Nguyễn hiểu rõ rằng ông cần phải xây dựng hệ thống cầu cống bí mật hơn.

Một trong những mẫu thiết kế cầu vô hình được người Việt Nam thực hiện vào giữa năm 1965 khá đơn giản. Đại tá Đặng Hương, Phó Tư lệnh Đoàn Công binh 559, đã mô tả về mẫu thử nghiệm ban đầu trong một bài báo ông viết sau này:

“Nhằm đối phó với các cuộc không kích bất ngờ và tránh bị máy bay do thám phát hiện, quân đội đã quyết định thử nghiệm cầu (treo) hai dây cáp”, ông viết.

Mẫu thiết kế gồm hai sợi dây cáp, được giăng qua sông và nằm cách nhau một khoảng tương đương với khoảng cách giữa hai bánh xe. Chiếc cầu chỉ có hai sợi dây nên từ trên máy bay chẳng thể nào thấy được.

Kỹ thuật này được thiết kế cho xe tải Trung Quốc (CA 10), vốn rất phổ biến trong giai đoạn đầu chiến tranh. Xe có bánh đơn ở trước và bánh đôi phía sau. Để cho xe qua sông, người ta tháo lốp hoặc xì hơi rồi cho lốp dẹt vào trong, để chỉ còn lại vành bánh xe. Sau đó, người ta cho vành hai bánh sau của xe nằm trên dây cáp còn hai bánh trước đóng vai trò như ròng rọc. Cuộc thử nghiệm đầu tiên thất bại, theo mô tả của Đại tá Đặng Hương.

“Chúng tôi nghĩ rất đơn giản: chỉ cần trụ ở hai bờ sông thật chắc để buộc dây cáp và hệ thống kéo căng để điều chỉnh độ võng cũng như sự cân đối của dây. Ban đầu chúng tôi chỉ tính tới sức chịu đựng của dây cáp chứ không tính được độ giãn của dây. Điều đó đã khiến cho chiếc xe tải của Đại úy Nguyễn Trọng Quyền bị lật trong cuộc thử nghiệm. May mắn là dù lúc đó nước lớn và xe lật ngay giữa sông nhưng Đại úy Quyền đã thoát ra an toàn. Chiếc xe bị lộn 360 độ nhưng sau đó chúng tôi đã sửa lại để tiếp tục thử nghiệm”.

Việc đưa xe qua cầu dây cáp rất mất thời gian nhưng sự thành công của mô hình này đã được chứng minh khi không có một chiếc cầu nào bị phá hủy trong suốt cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, về sau người ta không tiếp tục sử dụng cầu dây cáp nữa do quá mất thời gian để đưa xe qua sông.

Một trong những thiết kế tài tình nhất đã được sử dụng để xe qua sông Bến Hải, dòng sông chia đôi miền Nam và miền Bắc tại vĩ tuyến 17.

Tháng 6 năm 1967, cầu Hiền Lương bắc qua sông Bến Hải trên Quốc lộ 1 bị máy bay Mỹ tấn công. Chiếc cầu đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển quân lương vào miền Nam bị phá hủy một phần. Các kiến trúc sư trên Đường mòn bắt tay vào thiết kế cầu thay thế, với đòi hỏi cơ bản là cầu mới phải tránh được số phận của chiếc cầu cũ. Và rồi họ đã khéo léo sáng tạo ra một cách thức vượt sông “ú òa”^[19] được biết đến với tên gọi “cầu phao”.

Năm 1968, trong hoàn cảnh cầu Hiền Lương vẫn chưa sử dụng được, người ta đã lập một điểm vượt sông mới nằm cách cầu cũ chừng năm tới sáu cây số về phía thượng lưu, nơi Đường 43 gặp sông Bến Hải. Đường 43 là một trong những lộ trình Bắc Nam chính yếu của hệ thống Đường mòn. Người Mỹ biết chắc chắn rằng xe của phía Việt Nam sẽ phải vượt qua các con sông lớn ở một vài điểm nào đấy; trong khi người Việt Nam cũng hiểu rõ ý thức ấy của người Mỹ. Vì thế, một phần của kế hoạch đánh lừa đó là phải làm cho người Mỹ chú ý tới những điểm vượt sông giả. Thế là người ta quyết định xây cầu giả ở một vài nơi, từ đó người Mỹ có thể tìm thấy mục tiêu cụ thể để tấn công – bởi vì nếu hoàn toàn không thấy chiếc cầu nào thì người Mỹ cũng sinh nghi. Một vài chiếc cầu giả có thể sử dụng được trong chừng mực nào đó, số khác thì hoàn toàn không thể.

“Cầu giả bị tấn công liên tục”, Tướng Nguyên cho biết. “Người Mỹ thường dùng máy bay do thám xem cầu có thực sự bị đánh sập hay chưa để rồi ăn mừng. Thế là chúng tôi lập tức sửa lại cầu để khiến người Mỹ nghĩ rằng chúng tôi quyết tâm giữ cầu cho xe qua”.

Giữa lúc ấy, đoàn xe thực sự thì lại qua sông tại một điểm cách chiếc cầu Hiền Lương đã hỏng vài cây số về phía thượng nguồn, nơi sông rộng chừng 170 mét. Khi bóng đêm buông xuống, chiếc cầu thực sự bắt đầu “trời lên” từ dưới lòng sông.

Trung sĩ Trần Văn Thực, một thợ đường dây và là giao liên trên Đường mòn từng qua lại nhiều lần trên cầu phao này, mô tả nguyên tắc hoạt động của nó như sau: “Trời vừa tối, bộ đội đóng ở đây cho chạy máy bơm (hơi) hai bên bờ. Khi hơi được bơm vào, một chiếc cầu từ từ trời lên mặt nước”.

Cách thức thiết kế cầu rất đặc biệt: người ta kết nhiều sẫm xe lại với nhau và đặt bên dưới một tấm sàn lớn. Giữa các sẫm xe có ống dẫn hơi ngắn nối thông nhau và ống dẫn hơi dài nối toàn bộ các sẫm xe với máy bơm trên bờ. Cách thiết kế này cho phép người ta nâng chiếc cầu lên mặt nước và cố định nó lại để cho xe chạy qua vào ban đêm. Trước khi trời hửng sáng, cầu phao lại trở nên “vô hình” – người ta xả hơi toàn bộ chiếc cầu, cho nó chìm xuống dưới lòng sông để kẻ địch không thể thấy, đợi đến đêm kế tiếp lại nhô lên.

Chiếc cầu này cần chừng hai tiếng đồng hồ để bơm phồng và một khoảng thời gian ít hơn để xả hơi. Người ta không xả hết hơi nên chiếc cầu không chìm xuống đáy sông mà nằm cách mặt nước khoảng một mét. Điều này giúp giảm thời gian bơm hơi vào tối hôm sau, đồng thời vẫn đảm bảo cầu không nổi lên mặt nước. Nguy cơ cầu bị tàu thuyền va phải là rất thấp bởi cuộc chiến tranh khốc liệt

đã làm ngưng trệ phần lớn hoạt động đường thủy tại đây; một số ít thuyền bè nhỏ qua lại cũng không chạm đáy tới vị trí cầu chìm.

Thông thường, cầu được đưa lên mặt nước lúc 6 giờ chiều và hạ xuống lúc 4 giờ sáng hôm sau. Chỉ khi nào có thông tin về khả năng máy bay địch sắp do thám trong đêm thì người ta mới đổi lịch.

Lần đầu tiên Trung sĩ Thực thấy chiếc cầu này hoạt động là vào năm 1971, khi ông đưa một nhóm nhỏ quân nhân ra Bắc. Trước đó rất lâu, ông đã biết về sự tồn tại của nó. Ông nhớ lòng mình đã tràn ngập một niềm tự hào khi lần đầu tiên thấy chiếc cầu nhô lên mặt nước. Với ông, đó chính là bằng chứng về sự tháo vát vô cùng của nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến với một kẻ thù có quân đội mạnh hơn. Thực còn có một lý do khác để hãnh diện. Hồi nhỏ, Thực đã chứng kiến cầu Hiền Lương bị máy bay Mỹ đánh sập; giờ đây ông lại được chứng kiến chiếc cầu hồi sinh. Trong suốt cuộc chiến, người Mỹ chưa bao giờ biết về sự tồn tại của chiếc cầu này. Sau khi Mỹ rút quân vào năm 1973, việc sử dụng chiếc cầu có nhiều thay đổi – không còn sự đe dọa của máy bay Mỹ, người ta không xả hơi vào ban ngày nữa, cho tới khi có một chiếc cầu chắc chắn hơn thay thế.

Chìa khóa để duy trì các điểm vượt sông chính là sự mẹo lù. Chiếc cầu phao chỉ là một trong những sáng kiến. Còn nhiều phương cách khác nữa. Với một sự sáng tạo tương tự, người ta đã cho ra đời “cầu ngầm”. Đây là một loại cầu kiên cố hơn, được xây dựng ngay bên dưới mặt nước khiến cho máy bay không thể phát hiện được.

Cầu ngầm được sử dụng chủ yếu ở những chỗ đường thấp mà mùa mưa xe không qua được. Cầu được xây dựng ngay dưới mặt nước và chỉ người đứng ở mép nước mới nhìn thấy. Cầu dạng này được sử dụng vào ban đêm và xe cộ đi qua thường đối mặt với nhiều hiểm nguy. Cần phải có người (thường là thanh niên xung phong) dẫn đường cho xe chạy. Hai người dẫn đường khoác áo phản sáng đứng ở hai mép cầu để tài xế có thể ước định được vị trí và độ rộng của cầu. Tài xế sẽ lái xe vào khoảng giữa hai người dẫn đường. Khi hết mùa lũ, người ta tháo cầu ra và giấu vật liệu vào trong rừng để tái sử dụng trong tương lai.

Một biến thể khác trong kế hoạch đánh lừa là những chiếc cầu nổi. “Ở một vài địa điểm được chọn để vượt sông, chúng tôi làm tới bốn hoặc năm chiếc cầu giống nhau, trong đó chỉ có hai hoặc ba chiếc được sử dụng thực sự”, Tướng Nguyễn giải thích. “Loại cầu này được làm từ phao hoặc các bè tre và được nguy trang bằng cây cỏ trôi nổi dọc sông. Các bè nổi được chuyển tới vị trí vào lúc cần sử dụng. Từ trên máy bay, người Mỹ chỉ thấy mấy cây cầu giả và họ đã bắn phá”.

Một điều bất biến trong kế hoạch đánh lừa đối phương, kể cả việc làm cầu hoặc đắp đường, là yếu tố tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên sẵn có. “Chúng tôi là những nghệ sĩ trong việc tận dụng thiên nhiên”, Tướng Nguyễn nói. “Bất kỳ một phép tính sai hoặc bất cẩn nào đó dù nhỏ nhất trong việc sử dụng nguy trang đều có thể khiến chúng tôi bị phát hiện. Sự cẩn trọng phải được duy trì thường xuyên bởi hai bên đều luôn tìm cách quan sát lẫn nhau. Trên thực tế thì có hai cuộc chiến đã diễn ra – một cuộc chiến với súng đạn và một cuộc chiến với mưu mẹo – cả hai đều rất khốc liệt”.

Chiều dài của một chiếc cầu không phải là thách thức lớn đối với các kỹ sư Việt Nam. Tại sông Long Đại ở miền Nam Quảng Bình, người ta đã làm cầu bằng bè nổi dài tới hai cây số. Trong thời gian cầu Long Biên ở Hà Nội bị trúng bom vào năm 1967, một chiếc cầu phao dài ba cây số (được gọi là cầu Chương Dương) cũng đã được dựng.

• Những con đường giả

Trong chiến lược nghi binh của Tướng Nguyên còn có đường giả. Những khu vực trồng trái ngày càng nhiều dọc Đường mòn vì lý do tự nhiên cũng như do chất độc hóa học được rải xuống, đã tạo ra thách thức lớn cho các kiến trúc sư trong việc che giấu sự tồn tại của đường sá.

“Ở những nơi trồng trái, chúng tôi cho công binh chuyên cây khô tới để khiến kẻ địch tưởng rằng nơi đây vừa bị đánh bom”, Tướng Nguyên chia sẻ. “Thậm chí chúng tôi còn đào hố bom giả để nguy trang, trong khi con đường thực sự - được che phủ bởi cành cây – lại chạy vòng qua các hố bom”.

Người Việt Nam thường xuyên tìm tòi để sáng tạo ra phương cách bảo mật cho hệ thống giao thông của mình. Nhà báo Trần Công Tấn đã giải thích về một trong những phương cách đó. “Anh không thể che giấu một con đường hữu hình – nhưng nếu như biến nó trở thành vô hình, anh có thể che giấu nói”, ông Tấn cười. (Bí mật về những con đường vô hình, từng được một quý ông gốc Hoa tiết lộ lúc tôi mới bắt đầu thu thập tư liệu để viết sách, rốt cuộc đã được phơi bày).

Suốt cuộc chiến, máy bay do thám của Mỹ luôn giám sát hoạt động dọc Đường mòn. Phần lớn thời gian, xe cộ chỉ lưu thông ban đêm, nhưng vệt bánh xe để lại trên đường bùn đất thì vẫn hiển hiện rõ cho tới sáng hôm sau. Từ trên không, máy ghi hình hoặc mắt thường có thể phát hiện được dấu vết này. Khi các hoạt động bị lộ, con đường lập tức bị dội bom và người Việt Nam cần nhiều thời gian để sửa chữa. Thế là họ phải triển khai một kế hoạch lưu thông xe cộ mà người Mỹ không phát hiện được. Điều này chỉ có thể được thực hiện với điều kiện xe đi qua không để lại vệt bánh. Nhưng làm thế nào để thực hiện điều đó?

Kiểm tra bản đồ khu vực, các kiến trúc sư Đường mòn lại có một phát kiến mới. Bản đồ cho thấy nhiều phần của các con đường Bắc – Nam nằm trong hệ thống Đường mòn chạy song song với sông cạn trong mùa khô. Nếu được kết hợp khéo léo vào kế hoạch nghi trang, những thủy đạo này, với vai trò là một phần của môi trường tự nhiên, sẽ không mấy may khiến người Mỹ nghi ngờ. Vì thế, người ta đã tập trung vào tìm tòi cách thức tận dụng sông suối để duy trì chức năng của Đường mòn.

Các kiến trúc sư nhận thấy rằng không cần phải nhọc công cũng có thể biến đáy sông thành đường bí mật. Thế là người ta sử dụng công binh để gia cố đáy sông, từ đó các đoàn xe – với sự chở che của bóng tối – có thể lưu thông trên con đường “vô hình” là những dòng nước cạn. Cách thức này không để lại vệt bánh xe trên đường.

Không có gì đơn giản hơn – hoặc khéo léo hơn. Mẹ thiên nhiên không ban tặng những xa lộ cho các kiến trúc sư nhưng lại mang đến một số điều kiện tự nhiên để họ có thể che giấu sự tồn tại của đường sá.

Không có đồ nghề chuyên dụng, bộ đội cải tạo đáy sông với đôi tay trần và một ít công cụ đơn sơ. Xe lưu thông trên những dòng sông này vào ban đêm thường chạy rất nhanh bởi tài xế không lo ngại về mìn hoặc bom đạn chưa nổ. Nhiều nơi địa hình đáy sông thuận lợi tới mức các đoàn xe có thể chạy liên tục hai mươi cây số mà không cần phải trở lại đường chính. Mỗi buổi sớm mai, sau khi xe đi qua đường ngầm dưới lòng sông, quân nhân ở các binh trạm sẽ đi kiểm tra để gia cố những nơi hư hỏng.

Nhà báo Tấn khẳng định rằng nhân dân của ông “phải luôn luôn cực kỳ sáng tạo; khi nào họ cũng phải suy nghĩ cách thức đối chọi với công nghệ của Mỹ - bởi vì sự tồn vong của họ phụ thuộc vào điều đó”.

Phương cách trên chỉ được áp dụng vào mùa khô, còn trong mùa mưa, khi nước dâng cao thì xe không thể lưu thông dưới lòng sông được. Lúc bấy giờ, xe phải trở lại đường chính.

Việc sử dụng những con đường vô hình không hề bị người Mỹ phát hiện trong suốt cuộc chiến tranh. Có lẽ đây là một trong những bí ẩn cuối cùng của Đường mòn đã không bị khám phá. Các kiến trúc sư Đường mòn đã có một cách tiếp cận độc đáo. Trong khi người khác có thể nghĩ rằng chướng ngại vật tự nhiên sẽ cản trở việc phát triển hệ thống Đường mòn thì họ lại thấy cơ hội từ những thách thức ấy. Họ không bao giờ chịu khuất phục, trước con người và cả thiên nhiên; họ nghiên cứu kỹ càng địa hình xung quanh để từ đó tận dụng tối đa yếu tố thiên nhiên vào kế hoạch đánh lừa đối phương của mình.

• Hệ thống đường thủy

Việc phát triển hệ thống đường bộ vô hình chỉ là một trong nhiều nỗ lực nhằm đẩy mạnh hiệu quả của Đường mòn. Ở những nơi có sông suối quá sâu không thể làm đường vô hình, người ta cũng không bỏ phí. Một ví dụ khác về sự sáng tạo đó là việc sử dụng hệ thống đường thủy song song với đường bộ để tải hàng. Hàng được bọc trong bao nhựa, sau đó thả trôi trên sông và quân đóng ở phía hạ nguồn sau khi nhận được tin báo qua đường điện thoại sẽ ra đón.

Khi điều kiện cho phép, người ta còn dùng thuyền tam bản và tuyến máy để hỗ trợ việc chuyển hàng vào Nam. Thông thường, những tuyến đường thủy có thể sử dụng được khá ngắn nhưng công binh luôn tìm cách để khai thác tối đa. Việc cải tạo sông Sekong, dòng sông chủ yếu chảy trong địa phận Lào và sau đó hòa vào dòng Mekong, là một ví dụ. Khi bắt đầu được sử dụng để vận tải vào năm 1966, dòng Sekong chỉ có tám mươi cây số phù hợp với hoạt động thuyền bè, đến năm 1973, tuyến giao thông đường thủy này đã dài tới hơn hai trăm cây số.

• Đèo Xeng Phan – nơi thử thách ý chí

Một từ có thể diễn tả chính xác phẩm chất của các kiến trúc sư Đường mòn đó là “thích ứng cao” – họ luôn linh hoạt để biến những rào cản tự nhiên thành lợi thế, để đổi hướng Đường mòn tại những nơi mà thiên nhiên quá bất lợi và để không cho phép kẻ thù đoán định được hướng đi của Đường mòn. Nhưng cũng có nơi mà người ta không thể sử dụng sự linh hoạt theo các cách trên. Một trong những nơi đó là đèo Xeng Phan, nằm phía Nam Bhu La Pha ở Lào.

Ban đầu, người ta không thể mở đường vòng quanh đèo Xeng Phan. Từ năm 1965 đến 1966, đây là “hiểm đạo” duy nhất của Đường mòn. Chính tại đây, con đường đột ngột dựng đứng lên rồi lại đổ dốc xuống. Các đoàn xe buộc phải đi qua con đèo hiểm trở này – và người Mỹ biết điều đó. Đèo Xeng Phan chính là nơi cho thấy một sự khác biệt về ý chí.

Đèo thường xuyên bị máy bay ném bom của Mỹ chú ý. Phía Hà Nội ghi nhận, chỉ trong vòng ba mươi ngày, ở đoạn đèo dài 2.000 mét này, “địch đã ném 21.197 quả bom tầm cao, trong đó có 4.000 bom sát thương. Mỗi ngày, ngọn đèo trung bình hứng chịu 707 quả bom, tương đương hai quả một phút...”. Tài xế xe tải phải thường xuyên chạy trên con đường đầy mảnh bom.

Một đoạn ghi chép của phía Hà Nội đã tả về đoạn đường này cũng như những nỗ lực đầy anh dũng của một lái xe:

“Hàng đêm, từng đoàn xe chạy xuyên qua làn lửa, chở theo nhiều hàng hóa: gạo, quần áo, thuốc men... và thậm chí cả chất dễ cháy như xăng, đạn dược, thuốc nổ... Một trong những lái xe dũng cảm tiêu biểu đó là anh hùng Đỗ Văn Chiến. Với đoạn đường 40 cây số (giữa các căn cứ) qua lại giữa Xeng Phan, tần suất trung bình đối với tài xế là một chuyến đi về mỗi đêm; họ buộc phải trở về căn cứ để giấu xe trước khi trời sáng. Anh hùng Đỗ Văn Chiến đã không dừng lại ở chỉ tiêu này và bắt đầu thực hiện “Nhiều chuyến xe hơn cho mặt trận”. Rất nhiều đêm, anh chạy tới hai chuyến khứ hồi qua đèo Xeng Phan. Có nghĩa là trong khoảng thời gian sau hoàng hôn và trước bình minh, bên cạnh thời gian ngừng chạy để chất và dỡ hàng, anh phải lái xe vượt qua 160 cây số đường núi đồi, mỗi đêm phải vượt qua điểm nóng đèo Xeng Phan tới bốn lần, trong điều kiện bom lớn bom nhỏ không lúc nào ngừng rơi”.

• Đường K

Khi máy bay AC-130 chứng tỏ được khả năng tấn công hủy diệt đối với các đoàn xe chạy trong đêm tối cũng là lúc Tướng Nguyên thay đổi chiến lược của mình. Xe không còn chạy ban đêm nữa. Thay vào đó là mệnh lệnh cho xe chạy dọc Đường mòn vào ban ngày.

Vào giai đoạn đầu của chiến tranh, việc cho xe chạy ban ngày đã dẫn đến thương vong nặng nề. Còn vào lúc này, Tướng Nguyên đã biết làm thế nào để tránh một hậu quả tương tự, đó là xây dựng một hệ thống đường tận dụng điều kiện tự nhiên để nguy trang. Ý tưởng “Đường K”, tức “Đường Kín” ra đời trong hoàn cảnh đó.

Trong khi những tuyến đường chính khác của Đường mòn chỉ được nguy trang một phần thì đường K lại được nguy trang toàn phần – đó là một nhiệm vụ bắt buộc. Người ta đã sử dụng nhiều kỹ thuật nguy trang trước đây cộng thêm các phát kiến mới.

Nhằm tránh bị quân địch nghi ngờ, việc xây đắp đường K được thực hiện một cách chậm rãi. Hệ thống đường này dựa hoàn toàn vào cây cối tự nhiên – là những vùng rừng sẵn có, được trồng lại hoặc mới mọc lên – để che giấu sự hiện diện của con đường. Tuy nhiên, nếu như “đột nhiên” có nhiều cây cối mọc lên tại một nơi nào đó thì sẽ dễ làm nảy sinh nghi ngờ, rằng có bàn tay của con người chứ không phải là tự nhiên. Những nơi mà Đường mòn đi qua khu vực ít cây cối hoặc vùng rừng đã bị rải chất làm trụi lá, người ta sẽ sử dụng cây cối bản địa để tái tạo rừng. Một loại cây dây leo sinh trưởng rất nhanh cũng đã được trồng. Khi được chiết trồng ở những khúc đường mới đắp, loại cây này nhanh chóng đâm cành lá tua tua.

“Hệ thống đường kín chạy xuyên qua rừng rậm; chúng tôi trồng cây và tưới nước đều đặn để giữ cho cây xanh”, Tướng Nguyên cho biết. “Hệ thống đường tuyệt mật được dành cho việc chuyển quân ở

cấp sư đoàn. Con đường chạy từ Quảng Bình thẳng tới Tây Ninh”.

Sự xuất hiện của Đường K đã mang lại hiệu quả tích cực cũng như những thay đổi trong hoạt động dọc Đường mòn. Nếu như trước đây xe chỉ hoạt động trong một binh trạm, cứ ngược lên điểm cực Bắc của binh trạm để chất hàng sau đó chở xuống điểm cực Nam binh trạm để đổ hàng, thì giờ đây, xe cộ có thể chạy suốt chiều dài Đường mòn. Người ta không cần lập điểm an toàn dọc các tuyến đường chính bởi toàn bộ Đường K được coi là một hệ thống an toàn. Phương pháp chuyên chở theo từng kíp dọc Đường mòn với quy trình bốc/dỡ lặp đi lặp lại không còn được sử dụng nữa.

Đến khi hoàn tất, hệ thống Đường K đã kéo dài tới hơn một ngàn cây số, giúp Hà Nội có được con đường Bắc – Nam thứ bảy. Ngày sau khi đường hoàn thành, Tướng Nguyên quyết định cho một đoàn xe tới năm trăm chiếc chạy để thử nghiệm chiến lược mới. Chuyến vận tải đã kết thúc mà không có một tổn thất nào, và với việc không cần bốc dỡ hàng hóa theo từng chặng, thời gian hoàn thành chuyến đi cũng ngắn kỷ lục.

Đánh giá về việc Tướng Nguyên quyết định cho xe chạy ban ngày và sự thành công to lớn của sách lược này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói: “Chỉ có một con người dũng cảm và thông minh mới ra lệnh triển khai chiến thuật ấy, bởi vì người đó biết rằng mình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm”.

“Người Mỹ không bao giờ thực sự biết nhiều về Đường K”, nhà thơ – nhà báo Phạm Tiến Duật nhận định. “Điều đó cho thấy quân đội chúng tôi cực kỳ khôn ngoan”.

Ông Duật cũng đưa ra một đánh giá thật khó tranh cãi, một phần cũng nhờ mọi chuyện đã qua rồi. “Tôi tin rằng nếu muốn thắng kẻ thù thì trước hết phải hiểu rõ về kẻ thù”, ông nói. “Tôi tin rằng người Mỹ chưa bao giờ hiểu chúng tôi hoặc khả năng của chúng tôi”. Đúc kết của ông Duật không phải mới. Đó là một nguyên tắc đã được nhà quân sự Trung Hoa Tôn Tử đưa ra cách nay hai ngàn năm.

• **Bắn gà tây**

Giá trị của Đường mòn đối với Hà Nội ngày một tăng và sứ mệnh của nó cũng không ngừng được mở rộng. Trong việc đánh giá kế hoạch chiến tranh, các lãnh đạo cấp cao luôn dành ưu tiên hàng đầu cho con đường này.

“Nhiệm vụ ban đầu của chúng tôi là bảo vệ con đường”, Tướng Nguyên cho biết. “Nhưng khi hoạt động trên Đường mòn được mở rộng, chúng tôi chiến đấu để giành thêm nhiều vùng đất – đó là lúc cần tấn công để phòng thủ. Bộ chỉ huy coi Đường mòn Hồ Chí Minh là ưu tiên hàng đầu và chúng tôi cũng được hưởng nhiều ưu tiên. Không có giới hạn nào đối với chúng tôi trong việc sử dụng quân, đạn dược, xe cộ, được tiếp nhận sự hỗ trợ và chỉ thị.

Đường mòn là trọng tâm của toàn vùng, giúp chi viện cho ba khu vực: ra miền Bắc, tới chiến trường miền Nam, sang Lào và Campuchia. Địa bàn rất rộng lớn, lại luôn xảy ra chiến sự ác liệt, khí hậu khắc nghiệt và địa hình hiểm trở”.

Bất cứ khi nào sự tồn vong của Đường mòn bị đe dọa, người ta sẽ huy động toàn bộ nguồn lực để bảo vệ. Một mối đe doạ như thế đã xảy ra vào năm 1971, ở Nam Lào. Cuộc tấn công cả trên không

lần trên mặt đất, được biết đến với tên gọi Chiến dịch Lam Sơn, đã được mở nhằm vô hiệu hóa Đường mòn. Vậy là một cuộc đổ sức về ý chí diễn ra – trong đó quân miền Nam phải trả giá đắt. Tướng Nguyễn kể lại chi tiết: “Tôi chịu trách nhiệm bảo vệ khu vực Tây Trường Sơn. Lúc bấy giờ không chỉ có tấn công trên không mà còn cả trên bộ. Có hai trận đánh lớn. Một trận xảy ra vào năm 1971 ở Nam Lào, khi quân Mỹ và quân miền Nam tấn công nhằm cắt đứt hoạt động chi viện của chúng tôi. Trận thứ hai xảy ra ở biên giới giáp Campuchia. Cuộc chiến ở Lào rất đặc biệt, lúc đó chúng tôi đã có cơ hội tốt để bắn trực thăng. Rốt cuộc quân Mỹ đã phải ngưng chiến dịch chỉ sau hai mươi ngày do mất quá nhiều trực thăng.

Bắn trực thăng rất dễ. Chúng tôi biết rõ điều đó và đã kịp thời điều động ba sư đoàn phòng không. Hôm đầu tiên chỉ có mười hai chiếc trực thăng tới và lực lượng phòng không được lệnh chỉ dùng tiểu liên và súng máy bắn trả. Ngày thứ hai, thứ ba và thứ tư, số lượng máy bay hầu như không đổi. Đến ngày thứ năm, hàng chục máy bay đã xuất hiện trong một khu vực rộng lớn từ tám tới một trăm cây số vuông. Chúng tôi bắn hạ bằng tất cả các loại vũ khí phòng không đang sở hữu. Chỉ trong một ngày đã có tới hai mươi trực thăng bị bắn rơi. Trận chiến chấm dứt; có tới một sư đoàn quân miền Nam đầu hàng”. (Một lần nữa, các bên lại có báo cáo khác nhau về số lượng trực thăng bị bắn rơi – xuất phát từ những lý do đã được chỉ ra ở các phần trước).

• Vẫn còn bí ẩn?

Đến nay vẫn còn một số bí ẩn chưa được làm sáng tỏ về Đường mòn Hồ Chí Minh. Một trong số bí ẩn được đồn đại nhiều nhất là cái chết của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh.

Ông Thanh sinh năm 1914, làm nghề giáo và sau đó tham gia cuộc cách mạng chống Pháp. Năm 1943, ông bị bắt và ngồi tù hai năm cho tới khi quân Nhật thả ra. Là người thân tín của ông Hồ Chí Minh, sau thời gian kháng Pháp, ông được trao nhiều trọng trách, trong đó có vai trò tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản. Rồi ông giữ chức Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam đồng thời là thành viên Ủy ban Quân sự Trung ương. Ông được biết đến như là một chính trị gia nhiều hơn là một quân nhân cho tới khi được ông Hồ Chí Minh phong hàm đại tướng bốn sao và lần đầu tiên đảm nhiệm vai trò chỉ huy quân đội – tư lệnh quân Bắc Việt ở miền Nam^[20].

Nhưng rồi Đại tướng Thanh qua đời vào năm 1967, theo thông tin của cơ quan Việt Nam, sau khi đảm nhiệm cương vị chỉ huy và được lệnh ra Hà Nội vào mùa hè năm đó để họp, ông bị truy tim và mất. Thông tin này tỏ ra khả tín vì vị tướng 53 tuổi có tiền sử bệnh tim.

Nhưng có tin đồn ông Thanh không chết ở Hà Nội mà ông chết dọc Đường mòn, là nạn nhân của một “cơn truy tim nặng 500 cân (tức bom B-52)”. Chính phủ Việt Nam bác bỏ thông tin ấy.

Một cựu quân nhân khẳng định ông có thông tin đáng tin cậy về cái chết của ông Thanh. Viên cựu đại úy quân miền Bắc đã phục vụ dọc Đường mòn vào thời điểm ấy khẳng định rằng ông ta biết tướng Thanh chết trên Đường mòn.

“Tôi biết chú”, ông nói. “Đơn vị của tôi đã điều một nhóm đi bảo vệ thi hài vị tướng trên đường chuyển ra Hà Nội. Tôi biết Chủ tịch Hồ Chí Minh rất đau buồn về cái chết này vì chính ông đã đề nghị tướng Thanh vào vị trí chỉ huy. Ông không muốn người ta biết việc một vị sĩ quan cấp cao như vậy đã

bị quân Mỹ bắn chết, vì điều đó ảnh hưởng tới tinh thần quân đội. Cho nên thi thể ông được đưa trở ra Hà Nội. Sau này chúng tôi được biết rằng chính phủ khẳng định ông Thanh chết ở Hà Nội, do bệnh tim”.

Viên đại úy khẳng định nhóm của mình đã hộ tống một chiếc quan tài bằng đồng ra Hà Nội. Quy định thời đó là thi thể các sĩ quan chỉ huy từ cấp trung đoàn trở lên sẽ được đưa ra miền Bắc để gia đình có thể viếng mộ. (Sĩ quan cấp thấp hơn và lính trơn được chôn ngay tại nơi họ ngã xuống ở miền Nam, và nếu điều kiện cho phép thì sĩ quan sẽ được táng trong quan tài gỗ).

Nguyên nhân dẫn tới cái chết của Đại tướng Thanh không còn mấy ý nghĩa nữa vào ngày hôm nay, nhưng hầu hết cựu quân nhân Việt Nam đều tin rằng ông chết ở Hà Nội. Còn sự thực thế nào có lẽ vẫn mãi là một “bí ẩn không được giải tỏa” của Đường mòn.

• Rũ bỏ nguy trang và tiến vào Sài Gòn

Các tài liệu lịch sử viết về Đường mòn trong thư khố của Hà Nội cho thấy giới lãnh đạo Việt Nam nhận định rằng Hiệp định Paris là một phương tiện để đẩy người Mỹ ra khỏi cuộc chiến, qua đó cho phép Hà Nội tiến tới thắng lợi. Ngay sau khi Hiệp định được ký, Đường mòn đã có một loạt thay đổi. Các đơn vị hiện hữu được tái tổ chức và giao nhiệm vụ mới. Trước khi có Hiệp định, miền Bắc đặt mục tiêu là duy trì càng nhiều tuyến đường càng tốt; nhưng sau khi Hiệp định ra đời, chủ trương được đề ra là đóng cửa càng nhiều tuyến đường càng tốt, bởi mối đe dọa trên không của Mỹ không còn nữa. Chỉ có những tuyến đường thuận tiện nhất dẫn tới miền Nam mới được duy trì với sự tập trung được dồn vào nhiệm vụ nâng cấp cầu đường dọc các yếu lộ.

Quá trình tái cơ cấu này đã dẫn tới kết quả là Hà Nội chỉ sử dụng hai tuyến trong số bảy tuyến Bắc – Nam hiện hữu. Một tuyến là Trường Sơn Tây, vươn tới Lào và Campuchia trước khi trở lại Việt Nam; tuyến kia là Trường Sơn Đông, nằm hoàn toàn trong lãnh thổ Việt Nam. Hai tuyến được nối với nhau bằng hàng loạt con đường Đông – Tây. Khi mà máy bay Mỹ không còn đe dọa nữa, lần đầu tiên những con đường bê tông và cầu sắt xuất hiện. (Như đã đề cập, phần đường lát bê tông đầu tiên được đặt tên là Fidel Castro, người đã tới thăm nơi này vào năm 1973). Tới năm 1974, tuyến đường phía Đông giúp xe cộ Hà Nội có thể vào tới miền Nam chỉ sau chưa đầy hai tuần – một sự khác biệt lớn so với hành trình kéo dài từ ba tới sáu tháng của những năm về trước.

Khi cuộc tấn công vào Sài Gòn đến hồi mãnh liệt, Đường mòn trở nên rất nhộn nhịp. Các đoàn xe không chạy lẻ tẻ nữa, thay vào đó là hình ảnh xe nối tiếp xe chạy giữa ban ngày, trên những con đường không cần nguy trang. Binh lính cũng không phải đi bộ dọc Đường mòn mà cưỡi xe tiến thẳng ra chiến trường. Người ta cũng không phải tháo rời xe tăng và pháo khi vận chuyển mà để nguyên cả chiếc để có thể sử dụng ngay khi vừa được chở đến đích.

Với việc Sài Gòn sụp đổ ngày 30 tháng 4 năm 1975, mục tiêu thống nhất của Hà Nội rốt cuộc đã trở thành hiện thực. Sau chiến thắng, chính quyền Hà Nội đã thực hiện một hành động mà phía Sài Gòn và Washington không bao giờ làm được trong suốt mười sáu năm trước đó – đóng cửa Đường mòn Hồ Chí Minh.

• Kết

Tướng Đồng Sĩ Nguyên đúc kết: “Đường mòn Hồ Chí Minh đã trở thành một phần không thể quên của lịch sử Việt Nam. Đây là con đường đã dẫn chúng tôi tới độc lập, thống nhất”. Ông hoàn toàn có quyền hãnh diện về thành công mà những người phụng sự Tổ quốc đã đạt được.

Ngày hôm nay, Đường mòn vẫn là một chứng tích cho sức mạnh ý chí của nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến vì lý tưởng, bất chấp cái giá phải trả và bất chấp cơ hội chiến thắng mong manh. Đường mòn giờ đây nằm im lìm dưới tán cây rừng, sau một quá khứ vội những hoạt động nhộn nhịp. Hàng trăm ngàn đàn ông và phụ nữ chiến đấu để bảo vệ an toàn cho tuyến đường đã ra đi – giờ đây, canh giữ cho Đường mòn là những người đã ngã xuống và không bao giờ tìm thấy hài cốt.

Cuộc sống của những người duy trì Đường mòn Hồ Chí Minh hoàn toàn không dễ dàng. Đó cũng chính là một đặc trưng của những người lính phụng sự Tổ quốc. Như nhà báo Trần Công Tấn nói, một người lính chỉ có thể sống sót khi kẻ thù không nhìn thấy anh ta. Anh ta phải “tập đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng”.

Những người phục vụ trên Đường mòn đã thực hiện điều này một cách tình nguyện. Theo ông Tấn, họ chỉ kết thúc nhiệm vụ khi có một trong ba sự kiện sau xảy ra – “chết, gần chết hoặc chiến thắng”.

Hai thập niên sau cuộc chiến, một nhóm nhỏ cựu quân nhân Việt Nam lại đi xe tải qua Đường mòn Hồ Chí Minh. Không còn vận chuyển khí tài chiến tranh, trên xe họ giờ đây là hài cốt của những đồng đội vừa tìm thấy. Việc tìm hài cốt rất khó khăn, không chỉ bởi thiếu hồ sơ tài liệu mà còn do rừng xanh, sau một thời gian dài, đã bắt đầu phủ kín gần như toàn bộ Đường mòn, khiến cho công việc nhận diện chiến trường xưa gần như bất khả.

Có một linh cảm luôn hiện lên trong tâm thức những người lính đi tìm đồng đội, đó là họ không đơn độc. Hơn một lần, xe của họ đột nhiên bị hỏng. Trong khi tài xế sửa xe thì những người lính khác vào rừng tìm thức ăn, và đột nhiên họ bắt gặp một nơi chôn cất. Ngay sau khi những người lính trở về xe để kể lại phát hiện của mình, chiếc xe đột nhiên nổ máy trở lại theo một cách nào đó cũng khó hiểu như khi nó hỏng. Vì thế, mỗi lần xe hỏng máy, người ta luôn tỏa ra xung quanh để tìm kiếm xem có chỗ chôn cất nào không.

Đối với những người trở lại Đường mòn để tìm hài cốt đồng đội sau chiến tranh, linh hồn những người đã ngã xuống khi bảo vệ con đường này không hề chết.

Các cuộc tìm kiếm đã giúp tìm được hơn 30.000 hài cốt. Hài cốt được quy tập một cách lặng lẽ về một nghĩa trang ở tỉnh Quảng Trị. Đây là nghĩa trang quốc gia lớn nhất nước và là nơi tưởng niệm xứng đáng đối với những người đã hy sinh khi bảo vệ Đường mòn.

Khi đã đạt được một trong ba điều kiện để hoàn tất nhiệm vụ trên Đường mòn, theo cách diễn giải của ông Tấn – đó là cái chết – những người lính này, sau một thời gian dài, cuối cùng đã được trở về nhà.

CUỘC CHIẾN TRONG LÒNG ĐẤT

Nếu như quyết tâm chiến đấu trên mặt đất của Hà Nội được cô đọng qua hình ảnh người lính Trường Sơn (Đường mòn Hồ Chí Minh) thì quyết tâm chiến đấu dưới lòng đất được thể hiện rõ nhất bằng hình ảnh những du kích Củ Chi. Cả hai đều trải qua vô vàn khó khăn; cả hai đều chiến đấu đầy quyết tâm; cả hai đều chịu thương vong nặng nề; và cả hai – khi đối mặt với kẻ thù vượt trội về công nghệ - đã chứng minh được ý chí thép mãnh liệt.

Sự hình thành hệ thống địa đạo là một bằng chứng về lòng kiên trì, quyết tâm cống hiến và kỹ năng của du kích Củ Chi trong suốt ba mươi năm. Quá trình phát triển hệ thống địa đạo đã trải qua một thay đổi lớn – ban đầu chỉ sử dụng vào mục đích phòng thủ nhưng sau đó lại được dùng làm bàn đạp tấn công. Và khi kẻ thù quyết tâm khuất phục du kích đại đạo, liên tục thay đổi chiến thuật để đánh bật họ khỏi lòng đất, thì họ đã chứng tỏ một quyết tâm mãnh liệt hơn, đối phó lại với những thay đổi chiến thuật. Trong cuộc đổ sức về ý chí dưới lòng đất, du kích địa đạo là những tường thành vững chãi, không bao giờ bị đánh bật.

Trong chiến tranh, có nhiều hệ thống địa đạo khác nhau đã được đào ở nhiều nơi, nhưng địa đạo Củ Chi là ấn tượng nhất. Là một hệ thống rộng lớn (một xa lộ ngầm vào lúc cao điểm có tổng chiều dài 340 cây số, kết nối hầu hết thôn làng lại với nhau), sự hiện diện trong suốt cuộc chiến của hệ thống địa đạo ngay bên rìa của thủ đô quân thù là nguồn cơn của nỗi bẽ bàng lớn đối với cơ quan Sài Gòn cũng như niềm tự hào bất tận của du kích quân.

Thiếu tướng đã quá cố Trần Hải Phụng, tư lệnh của lực lượng tại địa đạo Củ Chi, đã cho chúng ta một hình dung cơ bản về quy mô của ma trận dưới lòng đất: “Chỉ riêng một hệ thống địa đạo đã rộng tới 16.000 héc-ta – một khu vực bao gồm sau ngôi làng”. Địa đạo lớn tới mức người ta đã phải đặt “biển chỉ đường” tại một vài nơi để người mới đến khỏi đi lạc.

Năm cách Sài Gòn bảy mươi cây số về hướng Tây Bắc, địa đạo Củ Chi ra đời vào năm 1945, theo sau thất bại của quân Nhật trong Thế chiến thứ II và việc Pháp nỗ lực tái chiếm đóng Việt Nam. Lúc bấy giờ, người Việt Nam đã ngay lập tức khẳng định sẽ phản đối việc Pháp tiếp tục chiếm đóng.

Thế là người Pháp chuẩn bị cuộc chiến với một quân đội Việt Nam được trang bị yếu hơn và với quân số ít hơn. Giới lãnh đạo Pháp đã lập luận rằng Việt Minh làm sao có thể chống chọi với một quân đội phương Tây hiện đại và đông đảo hơn? Nhưng người Pháp đã không chuẩn bị kỹ cho những gì diễn ra sau đó. Paris đã không thể chủ động viết kịch bản cho cuộc chiến ở Việt Nam – một kịch bản với nhiều chiến dịch lớn để dồn ép Việt Minh. Thay vào đó, Hà Nội đã viết kịch bản – đó là những trận chiến nhỏ lẻ mà trong đó Việt Minh chủ động quyết định khi nào và ở đâu sẽ diễn ra chiến sự. Khi Hà Nội triển khai chiến lược sử dụng những đơn vị nhỏ để chiến đấu và Paris không thể triển khai được lực lượng lớn, người Pháp đã bị sa vào một cuộc chiến tranh du kích. Rắc rối càng phát sinh khi chiến tranh nhanh chóng trở thành cuộc chiến tranh toàn dân – một hình thức chiến tranh mà người ta rất khó nhận diện quân địch. Người Pháp nhận thấy rằng đối phương không bao giờ mặc đồng phục, tham gia

chiến đấu ở mọi độ tuổi và giới tính. Điều này gây ra khó khăn lớn trong việc nhận diện (tương tự như sau này người Mỹ đổi mặt) đâu là bạn đâu là thù.

Tướng Phụng kể về giai đoạn khai sinh địa đạo:

“Sự hình thành địa đạo Củ Chi là một hệ quả từ cuộc chiến toàn dân của chúng tôi. Là cuộc chiến tranh nhân dân, có nghĩa là không cần phải gia nhập quân đội rồi mới chiến đấu – mà chiến đấu ngay tại nhà mình. Năm 1945, chúng tôi bắt đầu tấn công các mục tiêu ở Sài Gòn. Khi người Pháp phản công, chúng tôi rút về làng. Quân Pháp sau đó tìm cách tàn phá thôn làng và đuổi dân đi chỗ khác. Nhưng chúng tôi quyết tâm bám trụ, vì thế chúng tôi đào hầm ở những nơi chiến sự có khả năng xảy ra. Sau đó các hầm được kết nối lại với nhau. Vì thế, trong năm sau, chúng tôi đã mở rộng hệ thống hầm và địa đạo kết nối. Người dân kêu gọi quân đội giúp đào hầm. Công việc đào hệ thống hầm Củ Chi bắt đầu vào cuối năm 1946, tại thôn Tân Phú Trung”.

Ban đầu hệ thống hầm ngầm và địa đạo kết nối ra đời với mục đích phòng thủ, nhưng Tướng Phụng giải thích rằng điều đó đã thay đổi: “Về sau, quân Pháp tìm cách mở rộng chiến tranh tại miền Nam và đánh chiếm làng xóm. Chúng tôi cho rằng địa đạo có thể được sử dụng làm bệ phóng để tấn công quân Pháp. Cuối cùng, hệ thống địa đạo kết nối đã được mở rộng ra các thôn xóm khác. Tân Phú Trung là làng đầu tiên có hệ thống địa đạo hoàn thiện. Nó được hoàn tất vào đầu năm 1947, thời điểm quân Pháp mở chiến dịch trên bộ rất lớn nhằm vào chúng tôi. Vì điều này cũng như tính hiệu quả của địa đạo mà chúng tôi đã quyết định tiếp tục đào thêm. Từ đó, các làng khác cũng đào địa đạo. Ban đầu, chúng tôi chỉ cặm cuội đào – miễn sao có thể chui xuống lòng đất là được – nhưng không chú trọng việc kết nối hầm lại với nhau. Sở dĩ như vậy là vì chúng tôi chỉ nghĩ rằng hầm là phương tiện phòng thủ, giúp trốn tránh quân Pháp. Không có hầm, chúng tôi có thể bị đánh bật ra khỏi làng mạc. Nhưng sau đó chúng tôi nhận thấy rằng hầm hào cũng có thể được sử dụng để tấn công – vì giúp chúng tôi tiến vào sát nách kẻ thù và bất ngờ ra tay. Việc phát triển hệ thống hầm ngầm song hành cùng với phát triển căn cứ trên mặt đất của quân thù. Chức năng tấn công của địa đạo được duy trì trong thời chống Pháp và cả cuộc chiến chống Mỹ. Khác biệt duy nhất đó là hệ thống đường hầm thời chống Mỹ được mở rộng hơn và sâu hơn”.

Tướng Phụng cho biết việc đào địa đạo Củ Chi được triển khai theo ba giai đoạn khác nhau: “Hệ thống hầm ngầm được đào liên tục, từng giai đoạn một. Giai đoạn thứ nhất diễn ra suốt thời kỳ chín năm kháng Pháp. Giai đoạn thứ hai gồm hai bước nhỏ:

Từ 1954 đến 1959, khi xung đột diễn ra trên mặt trận chính trị chứ không phải trên chiến trường, địa đạo ít được mở rộng, quân của chúng tôi luôn tránh đụng độ và chỉ sử dụng nơi này để trú ẩn.

Từ 1959 đến 1964, khi tình thế cho thấy cuộc chiến chống (Ngô Đình) Diệm không thể dừng lại ở mặt trận chính trị, chúng tôi bắt đầu triển khai tấn công và mở rộng phạm vi hoạt động.

Giai đoạn ba diễn ra vào cuối năm 1964 khi Mỹ đổ quân vào Việt Nam và chúng tôi nhận thấy rằng chiến tranh sẽ sớm trở nên khốc liệt. Cần phải mở rộng mạng lưới địa đạo ngay lập tức, làm cho địa đạo lớn hơn và phức tạp hơn. Để bảo vệ hầm ngầm tốt hơn, chúng tôi triển khai bố phòng trên mặt đất, làm ra nhiều loại bẫy nguy hiểm và sử dụng cả mìn chống tăng”.

Thời điểm quân Pháp bại trận vào năm 1954, hệ thống địa đạo chỉ có quy mô chừng mười phần

trăm so với hệ thống dài 350 cây số khi Sài Gòn thất thủ năm 1975. trong giai đoạn 1954-1959, công việc đào địa đạo được triển khai nhỏ giọt; còn giai đoạn 1959-1964 thì ngưng trệ hoàn toàn; phần lớn việc đào địa đạo diễn ra trong thời gian Mỹ tham chiến.

Với một kế hoạch đào hầm đầy tham vọng bắt đầu từ cuối năm 1964, hệ thống địa đạo Củ Chi đã được chuẩn bị kỹ càng để đối phó với cuộc tấn công đầu tiên của quân Mỹ ở vùng này – Chiến dịch Crimp^[21] – vào tháng 1 năm 1966.

Điều lưu ý là Chiến dịch Crimp không nhằm mục đích đánh bật Việt Cộng ra khỏi địa đạo, bởi lúc bấy giờ người Mỹ vẫn chưa hề biết đến sự hiện diện của hệ thống hầm ngầm. Mục đích chính của Chiến dịch Crimp là vây hãm quân du kích hoạt động ở khu vực Củ Chi. Chiến dịch bao gồm một cuộc tấn công ở rừng Hồ Bò, phía Tây “Tam giác sắt”. (Tam giác sắt là một khu vực Việt Cộng hoạt động mạnh, nằm giữa sông Thị Tính và sông Sài Gòn. Khái niệm “tam giác” nhằm chỉ nơi ở giữa ba vùng đất – Bến Cát, Trảng Bàng và Củ Chi. Du kích quân có thể đi lại an toàn trong khu vực này vào ban ngày thông qua hệ thống địa đạo Củ Chi mà không một lần đặt chân lên mặt đất).

Crimp là một chiến dịch “trên đe dưới búa” – lực lượng Mỹ trên sông Sài Gòn đóng vai trò là cái đe, còn cuộc càn quét do Sư đoàn Lục quân số 1, biệt danh “Anh cả đỏ”^[22], đóng vai trò như cái búa. “Anh cả đỏ” đổ quân xuống Bắc Củ Chi, chuẩn bị quét sang vùng Đông Nam, hướng về phía sông Sài Gòn để vây hãm du kích quân.

Kế hoạch này rất đơn giản và có vẻ như sẽ dễ dàng bắt được bất cứ du kích quân nào trong vùng. Sau khi đổ xuống từ trực thăng, Sư đoàn số 1 của Mỹ lập tức bị đối phương tấn công bằng súng nhỏ. Hỏa lực tiếp tục mạnh lên khi Sư đoàn 1 tiến về phía sông Sài Gòn. Tuy nhiên, mỗi lần quân Mỹ tìm cách rượt đuổi, họ lại không thể định vị được kẻ tấn công – dường như du kích quân đột nhiên bốc hơi hết vậy.

Quân Mỹ phát hiện một số hầm ngầm và hào nhưng tất cả đều trống. Khi quân Mỹ tới được bờ sông Sài Gòn thì đã chịu tổn thất lớn – và không hề tìm thấy một lính Việt Cộng nào. Người Mỹ bắt đầu bần lên với cảm giác như đang đối đầu với một kẻ địch vô hình vậy.

Thế rồi cơ chế giúp Việt Cộng biến mất đã sớm bị phát hiện.

Khi Sư đoàn 1 quàn lại khu vực Tam giác sắt một lần nữa, một lính cảnh giới đã phát hiện ra một cửa sập được ngụy trang kỹ càng dẫn tới đường hầm bên dưới. Giữa lúc binh sĩ Sư đoàn 1 đang kiểm tra lối vào hầm thì một du kích quân trồi lên từ cánh cửa sập gần đấy. Khẩu súng tự động trong tay khắc lửa vào khu vực xung quanh trước khi anh ta chui tọt xuống hầm. Lính Sư đoàn 1 sau đó lần xuống lối vào địa đạo thứ hai này. Nhưng khi họ vừa chui xuống thì có tay súng thứ hai trồi lên từ một cửa địa đạo thứ ba xả súng vào họ. Các quân nhân Sư đoàn 1 nhanh chóng nhận ra rằng họ đang đối diện với một tình huống hoàn toàn mới. Chương trình huấn luyện trước đây chưa từng chuẩn bị cho Sư đoàn 1 kỹ năng đối phó với du kích quân tại mặt trận dưới lòng đất.

Thiếu tướng Phụng đánh giá về Chiến dịch Crimp: “Chiến dịch Crimp diễn ra vào tháng 1 năm 1966 nhưng chúng tôi đã chuẩn bị đối phó từ tháng 9 năm trước. Chúng tôi tiên liệu được tình hình khi

thấy Mỹ đổ quân vào Việt Nam vào đầu năm 1965. Thật dễ dự đoán rằng mình sẽ phải đánh nhau với họ vào cuối năm đây hoặc đầu năm tới. Các cuộc họp với tình báo viên và những người phân tích tình hình quân sự đang theo dõi diễn biến dọc mặt trận được tổ chức đều đặn. Những người phân tích nói rằng quân Mỹ sẽ sớm mở một trận càn vào khu vực này bởi lực lượng Sài Gòn lúc đó vẫn còn khá mỏng.

Năm 1965, tôi nhận báo cáo về số lượng quân Mỹ được đổ vào, quân đến vào lúc nào và ở đâu. Tôi còn nhận được báo cáo về tên gọi và cơ cấu của các lực lượng tham gia Chiến dịch Crimp cùng chiến thuật của nó. Chúng tôi biết rõ hướng tấn công; biết tất cả những điều này trước đó hàng tháng trời, dù không biết đích xác thời điểm Chiến dịch Crimp được phát động. Bởi “Anh cả đỏ” đã chuyển đến ở Long Bình, bởi rất nhiều hàng quân nhu được chuyển đến căn cứ này, và bởi máy bay do thám liên tục quần trên đầu chúng tôi nên có thể dự đoán rằng một chiến dịch sắp sửa diễn ra.

Người Mỹ là những chiến binh cừ khôi với vũ khí vượt trội về công nghệ, nên trong quá trình chuẩn bị đối phó, chúng tôi nỗ lực tìm hiểu chiến thuật tấn công mà họ sẽ áp dụng. Nhiều nhóm trinh sát được cử đi làm nhiệm vụ này”.

Trong Chiến dịch Crimp, một nhóm lính mới có biệt danh “chuột chũi” đã được triển khai khi quân Mỹ tìm cách đánh bật du kích ra khỏi hầm ngầm. Cửa vào hầm thường rất nhỏ - quá nhỏ sơ với cơ thể trung bình của người Mỹ. Vì thế, những binh sĩ nhỏ con xung phong bò vào hầm để thám xét. Nếu may mắn thì lính chuột chũi có thể gặp hầm trống không; nhưng sẽ là thảm họa nếu sa vào bẫy hoặc đối mặt với du kích quân – những tình huống thường có lợi cho phía phòng thủ.

Đại tá Châu Lâm được điều tới Củ Chi vào năm 1962 và ở đó suốt cuộc chiến tranh. Vào thời điểm Chiến dịch Crimp nổ ra, ông đang là trung úy. Ông nhận xét về kết cục của Chiến dịch Crimp:

“Trong Chiến dịch Crimp, người Mỹ không định đánh nhau với chúng tôi dưới địa đạo. Họ chỉ muốn đánh bẫy chúng tôi và phá hủy căn cứ tiếp viện ở đó. Đây là lần đầu tiên địch biết được chúng tôi có hệ thống địa đạo ở Củ Chi. Đối với họ, và xét ở góc độ mục tiêu của Chiến dịch Crimp, có thể nói đây là một chiến dịch thất bại”.

Một nguyên tắc chiến tranh được các tư lệnh quân đội quán triệt qua hàng thế kỷ đó là, nếu điều kiện cho phép, phải huy động càng nhiều quân càng tốt. Nhưng du kích quân ở Củ Chi lại không nghĩ như thế. Bên dưới hầm ngầm, lực lượng càng nhỏ thì khả năng thành công càng cao – bởi lẽ càng ít người thì di chuyển càng dễ.

Ông Lâm giải thích: “Chúng tôi có ít người và luôn triển khai cách đánh đem lại lợi thế cho lực lượng nhỏ”.

Nguyên tắc càng ít càng tốt được quân Việt Cộng áp dụng trong suốt Chiến dịch Crimp. Trong khi hơn 8.000 quân Mỹ và Đồng minh càn quét về hướng sông Sài Gòn, vài trăm du kích quân – thường được tổ chức theo nhóm ba, bốn người – liên tục gieo rắc nỗi kinh hoàng cho đối phương.

“Chúng tôi chia quân ra thành từng nhóm nhỏ và sẵn sàng chiến đấu ngay khi quân Mỹ vừa đổ bộ xuống”, ông Lâm cho biết. “Họ không biết chúng tôi ở đâu. Chúng tôi nổ súng khi họ tiến lên, sau đó lại chui xuống hố rồi chuyển qua vị trí khác và tiếp tục đánh bất thần. Chúng tôi bắn trúng nhiều người, và khi họ dừng lại để cứu thương hoặc quy tập người chết, chúng tôi tiếp tục tràn lên đánh. Khi họ đuổi theo thì chúng tôi biến mất. Họ bị bất ngờ trước chiến thuật này, và lúc đầu thì họ chẳng biết các cuộc tấn công được triển khai từ hướng nào”.

Ông Lâm chỉ rõ tính hiệu quả trong chiến thuật của Việt Cộng: “Với lực lượng nhỏ hơn nhiều, chúng tôi vẫn có thể đánh lui được một đội quân rất lớn”. Ông nói tiếp: “Tuy nhiên, phải nói là chiến thuật mà người Mỹ áp dụng để đối phó với địa đạo cũng rất ghê gớm”.

Mỹ bắt đầu triển khai đối pháp để chống lại địa đạo. Họ bơm khói vào hầm để xác định các cửa ra vào còn lại. Phương cách này không khiến du kích quân phải chui ra khỏi hầm, nhưng nó giúp người Mỹ đoán biết được quy mô khổng lồ của hệ thống địa đạo khi khói bay ra ở những lối ra vào khác.

Hơi cay (CS) – một loại chất không gây chết người thường được dùng chống bạo động – cũng được sử dụng để đẩy du kích ra khỏi các đường hầm. Việc bơm khí CS đã khiến các nạn nhân sợ hãi khi mắt, mũi, miệng của họ bị bỏng rát. Ở trên mặt đất, có rất nhiều cách để chạy thoát khỏi một vụ tấn công bằng khí CS – nhưng đối với người dưới hầm, lối đi rất hạn chế nên nỗi kinh hoàng càng khủng khiếp hơn. Khác với lính Mỹ, quân Việt Cộng không được trang bị mặt nạ chống khí độc. Vì thế, họ chỉ có thể chịu đựng những luồng khí bỏng rát và tiếng thét của họ chìm vào sâu trong lòng địa ngục; hoặc tìm lối thoát ra khỏi hầm để rồi đối mặt với cái chết hay bị bắt.

“Ban đầu, người Mỹ dùng lựu đạn hoặc thuốc nổ để phá hầm nhưng không mấy thành công bởi cách thức này chỉ phá được một phần địa đạo nhỏ”, Tướng Phụng kể. “Sau này, họ dùng vòi phun hơi cay sâu vào lòng địa đạo. Mục đích của việc xịt hơi cay là khiến cho người trong hầm nghẹt thở hoặc phải chuyển qua vị trí khác. Nhưng ngay cả phương pháp này rốt cuộc cũng không hiệu nghiệm vì chúng tôi đã biết được các đối phó”.

Nguyễn Thành Linh, một trung úy vào thời điểm Chiến dịch Crimp được triển khai, đã mô tả về hình dạng đường hầm và phương cách đối phó với khí CS:

“Địa đạo có các tầng khác nhau. Tầng thứ nhất sâu chừng một mét rưỡi tới hai mét. Việc chia địa đạo thành nhiều tầng là để bảo vệ người trú ẩn trong các vụ nổ. Đó không hẳn là tầng hầm theo cách hiểu thông thường, mà là các đoạn hầm ngắn được đào ở độ sâu khác nhau. Chỉ có hệ thống hầm chính mới được thiết kế như thế này. Sau khi đường hầm chính kéo dài khoảng năm mét, người ta bắt đầu đào xuống dưới, ở độ sâu cách tầng thứ nhất chừng hai mét. Một vài hầm có tầng thứ ba, được đào ở độ sâu cách tầng thứ hai chừng một mét rưỡi tới hai mét. Độ rộng đường hầm chỉ đủ cho một người bò. Vì thế, di chuyển qua một đoạn hầm dài hai cây số có thể mất tới hai tiếng đồng hồ. Tầng hầm càng sâu thì càng khó di chuyển vì độ rộng giảm xuống.

Khí được bơm vào hầm chính sẽ khó lan xuống tầng phía dưới. Tuy nhiên, nếu khí được bơm vào

tầng dưới thì chắc chắn sẽ lan lên tầng phía trên rất nhanh. Một khi khí vào cả ba tầng thì sẽ rất nguy hiểm cho người trong hầm. Vì thế chúng tôi đã thiết kế cửa sập để ngăn mỗi tầng lại. Nếu ở tầng dưới nghe phía bên trên có người gào thét khi bị trúng khí thì chúng tôi sẽ sập cửa lại để ngăn khí lan tỏa”.

Một phương pháp khác được sử dụng để chống khí CS đó là kiểu thiết kế đoạn nối địa đạo hình chữ U. Hầm chữ U được đào xuống sàn ở phía cuối địa đạo chính, sâu xuống một mét rưỡi, sau đó chạy ngang một đoạn ngắn rồi đi ngược trở lại ngang bằng với tầng hầm thứ nhất. Điểm nối chữ U này giống như một khúc ngoặt ở đường hầm chính. Trong vài trường hợp, miệng hầm chữ U có một cửa sập được ngụy trang kỹ, khiến cho lính chuột chũi tưởng rằng họ đã tới cuối hầm chính. Đôi lúc hầm được bơm đầy nước để ngăn khí CS hoặc khói lan từ phần này sang phần khác của hầm chính. Có thể ngăn được hơi cay nhưng hầm nối hình chữ U lại trở thành một chướng ngại đối với người di chuyển dưới hầm, bởi tới những điểm nối này họ phải nín thở lặn xuống nước để sang phần hầm chính bên kia.

Khi bị trúng khí CS thì các du kích quân hầu như chẳng thể làm được gì nhiều để đối phó. “Bộ đội được hướng dẫn rằng trong trường hợp không thể chạy thoát thì hãy dúi lên khăn tay rồi trùm lấy miệng và mũi”, ông Nguyễn Thành Linh kể. “Theo hiểu biết của chúng tôi về đông dược, chất amoniac có trong nước tiểu làm giảm đau đớn vì bỏng hơi cay. Đây cũng là cách làm giảm đau khi da bị cháy nắng. Trong trường hợp ấy”, ông Linh nói thêm, “sử dụng nước tiểu không có gì khó cả”.

Một phương pháp khác mà quân Mỹ sử dụng để đẩy Việt Cộng ra khỏi hầm ngầm cũng tương tự như cách mà dân Mỹ hay làm để xua lũ chuột chũi khỏi kho bãi.

“Khi việc sử dụng hơi cay không mấy thành công, người Mỹ đổi qua dùng nước”, Tướng Phụng giải thích. “Địa đạo cách không xa sông Sài Gòn nên họ thường lấy máy bơm và dùng ống dài để bơm nước làm ngập hầm. Nhưng cũng giống như tàu thủy, hệ thống địa đạo của chúng tôi sử dụng cửa không thấm nước để ngăn các phần hầm khác nhau. Chúng tôi cũng không đứng yên nhìn người Mỹ lắp máy bơm. Mỗi lần thấy họ đặt máy là chúng tôi xả súng vào máy móc và người vận hành để họ không làm được”.

Trong những ngày cuối của Chiến dịch Crimp, người Mỹ càng thất vọng bề bộn hơn khi một chiến thuật mới đưa vào đã thu được rất ít kết quả.

“Sau khi xác định được một nơi nghi vẫn có hầm ngầm, người Mỹ liền cho xe tăng chạy qua chạy lại để làm sập hầm”, Đại tá Lâm cho biết. Nhưng phương pháp này không mấy thành công bởi Việt Cộng trong quá trình chuẩn bị đối phó Chiến dịch Crimp đã tiên liệu được nên đào hầm rất sâu, đến mức sức nặng của con quái vật bằng thép khổng lồ phía trên chẳng thể làm sập được.

Phương cách hiệu quả nhất để chống hầm ngầm đó là không kích. Chiến thuật này được thực hiện bằng các loại bom 500 và 750 cân Anh của máy bay B-52 hoặc bom khoan do các máy bay nhỏ hơn thả xuống.

“Chúng tôi thường biết trước thời điểm ném bom”, Tướng Phụng nói. “Chúng tôi thường quan sát các dấu hiệu cho thấy sắp sửa có oanh tạc. Một trong những phương pháp đó là theo dõi hoạt động ở căn cứ không quân. Trinh sát sẽ thông báo về thời gian máy bay được tập hợp trên phi trường để chuẩn bị cất cánh. Một dấu hiệu khác đó là việc quân Việt Nam Cộng hòa đột ngột rút khỏi một số khu vực được dự đoán là mục tiêu tấn công của máy bay Mỹ”.

Một trong những chiến thuật được du kích địa đạo áp dụng để tránh bom B-52 dựa trên niềm tin rằng sét không đánh một nơi hai lần.

“Máy bay B-52 thường để lại một dải hố bom ở những nơi mà nó bay qua”, ông Phụng giải thích tiếp. “Vài phút sau sẽ có một chiếc máy bay nữa bay tới nhưng quả bom sau không bao giờ rơi đúng ngay vị trí quả bom trước. Vì thế, giữa các đợt bom, chúng tôi quan sát xem hố bom vừa được tạo nên nằm ở đâu. Nếu hố bom nằm ngay trên một đoạn hầm nhưng không khiến hầm sập, chúng tôi sẽ rời vị trí của mình và chui vào nắp trong đoạn hầm vừa bị trúng bom ấy”.

Bản thân ông Phụng từng chứng kiến sự hiệu nghiệm của kỹ thuật tránh bom này. Sau khi ông đến một hầm ngầm vừa bị bom dội trúng nhưng không sập, chỗ hầm mà ông vừa bỏ lại đã bị bom phá hủy.

“Sau Chiến dịch Cedar Falls^[23] (cuộc tấn công của Mỹ vào tổng hành dinh Việt Cộng tại Tam giác sắt một năm sau Chiến dịch Crimp, từ 8 đến 26 tháng 1 năm 1967)”, Tướng Phụng cho biết, “người Mỹ đã chế tạo ra loại bom mới. Bom này không nổ trên mặt đất mà chui xuống lòng đất. Thiết bị hẹn giờ sẽ kích hoạt bom nổ khi đã khoan sâu vào lòng đất. Độ sâu của bom tùy thuộc vào địa hình và loại đất. Lần đầu tiên tôi đối mặt với loại bom này là vào tháng 4 năm 1967. Một chiếc F-5 bổ nhào rất sâu, cho trái bom rơi ra theo một góc phù hợp để có thể khoan sâu. Chiến thuật của chúng tôi là đợi tới khi máy bay bổ nhào thì dùng tiểu liên và súng máy bắn. Không có phương tiện phòng thủ nào khác để chống máy bay. Việc thả một trái bom chính xác để phá hủy địa đạo không hề đơn giản, nó đòi hỏi kỹ thuật cao”. Nhưng một khi bom ném trúng thì có thể gây ra thiệt hại khó lường. “Năm 1969, một chiếc F-5 thả một quả bom duy nhất trúng địa đạo đã giết chết bốn mươi người”, ông Phụng kể.

Người Mỹ đã có thể khiến cho du kích dưới lòng đất khổ sở, và ngược lại, du kích cũng khiến cho người Mỹ trên mặt đất gặp khó khăn. Quân Mỹ hoạt động ở vùng Củ Chi mỗi khi tìm cách tiến quân đều thường xuyên bị các tay súng bắn tỉa tấn công. Nhờ yếu tố bất ngờ cũng như có thể định vị mục tiêu dễ dàng, Việt Cộng đã nắm lợi thế - và họ luôn bắn phát nào trúng phát đó.

“Mỗi thành viên của đội bắn tỉa chỉ được cấp 100 viên đạn mỗi ngày”, Tướng Phụng tiết lộ. “Với cơ số đạn hạn chế như vậy, nhưng khi chiến đấu, lực lượng bắn tỉa vẫn gây cho địch nhiều thiệt hại. Phương châm của chúng tôi là mỗi viên đạn diệt một kẻ thù. Khi hết đạn, họ sẽ dùng lựu đạn. Nếu một người đang đánh nhau còn một người không thì người sau sẽ bắt đầu bắn cho người trước. Chúng tôi phát động thi đua, khen thưởng cho người bắn tỉa hạ được nhiều địch nhất”.

Mỗi khi bị bắn tỉa, quân Mỹ liền tập trung bắn trả về phía viên đạn quân thù vừa phát ra – nhưng thường là quá muộn. Tay súng du kích luôn trôi lên từ địa đạo, nổ súng và trở về nơi an toàn trong lòng

đất trước khi quân Mỹ nhận ra mình bị tấn công. Ông Phụng tuyên bố: “Du kích quân rất bình tĩnh khi trạm trán đối phương, chính vì thế chúng tôi luôn chiến đấu hiệu quả”.

Thiết lập một vành đai phòng thủ không hẳn mang lại cho quân Mỹ sự bảo vệ an toàn. Vành đai phòng thủ của Mỹ có khi được lập ngay trên một hệ thống địa đạo. Trong trường hợp như thế, người Mỹ chỉ phát hiện ra khi có một du kích quân trồi lên từ cánh cửa sập ngay bên trong vành đai phòng thủ, nổ súng và sau đó biến mất.

Chiến dịch Crimp kết thúc vào ngày 14 tháng 1 năm 1966. Chiến dịch này thành công hay thất bại tùy thuộc bạn đặt câu hỏi cho ai. Báo cáo của Lục quân Mỹ sau chiến dịch khẳng định đợt truy kích thành công, trong khi lực lượng phía bên kia chiến tuyến – hay chính xác hơn, những người dưới lòng đất – nói rằng chiến dịch đã thất bại. Có lẽ câu trả lời phụ thuộc vào quan niệm của mỗi người về thành công.

Từ góc nhìn của người Mỹ, chiến dịch thành công bởi nó đã cho phép người Mỹ có một cái nhìn mới về khả năng của kẻ thù, dẫn tới việc thu thập được nhiều tài liệu, lương thực và vũ khí, cũng như ít nhất là tạm thời đẩy quân địch lui khỏi một phần căn cứ dưới lòng đất. Từ góc nhìn của Việt Cộng, họ đã thành công khi chống lại Chiến dịch Crimp bởi qua đó, họ đã trở nên tự tin hơn về khả năng đánh Mỹ, họ đã gây ra tổn thất lớn cho quân địch và cũng chứng minh được rằng một đội quân ít hơn vẫn có thể duy trì được vị trí sâu trong lãnh địa địch tại Củ Chi – cho dù vị trí đó nằm dưới lòng đất.

Sau Chiến dịch Crimp, Mỹ còn mở nhiều đợt tấn công vào khu vực. Một năm sau Crimp, Chiến dịch Cedar Falls được phát động với sự tham gia của hầu hết các đơn vị Lục quân từng có mặt hồi Chiến dịch Crimp. Lần này, quân Mỹ đã được chuẩn bị kỹ càng hơn để đối phó với các chiến thuật mà du kích quân có thể triển khai, trong đó có việc đem theo nhiều thiết bị đặc dụng.

“Sau thất bại của Chiến dịch Crimp”, Tướng Phụng kể tiếp, “họ tiếp tục mở thêm nhiều chiến dịch. Cuộc tấn công lớn nhất là Chiến dịch Cedar Falls với sự tham gia của nhiều quân hơn cũng như một lực lượng cơ giới có cả máy ủi. Chúng tôi vẫn sử dụng chiến thuật cũ trong khi họ triển khai chiến thuật mới để phá địa đạo. Họ đã dùng máy ủi để “bóc vỏ trái đất”. Nhưng sau Chiến dịch Crimp, chúng tôi đã đào địa đạo sâu hơn, khiến quân địch khó phát hiện. Chẳng biết địa đạo nằm ở đâu nên quân Mỹ đem theo nhiều xe ủi dàn thành từng hàng – thường là mười hai chiếc, có khi cả tiểu đoàn được huy động cùng lều. Nếu sau khi ủi mà không tìm thấy gì lạ, họ sẽ chuyển tới nơi khác để ủi tiếp. Chiến thuật này rất nguy hiểm, nhưng chúng tôi đã dùng súng chống tăng để bắn xe ủi. Phía Mỹ sau đó đã điều rất nhiều quân chỉ để bảo vệ xe”.

Việc sử dụng xe ủi không làm Việt Cộng bất ngờ. Trinh sát của họ đã theo dõi những chuyển động bên trong các căn cứ Mỹ trước Chiến dịch Cedar Falls. Những gì trông thấy giúp họ biết rằng xe ủi sắp được sử dụng. Ông Phụng kể:

“Chúng tôi thấy xe ủi được huy động bên trong căn cứ quân sự Mỹ trước khi chiến dịch bắt đầu. Khi biết rằng họ sẽ dùng xe ủi, chúng tôi quay sang tìm hiểu xem họ sẽ ủi ở đâu để đem mìn và chất nổ cài ở những nơi ấy. Xe ủi tỏ ra hiệu quả hơn xe tăng trong việc phá hầm ngầm, nhưng chúng tôi đã đào hầm sâu hơn nên cả hai loại xe này đều không gây tổn thất lớn”.

Lục quân Mỹ còn dùng chó để đánh hơi nơi ẩn náu của Việt Cộng. Nhưng rồi họ cũng chẳng thu được mấy thành công bởi du kích quân đã chuẩn bị đối phó. Họ sử dụng ốt bột rải trên đất để ngăn chặn chó đánh hơi.

Về phía Mỹ, lính chuột chũi, với nhiệm vụ đột nhập địa đạo, là một dạng binh lính đặc biệt. Họ đi vào một thế giới bí ẩn để đối mặt với kẻ thù, nơi ấy đầy rẫy bất trắc và cái chết đôi khi chỉ ở cách họ vài mét.

“Chúng tôi cố ý thiết kế địa đạo rất phức tạp, vì đây là cách duy nhất để chống lại sự xâm nhập của lính chuột chũi”, Tướng Phụng giải thích.

Lính chuột chũi được trang bị đèn pin, súng ngắn, dao – cũng như một tinh thần dũng cảm lớn lao khi đột nhập vào những nơi dễ bị phát hiện. Để liên lạc với người trên mặt đất, lính chuột chũi mang theo điện thoại có dây. Một sợi dây được buộc vào cơ thể người lính để người trên mặt đất biết được anh ta đã đột nhập bao xa vào lòng địa đạo.

Bên trong lòng đất, trò chơi mèo vờn chuột bắt đầu giữa lính chuột chũi và du kích quân – với vai “chuột” và “mèo” được hoán đổi. Ông Nguyễn Thành Linh giải thích về sự hoán đổi nhanh chóng giữa vai mèo và chuột: “Khi phát hiện có người đang bám theo mình trong địa đạo, chúng tôi liền nằm im và chờ đợi cơ hội tấn công kẻ đột nhập. Chúng tôi thường nằm phục ở tầng trên để đón lõng lính chuột chũi đang ở tầng dưới bò lên. Địa đạo được thiết kế để buộc những kẻ đột nhập phải đưa tay lên trước rồi sau đó mới đưa phần thân trên qua lỗ kết nối để chui từ tầng dưới lên tầng trên. Di chuyển bằng cách này khiến lính chuột chũi rất dễ bị tấn công, chúng tôi thường dùng dao đâm hoặc thả một quả lựu đạn xuống tầng dưới vào đúng vị trí đã xác định”. Dù ở hai bờ chiến tuyến nhưng lính chuột chũi và người phòng thủ địa đạo luôn tôn trọng nhau.

“Lính chuột chũi thực hiện một nhiệm vụ rất nguy hiểm”, Tướng Phụng giải thích. “Khi chui vào địa đạo thì họ có hai nhiệm vụ: thứ nhất, tìm kiếm tài liệu, đồ quân nhu, vũ khí hoặc bất cứ thứ gì có giá trị tình báo; thứ hai, nghiên cứu cách thức hiệu quả nhất để đánh dưới hầm ngầm. Đó là nhiệm vụ rất khó khăn, không chỉ bởi họ phải thường xuyên xoay sở trong không gian chật hẹp mà còn bởi bộ đội của chúng tôi luôn phục chờ họ... Sau chiến tranh, tôi đã gặp một đại tá Mỹ; ông ta lắc đầu và bảo rằng không thể nào đánh nhau với chúng tôi dưới địa đạo”.

Bẫy cũng luôn chờ đợi lính chuột chũi. Bẫy chông tre là loại phổ biến nhất, được làm bằng cách đặt những thanh tre vót nhọn vào dưới hồ rồi nguy trang kỹ nắp hồ. Nắp hồ làm bằng chất liệu dễ gãy để có thể sụp xuống khi một người bước lên trên. Lính chuột chũi vô ý sẽ trở thành nạn nhân của loại bẫy này, với thân thể bị thân tre đâm thủng. Đôi khi, que chông được tẩm phân người hoặc động vật để khiến vết thương dễ nhiễm trùng trong trường hợp nạn nhân sống sót sau khi bị đâm.

Các thiết bị nổ cũng được huy động. Cửa sập thường được gắn chất nổ, mà phần lớn lấy từ số bom đạn chưa phát nổ của Mỹ. Các thiết bị nổ này không chỉ làm chết hoặc bị thương kẻ đột nhập mà còn phá hủy địa đạo để khiến quân Mỹ không thể lần ra phần còn lại.

Một loại bẫy đỡ chết chóc hơn là loại tẩm bằng lờm chớm đình. Đã có một số lần lính chuột chũi

Mỹ bị đâm thủng chân tay khi vấp tấm bảng này.

Trong một biến thể khác, Việt Cộng dùng bẫy cung tên. Người ta đào đường hầm ngắn, vuông góc với địa đạo chính. Một chiếc cung được đặt trong hầm ngắn, với dây cung được kéo ra phía sau, và được giữ chặt bằng thiết bị rất nhạy, mũi tên được đặt lên trên, chĩa mũi ra hầm chính. Sau đó, người ta nối một sợi dây từ hầm chính tới thiết bị kích hoạt. Khi lính chuột chũi bò vào hầm chính, tới điểm giao nhau ấy, nếu không cảnh giác thì có thể vướng phải sợi dây, kích hoạt cây cung và mũi tên được phóng đi.

“Loại bẫy này hoạt động tốt”, Tướng Phụng đánh giá. “Nhưng đôi lúc chúng lại gây ra rắc rối. Một vài lần người Mỹ không thể thu dọn xác quân nhân bên trong đường hầm. Tôi biết tới hai trường hợp dính bẫy – một người vấp phải chông tre và người kia bị trúng bẫy tên – cả hai đều thiệt mạng và thi thể bị bỏ lại. Sau đó, chúng tôi phải kéo xác lên mặt đất và để đấy cho người Mỹ thu dọn. Bẫy của chúng tôi rất hiệu nghiệm khiến sau năm 1966, lính chuột chũi không còn hoạt động nhiều nữa”.

Tuy nhiên, không chỉ người Mỹ mới là nạn nhân của các loại bẫy.

“Ngay cả người của chúng tôi cũng sợ bẫy”, Tướng Phụng thừa nhận. “Đã có lần người của tôi trở thành nạn nhân. Chúng tôi luôn tìm cách đánh dấu nơi đặt bẫy để tránh tai nạn nhưng do vô tình hoặc đánh dấu không đúng nên đôi khi chiến sĩ của chúng tôi cũng thiệt mạng”.

Một số loại bẫy gây khiếp sợ hơn các loại khác, đặc biệt là loại “bẫy sống”. Thỉnh thoảng, sau khi sơ tán khỏi một đường hầm, người ta để lại một vài con rắn độc để đối phó với lính chuột chũi. Rắn được nhốt trong lồng, sau đó được thả ra đúng lúc để đón lồng lính chuột chũi.

“Dùng rắn không thực sự hiệu quả”, Tướng Phụng cho biết. Có thể không hiệu quả mấy, nhưng chúng lại làm gia tăng nỗi sợ hãi đối với những người muốn khám phá đường hầm.

Ông Nguyễn Thành Linh bổ sung: “Ngay cả những người sống ở Củ Chi như chúng tôi cũng không bao giờ biết trước được mình sẽ đối mặt với điều gì bởi đôi lúc thú hoang vẫn thường chui vào địa đạo. Bất cứ lúc nào chúng tôi cũng có thể đụng phải dơi, chồn hoặc rắn”.

Sự sáng tạo của Việt Cộng tại Củ Chi không chỉ giới hạn trong phạm vi hệ thống địa đạo. Họ còn làm bẫy đặt trên mặt đất ở những lối dẫn tới đường hầm. Nếu người Mỹ sáng tạo ra phương cách để phát hiện bẫy, du kích quân sẽ thay đổi loại bẫy hoặc cách thức đặt bẫy. Điều này đã dẫn tới việc quân du kích đặt bẫy ở những nơi mà trực thăng Mỹ nhiều khả năng sẽ sử dụng làm bãi đáp.

“Chúng tôi nhanh chóng phát hiện ra rằng máy bay Mỹ tìm kiếm khu vực thoáng đãng để đổ quân nhằm đột kích bất ngờ”, Tướng Phụng nói. “Chúng tôi đối phó bằng cách cài mìn ở nơi mà quân Mỹ có thể đáp máy bay. Một chiến thuật khác là buộc trực thăng đáp xuống những nơi chúng tôi đang mai phục. Chúng tôi buộc người Mỹ phải đánh theo cách của mình – chứ không phải theo cách của họ. Về sau, vì sợ mìn, phi công đã cho trực thăng treo trên không và lính tụt xuống bằng dây thừng. Nhưng chúng tôi chế ra loại bẫy mìn có thể phát nổ khi trực thăng bay ở độ cao mười tới mười lăm mét. Điều này được thực hiện bằng cách cài một quả mìn trên mặt đất, rồi đặt một cây nhỏ lên trên kíp nổ. Khi

máy bay vờn phía trên, gió từ cánh quạt sẽ thổi bay cái cây, kích hoạt quả mìn. Loại mìn này sử dụng kíp nổ đặc biệt do nông dân địa phương thiết kế và chế tạo”.

Du kích quân dựa vào lao động chân tay, sử dụng cuốc xẻng hoặc nếu cần, dùng tay không để đào địa đạo. Giống như những con giun đất hình người, họ khoan vào lòng đất với một tốc độ đáng kinh ngạc. Cách thức che giấu hàng tấn đất được đào lên cũng đáng kinh ngạc như kỹ thuật đào hầm.

“Để đào địa đạo, trước hết chúng tôi đào hai cái giếng khô”, Đại tá Châu Lâm tiết lộ. “Mỗi giếng có đường kính 0,8 mét. Hai cái giếng nằm cách nhau chừng sáu tới mười lăm mét, tùy thuộc vào địa hình, và được đào tới độ sâu ba đến bốn mét. Khi tới độ sâu đó, hai người ở hai giếng sẽ bắt đầu đào về phía nhau. Vừa đào họ vừa lắng nghe âm thanh của người kia để biết chắc rằng họ sẽ đào thông qua nhau”.

Độ sâu của giếng khô ban đầu tùy thuộc vào tầng của địa đạo. Loại giếng sâu từ ba tới bốn mét sử dụng cho tầng thứ nhất của địa đạo, chủ yếu phục vụ việc di chuyển nhanh sang vị trí chiến đấu khác. Độ sâu năm tới sáu mét tương đương với tầng thứ hai, thường được sử dụng để nghỉ ngơi. Còn độ sâu mười hai mét là tầng thứ ba, được sử dụng để tránh bom cũng như xe tăng/máy ủi.

Để xuống dưới giếng sâu, người ta phải khoét đất tạo bậc thang. Những giếng có bán kính nhỏ thì mỗi lần chỉ có một người xuống đào. Một tổ đào thường có năm người: trong khi một người đào thì một người theo sau xúc đất đổ vào rổ, ba người còn lại ở trên mặt đất – một người kéo rổ đất lên, một người mang tới nơi đổ, người còn lại có nhiệm vụ nguy trang số đất vừa đào lên. Những nhiệm vụ này được các thành viên luân phiên thực hiện. Công đoạn quan trọng nhất trong hoạt động đào hầm thực sự diễn ra trên mặt đất – đó là che giấu số đất vừa đào lên. Bất cẩn trong công đoạn giấu đất có thể khiến kẻ thù nghi ngờ có hoạt động đào hầm ở gần đây – dẫn tới một cuộc lục soát.

“Chúng tôi có nhiều cách giấu đất”, ông Nguyễn Thành Linh giải thích. “Cách phổ biến nhất là rải trên mặt đất rồi lấy lá cây phủ lên. Cách thứ hai là dùng đất lấp hố bom B-52. Đôi lúc chúng tôi lấy đất làm ụ mìn nhân tạo, cao chừng một mét rưỡi”.

Sau khi đã đào đường hầm thông hai giếng khô lại với nhau, cái giếng thứ nhất sẽ được lấp phía trên lại. Sau đó người ta đào tiếp một cái giếng thứ ba với cự li tương tự như hai giếng đầu. Khi giếng thứ ba được đào xong, người ở giếng thứ hai và ba sẽ đào đường hầm thông với nhau. Đến khi đường hầm thông, quy trình lặp lại với việc giếng thứ hai được lấp phía trên lại và người ta bắt đầu đào giếng khô thứ tư. Kỹ thuật này đòi hỏi việc đào và lấp hàng ngàn giếng khô, hết cái này đến cái kia, sau khi đường hầm nối chúng với nhau hoàn tất.

Sau một thời gian, có một vấn đề nảy sinh đó là đất trên bề mặt tại nơi những giếng khô được lấp lại sẽ lồi xuống. Quân cảnh giới bên phía kẻ thù có thể nhận ra rằng hiện tượng lồi xuống này xuất phát từ hoạt động đào hầm. Vì thế, bề mặt phía trên được kiểm tra thường xuyên và được khóa thêm đất vào mỗi khi xuất hiện sụt lún.

Tốc độ đào hầm cũng thay đổi tùy thuộc vào mùa.

“Vào mùa khô, đất cứng rất khó đào, vì thế phải mất một ngày mới đào xong một cái giếng khô hoặc đào được đoạn địa đạo dài sáu mét”, ông Lâm cho hay. “Vào mùa mưa, tiến độ mỗi ngày có thể nhanh hơn, có thể hoàn tất việc đào hai giếng và nối chúng lại với nhau”.

Đường kính của địa đạo đã hoàn thành thường nhỏ tới mức hai người bò từ hai đầu hầm về phía nhau sẽ rất khó tránh nhau. Một người buộc phải nằm sấp trên nền hầm để người kia bò qua.

Trước khi đào giếng thứ nhất, người ta kiểm tra kỹ mặt đất. “Chúng tôi tìm những nơi tốt nhất để đặt cửa ra vào địa đạo”, ông Nguyễn Thành Linh giải thích. “Sau đó sẽ đến công đoạn đào tầng hầm thứ nhất, rồi sau đó đến tầng thứ hai, thứ ba”.

Cửa sập dẫn tới các địa đạo được đục trang rất kỹ. Cửa làm bằng gỗ, được che bằng bùn đất và lá khô ở phía ngoài. Lối ra vào địa đạo rất nhỏ, không chỉ để tránh bị phát hiện mà còn để khiến đối phương khó đột nhập một khi phát hiện ra.

Lối ra vào địa đạo không phải lúc nào cũng dẫn lên mặt đất. Một số địa đạo gần sông có lối ra ngầm dưới nước.

“Ra vào mấy địa đạo có cửa ngầm dưới nước rất khó”, Tướng Phụng cho biết. “Chúng tôi phải nín thở hơn một phút. Đi vào khó hơn đi ra, bởi khi đi vào thì anh phải mất thời gian lần tìm cửa hầm ở dưới nước. Cửa hầm dưới nước thường lớn hơn cửa trên cạn để cho dễ tìm. Những lối ra vào này được giữ bí mật nên rất ít người biết đến”.

Địa đạo cần có lỗ thông hơi để dẫn ôxy vào. Việc đặt ống thông hơi tùy thuộc vào độ sâu của hầm.

“Đối với tầng một và hai, lỗ thông hơi được đào từ dưới lên trên”, ông Lâm cho biết. “Xẻng hoặc cật tre được dùng để khơi lỗ thông hơi, sau đó người ta sử dụng một ống tre dài thọc vào lỗ, đẩy lên bề mặt. Khi làm ống thông hơi cho tầng thứ ba, chúng tôi chỉ cần để một thanh tre dài dựng đứng theo cái giếng cạn trước khi lấp phần trên của nó lại”.

Củ Chi là một khu vực tốt để đào địa đạo. Về mặt chính trị, vùng đất này được biết đến như là cứ địa cách mạng, nhưng có một nguyên nhân “sâu xa” hơn để nơi đây được chọn – đó chính là đất. “Kết cấu đất ở Củ Chi chắc, rất tốt cho việc đào hầm”, ông Lâm chia sẻ.

Tướng Phụng cho biết thêm: “Đó là loại đất thung tổ ong với mực nước ngầm nằm ở độ sâu 25 mét. Đôi khi chúng tôi đào sâu 30 mét mới tới được nơi có nước ngầm”.

Có nhiều cách để chiếu sáng dưới lòng đất. Đèn dầu hỏa hoặc dầu diesel được dùng để thắp sáng ở khu vực hội họp. Nhiều đèn dầu sử dụng một loại chai rượu đặc trưng của Pháp vì kiểu chai này rất khó đổ. (Khi chính quyền Sài Gòn biết chuyện, họ đã cấm bán loại chai ấy). Những người đi lại dưới hầm ngầm thường dùng đèn pin hoặc nến. Tuy nhiên, rất nhiều khi thiếu phương tiện chiếu sáng, họ phải di chuyển hoàn toàn trong bóng tối.

Bất cứ khi nào có thể, những người thiết kế hầm ngầm luôn tìm cách tạo ra một số tiện nghi để giảm bớt việc phải đi ra ngoài. Mỗi một hệ thống hầm đều có nơi cung cấp nước. Để nấu nướng, họ làm bếp “không khói”. Loại bếp này có nhiều ống khói rất dài, được thiết kế đặc biệt để phân tán khói

từ bếp lò ra xa, đến khi khói lên tới mặt đất thì hầu như đã tan hết. Dưới hầm có một số nơi đủ rộng để hội họp hoặc giải trí cơ bản. Một số hầm còn có phòng thí nghiệm chất nổ để phục vụ việc chế tạo mìn. Thêm vào đó, người ta còn nuôi gia cầm hoặc gia súc nhỏ.

“Cuộc sống dưới lòng đất an toàn và khá thoải mái”, Tướng Phụng nói. “Lúc không đánh nhau, chúng tôi thay phiên lên mặt đất tập thể dục. Đôi khi chúng tôi đem theo thú nuôi lên mặt đất để tập thể dục, cứ như thể chúng là con người vậy”.

Việt Cộng kiểm soát lòng đất ở Củ Chi, nhưng quyền kiểm soát mặt đất thì thay đổi tùy theo thời điểm trong ngày. Ban ngày, Mỹ và quân Việt Nam Cộng hòa kiểm soát; tuy nhiên, vào chiều muộn thì vai trò thay đổi. Lính Mỹ và quân miền Nam thường rút đi lúc 5 giờ chiều. Sau thời điểm ấy, du kích quân trồi lên từ lòng đất, trở thành những gã săn đêm.

“Ban ngày, phần lớn hoạt động của chúng tôi diễn ra dưới hầm”, Tướng Phụng kể. “Chúng tôi hội họp và nghỉ ngơi. Một vài nhóm đưa chất nổ lên mặt đất cài mìn. Nếu như chạm trán quân địch thì sẽ chiến đấu; nhưng thông thường chúng tôi không chủ động tấn công vào ban ngày”. Ban đêm là một câu chuyện khác.

“Khi màn đêm buông xuống, chúng tôi tấn công doanh trại địch”, Tướng Phụng kể tiếp. “Sở trường của chúng tôi là đánh đêm. Dù đối phương có máy bay thả pháo sáng cũng như có thiết bị quan sát hồng ngoại ở căn cứ của họ, nhưng những thứ đó không hiệu nghiệm khi đối phó với quân du kích”.

Quyết tâm của Việt Cộng – “chí thép” của họ - trong việc bảo vệ Củ Chi hiện lên qua lời giải thích của ông Lâm: “Chúng tôi biết quân địch luôn quyết tâm tìm và phá hủy hệ thống địa đạo. Họ, cũng như chúng tôi, biết rõ những gì diễn ra ở Củ Chi, cũng như diễn tiến của chiến tranh; địa đạo còn, chúng tôi sẽ thắng; địa đạo mất, người Mỹ sẽ thắng. Thế nên chúng tôi quyết tâm không để mất dù chỉ một phần địa đạo. Đó là một cuộc đua về ý chí mà hệ quả của nó là hàng loạt trận chiến kịch liệt. Chúng tôi đã hy sinh rất nhiều để giành thắng lợi”.

Du kích Củ Chi phải trả giá đắt cho chiến thắng. Ba mươi năm chiến đấu chống Pháp và Mỹ đã cướp đi 30.000 mạng sống. “Hơn tám mươi phần trăm con số đó chết dưới tay người Mỹ”, Tướng Phụng ước tính. “Chúng tôi rất tự hào khi đã hoàn thành sứ mệnh bằng quyết tâm và tinh thần mãnh liệt. Nhưng phải thừa nhận rằng chúng tôi đã phải trả giá đắt bằng máu của những chiến sĩ ở đây”.

Phản Kết. Không Lãng Quên

Chiến tranh Việt Nam đã tác động một cách sâu sắc tới cuộc đời tôi. Khi còn là sinh viên đại học vào cuối thập niên 1960, tôi đã trực tiếp chứng kiến những xáo động mà nó gây ra tại các trường học khắp nước Mỹ. Là thành viên của một gia đình có truyền thống binh nghiệp dày dặn, tôi rất tự hào được phục vụ bên cạnh người thân trong cuộc xung đột ấy. Tôi mất bạn bè và bạn học trên chiến trường – và một người anh trai của tôi sống sót trở về từ cuộc chiến để rồi lại phải chiến đấu, và thất bại, trước một cuộc chiến khác chống bệnh ung thư do phơi nhiễm Chất độc Cam.

Điều đó khiến tôi trở nên nhạy cảm đối với khổ đau mà cuộc chiến gây ra cho người Mỹ - những người đàn ông và phụ nữ dũng cảm đã chiến đấu cũng như những gia đình mòn mỏi chờ người thân trở về. Nhưng mãi đến khi trở lại Việt Nam nhiều năm sau tôi mới nhận ra rằng nỗi đau chiến tranh đã giáng xuống cuộc đời tất cả những người đàn ông và đàn bà dũng cảm chiến đấu ở cả hai đầu chiến tuyến – cũng như gia đình họ.

Lịch sử cho thấy chúng ta đã phạm nhiều sai lầm trong chính sách về Việt Nam. Sau Thế chiến thứ II, chúng ta đã ủng hộ chế độ thực dân Pháp, đi ngược lại quyền tự quyết của Việt Nam. Sự ủng hộ đối với người Pháp mâu thuẫn với niềm tin của Tổng thống Roosevelt, vốn đã được ông bày tỏ trước khi qua đời, rằng sau thất bại của Nhật Bản, người Pháp không nên được phép tái áp đặt quyền lực đô hộ tại Việt Nam. (Trong khi ông Roosevelt nhạy cảm với vấn đề thực dân Pháp thì ngược lại, có một bằng chứng cho thấy ông đã không hiểu được tinh thần dân tộc của người Việt Nam khi ủng hộ quân Tưởng Giới Thạch chiếm giữ Việt Nam thay cho lính Pháp). Không thừa nhận quyền tự quyết của Việt Nam sau Thế chiến thứ II, chúng ta đã khơi nguồn cho sự hiện diện đầy định mệnh của nước Mỹ tại Đông Nam Á. Thông qua tiến trình ấy, chúng ta đã biến một người bạn trong Thế chiến thứ II thành kẻ thù thời hậu chiến.

Có nên coi Việt Nam là nơi mà nước Mỹ kẻ một vạch trên bãi cát để phân định chiến tuyến trong cuộc đối đầu với chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á? Người ta có thể tranh cãi rằng, nếu không kẻ chiến tuyến ấy ở Việt Nam, cuộc phiêu lưu của Liên Xô và/hoặc Trung Quốc trong vùng có thể đã buộc nước Mỹ phải kẻ nó ở một nơi khác tại khu vực. Thái Lan, Philippine hay Malaysia, hay bất kỳ quốc gia nào khác đang vật lộn với khó khăn kinh tế vào thời điểm ấy, có thể đã trở thành một “Việt Nam” khác. Thật không may cho người Việt Nam, đất nước họ đã bị nước Mỹ chọn để dựng chiến tuyến chống cộng sản.

Tôi viết cuốn sách này để xây dựng nền tảng cho hàn gắn. Hy vọng rằng, bằng cách hiểu hơn nỗi đau mà kẻ thù của chúng ta chịu đựng trong cuộc chiến, những ai trong chúng ta vẫn còn nhói đau vì thương tích có thể tìm thấy trong trái tim mình sức mạnh để hàn gắn. Tôi hy vọng rằng những ai trong chúng ta còn gặp khó khăn trong việc hàn gắn vết thương có thể gác sang một bên sự khác biệt về ý thức hệ để cho vết thương dễ lành.

Là người Mỹ, chúng ta phải hiểu rằng chúng ta không phải là đất nước duy nhất chịu đựng nỗi thống khổ mà Chiến tranh Việt Nam gây ra. Trong cuộc chiến đó, chúng ta đã chiến đấu trước một kẻ thù vốn cũng chịu đựng đau khổ ít nhất là ngang bằng chúng ta, và họ quyết tâm đến cùng với niềm tin mãnh liệt không kém chúng ta. Bất chấp khác biệt về văn hóa và chính trị, chúng ta đáng phải nhìn nhận nỗi đau khổ của họ; chúng ta đáng phải khâm phục quyết tâm của họ.

Một nhược điểm của bản tính con người đó là coi nỗi đau của bản thân luôn lớn hơn nỗi đau của người khác. Một bài phê bình bộ phim “Giải cứu Binh nhì Ryan” phát hành năm 1998 đã chỉ rõ điều này. Bộ phim kể câu chuyện về một nhóm lính Mỹ thời Thế chiến thứ II được điều tới giải cứu Binh nhì Ryan đang kẹt lại phía sau chiến tuyến quân Đức. Ba người anh em của Ryan đã ngã xuống trên chiến trường, vì thế Bộ Chiến tranh Mỹ không muốn mất nốt người con trai duy nhất còn lại của gia đình. Khán giả xem phim đã được chứng kiến hình ảnh rất thực của cảnh chém giết trên chiến trường. Và với cảnh chết chóc ấy, một nhà phê bình phim đã nhận xét:

“Có nhiều cái chết nhói tim trong ‘Giải cứu Binh nhì Ryan’, nhưng tất cả đều là cái chết của người Mỹ. Khi người Đức bị bắn, họ ngã lăn quay^[24], và nằm im dưới đất. Cái chết của họ là cái chết điện ảnh. Và người Mỹ càng chịu đựng khổ đau, thì chúng ta càng vui mừng hơn khi người Đức bị bắn giết”.

Chúng ta có xu hướng nhìn chiến tranh đơn giản là cuộc chiến giữa “mũ trắng” và “mũ đen”. Phe của ta đội mũ trắng; vì thế, phe bên kia, theo định ước, chắc chắn phải đội mũ đen. Cái chết hoặc bị thương của người mũ trắng luôn đau đớn, bị thương hơn cái chết của tên mũ đen. Nhưng trên thực tế, cái chết, sự hấp hối và nỗi chịu đựng của người này cũng kinh khiếp như của người kia. Đối với kẻ mũ đen trong Chiến tranh Việt Nam, về mặt số lượng, thì nỗi đau còn ghê gớm hơn khi mà cứ mỗi người Mỹ ngã xuống thì có tới năm mươi lính Việt Nam tử trận. Nhà phê bình phim “Giải cứu Binh nhì Ryan” đã chỉ ra cho chúng ta thấy rằng những tên mũ đen trong phim không thể đau khổ nhiều như những người mũ trắng. Tuy nhiên, đọc những câu chuyện liên quan do các cựu chiến binh Việt Nam kể trong cuốn sách này – những câu chuyện cho thấy kẻ thù cũng chịu đau khổ lớn trong cuộc xung đột ấy – có lẽ chúng ta cần nỗ lực để vượt qua sự vô cảm trước bi kịch của người khác, và thông qua đó, sự hàn gắn nảy mầm.

Có thể không đồng tình với động cơ chính trị của những người đứng bên kia chiến tuyến, nhưng chúng ta phải tôn trọng quyết tâm sẵn sàng chết vì niềm tin đó của họ. Có thể thông điệp này không được phát biểu hùng hồn như Thẩm phán Tòa tối cao Oliver Wendell Holmes, Jr., đã làm khi ông đọc diễn văn trong Ngày Tưởng niệm năm 1884. Là một cựu quân nhân của Liên bang miền Bắc trong Nội chiến Mỹ, ông đã chỉ ra rằng bản thân mình và đồng đội đã bị đẩy vào cuộc chiến với niềm tin chỉ có sự nghiệp của mình là chính nghĩa và cao cả. “Nhưng”, ông phân tích, “đồng thời chúng ta tin rằng những người chống lại chúng ta cũng có chính kiến thiêng liêng tương tự, nhưng theo chiều đối nghịch – và chúng ta tôn trọng họ, cũng như mỗi một người có trái tim phải tôn trọng những ai hết mình vì niềm tin của họ... Anh không thể chịu đựng ngày này qua ngày khác trong những cuộc chiến gay go khi

chiến thắng toàn diện là điều bất khả... mà không đạt được một điều gì cuối cùng tương tự như tinh thần huynh đệ đối với kẻ thù, như lực hấp dẫn của cực Bắc và cực Nam – cực này làm việc trong thế đối nghịch với cực kia, nhưng cực này không thể tồn tại nếu mất đi cực còn lại. Ngày xưa đã thế và ngày nay cũng vậy. Những người lính chiến không cần lời biện hộ; họ có thể tham gia tượng niệm cái chết của một người lính với cảm xúc không khác biệt, dù người lính ấy ngã xuống ở phía đối nghịch hay bên cạnh mình”.

Đại sứ Mỹ đầu tiên làm việc ở Việt Nam sau chiến tranh, ông Douglas “Pete” Peterson, chắc hẳn rất đồng tình với thông điệp của Holmes. Từng là tù binh trong gần bảy năm tại Việt Nam, Peterson có lý do để oán hận kẻ thù cũ – nhưng ông đã không như thế. Vào tháng 9 năm 1997 – nhân kỷ niệm lần thứ 31 ngày máy bay ông bị bắn rơi tại làng An Đoài – Peterson đã đến thăm nơi đánh dấu một sự kiện không thể quên trong cuộc đời. Hai trong số những người từng bắt ông ngày nào giờ đây đứng trước mặt ông; và ông đã nói: “Tôi trở lại đây không phải để làm sống dậy cái ngày có lẽ là bất hạnh nhất trong đời tôi, mà để nói với thế giới rằng hòa giải với kẻ thù cũ không những là điều có thể mà còn là điều nên làm”.

Trước khi gặp các cựu quân nhân từng đứng bên kia bờ chiến tuyến trên chiến trường Việt Nam, tôi thừa nhận rằng mình không hề biết gì về nỗi đau mà họ chịu đựng trong cuộc chiến. Chính khách Anh thế kỷ 19 – Benjamin Disraeli – đã chỉ rõ, bất khả tri là “một bước dài tiến tới tri thức”. Hàng loạt chuyến trở lại Việt Nam và thảo luận với những người Việt Nam về chiến tranh và những gì họ phải chịu đựng trong quá khứ đã giúp tôi có thể thực hiện bước đi ấy.

Chắc hẳn cuốn sách này sẽ bị chỉ trích vì đã cố gắng nhân bản hóa một kẻ thù mà một số người vẫn cho rằng rất tàn bạo. Một điều rõ ràng là tội ác diệt chủng có xảy ra trên chiến trường Việt Nam. Từ lâu người ta đã nhận ra rằng chiến tranh có thể giúp con người phát lộ những phẩm chất cao quý nhất, nhưng đồng thời nó cũng khơi mào cho những hành vi tồi tệ nhất. Khi đó, đạo đức không còn là điều đáng quan tâm, ngay cả những chiến binh có sự liên hệ về văn hóa và di sản cũng sẵn sàng hành xử tàn bạo với đồng hương của mình. Cuộc Nội chiến của chính chúng ta cho thấy điều đó.

Phải thừa nhận rằng các hành động tàn ác trong Chiến tranh Việt Nam là có thật. Vụ thảm sát Mỹ Lai sẽ tồn tại như một dấu mốc đen tối trong lịch sử quân sự Mỹ - và Mỹ Lai không phải là sự kiện duy nhất bên phía Mỹ. Các tội ác chiến tranh khác do người Mỹ thực hiện đã được ghi nhận, chẳng hạn như vụ lính Thủy quân Lục chiến giết hại 16 phụ nữ và trẻ em ở Sơn Thắng, chỉ ba tháng sau vụ Mỹ Lai. Nhưng, Mỹ Lai và Sơn Thắng không phải là biểu hiện mang tính đặc trưng cho đạo đức của đại bộ phận lính Mỹ; cũng như những hành động tàn bạo bên phía kẻ thù không đại diện cho đạo đức chung của toàn đội quân ấy. Cái thực tế rằng bên này có thể gây ra nhiều hành động tàn bạo hơn bên kia không phải là một hệ quả chung – bởi vì sự tàn bạo không thể cân đo về số lượng. Dù phạm một hay nhiều lần thì đó đều là tội ác.

Tuy nhiên, chúng ta phải hiểu rằng có những cá nhân độc ác, nhưng một dân tộc thì không. Tội lỗi của một vài người, vì thế, không nên được gán cho cả dân tộc.

Đối với những ai đang vật lộn trong nỗ lực dứt bỏ ám ảnh của Chiến tranh Việt Nam, hãy lắng nghe lời lẽ của một cô bé Do Thái, người mà sự thông thái đi trước tuổi tác và đã chết một cách bị kịch ở tuổi mười lăm. Sống ở thành phố Amsterdam do Đức Quốc xã kiểm soát thời Thế chiến thứ II. Anne Frank đã bị đưa đến một trại tập trung sau khi cô và gia đình bị phát hiện đang trốn trong một nơi bí mật ở văn phòng của người cha. Cô bé chết tại trại chỉ hai tháng trước khi quân Đức đầu hàng, để lại một cuốn nhật ký cho thấy nhân cách vĩ đại cũng như tấm lòng vị tha của cô. Đối mặt với thử thách ghê rợn, niềm tin vào con người trong cô bé không suy sụp. “Bất chấp tất cả”, cô bé viết, “tôi vẫn tin vào lòng tốt tồn tại trong mỗi con người chúng ta”.

Có thể học được nhiều điều từ Anne Frank. Với người Mỹ, bước khởi đầu tốt nhất là không để nỗi ám ảnh Việt Nam chôn vùi niềm tin vào thiện căn ở mỗi con người, kể cả kẻ thù cũ của chúng ta. Vết thương chiến tranh – nỗi đau mà nó gây ra – không bao giờ thuộc về một phía. Người tốt phục vụ ở cả hai chiến tuyến và đều chịu đựng khổ đau tương tự nhau trong Chiến tranh Việt Nam.

Đại bộ phận binh lính trong cuộc chiến tranh, kể cả người Việt Nam lẫn Mỹ, đều là những người đàn ông và phụ nữ dũng cảm luôn tin tưởng rằng sự nghiệp của họ là đúng đắn và họ đã chiến đấu một cách vinh hạnh. Tới nay chúng ta đã nghe nhiều về phía Mỹ. Cuốn sách này cố gắng cung cấp một diễn đàn để chúng ta có thể nghe tiếng nói từ phía Việt Nam – một dân tộc đã không được thừa nhận về nỗi đau mà họ trải qua.

* Cuốn sách này không dễ viết.

Đôi lúc, câu chuyện của cựu quân nhân kẻ thù đem lại sự kinh ngạc cho chúng ta, có lúc lại cho ta những xúc cảm đặc biệt khi biết rằng một trận đánh mà họ chiến thắng cũng có nghĩa là ta thất bại. Sự sống sót của người lính bên phía họ cũng thường đồng nghĩa với cái chết của người lính bên phía chúng ta. Trong nhiều năm, nghe bạn bè kể chuyện những binh sĩ kẻ thù chết hoặc hấp hối trên chiến trường Việt Nam, tôi không mấy may xúc động. Nhưng khi đã hiểu hơn về kẻ thù cũ, tôi bắt đầu cảm thấy buồn trước mọi cái chết trên chiến trường.

Viết cuốn sách này, tôi không muốn đưa ra một phát ngôn chính trị. Tôi tin rằng sự khác biệt về ý thức hệ không nên cản trở chúng ta nhìn nhận quyết tâm, sự sáng tạo và đức tính dũng cảm mà kẻ thù cũ đã thể hiện trong quá trình theo đuổi lý tưởng của họ - những khác biệt ấy cũng không nên ngăn trở chúng ta thừa nhận nỗi khổ đau mà họ đã chịu đựng.

Khác biệt về ý thức hệ giữa chính phủ Việt Nam và Mỹ vẫn còn tồn tại, nhưng mặt khác, nhân dân hai nước vẫn có những điểm chung về lợi ích. Vì lợi ích chung đó, giờ đây chúng ta cần phải xây dựng một nền tảng vững chắc cho mối quan hệ mới với Hà Nội.

Một dịp, vào Ngày Độc lập của Mỹ, có bài báo đặt câu hỏi: “Một người Mỹ là gì?”. Một nhà báo đã định nghĩa người Mỹ là “bất cứ ai đủ yêu cuộc sống để mưu cầu những điều tốt đẹp nhất mà cuộc sống có thể mang lại”. Tôi cũng có thể áp dụng định nghĩa đó cho người Việt Nam bởi lẽ, bất chấp dị biệt, chúng ta – xét ở góc độ cá thể - đều nâng niu những thứ giống nhau trong cuộc sống: dùng biện

pháp hòa bình để tìm kiếm hạnh phúc; thể hiện ý chí tự do không bị can thiệp; quyền được sống theo lựa chọn của mình. Trong khi mỗi chính phủ sử dụng một phương cách khác nhau để giúp người dân đạt được các mục tiêu đó, chúng ta không nên quên rằng nhân dân hai nước đều có sở nguyện giống nhau.

Chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến duy nhất mà người Mỹ đối đầu với người Việt Nam. Để đảm bảo rằng bi kịch ấy không lặp lại, chúng ta cần phải thấu hiểu lẫn nhau. Bàn đạp để thực hiện điều đó là hai bên cần phải hiểu biết lẫn nhau hơn và thấu hiểu hơn nỗi chịu đựng của nhau.

Khi ngồi nghe các cựu quân nhân Việt Nam kể chuyện, tôi băn khoăn rằng nguồn nội lực nào đã giúp họ có được sức mạnh – có được ý chí – để vượt qua tai ương. Có thể đó chỉ là một xúc cảm điên rồ - thức xúc cảm bất chợt nảy sinh trong chốc lát khi nghe những cựu chiến binh kia kể về kỷ niệm chiến tranh – nhưng tôi thực sự đã có được một ý niệm sau cuộc phỏng vấn vốn đã giúp tôi tạm ngừng lại để cân nhắc nguồn cơn.

Tôi đã phỏng vấn một đại tá về hưu ở nhà ông. Đó là một quý ông có ngoại hình rất ấn tượng ở độ tuổi ngoài bảy mươi. Ông đã kể cho tôi nghe những hoạt động của ông thời chiến tranh. Ông kể rất chi tiết về một cuộc chạm trán với lính Mỹ. Đó là một loạt trận đánh kéo dài trong nhiều ngày, với những cuộc tấn công và phản công khiến cả hai bên đều tổn thất nặng. Có một ngọn lửa nào đó trong mắt ông đại tá khi ông kể chuyện, ngọn lửa ấy không hề bị xáo động bởi những tổn thất sinh mạng lớn mà ông khẳng định đã xảy ra trong cuộc đụng độ ấy.

Cuộc phỏng vấn kết thúc, ông đại tá tiễn tôi ra cửa; chúng tôi bắt tay và tôi đi ra xe. Khi tài xế cho xe rời khỏi ngôi nhà, tôi liếc nhìn lại và thấy ông đại tá vẫn đứng ở bậc cửa. Ông vẫy tay từ biệt tôi rồi nhẹ nhàng cúi xuống bế đứa cháu ba tuổi bên cạnh. Ôm đứa cháu trong lòng, ông nhẹ nhàng hôn nó. Tôi choáng váng vì sự tương phản ấy – bởi hình ảnh hiền hòa này, tôi nghĩ, là một đối lập với thái độ điềm nhiên của người chiến binh già mới ban nãy thôi còn kể cho tôi nghe câu chuyện đẫm máu trên chiến trường.

Khi ông đại tá đã khuất khỏi tầm nhìn, tôi chìm trong suy tư. Trong thoáng chốc, tôi nghĩ rằng, một cách duy tâm, nếu như con người ta được triệt giảm xuống còn những thành tố nền tảng, thì trong những thành tố cấu thành một bộ phận thiết yếu trong tính cách của anh ta và vượt qua những ranh giới về văn hóa đó chính là tình yêu dành cho trẻ nhỏ.

Hình ảnh ông đại tá và đứa cháu cứ quán lấy tâm trí tôi. Một tình yêu con trẻ như thế, tôi ngẫm ngợi, có thể thúc đẩy người ta làm nên điều phi thường. Nó có thể thổi vào trong con người ta nguồn năng lượng siêu việt để vượt qua mọi tai ương, để khuất phục một siêu cường. Cũng theo đó, sự thiếu vắng một động lực như vậy có thể đẩy người ta tới thất bại.

Ông đại tá này và hàng triệu cựu chiến binh Việt Nam chiến đấu cùng ông đã coi thống nhất đất nước như là một nghĩa vụ đạo đức – như là di sản mà họ để lại cho cháu con. Tất cả họ đều được dẫn dắt bởi ý thức chung – đó là sự sống còn của đất nước.

Trong khi đó với người Mỹ, không hề có một nhận thức nào về mối đe dọa đối với đất nước; bởi

thế, không hề có một di sản nào đối mặt với nguy cơ. Chiến tranh Việt Nam rất khác Thế chiến thứ II khi những người lính Mỹ hiểu rõ rằng sự sống còn của đất nước họ - và như một hệ quả, di sản mà họ để lại cho cháu con – đang ở vào tình thế nguy nan. Chính nhận thức về sự tồn vong của dân tộc trong Thế chiến thứ II đã làm sản sinh ra cái mà nhà báo và tác giả Tom Brokaw mô tả là “thế hệ vĩ đại nhất” – thế hệ những người Mỹ đã hy sinh rất nhiều để chiến đấu và chiến thắng cuộc chiến tranh đó. Có lẽ sai lầm lớn nhất của chúng ta tại Việt Nam là đã không nhận ra rằng chúng ta đang chiến đấu với “thế hệ vĩ đại nhất” của đất nước này – một thế hệ với quyết tâm thống nhất và duy trì sự tồn tại của dân tộc sẵn sàng đứng lên đánh đuổi hết quân ngoại xâm này đến quân ngoại xâm khác.

Cũng cần nhận thức rõ ràng rằng một Việt Nam thống nhất dưới sự lãnh đạo của Hà Nội, khác với luận điệu mà các quan chức Mỹ luôn rao giảng trong suốt cuộc chiến, không bao giờ là một mối đe dọa đối với nước Mỹ. Bằng chứng nằm ở thực tế rằng, cho đến tận hôm nay, chiến thắng của Hà Nội không hề tạo ra một sự đe dọa nào, gián tiếp hoặc trực tiếp, đối với chúng ta. Việc chúng ta sẵn sàng chấp nhận điều này chính là yếu tố thúc đẩy nước Mỹ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam sau bốn thập niên đứt đoạn. Tôi tin rằng đại bộ phận người Mỹ không cho rằng sự sống còn của Việt Nam sẽ tạo ra mối đe dọa cho sự sống còn của nước Mỹ. Như Đại tướng Fred Weyand, vị tư lệnh cuối cùng của quân Mỹ tại Việt Nam, đã đánh giá: “Chiến tranh Việt Nam là một sự tái khẳng định tính đặc thù trong mối quan hệ giữa quân đội Mỹ và người dân Mỹ. Khi quân đội quyết tâm, người dân Mỹ quyết tâm. Khi người dân Mỹ đánh mất quyết tâm, thì chẳng thể nào bảo toàn được quyết tâm của quân đội”. Để chiến đấu vững vàng tại Việt Nam, người dân Mỹ cần phải nhận thức được rằng an ninh quốc gia đang đứng trước nguy cơ. Họ đã không nhận thức được điều đó và vì thế, một quyết tâm cần có đã không thể và không được hình thành.

Quyết tâm chiến đấu vì một di sản để lại cho cháu con của người Việt Nam trong cuộc chiến chống Mỹ được Đại tá Nguyễn Văn chia sẻ:

“Chúng tôi rất tự hào về những gì đã hoàn thành. Những gì chúng tôi đã làm chính là bổn phận của chúng tôi để tiếp nối truyền thống chống ngoại xâm, giành độc lập, bảo vệ đất nước. Mặc dù chịu nhiều tổn thất, chúng tôi không hề tiếc về điều mình đã làm. Bởi lẽ những gì chúng tôi làm là tiếp nối di sản của dân tộc. Hồ Chủ tịch từng nói bảo vệ đất nước là bổn phận của mọi người dân. Mọi người dân đều là con của dân tộc và, ở Việt Nam, có chung một người mẹ. Vì lẽ đó, mỗi người Việt Nam cần phải chiến đấu để bảo vệ gia đình mình”.

Người Việt Nam rất vị tha. Điều này đã trở thành một phần văn hóa qua hàng thế kỷ và có thể thấy rõ qua sự khiêm tốn của họ sau mỗi chiến thắng – thậm chí họ còn cầu xin sự tha thứ từ người vừa bại trận trước họ.

Sự khiêm nhường đó vẫn tồn tại trong ngày hôm nay. Sau chiến thắng trong cuộc chiến chống Mỹ, người Việt Nam không nuôi dưỡng lòng thù oán đối với chúng ta. Thay vào đó, họ chào đón người Mỹ với đôi cánh tay dang rộng và niềm mong đợi lớn về một mối quan hệ hữu nghị mới được thúc đẩy. Như cô bé Anne Frank, người Việt Nam, đại bộ phận, chỉ thấy điều tốt đẹp ở con người. Chúng ta cũng cần phải như thế.

Vào cuối năm 1968, khi Việt Cộng nã súng cối vào căn cứ không quân Tân Sơn Nhất ở Sài Gòn, một giáo đường nhỏ đã bị phá hủy. Vài ngày sau, khi vị tu sĩ bước qua ngôi nhà đổ, mắt ông bỗng bắt gặp một vật thể nằm giữa đồng đổ nát. Đó là tấm bảng bên trên viết một bài thơ không rõ nguồn gốc.

Tôi đã choáng váng khi đọc bài thơ, vì thông điệp đơn giản và ứng nghiệm đối với tất cả các chiến binh và nạn nhân trong Chiến tranh Việt Nam.

Lời thơ ứng nghiệm với anh trai tôi, Elmo, cũng như người em của Bác sĩ Phan – nhà phẫu thuật đã phải trải qua 17 năm trời tìm kiếm hài cốt em trai.

Lời thơ phù hợp với những người Mỹ đã dừng cảm phục vụ ở Việt Nam và sống sót trở về; cũng như phù hợp với những người Việt Nam sống sót.

Với nhan đề “Xin đừng quên”, bài thơ là khúc tưởng niệm tất cả các nạn nhân của cuộc chiến tranh kinh khiếp vốn là hệ quả của một sai lầm tồi tệ trong lịch sử quan hệ Mỹ - Việt.

Không lãng quên những người đã hy sinh trong cuộc chiến, chúng ta mới hy vọng tránh lặp lại sai lầm tồi tệ kia.

“Xin Đừng Quên”

Không vì danh tiếng hay sự tưởng thưởng

Không vì địa vị hay phẩm hàm

Không bị tham vọng dẫn dắt hay mệnh lệnh bắt buộc

Chỉ đơn giản là bởi quyết tâm phụng sự

Những người này đã chịu đắng cay

Đã dám đối mặt với tất cả, và đã chết.

Xin đừng quên... xin đừng quên...

Lời Bạt

Tôi quen James G. Zumwalt khá lâu thông qua anh Nguyễn Văn Phú. Tôi cũng được gặp Đô đốc Zumwalt – cha của James tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thoạt đầu tôi rất thận trọng. Nhưng với thái độ chân thành, tiếp cận thông tin một cách nghiêm túc, James làm cho tôi tin anh đang làm một việc mà tôi cũng đang làm: viết lại sự thật bằng ngòi bút chân thật. Tất nhiên, tôi và anh vẫn có những suy nghĩ khác nhau. Nhưng đọc quyển sách của anh và biết việc làm của anh “vận động và tự mình ủng hộ nạn nhân chất độc da cam ở Việt Nam” làm cho tôi mến anh.

Tôi thích anh bởi cách anh suy nghĩ: “Niềm đau, nỗi thống khổ, những chịu đựng ám ảnh tất cả. Với hầu hết những người liên quan, cuộc chiến là một cơn ác mộng”. James có cách lý giải dựa trên sự thật. Như trường hợp quân nhân Mỹ bị mất tích, James có cách giải thích đúng sự thật, hợp tình, hợp lý.

James dễ thương, hiền hậu, giọng nói nhỏ nhẹ, gương mặt phúc hậu, chân thành, đặc biệt cách diễn đạt trong quyển sách CHẶN TRẦN, CHÍ THÉP của anh, một người ở bên kia chiến tuyến, một sĩ quan cấp Trung tá của quân đội Mỹ làm cho tôi đặc biệt chú ý. Chúng ta dễ dàng nhận thấy sức mạnh chính nghĩa của cuộc chiến tranh của chúng ta thông qua ngòi bút của James, làm cho bất cứ ai đem lòng thù hận quá khứ cũng phải suy nghĩ lại.

Nhân dịp kỷ niệm 30 tháng 4 năm 2011, tôi xin gửi đến James và nhân dân Mỹ lời chúc sức khỏe và hữu nghị, chúc thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay hãy tự hào về dân tộc Việt Nam của chúng ta.

Nhà văn Lê Thành Chơn

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

- [1] Robert McNamara (1916-2009) là Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ giai đoạn 1961-1968. Năm 1995, ông cho ra mắt cuốn *In Retrospect: The Tragedy and Lessons of Vietnam* – Hồi tưởng: Bi kịch và Những bài học về Việt Nam.
- [2] Agent Orange – hay A.O. – là hóa chất chứa dioxin, thường được sử dụng để làm rụng lá cây A.O. trong tiếng Việt thường được dịch là “chất độc da cam”, “chất độc màu da cam”. Theo một thống kê, trong Chiến tranh Việt Nam, Mỹ đã rải tới 80.000.000 lít A.O.
- [3] Neil Sheehan (sinh 1936) từng là phóng viên của tờ *The New York Times*. Năm 1971, ông tham gia vào vụ tiết lộ hồ sơ Lầu Năm Góc về Chiến tranh Việt Nam, dẫn tới cuộc tranh cãi lớn về chính trị, pháp lý và tự do báo chí tại Mỹ. Hai cuốn sách về Chiến tranh Việt Nam của Sheehan mà tác giả Zumwalt đề cập là *A Bright Shining Lie: John Paul Vann and America in Vietnam* (1988) và *After The War Was Over: Hanoi and Saigon* (1993).
- [4] Novocain: thuốc gây tê tại chỗ chuyên dụng trong nha khoa.
- [5] Thư này được chép theo bản in trong cuốn hồi ký *Kể chuyện đời mình của Mẹ Việt Nam Anh hùng Bùi Thị Mè*. Thư còn có đoạn tái bút không được dẫn lại trong Chân trần, chí thép của tác giả Zumwalt: “P.C: Vừa rồi con có chụp hình. Con gửi kèm theo đây Ba Má xem và gửi cho Bé Bảy, vì em có bảo con chụp hình gửi cho em. Con rất mong thư và tin tức ở trên ấy vì đã lâu con không được tin gì”.
- [6] Tức Mẹ Việt Nam Anh hùng Nguyễn Thanh Tùng, sinh 1941.
- [7] “Thế kỷ trước” ở đây là thế kỷ 19.
- [8] Theo tư liệu của phía Mỹ, tổng cộng 207 chiếc B-52 và 2.000 máy bay chiến thuật đã tham gia chiến dịch Linebacker II, từ ngày 18 đến 29-12-1972.
- [9] Ông Tống Viêt Dương sinh năm 1924, quê ở Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông nguyên là Tư lệnh cánh Đông Chiến dịch Hồ Chí Minh (theo báo Tuổi Trẻ), Trung đoàn trưởng Trung đoàn 367 đặc công, Quân khu 7.
- [10] Thường gọi là Sư đoàn dù 101, một sư đoàn nổi tiếng thiện chiến của quân đội Mỹ. Được thành lập từ Thế chiến thứ nhất là một sư đoàn bộ binh, đến năm 1942 thì chuyển thành sư đoàn dù và có nhiều công trạng nổi bật trong Thế chiến thứ hai.
- [11] USO (United Service Organizations Inc. – Tổ chức Dịch vụ Liên Bang) là một tổ chức tư nhân chuyên cung cấp các dịch vụ giải trí và cổ động cho quân đội Mỹ.
- [12] “Where Have All The Flowers Gone?” là một bài hát rất thịnh hành vào thập niên 1960, do Pete Seeger và Joe Hickerson viết lời, theo giai điệu một bài dân ca Mỹ.
- [13] Mặt trận phía Tây yên tĩnh hay Phía Tây không có gì lạ (tiếng Đức: *Im Westen nichts Neues*) là

cuốn tiểu thuyết phản chiến của Erich Maria Remarque (1898-1970), một cựu chiến binh Đức từng tham gia Thế chiến thứ nhất. Tác phẩm ra mắt lần đầu vào năm 1928.

[14] Đoạn trích này được dịch lại từ bản tiếng Anh của tác giả James Zumwalt, vì thế có thể không đúng với lời văn gốc của nhà văn – nhà báo Dương Thị Xuân Quý.

[15] Đại tá Nguyễn Chí Diễm – Tư lệnh Binh chủng Đặc công giai đoạn 1967-1976.

[16] Thiếu tướng Trần Văn Quang (sinh 1917) vào năm 1965 là Tư lệnh Quân khu 4; trong những 1966-1973 là Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu Bình-Trị-Thiên. Trước khi về hưu năm 1992, ông mang hàm Thượng tướng.

[17] Ông Đinh Đức Thiện (1913-1987) được phong quân hàm Thiếu tướng tháng 4 năm 1974, Trung tướng năm 1984 và Thượng tướng tháng 12 năm 1986.

[18] Forward-Looking Infra-Red – thiết bị cảm ứng sử dụng tia hồng ngoại.

[19] Peek-a-boo là một trò chơi của trẻ con Mỹ, một người nấp ở chỗ kín rồi đột nhiên nhảy xổ ra và hét “ú òa” để người kia giật mình.

[20] Từ năm 1964 đến 1967, ông Nguyễn Chí Thanh được phân công vào Nam, giữ chức Bí thư Trung ương Cục miền Nam, kiêm Chính ủy Quân Giải phóng miền Nam.

[21] Operation Crimp – Chiến dịch Nhử địch – được triển khai từ ngày 8 đến 14 tháng 1 năm 1966, khoảng 8.000 lính bộ binh và dù của Mỹ, Úc đã tấn công khu vực Củ Chi.

[22] Big Red One – Số 1 lớn màu đỏ - là biệt danh của Sư đoàn 1 Lục quân Mỹ. Số 1 lớn màu đỏ ám chỉ phù hiệu có số 1 màu đỏ trên áo của quân nhân sư đoàn. Big Red One cũng thường được dịch là “Anh cả đỏ”.

[23] Operation Cedar Falls diễn ra từ ngày 8 đến 26 tháng 1 năm 1967. Khoảng 30.000 quân Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đã tiến đánh Củ Chi và các khu vực lân cận. Đây là một trong những chiến dịch mặt đất lớn nhất của Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam.

[24] Nguyên văn “ngã xuống như những con ky”. Tenpins là con ky hay chai gỗ trong trò chơi bowling. Người chơi ném một quả bóng vào đường băng về phía 10 con ky, với mục tiêu làm ngã càng nhiều con ky càng tốt.